

Số: 56 /2006/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 25 tháng 8 năm 2006

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc ban hành Đơn giá xây dựng cơ bản tỉnh Lai Châu

#### UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

- Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;  
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;  
Căn cứ Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;  
Căn cứ Thông tư số 04/2005/TT-BXD ngày 01/4/2005 của Bộ Xây dựng hướng dẫn việc lập và quản lý chi phí dự án đầu tư xây dựng công trình;  
Căn cứ Thông tư số 06/2005/TT-BXD ngày 01/4/2005 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xây dựng giá ca máy;  
Căn cứ Quyết định số 24/2005/QĐ-BXD ngày 05/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành Định mức dự toán xây dựng công trình – Phần Xây dựng;  
Căn cứ Quyết định số 28/2005/QĐ-BXD ngày 10/8/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành Định mức dự toán khảo sát xây dựng;  
Căn cứ Quyết định số 33/2005/QĐ-BXD ngày 05/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành Định mức dự toán xây dựng công trình – Phần Xây lắp;  
Căn cứ vào chế độ, chính sách hiện hành của Nhà nước về tiền lương nhân công trong xây dựng cơ bản;  
Xét đề nghị của sở Xây dựng tại Tờ trình số 31/TTr-SXD ngày 17/8/2006,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này bộ Đơn giá xây dựng cơ bản tỉnh Lai Châu gồm: Đơn giá phần Xây dựng; Đơn giá phần Lắp đặt và Đơn giá Khảo sát xây dựng.

**Điều 2.** Bộ Đơn giá xây dựng cơ bản tỉnh Lai Châu là căn cứ để xác định giá trị dự toán xây lắp công trình và dự toán thực hiện khảo sát xây dựng phục vụ công tác lập kế hoạch vốn và quản lý chi phí đầu tư xây dựng các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định số 58/2003/QĐ-UB ngày 01/9/2003 về việc ban hành bộ đơn giá xây dựng cơ bản tỉnh Lai Châu, Quyết định số 32/2001/QĐ-UB ngày 26/6/2001 về việc ban hành đơn giá khảo sát các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh của UBND tỉnh Lai Châu (cũ).

Các công trình đã phê duyệt dự toán trước thời điểm có hiệu lực của Quyết định này không được lập, điều chỉnh dự toán theo bộ Đơn giá này.

Giao cho Giám đốc sở Xây dựng tỉnh Lai Châu hướng dẫn cụ thể việc áp dụng và thực hiện quản lý Đơn giá xây dựng cơ bản trên toàn Tỉnh.

**Điều 3.** Các ông (bà): Chánh văn phòng UBND Tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành Tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, Thị xã; Chủ đầu tư các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- TT Tỉnh uỷ (để b.c);
- Bộ Xây dựng (để b.c);
- TT. HĐND Tỉnh;
- Viện Kinh tế – Bộ Xây dựng;
- Vụ pháp chế – Bộ Xây dựng;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, CN, TM, TH, VX, NN.

**T/M ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
CHỦ TỊCH**



*Lo Tấn Giảng*

**THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG**  
**ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH - PHẦN LẮP ĐẶT TỈNH LAI CHÂU**  
(Ban hành kèm theo quyết định số 56/2006/QĐ-UB  
ngày 25 tháng 8 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

**I- Nội dung đơn giá xây dựng cơ bản:**

Đơn giá xây dựng công trình - phần lắp đặt hệ thống điện trong công trình, ống và phụ tùng thiết bị là chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật xác định mức hao phí cần thiết về vật liệu, lao động và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt như 100m ống, 1 cái tê, van, nút, ... từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc công tác lắp đặt.

*1- Kết cấu của đơn giá:*

Đơn giá bao gồm 2 chương được chia ra như sau:

- Chương I : Lắp đặt hệ thống điện trong công trình.
- Chương II : Lắp đặt các loại ống và phụ tùng.

Các nội dung công việc được đánh mã số theo đúng quy định trong các tập Định mức dự toán do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành.

*2- Đơn giá xây dựng công trình được xác định trên cơ sở:*

- Quyết định số: 24/2005/QĐ-BXD ngày 29 tháng 7 năm 2005 về việc ban hành "Định mức dự toán xây dựng công trình - phần xây dựng";
- Quyết định số: 33/2005/QĐ-BXD ngày 4 tháng 10 năm 2005 về việc ban hành "Định mức dự toán xây dựng công trình - phần lắp đặt";
- Quyết định số: 90/2005/QĐ-UB ngày 26 tháng 10 năm 2005 về việc ban hành Bảng giá ca máy và thiết bị thi công của UBND tỉnh Lai Châu.
- Bảng lương A1 ngành xây dựng cơ bản kèm theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ và các văn bản chế độ chính sách hiện hành về tiền lương.

- Giá vật tư, nguyên liệu chính áp dụng theo Thông báo giá vật liệu quý IV/2005 số: 1048/TC-VG&XD/TB ngày 15/12/2005 của Sở Tài chính - Vật giá và Sở Xây dựng và các tài liệu khác. Giá vật liệu trong đơn giá bao gồm vật liệu chính, vật liệu phụ cần thiết chưa có thuế giá trị gia tăng.

*3- Đơn giá xây dựng công trình gồm các chi phí sau:*

*a- Chi phí vật liệu:*

- Đơn giá vật liệu trong đơn giá xây dựng công trình là chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các phụ kiện hoặc các bộ phận rời lẻ ( không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu tính trong chi phí chung), vật liệu luân chuyển cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt. Chi phí vật liệu xây dựng đã bao gồm cả hao phí vật liệu ở khâu thi công và được xác định trên cơ sở mức hao phí vật liệu trong định mức dự toán xây dựng công trình và giá thành vật liệu tại hiện trường xây lắp. Giá thành các loại vật liệu chưa bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng đầu vào.

- Giá vật liệu trong đơn giá xây dựng công trình theo Phụ lục số I.

*b- Chi phí nhân công:*

- Chi phí nhân công là chi phí tiền lương nhân công trực tiếp thực hiện hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt và công nhân phục vụ lắp đặt được xác định trên cơ sở mức hao phí nhân lực trong định mức dự toán xây dựng công trình và chế độ tiền lương công nhân xây dựng công trình.

- Tiền lương công nhân XDCT tính trên cơ sở:

+ Nghị định số 205/CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ qui định hệ thống thang bảng lương trong các doanh nghiệp.

+ Bảng lương A1 kèm theo Nghị định số 205/CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ. Tiền lương của công tác xây dựng cơ bản là bảng lương A1 ngành 8 nhóm ngành xây dựng cơ bản gồm 3 nhóm lương và bậc lương từ 1 đến 7.

+ Thông tư số: 04/2004/TT-BXD ngày 01 tháng 4 năm 2005 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn việc lập và quản lý chi phí dự án đầu tư xây dựng công trình.

+ Qui định mức lương tối thiểu đối với lương ngành XDCT tính chung là 350.000 đồng/tháng theo Thông tư số 118/2005/TT-BLĐTB-XH ngày 14 tháng 3 năm 2005 của Bộ Lao động thương binh - xã hội về điều chỉnh mức lương tối thiểu và áp dụng một số khoản phụ cấp lương cho ngành XDCT như: phụ cấp khu vực, phụ cấp lưu động, phụ cấp không ổn định sản xuất, lương phụ, chi phí khác khoán cho người lao động.

**\* Cách tính lương cụ thể như sau:**

- **Lương cơ bản:** Tính bằng mức lương tối thiểu quy định đối với ngành XDCT là 350.000 đồng/tháng nhân với hệ số lương theo bậc, nhóm trong bảng lương A1.

- **Lương phụ và phụ cấp tính theo lương cơ bản:**

**+ Lương phụ:**

Theo Nghị định số: 195/CP ký ngày 31 tháng 12 năm 1994 của Chính phủ về thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi, áp dụng ở tỉnh Lai Châu có hai mức nghỉ phép năm đối với công nhân ngành xây dựng công trình,

Nơi có phụ cấp khu vực 0,5 áp dụng nghỉ phép 12 ngày.

Nơi có phụ cấp khu vực 0,7 áp dụng nghỉ phép 14 ngày.

Như vậy số ngày nghỉ hưởng nguyên lương (phép và lễ tết) với nơi có phụ cấp khu vực 0,5 và 0,4 là: 12 ngày + 8 ngày = 20 ngày, nơi có phụ cấp khu vực 0,7 là: 14 ngày + 8 ngày = 22 ngày. Tính tỷ lệ: 20 ngày tương đương 12% lương cơ bản; 22 ngày tương đương 13,2% lương cơ bản.

**+ Phụ cấp lương tính theo lương cơ bản:**

Phụ cấp không ổn định sản xuất 10%, chi phí khác khoán cho người lao động 4% tính theo lương cơ bản

- **Phụ cấp lương tính theo lương tối thiểu:**

**+ Phụ cấp khu vực:**

Theo Thông tư liên tịch số: 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH -BTC-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2005 của liên tịch Bộ Nội vụ- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính - Ủy ban dân tộc Hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực, các địa bàn có mức phụ cấp khu vực như sau:

1. Thị xã Lai Châu: Hệ số 0,5
2. Huyện Mường Tè: Hệ số 0,7: Toàn huyện;
3. Huyện Sìn Hồ: Hệ số 0,7: Toàn huyện;
4. Huyện Phong Thổ: Hệ số 0,5: Xã Khổng Lào, Mường So; Hệ số 0,7: Các xã còn lại;
5. Huyện Tam Đường: Hệ số 0,5: Gồm các xã Bản Hôn, Thèn Sin, Nà Tăm, Tam Đường, Bản Bo, Thị trấn Bình Lư; Hệ số 0,7: Gồm các xã còn lại.
6. Huyện Than Uyên: Hệ số 0,4: Gồm các Thị trấn Than Uyên, Thị trấn Nông trường; Hệ số 0,5 gồm các xã Mường Khoa, Thân thuộc, Pắc Ta, Mường Than, Mường Mít, Nà Cang, Tà Hừa, Mường Kim; Hệ số 0,7: Gồm các xã còn lại.

Cách tính phụ cấp khu vực: Hệ số khu vực nhân với mức lương tối thiểu.

**+ Phụ cấp lưu động:**

Theo Thông tư số: 05/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Lao động - Thương binh Xã hội: Hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động, đối với tỉnh Lai Châu là tỉnh miền núi, vì vậy được áp dụng hệ số 0,4.

Cách tính phụ cấp lưu động: Hệ số phụ cấp lưu động nhân với mức lương tối thiểu.

**- Cách tính lương:**

+ Cách tính lương theo Hướng dẫn thực hiện qui định tạm thời mức lương mới đối với người đương nhiệm trong các cơ quan của Nhà nước, Đảng, Đoàn thể, Lực lượng vũ trang và trong các doanh nghiệp tại Thông tư số: 05/TT-LĐ ngày 04 tháng 02 năm 1994 của Liên Bộ Lao động - Thương binh và xã hội, Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ và Bộ Tài chính.

**+ Lương và hệ số lương khu vực 0,4 tính như sau (Lkv0,4):**

$$Lkv0,4 = Lcb + PClcb + PCltd$$

+ Lcb - Lương cơ bản: 350.000 đồng nhân hệ số lương theo bậc, nhóm trong bảng lương A1:

+ PClcb - Lương phụ và phụ cấp tính theo lương cơ bản:

Phụ cấp không ổn định sản xuất:	= 0,1 (lương cơ bản)
Lương phụ	= 0,12 (lương cơ bản)
Chi phí khác khoán trong lương	= 0,04 (lương cơ bản)
Cộng	= 0,26 (lương cơ bản)

+ PCltd - Phụ cấp tính theo lương tối thiểu:

Phụ cấp khu vực	= 0,4 (lương tối thiểu)
Phụ cấp lưu động	= 0,4 (lương tối thiểu)
Cộng	= 0,8 (lần lương tối thiểu)

**+ Lương và hệ số lương khu vực 0,5 tính như sau (Lkv0,5):**

$$\mathbf{Lkv0,5 = Lcb + PClcb + PCltt}$$

+ Lcb - Lương cơ bản: 350.000 đồng nhân hệ số lương theo bậc, nhóm trong bảng lương A1:

+ PClcb - Lương phụ và phụ cấp tính theo lương cơ bản:

Phụ cấp không ổn định sản xuất: = 0,1 (lương cơ bản)

Lương phụ = 0,12 (lương cơ bản)

Chi phí khác khoản trong lương = 0,04 (lương cơ bản)

Cộng = 0,26 (lương cơ bản)

+ PCltt - Phụ cấp tính theo lương tối thiểu:

Phụ cấp khu vực = 0,5 (lương tối thiểu)

Phụ cấp lưu động = 0,4 (lương tối thiểu)

Cộng = 0,9 (lần lương tối thiểu)

+ Lương và hệ số lương khu vực 0,7 tính như sau (Lkv0,7):

$$\mathbf{Lkv0,7 = Lcb + PClcb + PCltt}$$

+ Lcb - Lương cơ bản: 350.000 đồng nhân hệ số lương theo bậc, nhóm trong bảng lương A1:

+ PClcb - Lương phụ và phụ cấp tính theo lương cơ bản:

Phụ cấp không ổn định sản xuất: = 0,1 (lương cơ bản)

Lương phụ = 0,132 (lương cơ bản)

Chi phí khác khoản trong lương = 0,04 (lương cơ bản)

Cộng = 0,272 (lương cơ bản)

+ PCltt - Phụ cấp tính theo lương tối thiểu:

Phụ cấp khu vực = 0,7 (lương tối thiểu)

Phụ cấp lưu động = 0,4 (lương tối thiểu)

Cộng = 1,1 (lần lương tối thiểu)

- Tiền lương nhân công trong đơn giá xây dựng công trình là tiền lương nhân công của khu vực có hệ số phụ cấp 0,5 tính theo phương pháp nêu trên.

- Tiền lương trong công tác sản xuất vật liệu xây dựng như: Khai thác cát sỏi, sản xuất gạch, ngói đất sét nung, sản xuất đá ba, đá dăm, các cấu kiện bê tông đúc sẵn, sản xuất đá hộc, tấm lợp. Cách tính lương tương tự như trong xây lắp các công trình XDCB, Bảng lương áp dụng cho công tác vật liệu xây dựng là bảng lương A1 - ngành 8 - Nhóm I gồm 7 bậc.

- Tiền lương theo thang bậc của từng nhóm và từng khu vực trong Phụ lục số II kèm theo.

c- Chi phí máy thi công:

- Chi phí máy thi công là hao phí của máy và thiết bị thi công trực tiếp thực hiện kể cả máy và thiết bị phục vụ để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt trong định mức dự toán xây dựng công trình - phân lắp đặt và bảng giá ca máy ban hành kèm theo Quyết định số 90/QĐ-UB ngày 26/10/2005. Giá ca máy chưa tính thuế giá trị gia tăng các loại vật tư, phụ tùng, nhiên liệu, năng lượng.

- Giá ca máy trong đơn giá xây dựng cơ bản theo Phụ lục số III.

## **II- Quy định áp dụng:**

1- Tập đơn giá xây dựng công trình - phân lắp đặt này là cơ sở để quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản, xác định giá trị dự toán, tổng dự toán xây lắp công trình, phục vụ công tác lập kế hoạch và xác định giá gói thầu xây lắp các hạng mục công trình, công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Đối với những công tác xây dựng như công tác đào, đắp đất đá, xây, trát, đổ bê tông, ván khuôn, cốt thép ... áp dụng theo đơn giá xây dựng công trình - phân xây dựng.

2- Không sử dụng đơn giá xây dựng công trình này cho việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, tổng dự toán, giá gói thầu... các hạng mục công trình, công trình thuộc chuyên ngành xây lắp trạm biến áp, đường dây tải điện, công tác thí nghiệm - hiệu chỉnh điện đường dây và trạm biến áp, lắp đặt và bảo trì hệ thống chiếu sáng đô thị, rà phá bom mìn hay các chuyên ngành xây lắp có tính đặc thù khác mà Nhà nước đã ban hành định mức, đơn giá dự toán riêng biệt.

3- Đối với các công tác trong xây dựng công trình phân lắp đặt chưa có trong tập đơn giá xây dựng công trình này nhưng đã có định mức được các cơ quan có thẩm quyền quyết định ban hành thì căn cứ vào bảng giá vật liệu, nhân công, máy thi công trong đơn giá này để lập đơn giá và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi áp dụng. Riêng giá vật liệu có thể lấy theo Thông báo của Liên ngành Sở Xây dựng và Sở Tài chính - Vật giá để tính toán.

4- Một số công tác xây dựng, lắp đặt không có trong định mức dự toán do Nhà nước ban hành thì chủ đầu tư cùng cơ quan khảo sát thiết kế xây dựng định mức riêng phục vụ cho công tác lập, thẩm định dự toán và giá gói thầu. UBND tỉnh giao cho Sở Xây dựng tổng hợp báo cáo với Bộ Xây dựng xin thoả thuận cho áp dụng tạm thời.

5- Một số công tác lắp đặt chỉ tính chi phí vật liệu phụ cho phù hợp với thực tế sử dụng vật tư, vật liệu trong công trình. Khi lập, thẩm định dự toán, phê duyệt giá gói thầu... phải đưa thêm vật liệu chính.

6- Khi sử dụng đơn giá cho việc lập, thẩm định dự toán, tổng dự toán, giá gói thầu... giá vật liệu được bù trừ như sau:

a- Công trình xây dựng tại khu vực trung tâm huyện, thị thì giá vật liệu tính bù trừ là giá vật liệu trong thông báo giá hàng quý của liên ngành Sở Tài chính - Vật giá và Sở Xây dựng chưa tính thuế giá trị gia tăng đầu vào.

b- Đối với công trình xây dựng ngoài trung tâm huyện, thị nơi không có Thông báo giá quý VLXD của liên Sở Xây dựng - Tài chính thì giá VLXD được xác định để tính bù trừ phải là Thông báo giá tới chân công trình của liên Sở Xây dựng - Tài chính. Giá VLXD tới chân công trình bao gồm:

- Giá mua vật liệu trong thông báo giá hàng tháng, hàng quý của liên ngành Sở Tài chính - Vật giá và Sở Xây dựng chưa tính thuế giá trị gia tăng đầu vào.

- Vị trí cơ sở cung cấp vật liệu do cơ quan quản lý nhà nước về VLXD tại huyện, thị và chủ đầu tư quyết định về chất lượng, số lượng vật liệu.

- Cự ly vận tải, hình thức vận tải (ô tô, đường sông, vận chuyển bộ...), cấp hạng đường do cơ quan quản lý nhà nước về VLXD tại huyện, thị và chủ đầu tư xác định.

- Chi phí bốc xếp, đổ ben.

- Hao hụt vận tải.

- Các chi phí theo chế độ chính sách hiện hành của Nhà nước.

- Định mức nhân công bốc dỡ, vận chuyển bộ các loại vật tư, vật liệu bằng thủ công hay xe thô sơ xem Phụ lục số IV, V.

c- Vật liệu phụ, vật liệu luân chuyển không đặt thành vấn đề bù, trừ chênh lệch giá trong dự toán vì tỷ trọng nhỏ không đáng kể.

8- Chiều cao ghi trong đơn giá là chiều cao tính từ cốt ±0.00 theo thiết kế công trình đến độ cao  $\leq 4m$ , nếu khi thi công ở độ cao  $>4m$  được áp dụng định mức bốc xếp vận chuyển vật liệu lên cao như quy định trong phần đơn giá xây dựng công trình - phần xây dựng.

9- Đối với công tác lắp đặt điện, đường ống và phụ tùng ống cấp thoát nước, bảo ôn, điều hoà không khí, phụ kiện phục vụ sinh hoạt và vệ sinh trong công trình phải dùng giàn giáo thép để thi công thì được áp dụng đơn giá lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo thép công cụ trong tập đơn giá xây dựng công trình - phần xây dựng.

10- Đơn giá nhân công trong đơn giá xây dựng công trình - phần lắp đặt áp dụng thống nhất chi phí nhân công nơi có phụ cấp khu vực 0,5. Trong quá trình lập, thẩm định, duyệt dự toán, giá gói thầu... nơi có phụ cấp khu vực 0,7 thì chi phí nhân công được nhân với hệ số điều chỉnh  $K=1,057$  và nơi có phụ cấp khu vực 0,4 thì chi phí nhân công được nhân với hệ số điều chỉnh  $K=0,975$  lần so với đơn giá nhân công trong đơn giá xây dựng công trình.

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá xây dựng công trình, nếu gặp vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu để nghiên cứu giải quyết.



## CHƯƠNG I

# LẮP ĐẶT HỆ THỐNG ĐIỆN TRONG CÔNG TRÌNH

Thuyết minh và qui định áp dụng:

- Đơn giá dự toán lắp đặt hệ thống điện trong công trình dùng để lập đơn giá dự toán cho công tác lắp đặt điện ở độ cao trung bình  $\leq 4m$  (tầng thứ nhất), nếu thi công ở độ cao  $> 4m$  thì việc bốc xếp vật liệu, vận chuyển vật liệu, phụ kiện từ dưới mặt đất lên các tầng sàn bằng vận thăng lồng lên mọi độ cao thì được cộng thêm định mức công bốc xếp và vận chuyển vật liệu lên cao của mã AL.70000 trong phần xây dựng để tính vào dự toán.
- Chiều cao qui định trong các công tác lắp đặt hệ thống điện trong công trình là chiều cao tính từ cốt 0.00 theo thiết kế của công trình.
- Cự ly vận chuyển vật liệu qui định chung cho các công tác lắp đặt trong phạm vi bình quân  $\leq 50m$ .

### BA.1100 - LẮP ĐẶT QUẠT ĐIỆN

Thành phần công việc :

Vận chuyển quạt vào vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, mở hòm kiểm tra, lau chùi, lắp cánh, đấu dây, khoan lỗ, lắp hộp số, vạch dấu định vị, xác định tim cốt theo yêu cầu thiết kế, lắp đặt quạt theo đúng yêu cầu kỹ thuật, chạy thử và bàn giao.

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BA.11101	Lắp đặt quạt trần	Cái	397 252	13 015	9 320	419 587
BA.11102	Lắp đặt quạt treo tường	Cái	181 800	10 412	6 213	198 425
BA.11201	Lắp đặt quạt thông gió kích thước 150x150 đến 250x250 trên tường	Cái	212 100	13 015	3 107	228 222
BA.11202	Lắp đặt quạt thông gió kích thước 300x300 đến 350x350 trên tường	Cái	313 100	15 618	4 349	333 067
BA.11301	Lắp đặt quạt ốp trần kích thước 150x150 đến 250x250	Cái	181 800	26 030	4 349	212 179
BA.11302	Lắp đặt quạt ốp trần kích thước 300x300 đến 350x350	Cái	287 850	41 648	6 213	335 711
BA.11401	Lắp đặt quạt trên đường ống thông gió công suất 0,2- $\leq$ 1,5Kw	Cái	316 200	84 337	683	401 220
BA.11402	Lắp đặt quạt trên đường ống thông gió công suất 1,6- $\leq$ 3,0Kw	Cái	632 400	140 562	1 180	774 142



Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BA.11403	Lắp đặt quạt trên đường ống thông gió công suất 3,0-<=4,5Kw	Cái	948 600	196 787	1 615	1 147 002
BA.11404	Lắp đặt quạt trên đường ống thông gió công suất 4,6-<=7,5Kw	Cái	1 264 800	281 124	2 361	1 548 285
BA.11501	Lắp đặt quạt ly tâm công suất 0,2-<=2,5Kw	Cái	257 040	131 191	621	388 852
BA.11502	Lắp đặt quạt ly tâm công suất 2,6-<=5,0Kw	Cái	290 700	218 652	1 243	510 595
BA.11503	Lắp đặt quạt ly tâm công suất 5,1-<=10Kw	Cái	321 300	306 113	1 864	629 277
BA.11504	Lắp đặt quạt ly tâm công suất 10-<=22Kw	Cái	581 400	437 304	2 485	1 021 189

#### BA.1200 - LẮP ĐẶT MÁY ĐIỀU HOÀ

*Thành phần công việc :*

Vận chuyển máy vào vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, mở hòm kiểm tra thiết bị, phụ kiện, lau dầu mỡ, vạch dấu định vị, xác định tim cốt theo yêu cầu thiết kế, lắp đặt máy, kiểm tra, chạy thử và bàn giao.

Ghi chú:

Đối với máy điều hoà 2 cục, LD khung gỗ, LD giá đỡ máy, khoan bắt vít, chèn trát LD máy, khoan lỗ luôn qua tường. Đối với máy điều hoà 1 cục, đấu dây hoàn chỉnh.

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BA.12101	Lắp đặt máy điều hoà không khí 1 cục ( không bao gồm VL chính )	Máy	87 550	52 060	6 213	145 823
BA.12201	Lắp đặt máy điều hoà không khí 2 cục, loại treo tường ( không bao gồm VL chính )	Máy	52 500	62 472	18 639	133 611
BA.12202	Lắp đặt máy điều hoà không khí 2 cục, loại ốp trần ( không bao gồm VL chính )	Máy	52 500	81 214	20 503	154 217
BA.12203	Lắp đặt máy điều hoà không khí 2 cục, loại âm trần ( không bao gồm VL chính )	Máy	52 500	105 682	22 367	180 549
BA.12204	Lắp đặt máy điều hoà không khí 2 cục, loại tủ đứng ( không bao gồm VL chính )	Máy	52 500	137 438	24 852	214 790

**BA.1300 - LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, đo lấy dấu, cắt và đấu dây vào hệ thống, bắt vít cố định, lắp các phụ kiện, thử và hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra bàn giao.

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BA.13101	Lắp bộ đèn thường có chao chụp	Bộ	13 125	6 768		19 893
BA.13102	Lắp bộ đèn sát trần có chao chụp	Bộ	29 400	7 809		37 209
BA.13103	Lắp bộ đèn chống nổ	Bộ	96 600	10 933		107 533
BA.13104	Lắp bộ đèn chống ẩm	Bộ	93 450	9 891		103 341
BA.13201	Lắp đèn ống dài 0.6 mét, loại hộp đèn có 1 bóng	Bộ	44 880	15 097		59 977
BA.13202	Lắp đèn ống dài 0.6 mét, loại hộp đèn có 2 bóng	Bộ	92 365	23 427		115 792
BA.13203	Lắp đèn ống dài 0.6 mét, loại hộp đèn có 3 bóng	Bộ	130 290	28 112		158 402
BA.13301	Lắp đèn ống dài 1.2 mét, loại hộp đèn có 1 bóng	Bộ	51 000	17 700		68 700
BA.13302	Lắp đèn ống dài 1.2 mét, loại hộp đèn có 2 bóng	Bộ	110 635	24 989		135 624
BA.13303	Lắp đèn ống dài 1.2 mét, loại hộp đèn có 3 bóng	Bộ	157 560	29 674		187 234
BA.13304	Lắp đèn ống dài 1.2 mét, loại hộp đèn có 4 bóng	Bộ	204 015	35 401		239 416
BA.13401	Lắp đèn ống dài 1.5 mét, loại hộp đèn có 1 bóng	Bộ	99 960	17 700		117 660
BA.13402	Lắp đèn ống dài 1.5 mét, loại hộp đèn có 2 bóng	Bộ	148 190	26 030		174 220
BA.13403	Lắp đèn ống dài 1.5 mét, loại hộp đèn có 3 bóng	Bộ	195 940	31 757		227 697
BA.13404	Lắp đèn ống dài 1.5 mét, loại hộp đèn có 4 bóng	Bộ	208 035	37 483		245 518
BA.13501	Lắp đặt đèn chùm loại 3 bóng	Bộ	250 250	13 015		263 265
BA.13502	Lắp đặt đèn chùm loại 5 bóng	Bộ	420 420	13 015		433 435
BA.13503	Lắp đặt đèn chùm loại 10 bóng	Bộ	693 073	15 618		708 691
BA.13504	Lắp đặt đèn chùm loại >10 bóng	Bộ	787 236	17 180		804 416
BA.13601	Lắp đèn tường kiểu ánh sáng hắt	Bộ	128 750	9 371		138 121

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BA.13602	Lắp đặt đèn đũa	Bộ	66 950	10 412		77 362
BA.13603	Lắp đặt đèn cố cố	Bộ	77 250	8 330		85 580
BA.13604	Lắp đặt đèn trang trí nổi	Bộ	156 560	6 247		162 807
BA.13605	Lắp đặt đèn trang trí âm trần	Bộ	149 350	7 809		157 159

**BA.1400 - LẮP ĐẶT ỐNG, MÁNG BẢO HỘ DÂY DẪN***Thành phần công việc :*

Chuẩn bị vật liệu, đo kích thước, lấy dấu, cưa cắt ống, lên ống, vận chuyển, tiến hành lắp đặt và uốn các đường ống cong đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.  
 Trường hợp ống kim loại đặt chìm đã bao gồm công đục rãnh, chèn trát hoàn chỉnh, tê cút ống nổi.

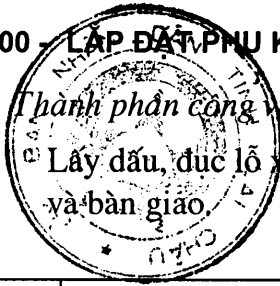
Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BA.14101	Lắp đặt ống kim loại đặt nổi bảo hộ dây dẫn ĐK <=26mm	m	20 120	3 905	621	24 646
BA.14102	Lắp đặt ống kim loại đặt nổi bảo hộ dây dẫn ĐK <=35mm	m	27 964	4 425	621	33 010
BA.14103	Lắp đặt ống kim loại đặt nổi bảo hộ dây dẫn ĐK <=40mm	m	31 257	5 466	683	37 406
BA.14104	Lắp đặt ống kim loại đặt nổi bảo hộ dây dẫn ĐK <=50mm	m	40 099	6 508	746	47 353
BA.14105	Lắp đặt ống kim loại đặt nổi bảo hộ dây dẫn ĐK <=66mm	m	56 581	7 288	870	64 739
BA.14106	Lắp đặt ống kim loại đặt nổi bảo hộ dây dẫn ĐK <=80mm	m	66 239	8 330	932	75 501
BA.14201	Lắp đặt ống kim loại đặt chìm bảo hộ dây dẫn ĐK <=26mm	m	22 037	15 097	621	37 755
BA.14202	Lắp đặt ống kim loại đặt chìm bảo hộ dây dẫn ĐK <=35mm	m	30 627	16 659	621	47 907
BA.14203	Lắp đặt ống kim loại đặt chìm bảo hộ dây dẫn ĐK <=40mm	m	34 233	19 783	683	54 699
BA.14204	Lắp đặt ống kim loại đặt chìm bảo hộ dây dẫn ĐK <=50mm	m	43 918	23 427	746	68 091
BA.14205	Lắp đặt ống kim loại đặt chìm bảo hộ	m	62 075	26 551	870	89 496

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BA.14206	dây dẫn ĐK <=66mm Lắp đặt ống kim loại đặt chìm bảo hộ dây dẫn ĐK <=80mm	m	72 670	30 195	932	103 797
BA.14301	Lắp đặt ống nhựa , máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn ĐK <=15mm	m	1 996	2 603	621	5 220
BA.14302	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn ĐK <=27mm	m	4 070	3 124	621	7 815
BA.14303	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn ĐK <=34mm	m	4 820	3 228	746	8 794
BA.14304	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn ĐK <=48mm	m	8 033	3 384	870	12 287
BA.14305	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn ĐK <=76mm	m	14 459	4 946	1 056	20 461
BA.14306	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn ĐK <=90mm	m	17 564	5 727	1 243	24 534
BA.14401	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn ĐK <=15mm	m	2 186	10 412	621	13 219
BA.14402	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn ĐK <=27mm	m	3 988	13 536	621	18 145
BA.14403	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn ĐK <=34mm	m	5 630	15 097	746	21 473
BA.14404	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn ĐK <=48mm	m	9 267	18 221	870	28 358
BA.14405	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn ĐK <=76mm	m	16 305	21 345	1 056	38 706
BA.14406	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn ĐK <=90mm	m	19 237	23 948	1 243	44 428

**BA.1500 - LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN ĐƯỜNG DÂY**



Thành phần công việc :

Lấy dấu, đục lỗ xuyên tường, gắn ống, chèn trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BA.15101	Lắp ống sứ chiều dài <= 150mm qua tường gạch	Cái	4 284	15 097		19 381
BA.15102	Lắp ống sứ chiều dài <= 150mm qua tường bê tông	Cái	4 284	21 345		25 629
BA.15103	Lắp ống sứ chiều dài <= 250mm qua tường gạch	Cái	5 355	21 345		26 700
BA.15104	Lắp ống sứ chiều dài <= 250mm qua tường bê tông	Cái	5 355	24 989		30 344
BA.15105	Lắp ống sứ chiều dài <= 350mm qua tường gạch	Cái	6 426	24 989		31 415
BA.15106	Lắp ống sứ chiều dài <= 350mm qua tường bê tông	Cái	6 426	29 674		36 100
BA.15201	Lắp đặt sứ hạ thế - sứ các loại	1 sứ	23 100	3 124		26 224
BA.15202	Lắp đặt sứ hạ thế - sứ tai mèo	1 sứ	157 500	3 644		161 144
BA.15203	Lắp đặt sứ hạ thế - loại 2 sứ	Bộ sứ	105 000	14 577		119 577
BA.15204	Lắp đặt sứ hạ thế - loại 3 sứ	Bộ sứ	157 500	20 303		177 803
BA.15205	Lắp đặt sứ hạ thế - loại 4 sứ	Bộ sứ	210 000	28 633		238 633
BA.15301	Lắp đặt Pu li sứ loại sứ kẹp tường	Cái	3 090	1 510	621	5 221
BA.15302	Lắp đặt Pu li sứ loại sứ kẹp trần	Cái	3 090	1 926	932	5 948
BA.15303	Lắp đặt Pu li loại Puli <= 30x30 vào tường	Cái	824	1 978	621	3 423
BA.15304	Lắp đặt Pu li loại Puli <= 30x30 vào trần	Cái	824	2 187	932	3 943
BA.15305	Lắp đặt Pu li loại Puli <= 35x35 vào tường	Cái	876	3 332	621	4 829
BA.15306	Lắp đặt Pu li loại Puli <= 35x35 vào trần	Cái	876	3 436	932	5 244
BA.15401	Lắp đặt hộp các loại kích thước <=40x50mm ( chỉ bao gồm NC lắp đặt )	Hộp		19 783	1 243	21 026
BA.15402	Lắp đặt hộp các loại kích thước <=40x60mm ( chỉ bao gồm NC lắp đặt )	Hộp		19 783	1 243	21 026
BA.15403	Lắp đặt hộp các loại kích thước <=60x60mm ( chỉ bao gồm NC lắp đặt )	Hộp		19 783	1 243	21 026

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BA.15404	Lắp đặt hộp các loại kích thước <math>\leq 50 \times 80 \text{mm}</math> ( chỉ bao gồm NC lắp đặt )	Hộp		20 824	1 243	22 067
BA.15405	Lắp đặt hộp các loại kích thước <math>\leq 60 \times 80 \text{mm}</math> ( chỉ bao gồm NC lắp đặt )	Hộp		20 824	1 243	22 067
BA.15406	Lắp đặt hộp các loại kích thước <math>\leq 100 \times 100 \text{mm}</math> ( chỉ bao gồm NC lắp đặt )	Hộp		21 865	1 243	23 108
BA.15407	Lắp đặt hộp các loại kích thước <math>\leq 150 \times 150 \text{mm}</math> ( chỉ bao gồm NC lắp đặt )	Hộp		23 427	1 243	24 670
BA.15408	Lắp đặt hộp các loại kích thước <math>\leq 150 \times 200 \text{mm}</math> ( chỉ bao gồm NC lắp đặt )	Hộp		23 427	1 243	24 670
BA.15409	Lắp đặt hộp các loại kích thước <math>\leq 200 \times 200 \text{mm}</math> ( chỉ bao gồm NC lắp đặt )	Hộp		28 112	1 243	29 355
BA.15410	Lắp đặt hộp các loại kích thước <math>\leq 250 \times 200 \text{mm}</math> ( chỉ bao gồm NC lắp đặt )	Hộp		28 112	1 243	29 355
BA.15411	Lắp đặt hộp các loại kích thước <math>\leq 300 \times 300 \text{mm}</math> ( chỉ bao gồm NC lắp đặt )	Hộp		31 236	1 243	32 479
BA.15412	Lắp đặt hộp các loại kích thước <math>\leq 300 \times 400 \text{mm}</math> ( chỉ bao gồm NC lắp đặt )	Hộp		33 839	1 243	35 082
BA.15413	Lắp đặt hộp các loại kích thước <math>\leq 400 \times 400 \text{mm}</math> ( chỉ bao gồm NC lắp đặt )	Hộp		33 839	1 243	35 082

**BA.1600 - KÉO DÂY CÁC LOẠI DÂY DẪN***Thành phần công việc*

Chuẩn bị, ra dây, vượt thang, kéo rải, cắt nối, cố định dây dẫn vào vị trí, chèn trát, hoàn thiện công tác theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BA.16101	Lắp đặt dây đơn loại dây 1x0,3mm <sup>2</sup>	m	525	1 041		1 566
BA.16102	Lắp đặt dây đơn loại dây 1x0,5mm <sup>2</sup>	m	530	1 041		1 571
BA.16103	Lắp đặt dây đơn loại dây 1x0,7mm <sup>2</sup>	m	718	1 041		1 759
BA.16104	Lắp đặt dây đơn loại dây 1x0,75mm <sup>2</sup>	m	718	1 302		2 020
BA.16105	Lắp đặt dây đơn loại dây 1x0,8mm <sup>2</sup>	m	811	1 302		2 113
BA.16106	Lắp đặt dây đơn loại dây 1x1,0mm <sup>2</sup>	m	905	1 302		2 207
BA.16107	Lắp đặt dây đơn loại dây 1x1,5mm <sup>2</sup>	m	1 324	1 562		2 886
BA.16108	Lắp đặt dây đơn loại dây 1x2,0mm <sup>2</sup>	m	1 765	1 562		3 327
BA.16109	Lắp đặt dây đơn loại dây 1x2,5mm <sup>2</sup>	m	2 118	1 562		3 680
BA.16110	Lắp đặt dây đơn loại dây 1x3,0mm <sup>2</sup>	m	2 350	1 666		4 016
BA.16111	Lắp đặt dây đơn loại dây 1x4,0mm <sup>2</sup>	m	3 233	1 822		5 055
BA.16112	Lắp đặt dây đơn loại dây 1x6,0mm <sup>2</sup>	m	4 611	1 874		6 485
BA.16113	Lắp đặt dây đơn loại dây 1x10mm <sup>2</sup>	m	5 076	1 978		7 054
BA.16114	Lắp đặt dây đơn loại dây 1x16mm <sup>2</sup>	m	7 561	2 082		9 643
BA.16115	Lắp đặt dây đơn loại dây 1x25mm <sup>2</sup>	m	11 653	2 603		14 256
BA.16201	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột loại dây 2x0,5mm <sup>2</sup>	m	1 418	1 302		2 720
BA.16202	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột loại dây 2x0,75mm <sup>2</sup>	m	3 286	1 562		4 848
BA.16203	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột loại dây 2x1,0mm <sup>2</sup>	m	3 891	1 562		5 453
BA.16204	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột loại dây 2x1,5mm <sup>2</sup>	m	2 732	1 666		4 398
BA.16205	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột loại dây 2x2,5mm <sup>2</sup>	m	4 202	1 822		6 024
BA.16206	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột loại dây 2x4mm <sup>2</sup>	m	5 999	1 874		7 873
BA.16207	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột loại dây 2x6mm <sup>2</sup>	m	12 092	1 978		14 070
BA.16208	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột loại dây 2x8mm <sup>2</sup>	m	14 047	2 082		16 129
BA.16209	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột loại dây 2x10mm <sup>2</sup>	m	18 386	2 343		20 729



Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
		Vật liệu	Nhân công	Máy	
BA.16210	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột loại dây 2x16mm <sup>2</sup>	m	27 841	2 707	30 548
BA.16211	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột loại dây 2x25mm <sup>2</sup>	m	38 662	3 019	41 681
BA.16301	Lắp đặt dây dẫn 3 ruột loại dây 3x0,5mm <sup>2</sup>	m	2 676	1 562	4 238
BA.16302	Lắp đặt dây dẫn 3 ruột loại dây 3x0,75mm <sup>2</sup>	m	2 875	1 562	4 437
BA.16303	Lắp đặt dây dẫn 3 ruột loại dây 3x1,0mm <sup>2</sup>	m	3 241	1 666	4 907
BA.16304	Lắp đặt dây dẫn 3 ruột loại dây 3x1,75mm <sup>2</sup>	m	4 172	1 822	5 994
BA.16305	Lắp đặt dây dẫn 3 ruột loại dây 3x2,0mm <sup>2</sup>	m	5 468	1 874	7 342
BA.16306	Lắp đặt dây dẫn 3 ruột loại dây 3x2,5mm <sup>2</sup>	m	6 587	1 978	8 565
BA.16307	Lắp đặt dây dẫn 3 ruột loại dây 3x2,75mm <sup>2</sup>	m	6 827	2 082	8 909
BA.16308	Lắp đặt dây dẫn 3 ruột loại dây 3x3,0mm <sup>2</sup>	m	7 904	2 187	10 091
BA.16401	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột loại dây 4x0,5mm <sup>2</sup>	m	16 646	1 562	18 208
BA.16402	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột loại dây 4x0,75mm <sup>2</sup>	m	17 791	1 562	19 353
BA.16403	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột loại dây 4x1,0mm <sup>2</sup>	m	18 935	1 822	20 757
BA.16404	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột loại dây 4x1,5mm <sup>2</sup>	m	20 881	1 874	22 755
BA.16405	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột loại dây 4x1,75mm <sup>2</sup>	m	22 889	1 978	24 867
BA.16406	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột loại dây 4x2,0mm <sup>2</sup>	m	23 513	1 978	25 491
BA.16407	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột loại dây 4x2,5mm <sup>2</sup>	m	25 833	2 082	27 915
BA.16408	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột loại dây 4x3,0mm <sup>2</sup>	m	29 131	2 082	31 213
BA.16409	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột loại dây 4x3,5mm <sup>2</sup>	m	37 454	2 187	39 641

**BA.1700 - LẮP ĐẶT BẢNG ĐIỆN CÁC LOẠI VÀO TƯỜNG***Thành phần công việc*

Đo lấy dấu, khoan vít hay đóng tắc kê, khoan lỗ, luồn dây, lắp đặt cố định bảng gỗ vào tường, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BA.17101	Lắp bảng gỗ vào tường gạch kích thước <=90x150mm	Cái	6 000	6 247	6 213	18 460
BA.17102	Lắp bảng gỗ vào tường gạch kích thước <= 180x250mm	Cái	14 640	7 809	6 213	28 662
BA.17103	Lắp bảng gỗ vào tường gạch kích thước <= 300x400mm	Cái	21 600	10 933	6 213	38 746
BA.17104	Lắp bảng gỗ vào tường gạch kích thước <= 450x500mm	Cái	30 000	12 494	6 213	48 707
BA.17105	Lắp bảng gỗ vào tường gạch kích thước <= 600x700mm	Cái	38 400	17 180	6 213	61 793
BA.17201	Lắp bảng gỗ vào tường bê tông kích thước <= 90x150mm	Cái	6 000	7 809	12 426	26 235
BA.17202	Lắp bảng gỗ vào tường bê tông kích thước <= 180x250mm	Cái	14 640	9 371	12 426	36 437
BA.17203	Lắp bảng gỗ vào tường bê tông kích thước <= 300x400mm	Cái	21 600	12 494	12 426	46 520
BA.17204	Lắp bảng gỗ vào tường bê tông kích thước <= 450x500mm	Cái	30 000	14 056	12 426	56 482
BA.17205	Lắp bảng gỗ vào tường bê tông kích thước <= 600x700mm	Cái	38 400	18 742	12 426	69 568

**BA.1800 - LẮP ĐẶT CÁC THIẾT BỊ ĐÓNG NGẮT**

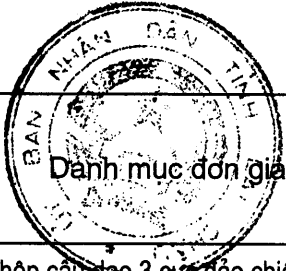
*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, đấu dây, lắp công tắc, ổ cắm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.



Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BA.18101	Lắp đặt công tắc - 1 hạt trên 1 công tắc	Cái	5 528	5 206		10 734
BA.18102	Lắp đặt công tắc - 2 hạt trên 1 công tắc	Cái	10 553	5 727		16 280
BA.18103	Lắp đặt công tắc - 3 hạt trên 1 công tắc	Cái	16 080	6 247		22 327
BA.18104	Lắp đặt công tắc - 4 hạt trên 1 công tắc	Cái	21 608	6 768		28 376
BA.18105	Lắp đặt công tắc - 5 hạt trên 1 công tắc	Cái	27 135	7 288		34 423
BA.18106	Lắp đặt công tắc - 6 hạt trên 1 công tắc	Cái	32 663	8 850		41 513
BA.18201	Lắp đặt ổ cắm loại ổ đơn	Cái	2 513	5 206		7 719
BA.18202	Lắp đặt ổ cắm loại ổ đôi	Cái	5 829	6 247		12 076
BA.18203	Lắp đặt ổ cắm loại ổ ba	Cái	8 543	7 288		15 831
BA.18204	Lắp đặt ổ cắm loại ổ bốn	Cái	10 955	8 330		19 285
BA.18301	Lắp đặt công tắc ổ cắm hỗn hợp loại 1 công tắc, 1 ổ cắm	Bảng	8 040	5 206		13 246
BA.18302	Lắp đặt công tắc ổ cắm hỗn hợp loại 1 công tắc, 2 ổ cắm	Bảng	10 553	5 727		16 280
BA.18303	Lắp đặt công tắc ổ cắm hỗn hợp loại 1 công tắc, 3 ổ cắm	Bảng	13 065	6 247		19 312
BA.18304	Lắp đặt công tắc ổ cắm hỗn hợp loại 2 công tắc, 1 ổ cắm	Bảng	13 568	7 288		20 856
BA.18305	Lắp đặt công tắc ổ cắm hỗn hợp loại 2 công tắc, 2 ổ cắm	Bảng	16 080	8 330		24 410
BA.18306	Lắp đặt công tắc ổ cắm hỗn hợp loại 2 công tắc, 3 ổ cắm	Bảng	18 593	9 371		27 964
BA.18401	Lắp hộp cầu dao 3 cực 1 chiều cường độ dòng điện <=60A	Bộ	52 985	13 015	4 349	70 349
BA.18402	Lắp hộp cầu dao 3 cực 1 chiều cường độ dòng điện <=100A	Bộ	117 810	24 989	4 970	147 769
BA.18403	Lắp hộp cầu dao 3 cực 1 chiều cường độ dòng điện <=200A	Bộ	158 304	26 030	6 213	190 547
BA.18501	Lắp hộp cầu dao 3 cực đảo chiều cường độ dòng điện <=60A	Bộ	62 010	15 618	5 902	83 530



Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BA.18502	Lắp hộp cầu dao 3 cực đảo chiều cường độ dòng điện <=100A	Bộ	136 680	30 195	7 145	174 020

### BA.1900 - LẮP ĐẶT CÁC THIẾT BỊ ĐO LƯỜNG BẢO VỆ

*Thành phần công việc :*

Kiểm tra, vệ sinh đồng hồ và phụ kiện, lắp đặt vào vị trí, đấu dây hoàn chỉnh đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BA.19101	Lắp đặt Vôn kế	Cái	222 200	9 891		232 091
BA.19102	Lắp đặt ampe kế	Cái	222 200	10 412		232 612
BA.19103	Lắp đặt oát kế ( công tơ )	Cái	151 500	13 015		164 515
BA.19104	Lắp đặt Rơ le	Cái	81 600	18 742		100 342
BA.19201	Lắp đặt Aptomat loại 1 pha cường độ dòng điện <=10A	Cái	37 800	9 891		47 691
BA.19202	Lắp đặt Aptomat loại 1 pha cường độ dòng điện <=50A	Cái	63 448	13 015		76 463
BA.19203	Lắp đặt Aptomat loại 1 pha cường độ dòng điện <=100A	Cái	96 900	19 783		116 683
BA.19204	Lắp đặt Aptomat loại 1 pha cường độ dòng điện <=150A	Cái	107 100	20 824		127 924
BA.19205	Lắp đặt Aptomat loại 1 pha cường độ dòng điện <=200A (chỉ tính công lắp đặt)	Cái		29 154		29 154
BA.19206	Lắp đặt Aptomat loại 1 pha cường độ dòng điện >200A (chỉ tính công lắp đặt)	Cái		70 281		70 281
BA.19301	Lắp đặt Aptomat loại 3 pha cường độ dòng điện <=10A	Cái	319 592	15 618		335 210
BA.19302	Lắp đặt Aptomat loại 3 pha cường độ dòng điện <=50A	Cái	521 322	26 030		547 352
BA.19303	Lắp đặt Aptomat loại 3 pha cường độ dòng điện <=100A	Cái	656 500	36 442		692 942
BA.19304	Lắp đặt Aptomat loại 3 pha cường độ dòng điện <=150A	Cái	717 100	44 251		761 351



Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BA.19305	Lắp đặt Aptomat loại 3 pha cường độ dòng điện <=200A (chỉ tính công lắp đặt)	Cái		78 090		78 090
BA.19306	Lắp đặt Aptomat loại 3 pha cường độ dòng điện >200A (chỉ tính công lắp đặt)	Cái		104 120		104 120
BA.19401	Lắp đặt máy biến dòng cường độ dòng điện <=50/5A	Bộ	1 522 500	18 221		1 540 721
BA.19402	Lắp đặt máy biến dòng cường độ dòng điện <=100/5A	Bộ	3 045 000	33 839		3 078 839
BA.19403	Lắp đặt máy biến dòng cường độ dòng điện <=200/5A	Bộ	4 545 000	62 472		4 607 472
BA.19404	Lắp đặt linh kiện chống điện giật	Bộ	50 500	15 618		66 118
BA.19405	Lắp đặt linh kiện báo cháy	Bộ	50 500	13 015		63 515
BA.19501	Lắp công tơ 1 pha vào bảng gỗ đã có sẵn	Cái	96 900	11 974	9 320	118 194
BA.19502	Lắp công tơ 3 pha vào bảng gỗ đã có sẵn	Cái	285 600	14 056	9 320	308 976
BA.19503	Lắp công tơ 1 pha vào bảng và lắp bảng vạp tường	Cái	102 000	16 659	9 320	127 979
BA.19504	Lắp công tơ 3 pha vào bảng và lắp bảng vạp tường	Cái	287 850	23 427	9 320	320 597
BA.19601	Lắp đặt chuông điện	Cái	70 875	10 412		81 287

### BA.2000 - HỆ THỐNG CHỐNG SÉT

Thành phần công việc :

Xác định vị trí tìm cọc, đo, cắt cọc, làm nhọn đầu cọc đối với cọc phải gia công, đóng cọc xuống đất đảm bảo khoảng cách và độ sâu của cọc theo quy định của thiết kế, kiểm tra và bàn giao.

Thép cuộn gồm cả công tời thẳng, thép đoạn gồm cả công chặt nối.

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BA.20101	Gia công và đóng cọc chống sét loại cọc dài 2,5m	Cọc	21 525	32 798		54 323
BA.20102	Đóng cọc chống sét đã có sẵn loại cọc dài 2,5m	Cọc	20 705	17 700		38 405



Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Đanh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BA.20103	Đóng cọc chống sét ống đồng fi <= 50 có sẵn	Cọc	20 705	20 824		41 529
BA.20201	Kéo rải dây chống sét dưới mương đất dây đồng fi 8mm	m	55 431	1 093	493	57 017
BA.20202	Kéo rải dây chống sét dưới mương đất dây thép fi 10mm	m	6 003	1 302	493	7 798
BA.20203	Kéo rải dây chống sét dưới mương đất dây thép fi 12mm	m	8 608	1 302	493	10 403
BA.20301	Kéo rải dây chống sét theo tường, cột và mái nhà dây đồng fi 8mm	m	68 748	6 455	3 600	78 803
BA.20302	Kéo rải dây chống sét theo tường, cột và mái nhà dây thép fi 10mm	m	7 204	7 497	3 600	18 301
BA.20303	Kéo rải dây chống sét theo tường, cột và mái nhà dây thép fi 12mm	m	9 234	13 692	3 600	26 526
BA.20401	Gia công kim thu sét chiều dài 0.5 fi 16	Cái	14 329	11 974	2 802	29 105
BA.20402	Gia công kim thu sét chiều dài 1m fi 16	Cái	28 749	15 618	2 802	47 169
BA.20403	Gia công kim thu sét chiều dài 1.5m fi 16	Cái	43 078	19 783	2 802	65 663
BA.20404	Gia công kim thu sét chiều dài 2.0m fi 16	Cái	57 498	23 427	2 802	83 727
BA.20501	Lắp đặt kim thu sét chiều dài 0.5 fi 16	Cái	25 035	42 689	17 761	85 485
BA.20502	Lắp đặt kim thu sét chiều dài 1m fi 16	Cái	32 493	51 019	17 761	101 273
BA.20503	Lắp đặt kim thu sét chiều dài 1.5m fi 16	Cái	40 168	62 472	22 695	125 335
BA.20504	Lắp đặt kim thu sét chiều dài 2.0m fi 16	Cái	48 222	72 884	22 695	143 801



## CHƯƠNG II

# LẬP ĐẶT CÁC LOẠI ỐNG VÀ PHỤ TÙNG

### HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG:

1. Đơn giá lắp đặt các loại đường ống và phụ tùng ống (ống bê tông, gang, thép, nhựa) quy định trong tập đơn giá này là đơn giá dự toán cho công tác lắp đặt hệ thống các loại đường ống và phụ tùng ống thuộc mạng ngoài công trình. Hệ thống này phục vụ cho việc cấp thoát nước, cấp dầu, cấp khí, hơi, hoá chất... đến các công trình xây dựng, các thành phố và các khu dân cư. Đường kính ống và phụ tùng trong đơn giá này là đường kính trong.

2. Biện pháp thi công lắp đặt các ống và phụ tùng ống trong tập đơn giá này được xác định theo biện pháp thi công bằng thủ công kết hợp với cơ giới ở độ cao  $\leq 1,5m$  và độ sâu  $\leq 1,2m$  so với mặt đất.

Trường hợp lắp đặt ống và phụ tùng ống ở độ cao và độ sâu lớn hơn quy định, thì đơn giá nhân công và máy thi công áp dụng theo bảng dưới đây

**Bảng 1. Độ sâu lớn hơn 1,2m**

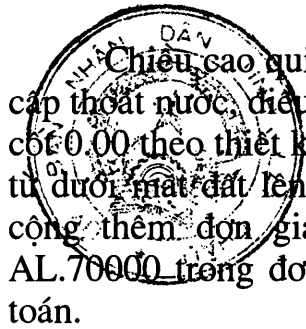
Độ sâu lớn hơn quy định	Điều kiện lắp đặt	
	Bình thường	Khó khăn
1,21 - 2,5	1,06	1,12
2,51 - 3,5	1,08	1,19
3,51 - 4,5	1,14	1,33
4,51 - 5,5	1,21	1,38
5,51 - 7,0	1,28	1,54
7,01 - 8,5	1,34	1,64

**Bảng 2. Độ sâu lớn hơn 1,5m**

Độ cao lớn hơn quy định	Điều kiện lắp đặt	
	Bình thường	Khó khăn
1,51 - 3,0	1,06	1,07
3,01 - 4,5	1,08	1,14
4,51 - 6,5	1,14	1,21
6,51 - 8,5	1,21	1,27
8,51 - 10,5	1,28	1,35
10,51 - 12,5	1,35	1,42

Nếu lắp đặt các loại ống và phụ tùng ống trong công trình (trong nhà), thì được áp dụng đơn giá lắp đặt ống và phụ tùng ống của hệ thống ngoài công trình có cùng điều kiện và biện pháp thi công được qui định tại điều 2, ngoài ra đơn giá nhân công còn được điều chỉnh theo hệ số sau:

- + Độ cao từ tầng thứ 2 đến tầng thứ 5:
  - Đối với lắp đặt bê tông, ống gang miệng bát, ống nhựa, ống thép các loại... đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,1.
  - Riêng đối với lắp đặt ống gang nối bằng phương pháp mặt bích thì đơn giá nhân công nhân với hệ số 0,6.
- + Độ cao từ tầng thứ 6 trở lên: cứ mỗi tầng được điều chỉnh hệ số bằng 1,05 so với đơn giá nhân công của tầng liền kề.



Chiều cao qui định cho công tác lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, phụ kiện cấp thoát nước, điều hoà không khí, bảo ôn...trong công trình là chiều cao tính từ cốt 0.00 theo thiết kế. Trường hợp bốc xếp vật liệu, vận chuyển vật liệu, phụ kiện từ dưới mặt đất lên các tầng sàn bằng vận thăng lồng lên mọi độ cao thì được cộng thêm đơn giá công bốc xếp và vận chuyển vật liệu lên cao của mã AL.70000 trong đơn giá xây dựng công trình - phần xây dựng để tính vào dự toán.

3. Trường hợp lắp đặt ống qua những nơi lầy lội, ngập nước từ 20cm đến 50cm thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số bằng 1,1 nếu ngập trên 50cm thì lập dự toán riêng theo biện pháp thi công cụ thể.

4. Trường hợp lắp đặt đường ống qua sông phải dùng tàu thuyền và các phương tiện cơ giới khác để lắp đặt thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số bằng 1,16. Chi phí tàu thuyền, phương tiện cơ giới, nhân công gia công hệ thống giá đỡ... sẽ lập dự toán riêng theo biện pháp kỹ thuật thi công cụ thể.

5. Khi lắp đặt đường ống có nhiều phụ tùng hay nhiều đoạn cong uốn khúc (10 phụ tùng/100m) thì đơn giá nhân công lắp đặt ống được nhân với hệ số bằng 1,25.

6. Trường hợp lắp đặt ống dưới đất, các chi phí về nhân công cho các công tác đào đắp mương, lấp mương, và các công tác xây dựng khác được áp dụng theo đơn giá xây dựng cơ bản.

7. Đối với công tác tháo dỡ ống thì đơn giá nhân công và máy thi công được nhân với hệ số bằng 0,6 đơn giá quy định.

8. Đơn giá lắp đặt đường ống được xây dựng trong điều kiện lắp đặt bình thường, phương pháp lắp đặt cho từng loại ống được qui định trong bảng giá là 100 m tương ứng với chiều dài qui định của từng loại ống. Nếu chiều dài của ống khác với chiều dài qui định trong tập giá nhưng có cùng biện pháp lắp đặt thì đơn giá vật liệu phụ, nhân công và máy thi công được áp dụng các hệ số trong bảng 5 và bảng 6.

**Bảng 5. Bảng hệ số tính vật liệu phụ cho chiều dài đoạn ống khác chiều dài ống quy định trong tập đơn giá.**

Loại ống	Chiều dài ống (m)								
	1,0	2,0	4,0	5,0	6,0	7,0	8,0	9,0	12,0
Ống bê tông		0,5	0,25						
Ống BT ly tâm	2,0		0,5	0,40	0,32				
Ống BT ly tâm nối gioăng			1,56	1,25		0,88	0,75		
Ống nhựa nối măng sông			1,92		1,23			0,85	0,62
Ống nhựa nối miệng bát			1,56			0,88	0,81		
Ống thép			1,92		1,23	1,08		0,85	0,62
Ống thép không rỉ			1,56			0,88	0,81		0,50
Ống nhựa gân xoắn		2,5			1,25		0,65		
Ống gang			1,56			0,88	0,81		



**Bảng 6. Bảng hệ số tính nhân công và máy thi công cho chiều dài đoạn ống khác chiều dài ống quy định trong tập đơn giá.**

Loại ống	Chiều dài ống (m)								
	1,0	2,0	4,0	5,0	6,0	7,0	8,0	9,0	12,0
Ống bê tông		0,66	0,49						
Ống BT ly tâm	1,5		0,74	0,69	0,65				
Ống BT ly tâm nối gioăng			1,15	1,06					
Ống nhựa nối măng sông			1,2		1,05			0,89	0,91
Ống nhựa nối miệng bát			1,15			0,97	0,95		
Ống thép		1,63	1,2		1,05	1,02		0,89	0,91
Ống thép không rỉ			1,15			0,97	0,95		0,87
Ống nhựa gân xoắn		1,45			0,94		0,89		
Ống gang			1,15	1,06		0,97	0,95		

9. Trường hợp lắp đặt ống tại điểm đầu nối giữa tuyến mới và tuyến cũ khi lắp các phụ tùng và van tại các điểm đầu nối này được điều chỉnh hệ số nhân công được nhân với hệ số 3, máy thi công được nhân hệ số 2 với các loại phụ tùng ống và van có đường kính tương ứng.

## LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐƯỜNG ỐNG, CỐNG HỘP

Đơn giá lắp đặt đường ống, phụ tùng, cống các loại quy định cho lắp đặt hoàn chỉnh 100m ống hoặc một cái phụ tùng đối với tuyến ngoài công trình được thể hiện trong công tác lắp đặt của từng loại ống.

Trong mỗi công tác lắp đặt đối với từng loại ống, thành phần công việc cho từng loại công tác lắp đặt này bao gồm toàn bộ các quy trình thực hiện từ khâu chuẩn bị vật liệu, bố trí lực lượng nhân công, máy thi công cho quá trình thực hiện từ khâu chuẩn bị đến kết thúc hoàn thành khối lượng công tác lắp đặt. Riêng đối với công tác lắp đặt ống thép và ống nhựa được quy định tính như sau:

- Với ống có đường kính  $\leq 100\text{mm}$  để lắp hoàn chỉnh cho 100m ống trong thành phần công việc đã bao gồm cả công cắt ống, tẩy dầu vát ống theo yêu cầu kỹ thuật.

- Với ống có đường kính  $> 100\text{mm}$  trong đơn giá chưa được tính công cắt ống, tẩy dầu vát ống, trường hợp ống phải cắt thì ngoài đơn giá nhân công lắp đặt ống còn được cộng thêm công cắt, tẩy dầu vát ống trong đơn giá của cắt ống có đường kính tương ứng.

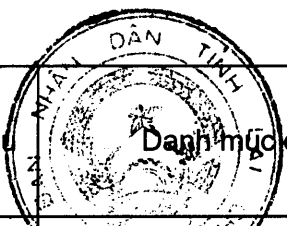
**BB.1100 - LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - CÔNG HỢP**

*Thành phần công việc :*

Vận chuyển và rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, xuống và dôn ống, lắp và chỉnh, lau chùi ống, trộn vữa xảm mối nối, bảo dưỡng mối nối.

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.11101	Lắp đặt ống BT nối bằng vành đai - đoạn ống dài 1m, Đ/K ống 100mm	100m	5 280 894	1 987 130		7 268 024
BB.11102	Lắp đặt ống BT nối bằng vành đai - đoạn ống dài 1m, Đ/K ống 150mm	100m	7 533 796	2 297 928		9 831 724
BB.11103	Lắp đặt ống BT nối bằng vành đai - đoạn ống dài 1m, Đ/K ống 200mm	100m	9 895 263	2 484 303		12 379 566
BB.11104	Lắp đặt ống BT nối bằng vành đai - đoạn ống dài 1m, Đ/K ống 250mm	100m	12 247 215	2 858 094		15 105 309
BB.11105	Lắp đặt ống BT nối bằng vành đai - đoạn ống dài 1m, Đ/K ống 300mm	100m	14 726 763	2 529 075	3 622 223	20 878 061
BB.11106	Lắp đặt ống BT nối bằng vành đai - đoạn ống dài 1m, Đ/K ống 350mm	100m	17 591 226	2 915 360	3 622 223	24 128 809
BB.11107	Lắp đặt ống BT nối bằng vành đai - đoạn ống dài 1m, Đ/K ống 400mm	100m	20 727 860	3 357 870	3 622 223	27 707 953
BB.11108	Lắp đặt ống BT nối bằng vành đai - đoạn ống dài 1m, Đ/K ống 500mm	100m	27 440 679	3 817 039	3 622 223	34 879 941
BB.11109	Lắp đặt ống BT nối bằng vành đai - đoạn ống dài 1m, Đ/K ống 600mm	100m	34 356 253	4 689 585	3 901 752	42 947 590
BB.11110	Lắp đặt ống BT nối bằng vành đai - đoạn ống dài 1m, Đ/K ống 700mm	100m	48 233 821	5 315 232	3 901 752	57 450 805
BB.11111	Lắp đặt ống BT nối bằng vành đai - đoạn ống dài 1m, Đ/K ống 800mm	100m	62 063 812	5 564 384	3 901 752	71 529 948
BB.11112	Lắp đặt ống BT nối bằng vành đai - đoạn ống dài 1m, Đ/K ống 900mm	100m	76 953 535	5 857 829	3 901 752	86 713 116
BB.11113	Lắp đặt ống BT nối bằng vành đai - đoạn ống dài 1m, Đ/K ống 1000mm	100m	91 867 046	6 400 425	3 901 752	102 169 223
BB.11114	Lắp đặt ống BT nối bằng vành đai - đoạn ống dài 1m, Đ/K ống 1100mm	100m	102 579 218	10 431 143	4 169 633	117 179 994
BB.11115	Lắp đặt ống BT nối bằng vành đai - đoạn ống dài 1m, Đ/K ống 1200mm	100m	113 324 694	12 573 846	4 169 633	130 068 173
BB.11116	Lắp đặt ống BT nối bằng vành đai - đoạn ống dài 1m, Đ/K ống 1400mm	100m	134 768 069	15 641 178	4 169 633	154 578 880



Đơn vị tính : Đồng

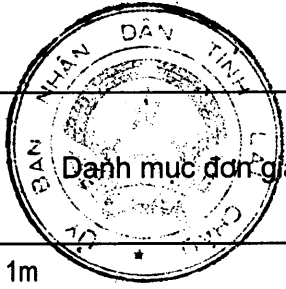
Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.11117	Lắp đặt ống BT nối bằng vành đai - đoạn ống dài 1m, Đ/K ống 1600mm	100m	155 961 873	18 547 945	4 169 633	178 679 451
BB.11201	Lắp đặt ống BT nối bằng gạch chỉ - đoạn ống dài 1m, Đ/K ống 100mm	100m	4 403 833	2 363 524		6 767 357
BB.11202	Lắp đặt ống BT nối bằng gạch chỉ - đoạn ống dài 1m, Đ/K ống 150mm	100m	6 581 085	2 769 592		9 350 677
BB.11203	Lắp đặt ống BT nối bằng gạch chỉ - đoạn ống dài 1m, Đ/K ống 200mm	100m	8 802 909	3 047 592		11 850 501
BB.11204	Lắp đặt ống BT nối bằng gạch chỉ - đoạn ống dài 1m, Đ/K ống 250mm	100m	11 024 733	3 644 200		14 668 933
BB.11205	Lắp đặt ống BT nối bằng gạch chỉ - đoạn ống dài 1m, Đ/K ống 300mm	100m	13 216 258	3 592 140	3 622 223	20 430 621
BB.11206	Lắp đặt ống BT nối bằng gạch chỉ - đoạn ống dài 1m, Đ/K ống 350mm	100m	15 894 388	4 013 826	3 622 223	23 530 437
BB.11207	Lắp đặt ống BT nối bằng gạch chỉ - đoạn ống dài 1m, Đ/K ống 400mm	100m	18 957 805	4 665 617	3 622 223	27 245 645
BB.11208	Lắp đặt ống BT nối bằng gạch chỉ - đoạn ống dài 1m, Đ/K ống 500mm	100m	25 693 291	5 117 498	3 622 223	34 433 012
BB.11209	Lắp đặt ống BT nối bằng gạch chỉ - đoạn ống dài 1m, Đ/K ống 600mm	100m	32 568 219	6 284 155	3 901 752	42 754 126
BB.11210	Lắp đặt ống BT nối bằng gạch chỉ - đoạn ống dài 1m, Đ/K ống 700mm	100m	46 471 044	7 048 219	3 901 752	57 421 015
BB.11211	Lắp đặt ống BT nối bằng gạch chỉ - đoạn ống dài 1m, Đ/K ống 800mm	100m	60 419 147	7 939 628	3 901 752	72 260 527
BB.11212	Lắp đặt ống BT nối bằng gạch chỉ - đoạn ống dài 1m, Đ/K ống 900mm	100m	75 709 120	9 561 881	3 901 752	89 172 753
BB.11213	Lắp đặt ống BT nối bằng gạch chỉ - đoạn ống dài 1m, Đ/K ống 1000mm	100m	90 823 060	11 018 033	3 901 752	105 742 845
BB.11214	Lắp đặt ống BT nối bằng gạch chỉ - đoạn ống dài 1m, Đ/K ống 1100mm	100m	101 290 163	12 928 195	4 169 633	118 387 991
BB.11215	Lắp đặt ống BT nối bằng gạch chỉ - đoạn ống dài 1m, Đ/K ống 1200mm	100m	111 752 508	15 109 654	4 169 633	131 031 795
BB.11216	Lắp đặt ống BT nối bằng gạch chỉ - đoạn ống dài 1m, Đ/K ống 1400mm	100m	132 860 609	19 140 372	4 169 633	156 170 614
BB.11217	Lắp đặt ống BT nối bằng gạch chỉ - đoạn ống dài 1m, Đ/K ống 1600mm	100m	153 856 504	22 379 341	4 169 633	180 405 478
BB.11401	Lắp đặt ống BT ly tâm nối bằng p.pháp xảm - đoạn ống dài 2m, Đ/K ống	100m	12 761 786	4 937 891	2 725 403	20 425 080

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.11402	Lắp đặt ống BT ly tâm nối bằng p.pháp xâm - đoạn ống dài 2m, Đ/K ống 300mm	100m	18 445 375	6 517 912	2 725 403	27 688 690
BB.11403	Lắp đặt ống BT ly tâm nối bằng p.pháp xâm - đoạn ống dài 2m, Đ/K ống 400mm	100m	25 161 479	7 652 820	2 725 403	35 539 702
BB.11404	Lắp đặt ống BT ly tâm nối bằng p.pháp xâm - đoạn ống dài 2m, Đ/K ống 500mm	100m	31 894 348	9 899 620	2 935 049	44 729 017
BB.11405	Lắp đặt ống BT ly tâm nối bằng p.pháp xâm - đoạn ống dài 2m, Đ/K ống 600mm	100m	45 538 087	11 726 731	2 935 049	60 199 867
BB.11406	Lắp đặt ống BT ly tâm nối bằng p.pháp xâm - đoạn ống dài 2m, Đ/K ống 700mm	100m	59 235 418	13 647 966	2 935 049	75 818 433
BB.11407	Lắp đặt ống BT ly tâm nối bằng p.pháp xâm - đoạn ống dài 2m, Đ/K ống 800mm	100m	74 125 592	15 952 340	2 935 049	93 012 981
BB.11408	Lắp đặt ống BT ly tâm nối bằng p.pháp xâm - đoạn ống dài 2m, Đ/K ống 900mm	100m	89 171 467	20 303 079	2 935 049	112 409 595
BB.11409	Lắp đặt ống BT ly tâm nối bằng p.pháp xâm - đoạn ống dài 2m, Đ/K ống 1000mm	100m	99 923 141	24 383 627	3 249 519	127 556 287
BB.11410	Lắp đặt ống BT ly tâm nối bằng p.pháp xâm - đoạn ống dài 2m, Đ/K ống 1100mm	100m	111 133 494	28 934 794	3 249 519	143 317 807
BB.11411	Lắp đặt ống BT ly tâm nối bằng p.pháp xâm - đoạn ống dài 2m, Đ/K ống 1200mm	100m	132 555 854	36 088 211	3 563 988	172 208 053
BB.11412	Lắp đặt ống BT ly tâm nối bằng p.pháp xâm - đoạn ống dài 2m, Đ/K ống 1400mm	100m	154 496 805	45 684 419	3 563 988	203 745 212
BB.11601	Lắp đặt cống hộp đúc sẵn nối bằng p.p đỡ BT, quy cách 400x600 mm cống dài 1m	100m	18 277 905	3 817 555	3 673 374	25 768 834
BB.11602	Lắp đặt cống hộp đúc sẵn nối bằng p.p đỡ BT, quy cách 600x600 mm cống dài	100m	29 221 224	4 026 842	3 688 363	36 936 429

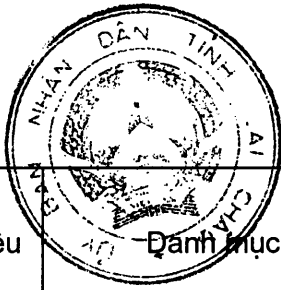
Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Đanh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.11603	Lắp đặt cống hộp đúc sẵn nổi bằng p.p đổ BT, quy cách 400x800 mm cống dài 1m	100m	22 842 146	4 253 847	3 977 557	31 073 550
BB.11604	Lắp đặt cống hộp đúc sẵn nổi bằng p.p đổ BT, quy cách 600x800 mm cống dài 1m	100m	32 245 608	4 555 043	3 992 546	40 793 197
BB.11605	Lắp đặt cống hộp đúc sẵn nổi bằng p.p đổ BT, quy cách 800x800 mm cống dài 1m	100m	33 099 215	5 225 537	4 008 247	42 332 999
BB.11606	Lắp đặt cống hộp đúc sẵn nổi bằng p.p đổ BT, quy cách 400x1000 mm cống dài 1m	100m	27 172 296	5 151 346	4 008 247	36 331 889
BB.11607	Lắp đặt cống hộp đúc sẵn nổi bằng p.p đổ BT, quy cách 800x1000 mm cống dài 1m	100m	35 958 069	6 123 037	4 038 225	46 119 331
BB.11608	Lắp đặt cống hộp đúc sẵn nổi bằng p.p đổ BT, quy cách 800x1400 mm cống dài 1m	100m	43 054 134	7 846 058	4 098 894	54 999 086
BB.11609	Lắp đặt cống hộp đúc sẵn nổi bằng p.p đổ BT, quy cách 1200x1400 mm cống dài 1m	100m	50 031 027	8 352 666	4 392 364	62 776 057
BB.11610	Lắp đặt cống hộp đúc sẵn nổi bằng p.p đổ BT, quy cách 1400x1500 mm cống dài 1m	100m	63 266 959	9 442 842	4 421 150	77 130 951
BB.11611	Lắp đặt cống hộp đúc sẵn nổi bằng p.p đổ BT, quy cách 1200x1600 mm cống dài 1m	100m	56 231 380	9 619 463	4 410 203	70 261 046
BB.11612	Lắp đặt cống hộp đúc sẵn nổi bằng p.p đổ BT, quy cách 1200x1800 mm cống dài 1m	100m	60 558 971	10 221 302	4 449 224	75 229 497
BB.11613	Lắp đặt cống hộp đúc sẵn nổi bằng p.p đổ BT, quy cách 1400x1800 mm cống dài 1m	100m	69 347 155	11 010 282	4 464 213	84 821 650
BB.11614	Lắp đặt cống hộp đúc sẵn nổi bằng p.p đổ BT, quy cách 1200x2000 mm cống dài 1m	100m	65 212 142	11 093 886	4 492 287	80 798 315
BB.11615	Lắp đặt cống hộp đúc sẵn nổi bằng p.p đổ BT, quy cách 1400x2000 mm cống	100m	72 670 715	11 684 098	4 505 371	88 860 184



Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.11616	dài 1m Lắp đặt cống hộp đúc sẵn nối bằng p.p đổ BT, quy cách 1400x2200 mm cống dài 1m	100m	75 404 367	11 918 854	4 519 648	91 842 869
BB.11701	Lắp đặt cống hộp đúc sẵn nối bằng p.p xâm, quy cách 400x600 mm cống dài 1m	100m	13 717 528	2 590 622	3 553 228	19 861 378
BB.11702	Lắp đặt cống hộp đúc sẵn nối bằng p.p xâm, quy cách 600x600 mm cống dài 1m	100m	24 143 709	2 646 543	3 553 228	30 343 480
BB.11703	Lắp đặt cống hộp đúc sẵn nối bằng p.p xâm, quy cách 400x800 mm cống dài 1m	100m	17 205 668	2 719 627	3 827 433	23 752 728
BB.11704	Lắp đặt cống hộp đúc sẵn nối bằng p.p xâm, quy cách 600x800 mm cống dài 1m	100m	26 179 533	2 868 011	3 827 433	32 874 977
BB.11705	Lắp đặt cống hộp đúc sẵn nối bằng p.p xâm, quy cách 800x800 mm cống dài 1m	100m	26 628 321	3 384 585	3 827 433	33 840 339
BB.11706	Lắp đặt cống hộp đúc sẵn nối bằng p.p xâm, quy cách 400x1000 mm cống dài 1m	100m	20 688 953	3 310 393	3 827 433	27 826 779
BB.11707	Lắp đặt cống hộp đúc sẵn nối bằng p.p xâm, quy cách 800x1000 mm cống dài 1m	100m	28 434 672	3 975 351	3 941 684	36 351 707
BB.11708	Lắp đặt cống hộp đúc sẵn nối bằng p.p xâm, quy cách 800x1400 mm cống dài 1m	100m	33 617 283	5 084 905	3 941 684	42 643 872
BB.11709	Lắp đặt cống hộp đúc sẵn nối bằng p.p xâm, quy cách 1200x1400 mm cống dài 1m	100m	39 610 372	5 285 334	4 090 212	48 985 918
BB.11710	Lắp đặt cống hộp đúc sẵn nối bằng p.p xâm, quy cách 1400x1500 mm cống dài 1m	100m	51 786 713	6 068 223	4 090 212	61 945 148
BB.11711	Lắp đặt cống hộp đúc sẵn nối bằng p.p xâm, quy cách 1200x2000 mm cống dài 1m	100m	51 413 137	7 249 201	4 090 212	62 752 550
BB.11712	Lắp đặt cống hộp đúc sẵn nối bằng p.p xâm, quy cách 1400x2000 mm cống dài	100m	58 527 875	7 389 280	4 090 212	70 007 367



Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.11713	1m Lắp đặt cống hộp đúc sẵn nối bằng p.p xảm, quy cách 1400x2200 mm cống dài 1m	100m	60 604 374	7 470 669	4 090 212	72 165 255

**BB.1300 - LẮP ĐẶT ỐNG GANG***Thành phần công việc :*

Vận chuyển rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, khoét lòng mo, đào hố xảm, chèn cát, xuống và dôn ống, lau chùi ống, lắp và chỉnh ống, nhuộm dây đay, trộn vữa xảm mối nối, bảo dưỡng mối nối .

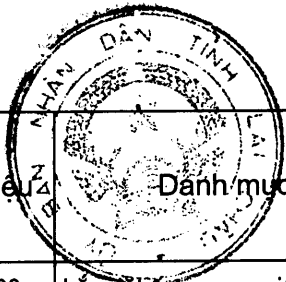
**GHI CHU:**

Trường hợp ống và phụ tùng ống nhập khẩu có kèm các vật liệu phụ nhập đồng bộ cho công tác lắp đặt ống như gioăng cao su, mỡ bôi trơn, cao su tấm, bu lông ... thì khi thanh quyết toán không được tính các loại vật liệu này.

Nếu lắp ống trong điều kiện không có công khoét lòng mo đào hố xảm, chèn cát thì hao phí đơn giá nhân công nhân với hệ số 0,6.

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.13201	Lắp đặt ống gang miệng bát bằng gioăng cao su, D =50mm dài 6m	100m	8 565 491	1 221 848		9 787 339
BB.13202	Lắp đặt ống gang miệng bát bằng gioăng cao su, D =75mm dài 6m	100m	12 850 010	1 263 496		14 113 506
BB.13203	Lắp đặt ống gang miệng bát bằng gioăng cao su, D =100mm dài 6m	100m	19 452 870	1 548 264		21 001 134
BB.13204	Lắp đặt ống gang miệng bát bằng gioăng cao su, D =150mm dài 6m	100m	29 946 229	2 240 142		32 186 371
BB.13205	Lắp đặt ống gang miệng bát bằng gioăng cao su, D =200mm dài 6m	100m	45 939 804	2 688 378		48 628 182
BB.13206	Lắp đặt ống gang miệng bát bằng gioăng cao su, D =250mm dài 6m	100m	58 076 577	3 340 690		61 417 267
BB.13207	Lắp đặt ống gang miệng bát bằng gioăng cao su, D =300mm dài 6m	100m	73 291 783	4 174 691	1 996 632	79 463 106
BB.13208	Lắp đặt ống gang miệng bát bằng gioăng cao su, D =350mm dài 6m	100m	88 134 013	4 698 415	1 996 632	94 829 060



Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Đanh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.13209	Lắp đặt ống gang miệng bát bằng gioăng cao su, D =400mm dài 6m	100m	109 973 931	5 221 097	1 996 632	117 191 660
BB.13210	Lắp đặt ống gang miệng bát bằng gioăng cao su, D =500mm dài 6m	100m	151 715 955	6 526 242	1 996 632	160 238 829
BB.13301	Lắp đặt ống gang nối bằng P/P mặt bích, D =50mm dài 6m	100m	8 989 434	1 099 507		10 088 941
BB.13302	Lắp đặt ống gang nối bằng P/P mặt bích, D =75mm dài 6m	100m	13 725 497	1 189 050		14 914 547
BB.13303	Lắp đặt ống gang nối bằng P/P mặt bích, D =100mm dài 6m	100m	20 261 451	1 393 646		21 655 097
BB.13304	Lắp đặt ống gang nối bằng P/P mặt bích, D =150mm dài 6m	100m	30 681 242	2 016 284		32 697 526
BB.13305	Lắp đặt ống gang nối bằng P/P mặt bích, D =200mm dài 6m	100m	46 582 328	2 419 749		49 002 077
BB.13306	Lắp đặt ống gang nối bằng P/P mặt bích, D =250mm dài 6m	100m	58 788 028	3 006 465		61 794 493
BB.13307	Lắp đặt ống gang nối bằng P/P mặt bích, D =300mm dài 6m	100m	68 719 326	3 757 170	1 996 632	74 473 128
BB.13308	Lắp đặt ống gang nối bằng P/P mặt bích, D =350mm dài 6m	100m	87 932 432	4 228 834	1 996 632	94 157 898
BB.13309	Lắp đặt ống gang nối bằng P/P mặt bích, D =400mm dài 6m	100m	107 683 282	4 698 936	1 996 632	114 378 850
BB.13310	Lắp đặt ống gang nối bằng P/P mặt bích, D =500mm dài 6m	100m	146 375 401	5 873 409	1 996 632	154 245 442

**BB.1400 - LẮP ĐẶT ỐNG THÉP**

*Thành phần công việc :*

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, chải rỉ lau  
zhu, lắp chính, hàn, mài ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp giá đỡ ống.

**GHI CHÚ:** Trường hợp LD ống ngoài nhà không phải lắp giá đỡ ống thì đơn giá nhân công nhân với hệ số K= 0,8.

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.14101	Lắp đặt ống thép đen bằng p.pháp hàn, D = 15mm dài 8m	100m	1 359 365	1 443 624	15 945	2 818 934
BB.14102	Lắp đặt ống thép đen bằng p.pháp hàn, D = 20mm dài 8m	100m	1 792 313	1 560 759	15 945	3 369 017
BB.14103	Lắp đặt ống thép đen bằng p.pháp hàn, D = 25mm dài 8m	100m	2 195 216	1 742 969	15 945	3 954 130
BB.14104	Lắp đặt ống thép đen bằng p.pháp hàn, D = 32mm dài 8m	100m	3 724 586	1 837 197	19 931	5 581 714
BB.14105	Lắp đặt ống thép đen bằng p.pháp hàn, D = 40mm dài 8m	100m	6 339 464	1 980 362	26 575	8 346 401
BB.14106	Lắp đặt ống thép đen bằng p.pháp hàn, D = 50mm dài 8m	100m	7 297 436	2 110 512	34 548	9 442 496
BB.14107	Lắp đặt ống thép đen bằng p.pháp hàn, D = 60mm dài 8m	100m	11 275 088	2 318 752	42 520	13 636 360
BB.14108	Lắp đặt ống thép đen bằng p.pháp hàn, D = 75mm dài 8m	100m	12 930 958	2 398 404	50 493	15 379 855
BB.14109	Lắp đặt ống thép đen bằng p.pháp hàn, D = 80mm dài 8m	100m	17 226 942	2 556 146	63 781	19 846 869
BB.14110	Lắp đặt ống thép đen bằng p.pháp hàn, D = 100mm dài 8m	100m	25 000 574	2 985 120	78 397	28 064 091
BB.14111	Lắp đặt ống thép đen bằng p.pháp hàn, D = 125mm dài 8m	100m	28 876 248	3 172 016	97 000	32 145 264
BB.14112	Lắp đặt ống thép đen bằng p.pháp hàn, D = 150mm dài 8m	100m	31 696 459	3 414 095	115 603	35 226 157
BB.14113	Lắp đặt ống thép đen bằng p.pháp hàn, D = 200mm dài 8m	100m	35 735 512	4 500 066	196 657	40 432 235
BB.14114	Lắp đặt ống thép đen bằng p.pháp hàn, D = 250mm dài 8m	100m	39 988 199	4 670 823	277 712	44 936 734
BB.14301	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng p.pháp măng sông, D<=25mm L 8m	100m	2 141 719	1 132 826		3 274 545

Đơn vị tính.: Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.14302	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng p.pháp măng sông, D =32mm L 8m	100m	3 760 876	1 331 174		5 092 050
BB.14303	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng p.pháp măng sông, D =40mm L 8m	100m	6 386 139	1 530 564		7 916 703
BB.14304	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng p.pháp măng sông, D =50mm L 8m	100m	7 314 731	1 676 332		8 991 063
BB.14305	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng p.pháp măng sông, D =67mm L 8m	100m	11 449 145	1 827 306		13 276 451
BB.14306	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng p.pháp măng sông, D =76mm L 8m	100m	12 626 763	2 035 546		14 662 309
BB.14307	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng p.pháp măng sông, D =89mm L 8m	100m	17 209 721	2 144 872		19 354 593
BB.14308	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng p.pháp măng sông, D =100mm L 8m	100m	25 390 939	2 264 610		27 655 549
BB.14309	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng p.pháp măng sông, D =110mm L 8m	100m	31 389 139	2 366 127		33 755 266

**BB.1900 - LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA**

*Thành phần công việc :*

Vận chuyển và rải ống, đo lấy dấu, cưa cắt ống, lau chùi, lắp chỉnh ống, nối ống, lắp giá đỡ ống.

**CHLCHU:** Trường hợp vật liệu dùng cho lắp các loại ống và phụ tùng ống như: gioăng cao su, bu lông, mỡ thoa... được nhập đồng bộ cùng với ống và phụ tùng thì không được tính những loại vật liệu trên.

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.19101	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng P/P dán keo, D=20mm dài 6m	100m	426 173	228 023		654 196
BB.19102	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng P/P dán keo, D=25mm dài 6m	100m	659 041	266 547		925 588
BB.19103	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng P/P dán keo, D=32mm dài 6m	100m	1 093 807	320 690		1 414 497
BB.19104	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng P/P dán keo, D=40mm dài 6m	100m	1 751 008	400 341		2 151 349
BB.19105	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng P/P dán keo, D=50mm dài 6m	100m	2 721 762	500 817		3 222 579
BB.19106	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng P/P dán keo, D=60mm dài 6m	100m	4 007 236	546 630		4 553 866
BB.19107	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng P/P dán keo, D=89mm dài 6m	100m	5 686 024	577 345		6 263 369
BB.19108	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng P/P dán keo, D=100mm dài 6m	100m	9 226 828	703 331		9 930 159
BB.19109	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng P/P dán keo, D=125mm dài 6m	100m	16 918 402	764 241		17 682 643
BB.19110	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng P/P dán keo, D=150mm dài 6m	100m	23 808 741	825 151		24 633 892
BB.19111	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng P/P dán keo, D=200mm dài 6m	100m	43 610 471	1 039 118		44 649 589
BB.19112	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng P/P dán keo, D=250mm dài 6m	100m	66 614 841	1 168 747		67 783 588
BB.19113	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng P/P dán keo, D=300mm dài 6m	100m	83 397 439	1 402 496		84 799 935
BB.19201	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát bằng P.P nối gioăng, D=100mm dài 6m	100m	7 647 605	726 758		8 374 363
BB.19202	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát bằng	100m	13 855 885	762 679		14 618 564

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Đanh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.19203	P.P nối gioăng, D=150mm dài 6m Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát bằng P.P nối gioăng, D=200mm dài 6m	100m	24 125 132	1 017 252		25 142 384
BB.19204	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát bằng P.P nối gioăng, D=250mm dài 6m	100m	38 680 388	1 271 826		39 952 214
BB.19205	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát bằng P.P nối gioăng, D=300mm dài 6m	100m	50 121 052	1 528 482		51 649 534
BB.19301	Lắp đặt ống nhựa PVC nối bằng P/P hàn, D=20mm dài 6m	100m	313 131	718 428	18 000	1 049 559
BB.19302	Lắp đặt ống nhựa PVC nối bằng P/P hàn, D=25mm dài 6m	100m	393 939	780 900	20 400	1 195 239
BB.19303	Lắp đặt ống nhựa PVC nối bằng P/P hàn, D=32mm dài 6m	100m	505 051	812 136	26 400	1 343 587
BB.19304	Lắp đặt ống nhựa PVC nối bằng P/P hàn, D=40mm dài 6m	100m	757 576	906 885	30 000	1 694 461
BB.19305	Lắp đặt ống nhựa PVC nối bằng P/P hàn, D=50mm dài 6m	100m	878 788	953 739	34 800	1 867 327
BB.19306	Lắp đặt ống nhựa PVC nối bằng P/P hàn, D=60mm dài 6m	100m	1 161 616	1 033 912	43 200	2 238 728
BB.19307	Lắp đặt ống nhựa PVC nối bằng P/P hàn, D=75mm dài 6m	100m	1 626 263	1 049 530	48 000	2 723 793
BB.19308	Lắp đặt ống nhựa PVC nối bằng P/P hàn, D=80mm dài 6m	100m	1 777 778	1 112 002	54 000	2 943 780
BB.19309	Lắp đặt ống nhựa PVC nối bằng P/P hàn, D=100mm dài 6m	100m	1 575 758	1 337 942	69 600	2 983 300
BB.19310	Lắp đặt ống nhựa PVC nối bằng P/P hàn, D=125mm dài 6m	100m	4 888 889	1 405 620	87 600	6 382 109
BB.19311	Lắp đặt ống nhựa PVC nối bằng P/P hàn, D=150mm dài 6m	100m	7 070 707	1 595 639	99 600	8 765 946
BB.19312	Lắp đặt ống nhựa PVC nối bằng P/P hàn, D=200mm dài 6m	100m	12 575 757	1 755 463	116 400	14 447 620
BB.19313	Lắp đặt ống nhựa PVC nối bằng P/P hàn, D=250mm dài 6m	100m	20 171 717	1 975 156	144 000	22 290 873
BB.19401	Lắp đặt ống nhựa nối bằng P/P măng sông, D=15mm dài 8m	100m	393 817	520 600		914 417
BB.19402	Lắp đặt ống nhựa nối bằng P/P măng sông, D=20mm dài 8m	100m	439 445	546 630		986 075

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.19403	Lắp đặt ống nhựa nối bằng P/P măng sông, D=25mm dài 8m	100m	673 959	557 042		1 231 001
BB.19404	Lắp đặt ống nhựa nối bằng P/P măng sông, D=32mm dài 8m	100m	1 109 690	572 660		1 682 350
BB.19405	Lắp đặt ống nhựa nối bằng P/P măng sông, D=40mm dài 8m	100m	1 767 143	718 428		2 485 571
BB.19406	Lắp đặt ống nhựa nối bằng P/P măng sông, D=50mm dài 8m	100m	2 735 182	728 840		3 464 022
BB.19407	Lắp đặt ống nhựa nối bằng P/P măng sông, D=67mm dài 8m	100m	4 411 809	786 106		5 197 915
BB.19408	Lắp đặt ống nhựa nối bằng P/P măng sông, D=76mm dài 8m	100m	6 144 769	886 061		7 030 830
BB.19409	Lắp đặt ống nhựa nối bằng P/P măng sông, D=89mm dài 8m	100m	8 804 280	1 038 076		9 842 356
BB.19410	Lắp đặt ống nhựa nối bằng P/P măng sông, D=100mm dài 8m	100m	13 778 298	1 107 837		14 886 135
BB.19411	Lắp đặt ống nhựa nối bằng P/P măng sông, D=110mm dài 8m	100m	14 299 454	1 218 725		15 518 179
BB.19412	Lắp đặt ống nhựa nối bằng P/P măng sông, D=150mm dài 8m	100m	23 759 406	1 495 684		25 255 090
BB.19413	Lắp đặt ống nhựa nối bằng P/P măng sông, D=200mm dài 8m	100m	43 470 847	1 994 419		45 465 266
BB.19414	Lắp đặt ống nhựa nối bằng P/P măng sông, D=250mm dài 8m	100m	66 368 261	2 493 153		68 861 414
BB.19501	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp có đầu nối gai, D=100mm dài 5m	100m	4 696 205	78 090		4 774 295
BB.19502	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp có đầu nối gai, D=150mm dài 5m	100m	10 185 378	84 858		10 270 236
BB.19503	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp có đầu nối gai, D=200mm dài 5m	100m	21 138 504	98 914		21 237 418
BB.19504	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp có đầu nối gai, D=250mm dài 5m	100m	27 125 712	130 150		27 255 862
BB.19505	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp có đầu nối gai, D=300mm dài 5m	100m	30 722 072	194 184		30 916 256

**BB.2300 - LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG GANG**

Thành phần công việc :

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt, chùi ống và phụ tùng, tẩy ba via, lắp chỉnh và  
xăm mỗi nơi.

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Đanh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.23101	Lắp đặt côn gang nối bằng P/P xám, D = 50mm	cái	60 532	12 494		73 026
BB.23102	Lắp đặt côn gang nối bằng P/P xám, D = 75mm	cái	114 728	16 139		130 867
BB.23103	Lắp đặt côn gang nối bằng P/P xám, D = 100mm	cái	186 188	20 824		207 012
BB.23104	Lắp đặt côn gang nối bằng P/P xám, D = 150mm	cái	352 414	26 030		378 444
BB.23105	Lắp đặt côn gang nối bằng P/P xám, D = 200mm	cái	527 682	33 318		561 000
BB.23106	Lắp đặt côn gang nối bằng P/P xám, D = 250mm	cái	736 390	42 169		778 559
BB.23107	Lắp đặt côn gang nối bằng P/P xám, D = 300mm	cái	978 585	49 978	19 966	1 048 529
BB.23108	Lắp đặt côn gang nối bằng P/P xám, D = 350mm	cái	1 494 075	59 348	19 966	1 573 389
BB.23109	Lắp đặt côn gang nối bằng P/P xám, D = 400mm	cái	1 850 367	66 116	19 966	1 936 449
BB.23110	Lắp đặt côn gang nối bằng P/P xám, D = 500mm	cái	2 464 522	78 611	22 185	2 565 318
BB.23201	Lắp đặt côn gang nối bằng P/P gioăng cao su, Đường kính D = 50mm	cái	63 914	13 015		76 929
BB.23202	Lắp đặt côn gang nối bằng P/P gioăng cao su, Đường kính D = 75mm	cái	120 028	17 180		137 208
BB.23203	Lắp đặt côn gang nối bằng P/P gioăng cao su, Đường kính D = 100mm	cái	198 744	21 865		220 609
BB.23204	Lắp đặt côn gang nối bằng P/P gioăng cao su, Đường kính D = 150mm	cái	368 577	27 071		395 648
BB.23205	Lắp đặt côn gang nối bằng P/P gioăng cao su, Đường kính D = 200mm	cái	550 775	34 880		585 655
BB.23206	Lắp đặt côn gang nối bằng P/P gioăng cao su, Đường kính D = 250mm	cái	771 157	44 251		815 408

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.23207	Lắp đặt cốn gang nối bằng P/P gioăng cao su, Đường kính D = 300mm	cái	1 021 560	52 581	19 966	1 094 107
BB.23208	Lắp đặt cốn gang nối bằng P/P gioăng cao su, Đường kính D = 350mm	cái	1 606 745	62 472	19 966	1 689 183
BB.23209	Lắp đặt cốn gang nối bằng P/P gioăng cao su, Đường kính D = 400mm	cái	2 007 293	69 760	19 966	2 097 019
BB.23210	Lắp đặt cốn gang nối bằng P/P gioăng cao su, Đường kính D = 500mm	cái	2 846 085	82 775	22 185	2 951 045
BB.23301	Lắp đặt cốn gang nối bằng P/P mặt bích, Đường kính D = 50mm	cái	67 167	11 974		79 141
BB.23302	Lắp đặt cốn gang nối bằng P/P mặt bích, Đường kính D = 75mm	cái	143 334	15 618		158 952
BB.23303	Lắp đặt cốn gang nối bằng P/P mặt bích, Đường kính D = 100mm	cái	180 618	19 783		200 401
BB.23304	Lắp đặt cốn gang nối bằng P/P mặt bích, Đường kính D = 150mm	cái	311 191	24 468		335 659
BB.23305	Lắp đặt cốn gang nối bằng P/P mặt bích, Đường kính D = 200mm	cái	431 763	31 236		462 999
BB.23306	Lắp đặt cốn gang nối bằng P/P mặt bích, Đường kính D = 250mm	cái	640 224	40 086		680 310
BB.23307	Lắp đặt cốn gang nối bằng P/P mặt bích, Đường kính D = 300mm	cái	790 519	47 375	19 966	857 860
BB.23308	Lắp đặt cốn gang nối bằng P/P mặt bích, Đường kính D = 350mm	cái	1 246 725	56 225	19 966	1 322 916
BB.23309	Lắp đặt cốn gang nối bằng P/P mặt bích, Đường kính D = 400mm	cái	1 557 036	62 993	19 966	1 639 995
BB.23310	Lắp đặt cốn gang nối bằng P/P mặt bích, Đường kính D = 500mm	cái	1 972 957	74 446	22 185	2 069 588
BB.23401	Lắp đặt cút gang nối bằng bằng P/P xám, D = 50mm	cái	98 536	12 494		111 030
BB.23402	Lắp đặt cút gang nối bằng bằng P/P xám, D = 75mm	cái	129 730	16 139		145 869
BB.23403	Lắp đặt cút gang nối bằng bằng P/P xám, D = 100mm	cái	176 187	20 824		197 011
BB.23404	Lắp đặt cút gang nối bằng bằng P/P xám, D = 150mm	cái	309 260	26 030		335 290
BB.23405	Lắp đặt cút gang nối bằng bằng P/P xám, D = 200mm	cái	502 640	33 318		535 958

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.23406	Lắp đặt cút gang nối bằng bằng P/P xám, D = 250mm	cái	736 390	42 169		778 559
BB.23407	Lắp đặt cút gang nối bằng bằng P/P xám, D = 300mm	cái	1 108 598	49 978	19 966	1 178 542
BB.23408	Lắp đặt cút gang nối bằng bằng P/P xám, D = 350mm	cái	1 405 566	59 348	19 966	1 484 880
BB.23409	Lắp đặt cút gang nối bằng bằng P/P xám, D = 400mm	cái	1 930 375	66 116	19 966	2 016 457
BB.23410	Lắp đặt cút gang nối bằng bằng P/P xám, D = 500mm	cái	2 747 551	78 611	22 185	2 848 347
BB.23501	Lắp đặt cút gang nối bằng P/P gioăng cao su, Đường kính D = 50mm	cái	101 918	13 015		114 933
BB.23502	Lắp đặt cút gang nối bằng P/P gioăng cao su, Đường kính D = 75mm	cái	135 030	17 180		152 210
BB.23503	Lắp đặt cút gang nối bằng P/P gioăng cao su, Đường kính D = 100mm	cái	188 743	21 865		210 608
BB.23504	Lắp đặt cút gang nối bằng P/P gioăng cao su, Đường kính D = 150mm	cái	328 573	27 071		355 644
BB.23505	Lắp đặt cút gang nối bằng P/P gioăng cao su, Đường kính D = 200mm	cái	530 773	34 880		565 653
BB.23506	Lắp đặt cút gang nối bằng P/P gioăng cao su, Đường kính D = 250mm	cái	771 157	44 251		815 408
BB.23507	Lắp đặt cút gang nối bằng P/P gioăng cao su, Đường kính D = 300mm	cái	1 151 573	52 581	19 966	1 224 120
BB.23508	Lắp đặt cút gang nối bằng P/P gioăng cao su, Đường kính D = 350mm	cái	1 518 236	62 472	19 966	1 600 674
BB.23509	Lắp đặt cút gang nối bằng P/P gioăng cao su, Đường kính D = 400mm	cái	2 087 301	69 760	19 966	2 177 027
BB.23510	Lắp đặt cút gang nối bằng P/P gioăng cao su, Đường kính D = 500mm	cái	3 129 113	82 775	22 185	3 234 073
BB.23601	Lắp đặt cút gang nối bằng P/P mặt bích, Đường kính D = 50mm	cái	30 163	11 974		42 137
BB.23602	Lắp đặt cút gang nối bằng P/P mặt bích, Đường kính D = 75mm	cái	60 326	15 618		75 944
BB.23603	Lắp đặt cút gang nối bằng P/P mặt bích, Đường kính D = 100mm	cái	230 623	19 783		250 406
BB.23604	Lắp đặt cút gang nối bằng P/P mặt bích, Đường kính D = 150mm	cái	371 197	24 468		395 665

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.23605	Lắp đặt cút gang nối bằng P/P mặt bích, Đường kính D = 200mm	cái	551 775	31 236		583 011
BB.23606	Lắp đặt cút gang nối bằng P/P mặt bích, Đường kính D = 250mm	cái	860 246	40 086		900 332
BB.23607	Lắp đặt cút gang nối bằng P/P mặt bích, Đường kính D = 300mm	cái	1 140 554	47 375	19 966	1 207 895
BB.23608	Lắp đặt cút gang nối bằng P/P mặt bích, Đường kính D = 350mm	cái	1 556 756	56 225	19 966	1 632 947
BB.23609	Lắp đặt cút gang nối bằng P/P mặt bích, Đường kính D = 400mm	cái	1 992 079	62 993	19 966	2 075 038
BB.23610	Lắp đặt cút gang nối bằng P/P mặt bích, Đường kính D = 500mm	cái	3 133 073	74 446	22 185	3 229 704
BB.23701	Lắp đặt Tê gang nối bằng bằng P/P xảm, D = 50mm	cái	290 478	18 742		309 220
BB.23702	Lắp đặt Tê gang nối bằng bằng P/P xảm, D = 75mm	cái	332 109	24 208		356 317
BB.23703	Lắp đặt Tê gang nối bằng bằng P/P xảm, D = 100mm	cái	418 297	31 236		449 533
BB.23704	Lắp đặt Tê gang nối bằng bằng P/P xảm, D = 150mm	cái	792 922	39 045		831 967
BB.23705	Lắp đặt Tê gang nối bằng bằng P/P xảm, D = 200mm	cái	1 197 004	49 978		1 246 982
BB.23706	Lắp đặt Tê gang nối bằng bằng P/P xảm, D = 250mm	cái	1 270 601	63 253		1 333 854
BB.23707	Lắp đặt Tê gang nối bằng bằng P/P xảm, D = 300mm	cái	2 419 973	74 966	29 949	2 524 888
BB.23708	Lắp đặt Tê gang nối bằng bằng P/P xảm, D = 350mm	cái	3 357 223	89 023	29 949	3 476 195
BB.23709	Lắp đặt Tê gang nối bằng bằng P/P xảm, D = 400mm	cái	4 239 696	99 174	29 949	4 368 819
BB.23710	Lắp đặt Tê gang nối bằng bằng P/P xảm, D = 500mm	cái	7 455 159	117 916	33 277	7 606 352
BB.23751	Lắp đặt chữ thập gang nối bằng bằng P/P xảm, D = 50mm	cái	107 063	24 989		132 052
BB.23752	Lắp đặt chữ thập gang nối bằng bằng P/P xảm, D = 75mm	cái	166 451	32 277		198 728
BB.23753	Lắp đặt chữ thập gang nối bằng bằng P/P xảm, D = 100mm	cái	412 381	41 648		454 029

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.23754	Lắp đặt chữ thập gang nối bằng bằng P/P xám, D = 150mm	cái	725 197	52 060		777 257
BB.23755	Lắp đặt chữ thập gang nối bằng bằng P/P xám, D = 200mm	cái	1 105 289	66 637		1 171 926
BB.23756	Lắp đặt chữ thập gang nối bằng bằng P/P xám, D = 250mm	cái	1 520 784	84 337		1 605 121
BB.23757	Lắp đặt chữ thập gang nối bằng bằng P/P xám, D = 300mm	cái	2 177 192	99 955	39 933	2 317 080
BB.23758	Lắp đặt chữ thập gang nối bằng bằng P/P xám, D = 350mm	cái	2 854 803	118 697	39 933	3 013 433
BB.23759	Lắp đặt chữ thập gang nối bằng bằng P/P xám, D = 400mm	cái	3 654 062	132 232	39 933	3 826 227
BB.23760	Lắp đặt chữ thập gang nối bằng bằng P/P xám, D = 500mm	cái	5 615 781	157 221	44 370	5 817 372
BB.23801	Lắp đặt Tê gang nối bằng P/P gioăng cao su, Đường kính D = 50mm	cái	295 552	19 523		315 075
BB.23802	Lắp đặt Tê gang nối bằng P/P gioăng cao su, Đường kính D = 75mm	cái	340 058	25 770		365 828
BB.23803	Lắp đặt Tê gang nối bằng P/P gioăng cao su, Đường kính D = 100mm	cái	437 130	32 798		469 928
BB.23804	Lắp đặt Tê gang nối bằng P/P gioăng cao su, Đường kính D = 150mm	cái	821 892	40 607		862 499
BB.23805	Lắp đặt Tê gang nối bằng P/P gioăng cao su, Đường kính D = 200mm	cái	1 239 204	52 320		1 291 524
BB.23806	Lắp đặt Tê gang nối bằng P/P gioăng cao su, Đường kính D = 250mm	cái	1 322 752	66 377		1 389 129
BB.23807	Lắp đặt Tê gang nối bằng P/P gioăng cao su, Đường kính D = 300mm	cái	2 484 435	78 871	29 949	2 593 255
BB.23808	Lắp đặt Tê gang nối bằng P/P gioăng cao su, Đường kính D = 350mm	cái	3 526 229	93 708	29 949	3 649 886
BB.23809	Lắp đặt Tê gang nối bằng P/P gioăng cao su, Đường kính D = 400mm	cái	4 475 085	104 641	29 949	4 609 675
BB.23810	Lắp đặt Tê gang nối bằng P/P gioăng cao su, Đường kính D = 500mm	cái	8 027 503	124 163	33 277	8 184 943
BB.23851	Lắp đặt chữ thập gang nối bằng P/P gioăng cao su, Đường kính D = 50mm	cái	113 827	26 030		139 857
BB.23852	Lắp đặt chữ thập gang nối bằng P/P gioăng cao su, Đường kính D = 75mm	cái	177 050	34 360		211 410

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Đanh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.23853	Lắp đặt chữ thập gang nối bằng P/P gioăng cao su, Đường kính D = 100mm	cái	437 492	43 730		481 222
BB.23854	Lắp đặt chữ thập gang nối bằng P/P gioăng cao su, Đường kính D = 150mm	cái	763 823	54 142		817 965
BB.23855	Lắp đặt chữ thập gang nối bằng P/P gioăng cao su, Đường kính D = 200mm	cái	1 161 556	69 760		1 231 316
BB.23856	Lắp đặt chữ thập gang nối bằng P/P gioăng cao su, Đường kính D = 250mm	cái	1 590 319	88 502		1 678 821
BB.23857	Lắp đặt chữ thập gang nối bằng P/P gioăng cao su, Đường kính D = 300mm	cái	2 263 142	105 161	39 933	2 408 236
BB.23858	Lắp đặt chữ thập gang nối bằng P/P gioăng cao su, Đường kính D = 350mm	cái	3 080 143	124 944	39 933	3 245 020
BB.23859	Lắp đặt chữ thập gang nối bằng P/P gioăng cao su, Đường kính D = 400mm	cái	3 967 914	139 521	39 933	4 147 368
BB.23860	Lắp đặt chữ thập gang nối bằng P/P gioăng cao su, Đường kính D = 500mm	cái	6 378 905	165 551	44 370	6 588 826
BB.23901	Lắp đặt Tê gang nối bằng P/P mặt bích, Đường kính D = 50mm	cái	422 082	17 961		440 043
BB.23902	Lắp đặt Tê gang nối bằng P/P mặt bích, Đường kính D = 75mm	cái	501 180	23 427		524 607
BB.23903	Lắp đặt Tê gang nối bằng P/P mặt bích, Đường kính D = 100mm	cái	584 958	29 674		614 632
BB.23904	Lắp đặt Tê gang nối bằng P/P mặt bích, Đường kính D = 150mm	cái	984 838	36 702		1 021 540
BB.23905	Lắp đặt Tê gang nối bằng P/P mặt bích, Đường kính D = 200mm	cái	1 286 709	46 854		1 333 563
BB.23906	Lắp đặt Tê gang nối bằng P/P mặt bích, Đường kính D = 250mm	cái	1 803 420	60 129		1 863 549
BB.23907	Lắp đặt Tê gang nối bằng P/P mặt bích, Đường kính D = 300mm	cái	2 296 890	71 062	29 949	2 397 901
BB.23908	Lắp đặt Tê gang nối bằng P/P mặt bích, Đường kính D = 350mm	cái	2 850 185	84 337	29 949	2 964 471
BB.23909	Lắp đặt Tê gang nối bằng P/P mặt bích, Đường kính D = 400mm	cái	3 286 649	94 489	29 949	3 411 087
BB.23910	Lắp đặt Tê gang nối bằng P/P mặt bích, Đường kính D = 500mm	cái	4 038 544	111 669	33 277	4 183 490
BB.23951	Lắp đặt chữ thập gang nối bằng P/P mặt bích, Đường kính D = 50mm	cái	155 336	23 948		179 284

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.23952	Lắp đặt chữ thập gang nối bằng P/P mặt bích, Đường kính D = 75mm	cái	290 669	31 236		321 905
BB.23953	Lắp đặt chữ thập gang nối bằng P/P mặt bích, Đường kính D = 100mm	cái	467 914	39 566		507 480
BB.23954	Lắp đặt chữ thập gang nối bằng P/P mặt bích, Đường kính D = 150mm	cái	749 062	48 936		797 998
BB.23955	Lắp đặt chữ thập gang nối bằng P/P mặt bích, Đường kính D = 200mm	cái	1 110 218	62 472		1 172 690
BB.23956	Lắp đặt chữ thập gang nối bằng P/P mặt bích, Đường kính D = 250mm	cái	1 733 826	80 172		1 813 998
BB.23957	Lắp đặt chữ thập gang nối bằng P/P mặt bích, Đường kính D = 300mm	cái	2 294 442	94 749	39 933	2 429 124
BB.23958	Lắp đặt chữ thập gang nối bằng P/P mặt bích, Đường kính D = 350mm	cái	2 973 497	112 450	39 933	3 125 880
BB.23959	Lắp đặt chữ thập gang nối bằng P/P mặt bích, Đường kính D = 400mm	cái	3 654 125	125 985	39 933	3 820 043

### BB.2400 - LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG THÉP

*Thành phần công việc :*

Vận chuyển cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi chải rỉ, lắp chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật, hàn với ống.

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.24101	Lắp đặt cút thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 15mm	cái	2 931	4 685	1 595	9 211
BB.24102	Lắp đặt cút thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 20mm	cái	3 039	6 247	1 993	11 279
BB.24103	Lắp đặt cút thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 25mm	cái	4 347	7 809	2 392	14 548
BB.24104	Lắp đặt cút thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 32mm	cái	6 963	8 850	3 986	19 799
BB.24105	Lắp đặt cút thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 40mm	cái	8 754	9 891	5 049	23 694
BB.24106	Lắp đặt cút thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 50mm	cái	13 118	10 933	5 847	29 898

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.24107	Lắp đặt côn thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 50mm	cái	27 443	12 494	7 175	47 112
BB.24108	Lắp đặt côn thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 60mm	cái	36 375	15 097	8 504	59 976
BB.24109	Lắp đặt côn thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 75mm	cái	37 130	16 659	10 896	64 685
BB.24110	Lắp đặt côn thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 80mm	cái	57 779	18 742	13 288	89 809
BB.24111	Lắp đặt côn thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 100mm	cái	82 644	20 824	15 945	119 413
BB.24112	Lắp đặt côn thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 125mm	cái	147 120	24 989	19 931	192 040
BB.24113	Lắp đặt côn thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 150mm	cái	212 615	32 277	34 548	279 440
BB.24114	Lắp đặt côn thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 200mm	cái	381 513	40 086	47 836	469 435
BB.24115	Lắp đặt côn thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 250mm	cái	588 139	44 251	83 909	716 299
BB.24116	Lắp đặt côn thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 300mm	cái	898 297	51 019	105 833	1 055 149
BB.24117	Lắp đặt côn thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 350mm	cái	1 292 588	58 828	115 307	1 466 723
BB.24118	Lắp đặt côn thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 400mm	cái	2 104 814	71 322	128 595	2 304 731
BB.24201	Lắp đặt cốt thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 500mm	cái	2 811	4 685	1 595	9 091
BB.24202	Lắp đặt cốt thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 15mm	cái	3 869	6 247	1 993	12 109
BB.24203	Lắp đặt cốt thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 20mm	cái	5 407	7 809	2 392	15 608
BB.24204	Lắp đặt cốt thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 25mm	cái	6 983	8 850	3 986	19 819
BB.24205	Lắp đặt cốt thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 32mm	cái	8 774	9 891	5 049	23 714
BB.24206	Lắp đặt cốt thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 40mm	cái	14 478	10 933	5 847	31 258
BB.24206	Lắp đặt cốt thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 50mm	cái	14 478	10 933	5 847	31 258

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.24207	Lắp đặt cút thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 60mm	cái	19 742	12 494	7 175	39 411
BB.24208	Lắp đặt cút thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 75mm	cái	24 324	15 097	8 504	47 925
BB.24209	Lắp đặt cút thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 80mm	cái	37 810	16 659	10 896	65 365
BB.24210	Lắp đặt cút thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 100mm	cái	56 179	18 742	13 288	88 209
BB.24211	Lắp đặt cút thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 125mm	cái	67 342	20 824	15 945	104 111
BB.24212	Lắp đặt cút thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 150mm	cái	183 624	24 989	19 931	228 544
BB.24213	Lắp đặt cút thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 200mm	cái	398 134	32 277	34 548	464 959
BB.24214	Lắp đặt cút thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 250mm	cái	798 055	40 086	47 836	885 977
BB.24215	Lắp đặt cút thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 300mm	cái	1 205 701	44 251	83 909	1 333 861
BB.24216	Lắp đặt cút thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 350mm	cái	2 172 424	51 019	105 833	2 329 276
BB.24217	Lắp đặt cút thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 400mm	cái	2 338 693	58 828	115 307	2 512 828
BB.24218	Lắp đặt cút thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 500mm	cái	2 734 877	71 322	128 595	2 934 794
BB.24301	Lắp đặt Tê thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 15mm	cái	2 747	7 028	2 392	12 167
BB.24302	Lắp đặt Tê thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 20mm	cái	3 509	9 371	2 990	15 870
BB.24303	Lắp đặt Tê thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 25mm	cái	4 471	11 714	3 588	19 773
BB.24304	Lắp đặt Tê thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 32mm	cái	7 294	13 275	5 979	26 548
BB.24305	Lắp đặt Tê thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 40mm	cái	9 231	14 837	7 574	31 642
BB.24306	Lắp đặt Tê thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 50mm	cái	13 927	16 399	8 770	39 096
BB.24307	Lắp đặt Tê thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 60mm	cái	27 413	18 742	10 763	56 918

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.24308	Lắp đặt Tê thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 75mm	cái	34 821	22 646	12 756	70 223
BB.24309	Lắp đặt Tê thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 80mm	cái	48 944	24 989	16 344	90 277
BB.24310	Lắp đặt Tê thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 100mm	cái	64 336	28 112	19 931	112 379
BB.24311	Lắp đặt Tê thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 125mm	cái	77 961	31 236	23 918	133 115
BB.24312	Lắp đặt Tê thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 150mm	cái	103 419	37 483	29 897	170 799
BB.24313	Lắp đặt Tê thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 200mm	cái	149 406	48 416	51 822	249 644
BB.24314	Lắp đặt Tê thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 250mm	cái	177 230	60 129	71 753	309 112
BB.24315	Lắp đặt Tê thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 300mm	cái	215 142	66 377	125 863	407 382
BB.24316	Lắp đặt Tê thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 350mm	cái	267 337	76 528	158 750	502 615
BB.24317	Lắp đặt Tê thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 400mm	cái	307 720	88 242	172 960	568 922
BB.24318	Lắp đặt Tê thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 500mm	cái	366 942	106 983	192 892	666 817
BB.24401	Lắp đặt chữ thập thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 15mm	cái	3 363	9 371	3 189	15 923
BB.24402	Lắp đặt chữ thập thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 20mm	cái	4 778	12 494	3 986	21 258
BB.24403	Lắp đặt chữ thập thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 25mm	cái	5 961	15 618	4 784	26 363
BB.24404	Lắp đặt chữ thập thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 32mm	cái	9 266	17 700	7 973	34 939
BB.24405	Lắp đặt chữ thập thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 40mm	cái	11 058	19 783	10 099	40 940
BB.24406	Lắp đặt chữ thập thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 50mm	cái	15 736	21 865	11 693	49 294
BB.24407	Lắp đặt chữ thập thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 60mm	cái	31 884	24 989	14 351	71 224
BB.24408	Lắp đặt chữ thập thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 75mm	cái	40 547	30 195	17 008	87 750

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.24409	Lắp đặt chữ thập thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 80mm	cái	63 059	33 318	21 792	118 169
BB.24410	Lắp đặt chữ thập thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 100mm	cái	194 898	37 483	26 575	258 956
BB.24411	Lắp đặt chữ thập thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 125mm	cái	234 294	41 648	31 890	307 832
BB.24412	Lắp đặt chữ thập thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 150mm	cái	440 588	49 978	39 863	530 429
BB.24413	Lắp đặt chữ thập thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 200mm	cái	737 262	64 554	69 096	870 912
BB.24414	Lắp đặt chữ thập thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 250mm	cái	1 101 393	80 172	95 671	1 277 236
BB.24415	Lắp đặt chữ thập thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 300mm	cái	1 436 638	88 502	167 818	1 692 958
BB.24416	Lắp đặt chữ thập thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 350mm	cái	1 842 931	102 038	211 667	2 156 636
BB.24417	Lắp đặt chữ thập thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 400mm	cái	2 207 472	117 656	230 614	2 555 742
BB.24418	Lắp đặt chữ thập thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 500mm	cái	2 670 475	142 644	257 189	3 070 308
BB.24501	Lắp đặt bịt đầu ống thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 15mm	cái	1 816	2 343	797	4 956
BB.24502	Lắp đặt bịt đầu ống thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 20mm	cái	2 270	3 124	997	6 391
BB.24503	Lắp đặt bịt đầu ống thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 25mm	cái	3 424	3 905	1 196	8 525
BB.24504	Lắp đặt bịt đầu ống thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 32mm	cái	4 732	4 425	1 993	11 150
BB.24505	Lắp đặt bịt đầu ống thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 40mm	cái	8 178	4 946	2 525	15 649
BB.24506	Lắp đặt bịt đầu ống thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 50mm	cái	16 310	5 466	2 923	24 699

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.24507	Lắp đặt bịt đầu ống thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 60mm	cái	25 473	6 247	3 588	35 308
BB.24508	Lắp đặt bịt đầu ống thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 75mm	cái	25 688	7 549	4 252	37 489
BB.24509	Lắp đặt bịt đầu ống thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 80mm	cái	32 566	8 330	5 448	46 344
BB.24510	Lắp đặt bịt đầu ống thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 100mm	cái	44 891	9 371	6 644	60 906
BB.24511	Lắp đặt bịt đầu ống thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 125mm	cái	57 323	10 412	7 973	75 708
BB.24512	Lắp đặt bịt đầu ống thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 150mm	cái	57 809	12 494	9 966	80 269
BB.24513	Lắp đặt bịt đầu ống thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 200mm	cái	71 804	16 139	17 274	105 217
BB.24514	Lắp đặt bịt đầu ống thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 250mm	cái	85 746	20 043	23 918	129 707
BB.24515	Lắp đặt bịt đầu ống thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 300mm	cái	100 550	22 126	41 954	164 630
BB.24516	Lắp đặt bịt đầu ống thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 350mm	cái	114 115	25 509	52 917	192 541
BB.24517	Lắp đặt bịt đầu ống thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 400mm	cái	129 243	29 414	57 653	216 310
BB.24518	Lắp đặt bịt đầu ống thép nối bằng phương pháp hàn, Đường kính D = 500mm	cái	144 316	35 661	64 297	244 274

**BB.2600 - LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG THÉP TRẮNG KẼM**

Thành phần công việc :

Vận chuyển côn cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi, lắp và chỉnh ống, lắp giá đỡ.

Đơn vị tính : Đồng

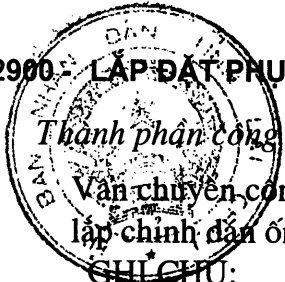
Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.26101	Lắp đặt côn thép tráng kẽm nối bằng P.P măng sông, D = 15mm	cái	2 503	3 644		6 147
BB.26102	Lắp đặt côn thép tráng kẽm nối bằng P.P măng sông, D = 20mm	cái	2 503	5 727		8 230
BB.26103	Lắp đặt côn thép tráng kẽm nối bằng P.P măng sông, D = 25mm	cái	2 903	6 247		9 150
BB.26104	Lắp đặt côn thép tráng kẽm nối bằng P.P măng sông, D = 32mm	cái	3 504	7 288		10 792
BB.26105	Lắp đặt côn thép tráng kẽm nối bằng P.P măng sông, D = 40mm	cái	4 505	8 330		12 835
BB.26106	Lắp đặt côn thép tráng kẽm nối bằng P.P măng sông, D = 50mm	cái	6 507	8 850		15 357
BB.26107	Lắp đặt côn thép tráng kẽm nối bằng P.P măng sông, D = 67mm	cái	16 016	9 891		25 907
BB.26108	Lắp đặt côn thép tráng kẽm nối bằng P.P măng sông, D = 76mm	cái	22 022	10 933		32 955
BB.26109	Lắp đặt côn thép tráng kẽm nối bằng P.P măng sông, D = 89mm	cái	27 027	11 453		38 480
BB.26110	Lắp đặt côn thép tráng kẽm nối bằng P.P măng sông, D = 100mm	cái	32 032	11 974		44 006
BB.26201	Lắp đặt cút thép tráng kẽm nối bằng P.P măng sông, D = 15mm	cái	2 382	3 644		6 026
BB.26202	Lắp đặt cút thép tráng kẽm nối bằng P.P măng sông, D = 20mm	cái	3 333	5 727		9 060
BB.26203	Lắp đặt cút thép tráng kẽm nối bằng P.P măng sông, D = 25mm	cái	4 765	6 247		11 012
BB.26204	Lắp đặt cút thép tráng kẽm nối bằng P.P măng sông, D = 32mm	cái	6 196	7 288		13 484
BB.26205	Lắp đặt cút thép tráng kẽm nối bằng P.P măng sông, D = 40mm	cái	7 628	8 330		15 958
BB.26206	Lắp đặt cút thép tráng kẽm nối bằng P.P măng sông, D = 50mm	cái	12 873	8 850		21 723

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.26207	Lắp đặt cút thép tráng kẽm nối bằng P.P măng sông, D = 67mm	cái	21 972	9 891		31 863
BB.26208	Lắp đặt cút thép tráng kẽm nối bằng P.P măng sông, D = 76mm	cái	32 412	10 933		43 345
BB.26209	Lắp đặt cút thép tráng kẽm nối bằng P.P măng sông, D = 89mm	cái	36 236	11 453		47 689
BB.26210	Lắp đặt cút thép tráng kẽm nối bằng P.P măng sông, D = 100mm	cái	52 452	11 974		64 426
BB.26301	Lắp đặt Tê thép tráng kẽm nối bằng P.P măng sông, D = 15mm	cái	2 102	5 466		7 568
BB.26302	Lắp đặt Tê thép tráng kẽm nối bằng P.P măng sông, D = 20mm	cái	2 703	8 590		11 293
BB.26303	Lắp đặt Tê thép tráng kẽm nối bằng P.P măng sông, D = 25mm	cái	3 504	9 371		12 875
BB.26304	Lắp đặt Tê thép tráng kẽm nối bằng P.P măng sông, D = 32mm	cái	6 006	10 933		16 939
BB.26305	Lắp đặt Tê thép tráng kẽm nối bằng P.P măng sông, D = 40mm	cái	7 007	12 494		19 501
BB.26306	Lắp đặt Tê thép tráng kẽm nối bằng P.P măng sông, D = 50mm	cái	11 011	13 275		24 286
BB.26307	Lắp đặt Tê thép tráng kẽm nối bằng P.P măng sông, D = 67mm	cái	24 024	14 837		38 861
BB.26308	Lắp đặt Tê thép tráng kẽm nối bằng P.P măng sông, D = 76mm	cái	31 031	16 399		47 430
BB.26309	Lắp đặt Tê thép tráng kẽm nối bằng P.P măng sông, D = 89mm	cái	44 044	17 180		61 224
BB.26310	Lắp đặt Tê thép tráng kẽm nối bằng P.P măng sông, D = 100mm	cái	58 058	17 961		76 019
BB.26401	Lắp đặt chữ thập thép tráng kẽm nối bằng P.P măng sông, D = 15mm	cái	2 503	7 288		9 791
BB.26402	Lắp đặt chữ thập thép tráng kẽm nối bằng P.P măng sông, D = 20mm	cái	3 704	11 453		15 157
BB.26403	Lắp đặt chữ thập thép tráng kẽm nối bằng P.P măng sông, D = 25mm	cái	4 672	12 494		17 166
BB.26404	Lắp đặt chữ thập thép tráng kẽm nối bằng P.P măng sông, D = 32mm	cái	8 008	14 577		22 585
BB.26405	Lắp đặt chữ thập thép tráng kẽm nối bằng P.P măng sông, D = 40mm	cái	9 342	16 659		26 001

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.26406	Lắp đặt chữ thập thép tráng kẽm nổi bằng P.P măng sông, D = 50mm	cái	14 682	17 700		32 382
BB.26407	Lắp đặt chữ thập thép tráng kẽm nổi bằng P.P măng sông, D = 67mm	cái	32 032	19 783		51 815
BB.26408	Lắp đặt chữ thập thép tráng kẽm nổi bằng P.P măng sông, D = 76mm	cái	41 374	21 865		63 239
BB.26409	Lắp đặt chữ thập thép tráng kẽm nổi bằng P.P măng sông, D = 89mm	cái	59 392	22 906		82 298
BB.26410	Lắp đặt chữ thập thép tráng kẽm nổi bằng P.P măng sông, D =100mm	cái	77 410	23 948		101 358
BB.26501	Lắp đặt bịt đầu ống thép tráng kẽm nổi bằng P.P măng sông, D = 15mm	cái	1 602	1 822		3 424
BB.26502	Lắp đặt bịt đầu ống thép tráng kẽm nổi bằng P.P măng sông, D = 20mm	cái	2 002	2 863		4 865
BB.26503	Lắp đặt bịt đầu ống thép tráng kẽm nổi bằng P.P măng sông, D = 25mm	cái	3 103	3 124		6 227
BB.26504	Lắp đặt bịt đầu ống thép tráng kẽm nổi bằng P.P măng sông, D = 32mm	cái	4 304	3 644		7 948
BB.26505	Lắp đặt bịt đầu ống thép tráng kẽm nổi bằng P.P măng sông, D = 40mm	cái	7 608	4 165		11 773
BB.26506	Lắp đặt bịt đầu ống thép tráng kẽm nổi bằng P.P măng sông, D = 50mm	cái	15 516	4 425		19 941
BB.26507	Lắp đặt bịt đầu ống thép tráng kẽm nổi bằng P.P măng sông, D = 67mm	cái	24 024	4 946		28 970
BB.26508	Lắp đặt bịt đầu ống thép tráng kẽm nổi bằng P.P măng sông, D = 76mm	cái	31 031	5 466		36 497
BB.26509	Lắp đặt bịt đầu ống thép tráng kẽm nổi bằng P.P măng sông, D = 89mm	cái	31 031	5 727		36 758
BB.26510	Lắp đặt bịt đầu ống thép tráng kẽm nổi bằng P.P măng sông, D =100mm	cái	43 043	5 987		49 030

**BB.2900 - LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA***Thành phần công việc :*

Vận chuyển, cùn, cắt đến vị trí lắp đặt, đo và lấy dấu, cưa cắt ống, lau chùi, quét keo, lắp chính xác ống theo yêu cầu kỹ thuật.

**CHÚCHU:**

Đối với trường hợp vật tư ống nhập đồng bộ thì không được tính giaoãng và mỡ thoa ống.

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.29101	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nối bằng P.P dán keo, D=32mm	cái	1 262	1 458		2 720
BB.29102	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nối bằng P.P dán keo, D=40mm	cái	1 811	1 822		3 633
BB.29103	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nối bằng P.P dán keo, D=50mm	cái	2 424	1 926		4 350
BB.29104	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nối bằng P.P dán keo, D=65mm	cái	3 425	2 030		5 455
BB.29105	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nối bằng P.P dán keo, D=89mm	cái	4 590	2 603		7 193
BB.29106	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nối bằng P.P dán keo, D=100mm	cái	5 700	3 124		8 824
BB.29107	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nối bằng P.P dán keo, D=125mm	cái	7 186	3 384		10 570
BB.29108	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nối bằng P.P dán keo, D=150mm	cái	11 772	4 165		15 937
BB.29109	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nối bằng P.P dán keo, D=200mm	cái	19 895	4 685		24 580
BB.29110	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nối bằng P.P dán keo, D=250mm	cái	30 450	4 946		35 396
BB.29111	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nối bằng P.P dán keo, D=300mm	cái	38 367	5 206		43 573
BB.29121	Lắp đặt cút nhựa miệng bát nối bằng P.P dán keo, D=32mm	cái	4 167	1 458		5 625
BB.29122	Lắp đặt cút nhựa miệng bát nối bằng P.P dán keo, D=40mm	cái	4 732	1 822		6 554
BB.29123	Lắp đặt cút nhựa miệng bát nối bằng P.P dán keo, D=50mm	cái	8 222	1 926		10 148
BB.29124	Lắp đặt cút nhựa miệng bát nối bằng P.P dán keo, D=65mm	cái	12 127	2 030		14 157

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.29125	Lắp đặt cút nhựa miệng bát nối bằng P.P dán keo, D=89mm	cái	20 706	2 603		23 309
BB.29126	Lắp đặt cút nhựa miệng bát nối bằng P.P dán keo, D=100mm	cái	29 749	3 124		32 873
BB.29127	Lắp đặt cút nhựa miệng bát nối bằng P.P dán keo, D=125mm	cái	38 238	3 384		41 622
BB.29128	Lắp đặt cút nhựa miệng bát nối bằng P.P dán keo, D=150mm	cái	45 048	4 165		49 213
BB.29129	Lắp đặt cút nhựa miệng bát nối bằng P.P dán keo, D=200mm	cái	69 144	4 685		73 829
BB.29130	Lắp đặt cút nhựa miệng bát nối bằng P.P dán keo, D=250mm	cái	93 533	4 946		98 479
BB.29131	Lắp đặt cút nhựa miệng bát nối bằng P.P dán keo, D=300mm	cái	114 343	5 206		119 549
BB.29141	Lắp đặt Tê nhựa miệng bát nối bằng P.P dán keo, D=32mm	cái	2 384	2 187		4 571
BB.29142	Lắp đặt Tê nhựa miệng bát nối bằng P.P dán keo, D=40mm	cái	3 394	2 759		6 153
BB.29143	Lắp đặt Tê nhựa miệng bát nối bằng P.P dán keo, D=50mm	cái	4 092	2 915		7 007
BB.29144	Lắp đặt Tê nhựa miệng bát nối bằng P.P dán keo, D=65mm	cái	10 252	3 072		13 324
BB.29145	Lắp đặt Tê nhựa miệng bát nối bằng P.P dán keo, D=89mm	cái	11 439	3 905		15 344
BB.29146	Lắp đặt Tê nhựa miệng bát nối bằng P.P dán keo, D=100mm	cái	15 359	4 685		20 044
BB.29147	Lắp đặt Tê nhựa miệng bát nối bằng P.P dán keo, D=125mm	cái	26 431	5 102		31 533
BB.29148	Lắp đặt Tê nhựa miệng bát nối bằng P.P dán keo, D=150mm	cái	29 814	6 247		36 061
BB.29149	Lắp đặt Tê nhựa miệng bát nối bằng P.P dán keo, D=200mm	cái	61 053	7 028		68 081
BB.29150	Lắp đặt Tê nhựa miệng bát nối bằng P.P dán keo, D=250mm	cái	129 214	7 445		136 659
BB.29151	Lắp đặt Tê nhựa miệng bát nối bằng P.P dán keo, D=300mm	cái	136 330	7 809		144 139
BB.29161	Lắp đặt chữ thập nhựa miệng bát nối bằng P.P dán keo, D=32mm	cái	3 610	2 915		6 525

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Đanh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.29162	Lắp đặt chữ thập nhựa miệng bát nối bằng P.P dán keo, D=40mm	cái	4 298	3 644		7 942
BB.29163	Lắp đặt chữ thập nhựa miệng bát nối bằng P.P dán keo, D=50mm	cái	4 613	3 852		8 465
BB.29164	Lắp đặt chữ thập nhựa miệng bát nối bằng P.P dán keo, D=65mm	cái	8 898	4 061		12 959
BB.29165	Lắp đặt chữ thập nhựa miệng bát nối bằng P.P dán keo, D=89mm	cái	9 880	5 206		15 086
BB.29166	Lắp đặt chữ thập nhựa miệng bát nối bằng P.P dán keo, D=100mm	cái	18 316	6 247		24 563
BB.29167	Lắp đặt chữ thập nhựa miệng bát nối bằng P.P dán keo, D=125mm	cái	25 966	6 768		32 734
BB.29168	Lắp đặt chữ thập nhựa miệng bát nối bằng P.P dán keo, D=150mm	cái	34 199	8 330		42 529
BB.29169	Lắp đặt chữ thập nhựa miệng bát nối bằng P.P dán keo, D=200mm	cái	55 205	9 371		64 576
BB.29170	Lắp đặt chữ thập nhựa miệng bát nối bằng P.P dán keo, D=250mm	cái	70 310	9 891		80 201
BB.29171	Lắp đặt chữ thập nhựa miệng bát nối bằng P.P dán keo, D=300mm	cái	82 240	10 412		92 652
BB.29201	Lắp đặt côn nhựa nối bằng P.P hàn, D=20mm	cái	656	2 603	2 280	5 539
BB.29202	Lắp đặt côn nhựa nối bằng P.P hàn, D=25mm	cái	921	3 124	2 520	6 565
BB.29203	Lắp đặt côn nhựa nối bằng P.P hàn, D=32mm	cái	910	3 644	3 240	7 794
BB.29204	Lắp đặt côn nhựa nối bằng P.P hàn, D=40mm	cái	1 365	4 165	3 600	9 130
BB.29205	Lắp đặt côn nhựa nối bằng P.P hàn, D=50mm	cái	1 820	5 206	4 200	11 226
BB.29206	Lắp đặt côn nhựa nối bằng P.P hàn, D=60mm	cái	2 275	5 727	4 800	12 802
BB.29207	Lắp đặt côn nhựa nối bằng P.P hàn, D=75mm	cái	2 993	6 247	6 000	15 240
BB.29208	Lắp đặt côn nhựa nối bằng P.P hàn, D=80mm	cái	3 530	6 768	6 720	17 018
BB.29209	Lắp đặt côn nhựa nối bằng P.P hàn, D=100mm	cái	4 550	7 809	8 400	20 759

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Đanh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.29210	Lắp đặt côn nhựa nối bằng P.P hàn, D=125mm	cái	7 280	8 069	10 800	26 149
BB.29211	Lắp đặt côn nhựa nối bằng P.P hàn, D=150mm	cái	10 511	8 330	12 000	30 841
BB.29212	Lắp đặt côn nhựa nối bằng P.P hàn, D=200mm	cái	18 018	9 891	14 400	42 309
BB.29213	Lắp đặt côn nhựa nối bằng P.P hàn, D=250mm	cái	28 028	10 933	16 800	55 761
BB.29221	Lắp đặt cút nhựa nối bằng P.P hàn, D=20mm	cái	475	2 603	2 280	5 358
BB.29222	Lắp đặt cút nhựa nối bằng P.P hàn, D=25mm	cái	637	3 124	2 520	6 281
BB.29223	Lắp đặt cút nhựa nối bằng P.P hàn, D=32mm	cái	1 095	3 644	3 240	7 979
BB.29224	Lắp đặt cút nhựa nối bằng P.P hàn, D=40mm	cái	1 820	4 165	3 600	9 585
BB.29225	Lắp đặt cút nhựa nối bằng P.P hàn, D=50mm	cái	2 093	5 206	4 200	11 499
BB.29226	Lắp đặt cút nhựa nối bằng P.P hàn, D=60mm	cái	3 276	5 727	4 800	13 803
BB.29227	Lắp đặt cút nhựa nối bằng P.P hàn, D=75mm	cái	6 825	6 247	6 000	19 072
BB.29228	Lắp đặt cút nhựa nối bằng P.P hàn, D=80mm	cái	7 898	6 768	6 720	21 386
BB.29229	Lắp đặt cút nhựa nối bằng P.P hàn, D=100mm	cái	9 547	7 809	8 400	25 756
BB.29230	Lắp đặt cút nhựa nối bằng P.P hàn, D=125mm	cái	12 538	8 069	10 800	31 407
BB.29231	Lắp đặt cút nhựa nối bằng P.P hàn, D=150mm	cái	18 539	8 330	12 000	38 869
BB.29232	Lắp đặt cút nhựa nối bằng P.P hàn, D=200mm	cái	48 230	9 891	14 400	72 521
BB.29233	Lắp đặt cút nhựa nối bằng P.P hàn, D=250mm	cái	72 072	10 933	16 800	99 805
BB.29241	Lắp đặt Tê nhựa nối bằng P.P hàn, D=20mm	cái	728	3 905	3 420	8 053
BB.29242	Lắp đặt Tê nhựa nối bằng P.P hàn, D=25mm	cái	1 274	4 685	3 780	9 739

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.29243	Lắp đặt Tê nhựa nối bằng P.P hàn, D=32mm	cái	1 820	5 466	4 860	12 146
BB.29244	Lắp đặt Tê nhựa nối bằng P.P hàn, D=40mm	cái	2 723	6 247	5 400	14 370
BB.29245	Lắp đặt Tê nhựa nối bằng P.P hàn, D=50mm	cái	3 185	7 809	6 300	17 294
BB.29246	Lắp đặt Tê nhựa nối bằng P.P hàn, D=60mm	cái	6 370	8 590	7 200	22 160
BB.29247	Lắp đặt Tê nhựa nối bằng P.P hàn, D=75mm	cái	9 550	9 371	9 000	27 921
BB.29248	Lắp đặt Tê nhựa nối bằng P.P hàn, D=80mm	cái	10 260	10 152	10 080	30 492
BB.29249	Lắp đặt Tê nhựa nối bằng P.P hàn, D=100mm	cái	13 634	11 714	12 600	37 948
BB.29250	Lắp đặt Tê nhựa nối bằng P.P hàn, D=125mm	cái	24 525	12 130	16 200	52 855
BB.29251	Lắp đặt Tê nhựa nối bằng P.P hàn, D=150mm	cái	27 588	12 494	18 000	58 082
BB.29252	Lắp đặt Tê nhựa nối bằng P.P hàn, D=200mm	cái	58 240	14 837	21 600	94 677
BB.29253	Lắp đặt Tê nhựa nối bằng P.P hàn, D=250mm	cái	76 777	16 399	25 200	118 376
BB.29261	Lắp đặt chữ thập nhựa nối bằng P.P hàn, D=20mm	cái	1 902	5 206	4 560	11 668
BB.29262	Lắp đặt chữ thập nhựa nối bằng P.P hàn, D=25mm	cái	2 402	6 247	5 040	13 689
BB.29263	Lắp đặt chữ thập nhựa nối bằng P.P hàn, D=32mm	cái	2 903	7 288	6 480	16 671
BB.29264	Lắp đặt chữ thập nhựa nối bằng P.P hàn, D=40mm	cái	3 403	8 330	7 200	18 933
BB.29265	Lắp đặt chữ thập nhựa nối bằng P.P hàn, D=50mm	cái	3 403	10 412	8 400	22 215
BB.29266	Lắp đặt chữ thập nhựa nối bằng P.P hàn, D=60mm	cái	7 508	11 453	9 600	28 561
BB.29267	Lắp đặt chữ thập nhựa nối bằng P.P hàn, D=75mm	cái	7 608	12 494	12 000	32 102
BB.29268	Lắp đặt chữ thập nhựa nối bằng P.P hàn, D=80mm	cái	8 308	13 536	13 440	35 284

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.29269	Lắp đặt chữ thập nhựa nối bằng P.P hàn, D=100mm	cái	16 016	15 618	16 800	48 434
BB.29270	Lắp đặt chữ thập nhựa nối bằng P.P hàn, D=125mm	cái	23 423	16 139	21 600	61 162
BB.29271	Lắp đặt chữ thập nhựa nối bằng P.P hàn, D=150mm	cái	31 231	16 659	24 000	71 890
BB.29272	Lắp đặt chữ thập nhựa nối bằng P.P hàn, D=200mm	cái	51 451	19 783	28 800	100 034
BB.29273	Lắp đặt chữ thập nhựa nối bằng P.P hàn, D=250mm	cái	65 465	21 865	33 600	120 930
BB.29301	Lắp đặt côn nhựa PVC miệng bát bằng P.P nối gioăng, D=100mm	cái	15 412	5 727		21 139
BB.29302	Lắp đặt côn nhựa PVC miệng bát bằng P.P nối gioăng, D=150mm	cái	24 645	6 768		31 413
BB.29303	Lắp đặt côn nhựa PVC miệng bát bằng P.P nối gioăng, D=200mm	cái	38 579	7 288		45 867
BB.29304	Lắp đặt côn nhựa PVC miệng bát bằng P.P nối gioăng, D=250mm	cái	53 828	8 330		62 158
BB.29305	Lắp đặt côn nhựa PVC miệng bát bằng P.P nối gioăng, D=300mm	cái	71 259	11 974		83 233
BB.29311	Lắp đặt cút nhựa PVC miệng bát bằng P.P nối gioăng, D=100mm	cái	30 719	5 727		36 446
BB.29312	Lắp đặt cút nhựa PVC miệng bát bằng P.P nối gioăng, D=150mm	cái	47 590	6 768		54 358
BB.29313	Lắp đặt cút nhựa PVC miệng bát bằng P.P nối gioăng, D=200mm	cái	73 714	7 288		81 002
BB.29314	Lắp đặt cút nhựa PVC miệng bát bằng P.P nối gioăng, D=250mm	cái	110 484	8 330		118 814
BB.29315	Lắp đặt cút nhựa PVC miệng bát bằng P.P nối gioăng, D=300mm	cái	139 928	11 974		151 902
BB.29321	Lắp đặt Tê nhựa PVC miệng bát bằng P.P nối gioăng, D=100mm	cái	39 986	8 590		48 576
BB.29322	Lắp đặt Tê nhựa PVC miệng bát bằng P.P nối gioăng, D=150mm	cái	72 954	10 152		83 106
BB.29323	Lắp đặt Tê nhựa PVC miệng bát bằng P.P nối gioăng, D=200mm	cái	113 564	10 933		124 497
BB.29324	Lắp đặt Tê nhựa PVC miệng bát bằng P.P nối gioăng, D=250mm	cái	172 834	12 494		185 328

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Tên đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.29325	Lắp đặt Tê nhựa PVC miệng bát bằng P.P nối gioăng, D=300mm	cái	206 488	17 961		224 449
BB.29331	Lắp đặt chữ thập nhựa PVC miệng bát bằng P.P nối gioăng, D=100mm	cái	37 413	11 453		48 866
BB.29332	Lắp đặt chữ thập nhựa PVC miệng bát bằng P.P nối gioăng, D=150mm	cái	62 747	13 536		76 283
BB.29333	Lắp đặt chữ thập nhựa PVC miệng bát bằng P.P nối gioăng, D=200mm	cái	96 176	14 577		110 753
BB.29334	Lắp đặt chữ thập nhựa PVC miệng bát bằng P.P nối gioăng, D=250mm	cái	120 068	16 659		136 727
BB.29335	Lắp đặt chữ thập nhựa PVC miệng bát bằng P.P nối gioăng, D=300mm	cái	152 028	23 948		175 976
BB.29401	Lắp đặt côn nhựa nối bằng P.P măng sông, D=15mm	cái	832	2 082		2 914
BB.29402	Lắp đặt côn nhựa nối bằng P.P măng sông, D=20mm	cái	893	2 603		3 496
BB.29403	Lắp đặt côn nhựa nối bằng P.P măng sông, D=25mm	cái	1 232	3 124		4 356
BB.29404	Lắp đặt côn nhựa nối bằng P.P măng sông, D=32mm	cái	1 385	3 644		5 029
BB.29405	Lắp đặt côn nhựa nối bằng P.P măng sông, D=40mm	cái	1 895	4 165		6 060
BB.29406	Lắp đặt côn nhựa nối bằng P.P măng sông, D=50mm	cái	2 453	4 685		7 138
BB.29407	Lắp đặt côn nhựa nối bằng P.P măng sông, D=67mm	cái	3 534	6 247		9 781
BB.29408	Lắp đặt côn nhựa nối bằng P.P măng sông, D=76mm	cái	4 128	7 288		11 416
BB.29409	Lắp đặt côn nhựa nối bằng P.P măng sông, D=89mm	cái	5 003	8 330		13 333
BB.29410	Lắp đặt côn nhựa nối bằng P.P măng sông, D=100mm	cái	5 919	9 371		15 290
BB.29411	Lắp đặt cút nhựa nối bằng P.P măng sông, D=15mm	cái	632	2 082		2 714
BB.29412	Lắp đặt cút nhựa nối bằng P.P măng sông, D=20mm	cái	713	2 603		3 316
BB.29413	Lắp đặt cút nhựa nối bằng P.P măng sông, D=25mm	cái	947	3 124		4 071

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Đanh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.29414	Lắp đặt cút nhựa nối bằng P.P măng sông, D=32mm	cái	1 571	3 644		5 215
BB.29415	Lắp đặt cút nhựa nối bằng P.P măng sông, D=40mm	cái	2 350	4 165		6 515
BB.29416	Lắp đặt cút nhựa nối bằng P.P măng sông, D=50mm	cái	2 727	4 685		7 412
BB.29417	Lắp đặt cút nhựa nối bằng P.P măng sông, D=67mm	cái	6 429	6 247		12 676
BB.29418	Lắp đặt cút nhựa nối bằng P.P măng sông, D=76mm	cái	8 150	7 288		15 438
BB.29419	Lắp đặt cút nhựa nối bằng P.P măng sông, D=89mm	cái	10 300	8 330		18 630
BB.29420	Lắp đặt cút nhựa nối bằng P.P măng sông, D=100mm	cái	10 916	9 371		20 287
BB.29421	Lắp đặt Tê nhựa nối bằng P.P măng sông, D=15mm	cái	993	3 124		4 117
BB.29422	Lắp đặt Tê nhựa nối bằng P.P măng sông, D=20mm	cái	1 084	3 905		4 989
BB.29423	Lắp đặt Tê nhựa nối bằng P.P măng sông, D=25mm	cái	1 740	4 685		6 425
BB.29424	Lắp đặt Tê nhựa nối bằng P.P măng sông, D=32mm	cái	2 533	5 466		7 999
BB.29425	Lắp đặt Tê nhựa nối bằng P.P măng sông, D=40mm	cái	3 518	6 247		9 765
BB.29426	Lắp đặt Tê nhựa nối bằng P.P măng sông, D=50mm	cái	4 136	7 028		11 164
BB.29427	Lắp đặt Tê nhựa nối bằng P.P măng sông, D=67mm	cái	9 334	9 371		18 705
BB.29428	Lắp đặt Tê nhựa nối bằng P.P măng sông, D=76mm	cái	11 089	10 933		22 022
BB.29429	Lắp đặt Tê nhựa nối bằng P.P măng sông, D=89mm	cái	15 449	12 494		27 943
BB.29430	Lắp đặt Tê nhựa nối bằng P.P măng sông, D=100mm	cái	15 688	14 056		29 744
BB.29441	Lắp đặt chữ thập nhựa nối bằng P.P măng sông, D=15mm	cái	1 855	4 165		6 020
BB.29442	Lắp đặt chữ thập nhựa nối bằng P.P măng sông, D=20mm	cái	2 377	5 206		7 583

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.29443	Lắp đặt chữ thập nhựa nổi bằng P.P măng sông, D=25mm	cái	3 024	6 247		9 271
BB.29444	Lắp đặt chữ thập nhựa nổi bằng P.P măng sông, D=32mm	cái	3 854	7 288		11 142
BB.29445	Lắp đặt chữ thập nhựa nổi bằng P.P măng sông, D=40mm	cái	4 463	8 330		12 793
BB.29446	Lắp đặt chữ thập nhựa nổi bằng P.P măng sông, D=50mm	cái	4 671	9 371		14 042
BB.29447	Lắp đặt chữ thập nhựa nổi bằng P.P măng sông, D=67mm	cái	9 115	12 494		21 609
BB.29448	Lắp đặt chữ thập nhựa nổi bằng P.P măng sông, D=76mm	cái	9 654	14 577		24 231
BB.29449	Lắp đặt chữ thập nhựa nổi bằng P.P măng sông, D=89mm	cái	11 609	16 659		28 268
BB.29450	Lắp đặt chữ thập nhựa nổi bằng P.P măng sông, D=100mm	cái	18 756	18 742		37 498

**BB.3200 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THANH TĂNG CƯỜNG, GIÁ ĐỠ ỐNG ĐIỀU HOÀ***Thành phần công việc :*

Vận chuyển vật liệu đến nơi gia công cự ly 100m, đo lấy dấu, chặt nắn sắt góc, cạo rỉ, sơn, hàn thành phẩm. Lắp đặt thanh tăng cường.

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.32101	Gia công, lắp đặt thanh tăng cường	Tấn	8 681 699	2 993 450	63 275	11 738 424
BB.32201	Gia công, lắp đặt giá đỡ ống điều hoà không khí	Tấn	8 711 856	3 399 518	316 373	12 427 747

**BB.3300 - LẮP ĐẶT BU, BE CÁC LOẠI**

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt, lau chùi, lắp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.33101	Lắp đặt BU, D ≤ 50mm	cái	91 087	8 330		99 417
BB.33102	Lắp đặt BU, D = 60mm	cái	106 985	9 371		116 356
BB.33103	Lắp đặt BU, D = 70mm	cái	122 910	10 933		133 843
BB.33104	Lắp đặt BU, D = 80mm	cái	138 808	11 974		150 782
BB.33105	Lắp đặt BU, D = 90mm	cái	170 435	13 015		183 450
BB.33106	Lắp đặt BU, D = 100mm	cái	204 832	14 056		218 888
BB.33107	Lắp đặt BU, D = 110mm	cái	220 758	15 097		235 855
BB.33108	Lắp đặt BU, D = 125mm	cái	244 618	16 659		261 277
BB.33109	Lắp đặt BU, D = 150mm	cái	385 915	17 700		403 615
BB.33110	Lắp đặt BU, D = 160mm	cái	300 302	18 221		318 523
BB.33111	Lắp đặt BU, D = 170mm	cái	316 284	19 262		335 546
BB.33112	Lắp đặt BU, D = 180mm	cái	332 265	20 303		352 568
BB.33113	Lắp đặt BU, D = 200mm	cái	363 948	22 386		386 334
BB.33114	Lắp đặt BU, D = 250mm	cái	443 576	28 633		472 209
BB.33115	Lắp đặt BU, D = 300mm	cái	626 447	17 961	9 318	653 726
BB.33116	Lắp đặt BU, D = 350mm	cái	755 448	20 980	11 647	788 075
BB.33117	Lắp đặt BU, D = 400mm	cái	835 075	23 948	12 812	871 835
BB.33118	Lắp đặt BU, D = 500mm	cái	1 044 544	29 154	12 812	1 086 510
BB.33201	Lắp đặt BE, D = 50mm	cái	120 538	5 727		126 265
BB.33202	Lắp đặt BE, D = 60mm	cái	145 059	6 768		151 827
BB.33203	Lắp đặt BE, D = 70mm	cái	169 199	7 809		177 008
BB.33204	Lắp đặt BE, D = 80mm	cái	193 799	8 330		202 129
BB.33205	Lắp đặt BE, D = 90mm	cái	41 852	9 371		51 223
BB.33206	Lắp đặt BE, D = 100mm	cái	230 457	9 891		240 348
BB.33207	Lắp đặt BE, D = 110mm	cái	269 279	10 412		279 691
BB.33208	Lắp đặt BE, D = 125mm	cái	305 669	11 453		317 122
BB.33209	Lắp đặt BE, D = 150mm	cái	373 379	12 494		385 873
BB.33210	Lắp đặt BE, D = 160mm	cái	391 899	13 015		404 914
BB.33211	Lắp đặt BE, D = 170mm	cái	416 620	13 536		430 156
BB.33212	Lắp đặt BE, D = 180mm	cái	441 258	14 056		455 314

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.33213	Lắp đặt BE, D = 200mm	cái	522 502	15 618		538 120
BB.33214	Lắp đặt BE, D = 240mm	cái	698 628	20 303		718 931
BB.33215	Lắp đặt BE, D = 300mm	cái	1 132 997	12 494	9 318	1 154 809
BB.33216	Lắp đặt BE, D = 350mm	cái	1 423 434	14 577	11 647	1 449 658
BB.33217	Lắp đặt BE, D = 400mm	cái	1 778 778	18 221	12 812	1 809 811
BB.33218	Lắp đặt BE, D = 500mm	cái	2 318 312	22 386	12 812	2 353 510
BB.33301	Lắp đặt mối nối mềm, D =50mm	cái	144 614	13 536		158 150
BB.33302	Lắp đặt mối nối mềm, D =75mm	cái	154 615	19 783		174 398
BB.33303	Lắp đặt mối nối mềm, D =100mm	cái	352 235	23 948		376 183
BB.33304	Lắp đặt mối nối mềm, D =150mm	cái	495 050	28 633		523 683
BB.33305	Lắp đặt mối nối mềm, D =200mm	cái	630 063	36 442		666 505
BB.33306	Lắp đặt mối nối mềm, D =250mm	cái	837 484	41 648		879 132
BB.33307	Lắp đặt mối nối mềm, D =300mm	cái	1 037 504	38 004	16 306	1 091 814
BB.33308	Lắp đặt mối nối mềm, D =350mm	cái	1 367 337	45 813	16 306	1 429 456
BB.33309	Lắp đặt mối nối mềm, D =400mm	cái	1 647 365	51 539	20 965	1 719 869
BB.33310	Lắp đặt mối nối mềm, D =500mm	cái	1 981 198	60 910	20 965	2 063 073
BB.33501	Lắp đặt đai khởi thủy, D =60mm	Cái	139 614	6 247		145 861
BB.33502	Lắp đặt đai khởi thủy, D =80mm	Cái	179 618	8 850		188 468
BB.33503	Lắp đặt đai khởi thủy, D =100mm	Cái	204 620	10 412		215 032
BB.33504	Lắp đặt đai khởi thủy, D =125mm	Cái	246 625	11 974		258 599
BB.33505	Lắp đặt đai khởi thủy, D =150mm	Cái	289 629	13 015		302 644
BB.33506	Lắp đặt đai khởi thủy, D =200mm	Cái	369 637	17 180		386 817
BB.33507	Lắp đặt đai khởi thủy, D =250mm	Cái	514 651	24 989		539 640
BB.33508	Lắp đặt đai khởi thủy, D =300mm	Cái	689 669	28 633		718 302
BB.33509	Lắp đặt đai khởi thủy, D =350mm	Cái	819 682	31 236		850 918
BB.33510	Lắp đặt đai khởi thủy, D =400mm	Cái	1 009 701	38 524		1 048 225
BB.33511	Lắp đặt đai khởi thủy, D =450mm	Cái	1 267 727	40 607		1 308 334
BB.33512	Lắp đặt đai khởi thủy, D =500mm	Cái	1 479 748	47 895		1 527 643

**BB.3400 - LẮP ĐẶT TRỤ VÀ HỌNG CỨU HOẢ***Thành phần công việc :*

Vận chuyển, phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cạo chải, lau chùi, bắt bu lông, lắp chính theo yêu cầu kỹ thuật.

**CHỈ CHỤ:** Họng cứu hoả và trụ cứu hoả được tính từ khuỷu đến miệng lấy nước.

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.34101	Lắp đặt trụ cứu hoả đường kính 100mm	cái	4 576 372	23 427		4 599 799
BB.34102	Lắp đặt trụ cứu hoả đường kính 150mm	cái	7 580 213	26 551		7 606 764
BB.34201	Lắp họng cứu hoả đường kính 80mm	cái	4 040 356	18 221		4 058 577
BB.34202	Lắp họng cứu hoả đường kính 100mm	cái	5 577 400	21 345		5 598 745

**BB.3500 - LẮP ĐẶT ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG, ĐỒNG HỒ ĐO ÁP LỰC***Thành phần công việc :*

Vận chuyển vật liệu, thiết bị đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, bảo dưỡng kiểm tra đồng hồ, ren đầu ống, lắp đồng hồ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.35101	Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng, D<=50mm	Cái	144 894	36 542		181 436
BB.35102	Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng, D<=100mm	Cái	267 787	46 508		314 295
BB.35103	Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng, D<=200mm	Cái	486 489	54 813		541 302
BB.35201	Lắp đặt đồng hồ đo áp lực	Cái	593 145	47 062		640 207

**BB.3600 - LẮP ĐẶT VAN**

Thành phần công việc :

Van chuyên van đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi, cạo rỉ, cắt gioăng, lắp chỉnh, bắt bu lông.

Lắp van phao điều chỉnh tốc độ lọc hao phí VL, NC, MTC gia công, lắp giá đỡ puli, xà puli được tính riêng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.36101	Lắp đặt van mặt bích, D=40 mm	cái	302 338	19 378		321 716
BB.36102	Lắp đặt van mặt bích, D=50 mm	cái	313 619	22 700		336 319
BB.36103	Lắp đặt van mặt bích, D=75 mm	cái	462 822	27 684		490 506
BB.36104	Lắp đặt van mặt bích, D=100 mm	cái	528 069	33 220		561 289
BB.36105	Lắp đặt van mặt bích, D=150 mm	cái	1 043 224	42 079		1 085 303
BB.36106	Lắp đặt van mặt bích, D=200 mm	cái	1 523 392	53 152		1 576 544
BB.36107	Lắp đặt van mặt bích, D=250 mm	cái	2 144 294	60 350		2 204 644
BB.36108	Lắp đặt van mặt bích, D=300 mm	cái	2 679 148	44 847	16 306	2 740 301
BB.36109	Lắp đặt van mặt bích, D=350 mm	cái	5 602 960	54 260	16 306	5 673 526
BB.36110	Lắp đặt van mặt bích, D=400 mm	cái	4 060 070	60 904	20 965	4 141 939
BB.36111	Lắp đặt van mặt bích, D=500 mm	cái	4 710 451	71 977	20 965	4 803 393
BB.36201	Lắp đặt van xả khí, D = 25mm	cái	38 592	7 751		46 343
BB.36202	Lắp đặt van xả khí, D = 32mm	cái	49 593	9 966		59 559
BB.36203	Lắp đặt van xả khí, D = 40mm	cái	78 596	12 734		91 330
BB.36204	Lắp đặt van xả khí, D = 50mm	cái	98 598	14 395		112 993
BB.36205	Lắp đặt van xả khí, D = 76mm	cái	128 453	18 271		146 724
BB.36206	Lắp đặt van xả khí, D = 89mm	cái	175 198	19 378		194 576
BB.36207	Lắp đặt van xả khí, D = 100mm	cái	194 839	21 039		215 878
BB.36208	Lắp đặt van xả khí, D = 150mm	cái	257 906	31 559		289 465
BB.36209	Lắp đặt van xả khí, D = 200mm	cái	286 469	42 079		328 548
BB.36301	Lắp đặt van phao điều chỉnh tốc độ lọc D=250mm	Cái	83 968	80 282		164 250
BB.36302	Lắp đặt van phao điều chỉnh tốc độ lọc D=300mm	Cái	123 172	94 124		217 296
BB.36303	Lắp đặt van phao điều chỉnh tốc độ lọc D=350mm	Cái	97 650	110 734		208 384
BB.36304	Lắp đặt van phao điều chỉnh tốc độ lọc D=400mm	Cái	99 610	113 502		213 112



Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.36305	Lắp đặt van phao điều chỉnh tốc độ lọc D=500mm	Cái	127 173	134 542		261 715
BB.36401	Lắp đặt van đáy ĐK van 400mm	cái	686 269	107 966	29 949	824 184
BB.36402	Lắp đặt van đáy ĐK van 500mm	cái	859 566	129 559	29 949	1 019 074
BB.36501	Lắp đặt van điện ĐK = 400mm( chỉ tính VL phụ & nhân công lắp đặt )	cái	488 449	154 135	29 949	672 533
BB.36502	Lắp đặt van điện ĐK = 500mm( chỉ tính VL phụ & nhân công lắp đặt )	cái	613 221	186 983	29 949	830 153
BB.36601	Lắp đặt van ren, D<= 25mm	cái	25 147	5 537		30 684
BB.36602	Lắp đặt van ren, D = 32mm	cái	55 186	7 751		62 937
BB.36603	Lắp đặt van ren, D = 40mm	cái	90 234	9 412		99 646
BB.36604	Lắp đặt van ren, D = 50mm	cái	125 292	11 627		136 919
BB.36605	Lắp đặt van ren, D = 67mm	cái	285 398	13 842		299 240
BB.36606	Lắp đặt van ren, D = 76mm	cái	405 470	17 164		422 634
BB.36607	Lắp đặt van ren, D = 89mm	cái	510 552	18 825		529 377
BB.36608	Lắp đặt van ren, D =100mm	cái	625 627	20 486		646 113

### BB.3700 - LẮP MẶT BÍCH

Thành phần công việc :

Vận chuyển bích đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cưa cắt, tẩy vát mép, hàn mặt bích đầu ống, cắt gioăng, lắp mặt bích bắt bu lông.

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.37101	Lắp đặt bích thép, D=40mm	Cặp	61 319	14 577	5 315	81 211
BB.37102	Lắp đặt bích thép, D=50mm	Cặp	65 535	15 618	5 315	86 468
BB.37103	Lắp đặt bích thép, D=75mm	Cặp	105 541	19 783	7 973	133 297
BB.37104	Lắp đặt bích thép, D=100mm	Cặp	120 340	23 427	11 959	155 726
BB.37105	Lắp đặt bích thép, D=150mm	Cặp	170 506	28 112	17 274	215 892
BB.37106	Lắp đặt bích thép, D=200mm	Cặp	206 235	35 921	22 589	264 745
BB.37107	Lắp đặt bích thép, D=250mm	Cặp	375 325	42 169	42 520	460 014
BB.37108	Lắp đặt bích thép, D=300mm	Cặp	453 391	43 210	73 262	569 863

Đơn vị tính : Đồng

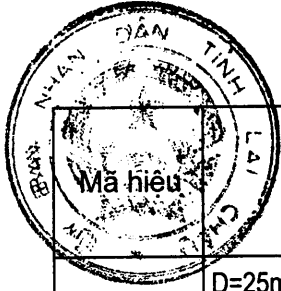
Mã hiệu	Đanh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.37109	Lắp đặt bích thép, D=350mm	Cặp	833 260	47 895	95 851	977 006
BB.37110	Lắp đặt bích thép, D=400mm	Cặp	970 835	56 745	115 963	1 143 543
BB.37111	Lắp đặt bích thép, D=500mm	Cặp	1 689 945	64 034	139 881	1 893 860

**BB.3800 - LẮP NÚT BỊT NHỰA NỐI MĂNG SÔNG, NÚT BỊT ĐẦU ỐNG TTK***Thành phần công việc :*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, lau chùi, cưa cắt ống, lắp nút bịt đầu ống.

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Đanh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.38101	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông, D=15mm	Cái	1 646	1 458		3 104
BB.38102	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông, D=20mm	Cái	1 889	1 614		3 503
BB.38103	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông, D=25mm	Cái	2 719	1 874		4 593
BB.38104	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông, D=32mm	Cái	3 804	2 082		5 886
BB.38105	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông, D=40mm	Cái	4 859	2 603		7 462
BB.38106	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông, D=50mm	Cái	5 896	2 863		8 759
BB.38107	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông, D=67mm	Cái	8 032	3 124		11 156
BB.38108	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông, D=76mm	Cái	9 369	3 644		13 013
BB.38109	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông, D=89mm	Cái	10 706	4 165		14 871
BB.38110	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông, D=100mm	Cái	13 079	5 206		18 285
BB.38201	Lắp nút bịt đầu ống thép tráng kẽm, D=15mm	Cái	4 981	2 082		7 063
BB.38202	Lắp nút bịt đầu ống thép tráng kẽm, D=20mm	Cái	6 336	2 603		8 939
BB.38203	Lắp nút bịt đầu ống thép tráng kẽm,	Cái	8 673	4 165		12 838



Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.38204	Lắp nút bịt đầu ống thép tráng kẽm, D=25mm	Cái	10 501	4 685		15 186
BB.38205	Lắp nút bịt đầu ống thép tráng kẽm, D=30mm	Cái	15 221	5 727		20 948
BB.38206	Lắp nút bịt đầu ống thép tráng kẽm, D=40mm	Cái	22 359	6 247		28 606
BB.38207	Lắp nút bịt đầu ống thép tráng kẽm, D=50mm	Cái	36 409	6 768		43 177
BB.38208	Lắp nút bịt đầu ống thép tráng kẽm, D=67mm	Cái	54 335	7 288		61 623
BB.38209	Lắp nút bịt đầu ống thép tráng kẽm, D=76mm	Cái	57 196	7 809		65 005
BB.38210	Lắp nút bịt đầu ống thép tráng kẽm, D=89mm	Cái	85 389	8 850		94 239

### BB.3900 - CẮT ỐNG THÉP, ỐNG NHỰA

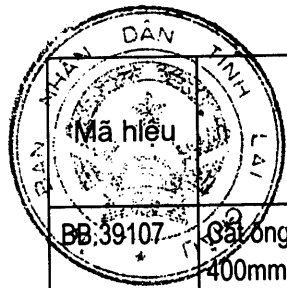
*Thành phần công việc :*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống bằng thủ công theo yêu cầu kỹ thuật, lau chùi ống.

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.39101	Cắt ống HDPE bằng thủ công, Đ.K ống 100mm	10mối	158	8 330		8 488
BB.39102	Cắt ống HDPE bằng thủ công, Đ.K ống 150mm	10mối	184	9 891		10 075
BB.39103	Cắt ống HDPE bằng thủ công, Đ.K ống 200mm	10mối	210	10 933		11 143
BB.39104	Cắt ống HDPE bằng thủ công, Đ.K ống 250mm	10mối	263	11 974		12 237
BB.39105	Cắt ống HDPE bằng thủ công, Đ.K ống 300mm	10mối	315	14 056		14 371
BB.39106	Cắt ống HDPE bằng thủ công, Đ.K ống 350mm	10mối	315	15 097		15 412

Đơn vị tính : Đồng



Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.39107	Cắt ống HDPE bằng thủ công, Đ.K ống 400mm	10mối	368	16 139		16 507
BB.39108	Cắt ống HDPE bằng thủ công, Đ.K ống 500mm	10mối	473	22 386		22 859
BB.39201	Cắt ống thép bằng ô xy - axetylen, Đ.K ống 100mm	10mối	13 821	91 356	4 724	109 901
BB.39202	Cắt ống thép bằng ô xy - axetylen, Đ.K ống 125mm	10mối	17 340	97 446	5 815	120 601
BB.39203	Cắt ống thép bằng ô xy - axetylen, Đ.K ống 150mm	10mối	20 859	107 966	7 268	136 093
BB.39204	Cắt ống thép bằng ô xy - axetylen, Đ.K ống 200mm	10mối	27 642	116 271	9 158	153 071
BB.39205	Cắt ống thép bằng ô xy - axetylen, Đ.K ống 250mm	10mối	34 680	121 807	11 411	167 898
BB.39206	Cắt ống thép bằng ô xy - axetylen, Đ.K ống 300mm	10mối	43 350	141 186	13 810	198 346
BB.39207	Cắt ống thép bằng ô xy - axetylen, Đ.K ống 350mm	10mối	50 133	153 367	15 990	219 490
BB.39208	Cắt ống thép bằng ô xy - axetylen, Đ.K ống 400mm	10mối	57 171	166 101	18 243	241 515
BB.39209	Cắt ống thép bằng ô xy - axetylen, Đ.K ống 500mm	10mối	70 992	191 016	22 822	284 830
BB.39301	Cắt ống thép bằng ô xy - đất đèn, Đ.K ống 100mm	10mối	18 386	91 356	4 724	114 466
BB.39302	Cắt ống thép bằng ô xy - đất đèn, Đ.K ống 125mm	10mối	22 909	97 446	5 815	126 170
BB.39303	Cắt ống thép bằng ô xy - đất đèn, Đ.K ống 150mm	10mối	27 530	107 966	7 268	142 764
BB.39304	Cắt ống thép bằng ô xy - đất đèn, Đ.K ống 200mm	10mối	36 674	116 271	9 158	162 103
BB.39305	Cắt ống thép bằng ô xy - đất đèn, Đ.K ống 250mm	10mối	45 915	121 807	11 411	179 133
BB.39306	Cắt ống thép bằng ô xy - đất đèn, Đ.K ống 300mm	10mối	57 370	141 186	13 810	212 366
BB.39307	Cắt ống thép bằng ô xy - đất đèn, Đ.K ống 350mm	10mối	66 514	153 367	15 990	235 871
BB.39308	Cắt ống thép bằng ô xy - đất đèn, Đ.K ống 400mm	10mối	75 659	166 101	18 243	260 003

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.39309	Cắt ống thép bằng ô xy - đất đèn, Đ.K ống =500mm	10mối	94 044	191 016	22 822	307 882
BB.39401	Cắt ống thép bằng máy cắt cầm tay, ĐK ống =100mm	1 mối	2 550	4 165	2 086	8 801
BB.39402	Cắt ống thép bằng máy cắt cầm tay, ĐK ống =150mm	1 mối	3 570	4 685	3 476	11 731
BB.39403	Cắt ống thép bằng máy cắt cầm tay, ĐK ống =200mm	1 mối	4 845	5 206	4 032	14 083
BB.39404	Cắt ống thép bằng máy cắt cầm tay, ĐK ống =250mm	1 mối	7 395	6 247	4 449	18 091
BB.39405	Cắt ống thép bằng máy cắt cầm tay, ĐK ống =300mm	1 mối	9 435	6 768	5 562	21 765
BB.39406	Cắt ống thép bằng máy cắt cầm tay, ĐK ống =350mm	1 mối	11 985	7 809	6 952	26 746
BB.39407	Cắt ống thép bằng máy cắt cầm tay, ĐK ống =400mm	1 mối	19 380	9 371	7 647	36 398
BB.39408	Cắt ống thép bằng máy cắt cầm tay, ĐK ống =500mm	1 mối	24 225	10 412	9 037	43 674

# THỬ ÁP LỰC CÁC LOẠI ĐƯỜNG ỐNG, ĐỘ KÍN ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ, KHỬ TRÙNG ỐNG NƯỚC

## QUI ĐỊNH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG



- Đơn giá công tác thử áp lực đường ống bao gồm toàn bộ các hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công phục vụ ống theo cách thử từng đoạn dài 100 m.
- Nếu thử áp lực đoạn ống có chiều dài từ 100m đến 500m thì nhân đơn giá trên với hệ số 0,75 của bảng giá có đường kính tương ứng và > 500m thì đơn giá trên nhân với hệ số 0,7 của bảng giá có đường kính tương ứng.
- Lượng nước cần thiết cho công tác thử áp lực đối với hệ thống cấp thoát nước được tính riêng theo yêu cầu thiết kế.

### BB.4000 - THỬ ÁP LỰC ĐƯỜNG ỐNG GANG VÀ ĐƯỜNG ỐNG THÉP ...

*Thành phần công việc :*

Cắt ống, lắp BU, BE, lắp bích (bích đặc, bích rỗng, chèn, chống đầu ống, lắp van các loại (van xả khí, van an toàn), lắp máy bơm, đồng hồ đo áp lực, lắp ống thoát nước thử, bơm nước thử áp lực theo yêu cầu thiết kế, nối trả ống, dọn vệ sinh.

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.40101	Thử áp lực đường ống gang, thép D<100mm	100m	52 325	52 060	49 309	153 694
BB.40102	Thử áp lực đường ống gang, thép D=100mm	100m	40 913	78 090	72 514	191 517
BB.40103	Thử áp lực đường ống gang, thép D=125	100m	50 686	88 502	75 414	214 602
BB.40104	Thử áp lực đường ống gang, thép D=150mm	100m	68 383	104 120	77 348	249 851
BB.40105	Thử áp lực đường ống gang, thép D=200mm	100m	81 006	130 150	82 182	293 338
BB.40106	Thử áp lực đường ống gang, thép D=250mm	100m	113 687	156 180	96 685	366 552
BB.40107	Thử áp lực đường ống gang, thép D=300mm	100m	138 295	166 592	96 685	401 572
BB.40108	Thử áp lực đường ống gang, thép D=350mm	100m	168 164	208 240	120 856	497 260
BB.40109	Thử áp lực đường ống gang, thép	100m	202 250	223 858	125 691	551 799

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.40110	D=400mm Thử áp lực đường ống gang, thép D=500mm	100m	257 176	260 300	145 028	662 504
BB.40301	Thử áp lực đường ống nhựa D=15mm	100m	10 130	23 948	29 006	63 084
BB.40302	Thử áp lực đường ống nhựa D=20mm	100m	12 835	26 030	29 006	67 871
BB.40303	Thử áp lực đường ống nhựa D=25mm	100m	15 538	28 633	29 006	73 177
BB.40304	Thử áp lực đường ống nhựa D=32mm	100m	21 972	32 277	29 006	83 255
BB.40305	Thử áp lực đường ống nhựa D=40mm	100m	32 315	34 360	29 006	95 681
BB.40306	Thử áp lực đường ống nhựa D=50mm	100m	42 713	36 442	29 006	108 161
BB.40307	Thử áp lực đường ống nhựa D=65mm	100m	59 566	39 566	29 006	128 138
BB.40308	Thử áp lực đường ống nhựa D=75mm	100m	72 276	41 648	29 972	143 896
BB.40309	Thử áp lực đường ống nhựa D=89mm	100m	89 170	43 730	29 972	162 872
BB.40310	Thử áp lực đường ống nhựa D=100mm	100m	115 551	54 663	30 939	201 153
BB.40311	Thử áp lực đường ống nhựa D=125mm	100m	132 051	64 034	31 906	227 991
BB.40312	Thử áp lực đường ống nhựa D=150mm	100m	155 152	72 884	32 873	260 909
BB.40313	Thử áp lực đường ống nhựa D=200mm	100m	182 702	91 105	35 773	309 580
BB.40314	Thử áp lực đường ống nhựa D=250mm	100m	225 227	109 326	40 608	375 161
BB.40315	Thử áp lực đường ống nhựa D=300mm	100m	269 763	156 180	45 442	471 385
BB.40316	Thử áp lực đường ống nhựa D=350mm	100m	143 976	182 210	52 210	378 396
BB.40317	Thử áp lực đường ống nhựa D=400mm	100m	164 402	197 828	58 978	421 208
BB.40318	Thử áp lực đường ống nhựa D=500mm	100m	193 252	223 858	76 381	493 491
BB.40501	Khử trùng ống nước sạch D=100mm	100m	114 551 900	248 044	326 795	115 126 739
BB.40502	Khử trùng ống nước sạch D=150mm	100m	136 326 250	256 903	370 304	136 953 457
BB.40503	Khử trùng ống nước sạch D=200mm	100m	185 555 150	285 140	469 889	186 310 179
BB.40504	Khử trùng ống nước sạch D=250mm	100m	242 357 750	309 502	584 944	243 252 196
BB.40505	Khử trùng ống nước sạch D=300mm	100m	306 734 050	330 541	715 469	307 780 060
BB.40506	Khử trùng ống nước sạch D=350mm	100m	378 684 000	356 563	860 497	379 901 060
BB.40507	Khử trùng ống nước sạch D=400mm	100m	458 207 650	391 998	1 020 994	459 620 642
BB.40508	Khử trùng ống nước sạch D=450mm	100m	545 304 950	427 433	1 196 960	546 929 343
BB.40509	Khử trùng ống nước sạch D=500mm	100m	639 975 950	463 422	1 388 397	641 827 769

**LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN CẤP THOÁT NƯỚC PHỤC VỤ SINH HOẠT VÀ VỆ SINH TRONG CÔNG TRÌNH**



**THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG**

Đơn giá dự toán lắp đặt phụ kiện phục vụ sinh hoạt và vệ sinh trong công trình (gọi tắt là phụ kiện cấp thoát nước) dùng để lập dự toán cho công tác lắp đặt phụ kiện cấp thoát nước ở độ cao trung bình  $\leq 4m$  (tầng thứ nhất), nếu thi công ở độ cao  $> 4m$  thì đơn giá nhân công được điều chỉnh theo các hệ số được quy định cụ thể như sau:

- Độ cao từ tầng thứ 2 đến tầng thứ 5: Cứ mỗi tầng được điều chỉnh hệ số bằng 1,03 so với đơn giá nhân công của tầng liền kề.
- Độ cao từ tầng thứ 6: Cứ mỗi tầng được điều chỉnh hệ số bằng 1,05 so với đơn giá nhân công của tầng liền kề.

Lắp đặt các phụ kiện cấp thoát nước trong tập đơn giá này được quy định như sau :

Các thiết bị vệ sinh được quy định tính là 1 bộ, ví dụ: lắp đặt chậu rửa có 1 vòi nóng 1 vòi lạnh bao gồm: 1 chậu rửa, 1 vòi nóng, 1 vòi lạnh, 2 dây dẫn nước (1 nóng 1 lạnh) và 1 cụm xi phông thoát nước.

Trong đơn giá đã tính công tác thử, hoàn chỉnh hệ thống.

**BB.4100 - LẮP ĐẶT CHẬU RỬA, CHẬU XÍ, CHẬU TIỂU, VÒI TẮM, VÒI RỬA ...**

*Thành phần công việc :*

Vận chuyển chậu rửa, thuyền tắm đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chính, xảm mối nối, chèn trát cố định.

Ghi chú: Trong công tác lắp đặt thuyền tắm, chưa kể công tác xây trát bệ thuyền tắm.

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.41101	Lắp đặt chậu rửa loại 1 vòi	Bộ	620 062	26 030		646 092
BB.41102	Lắp đặt chậu rửa loại 2 vòi	Bộ	380 038	31 236		411 274
BB.41103	Lắp đặt thuyền tắm có hương sen	Bộ	2 213 078	78 090		2 291 168
BB.41104	Lắp đặt thuyền tắm không có hương sen	Bộ	1 952 576	83 296		2 035 872
BB.41201	Lắp đặt chậu xí bệt	Bộ	500 050	78 090		578 140
BB.41202	Lắp đặt chậu xí xổm	Bộ	90 009	78 090		168 099
BB.41301	Lắp đặt chậu tiểu nam	Bộ	105 011	78 090		183 101
BB.41302	Lắp đặt chậu tiểu nữ	Bộ	265 027	78 090		343 117
BB.41401	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen	Bộ	460 046	10 412		470 458
BB.41402	Lắp đặt vòi tắm hương sen 2 vòi, 1	Bộ	485 049	13 015		498 064

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.41501	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi	Bộ	440 044	8 850		448 894
BB.41502	Lắp đặt vòi rửa 2 vòi	Bộ	450 045	10 412		460 457

**BB.4200 - LẮP ĐẶT THÙNG ĐUN NƯỚC, PHỄU THU, GƯƠNG SOI ...***Thành phần công việc :*

Vận chuyển thùng đun nước nóng đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xảm mối nối, khoan bắt vít cố định.

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.42101	Lắp đặt thùng đun nước nóng	Bộ	1 462 051	113 491	6 213	1 581 755
BB.42102	Lắp đặt thùng đun nước nóng kiểu liên tục	Bộ	1 760 366	96 311	6 213	1 862 890
BB.42201	Lắp đặt phễu thu đường kính phễu fi 50mm	Cái	12 501	8 330		20 831
BB.42202	Lắp đặt phễu thu đường kính phễu fi 100mm	Cái	19 402	9 891		29 293
BB.42301	Lắp đặt ống kiểm tra đường kính ống fi 50mm	Cái	15 502	1 041		16 543
BB.42302	Lắp đặt ống kiểm tra đường kính ống fi 100mm	Cái	25 603	2 082		27 685
BB.42401	Lắp đặt gương soi	Cái	180 180	6 768	1 243	188 191
BB.42402	Lắp đặt kệ kính	Cái	96 096	6 768	1 243	104 107
BB.42403	Lắp đặt giá treo	Cái	90 090	4 685	621	95 396
BB.42404	Lắp đặt hộp đựng	Cái	26 026	4 685	621	31 332
BB.42501	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh	Cái	26 527	6 768		33 295

**BB.4300 - LẮP ĐẶT BỂ CHỨA NƯỚC**

*Thành phần công việc :*

Chuẩn bị, khảo sát vị trí lắp đặt, lên phương án thi công, chuẩn bị bể, vận chuyển bể lên vị trí lắp đặt, lắp đặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : Đồng

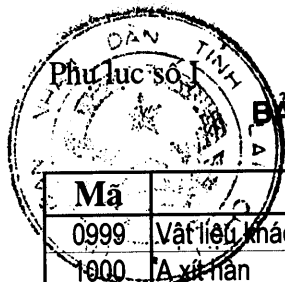
Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.43101	Lắp đặt bể nước bằng Inox kiểu đứng, dung tích 0,5m <sup>3</sup>	Bể	1 062 963	83 296		1 146 259
BB.43102	Lắp đặt bể nước bằng Inox kiểu đứng, dung tích 1,0m <sup>3</sup>	Bể	1 450 145	109 326		1 559 471
BB.43103	Lắp đặt bể nước bằng Inox kiểu đứng, dung tích 1,5m <sup>3</sup>	Bể	2 476 438	116 614		2 593 052
BB.43104	Lắp đặt bể nước bằng Inox kiểu đứng, dung tích 2,0m <sup>3</sup>	Bể	3 381 290	124 944		3 506 234
BB.43105	Lắp đặt bể nước bằng Inox kiểu đứng, dung tích 2,5m <sup>3</sup>	Bể	4 095 648	133 274		4 228 922
BB.43106	Lắp đặt bể nước bằng Inox kiểu đứng, dung tích 3,0m <sup>3</sup>	Bể	4 571 886	118 697		4 690 583
BB.43107	Lắp đặt bể nước bằng Inox kiểu đứng, dung tích 3,5m <sup>3</sup>	Bể	5 238 619	162 427		5 401 046
BB.43108	Lắp đặt bể nước bằng Inox kiểu đứng, dung tích 4,0m <sup>3</sup>	Bể	5 810 105	179 086		5 989 191
BB.43109	Lắp đặt bể nước bằng Inox kiểu đứng, dung tích 5,0m <sup>3</sup>	Bể	7 048 324	249 888		7 298 212
BB.43110	Lắp đặt bể nước bằng Inox kiểu đứng, dung tích 6,0m <sup>3</sup>	Bể	8 096 048	333 184		8 429 232
BB.43111	Lắp đặt bể nước bằng Inox nằm ngang, dung tích 0,5m <sup>3</sup>	Bể	1 146 972	83 296		1 230 268
BB.43112	Lắp đặt bể nước bằng Inox nằm ngang, dung tích 1,0m <sup>3</sup>	Bể	1 786 479	109 326		1 895 805
BB.43113	Lắp đặt bể nước bằng Inox nằm ngang, dung tích 1,5m <sup>3</sup>	Bể	2 727 546	116 614		2 844 160
BB.43114	Lắp đặt bể nước bằng Inox nằm ngang, dung tích 2,0m <sup>3</sup>	Bể	3 512 361	124 944		3 637 305
BB.43115	Lắp đặt bể nước bằng Inox nằm ngang, dung tích 2,5m <sup>3</sup>	Bể	4 095 648	133 274		4 228 922
BB.43116	Lắp đặt bể nước bằng Inox nằm ngang, dung tích 3,0m <sup>3</sup>	Bể	5 045 960	118 697		5 164 657

Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.43117	Lắp đặt bể nước bằng Inox nằm ngang, dung tích 3,5m3	Bể	5 636 928	162 427		5 799 355
BB.43118	Lắp đặt bể nước bằng Inox nằm ngang, dung tích 4,0m3	Bể	6 810 205	179 086		6 989 291
BB.43119	Lắp đặt bể nước bằng Inox nằm ngang, dung tích 5,0m3	Bể	7 637 128	249 888		7 887 016
BB.43120	Lắp đặt bể nước bằng Inox nằm ngang, dung tích 6,0m3	Bể	8 819 064	333 184		9 152 248
BB.43201	Lắp đặt bể nước bằng nhựa kiểu đứng, dung tích 0,25m3	Bể	150 150	62 472		212 622
BB.43202	Lắp đặt bể nước bằng nhựa kiểu đứng, dung tích 0,30m3	Bể	390 390	67 678		458 068
BB.43203	Lắp đặt bể nước bằng nhựa kiểu đứng, dung tích 0,40m3	Bể	457 217	78 090		535 307
BB.43204	Lắp đặt bể nước bằng nhựa kiểu đứng, dung tích 0,50m3	Bể	531 531	97 873		629 404
BB.43205	Lắp đặt bể nước bằng nhựa kiểu đứng, dung tích 0,70m3	Bể	670 670	109 326		779 996
BB.43206	Lắp đặt bể nước bằng nhựa kiểu đứng, dung tích 0,90m3	Bể	930 930	127 026		1 057 956
BB.43207	Lắp đặt bể nước bằng nhựa kiểu đứng, dung tích 1,0m3	Bể	1 096 095	136 397		1 232 492
BB.43208	Lắp đặt bể nước bằng nhựa kiểu đứng, dung tích 1,5m3	Bể	1 231 230	146 809		1 378 039
BB.43209	Lắp đặt bể nước bằng nhựa kiểu đứng, dung tích 2,0m3	Bể	1 461 460	156 180		1 617 640
BB.43210	Lắp đặt bể nước bằng nhựa kiểu đứng, dung tích 3,0m3	Bể	2 122 120	166 592		2 288 712
BB.43211	Lắp đặt bể nước bằng nhựa kiểu đứng, dung tích 4,0m3	Bể	2 952 950	175 963		3 128 913
BB.43221	Lắp đặt bể nước bằng nhựa nằm ngang, dung tích 0,25m3	Bể	338 338	62 472		400 810
BB.43222	Lắp đặt bể nước bằng nhựa nằm ngang, dung tích 0,30m3	Bể	460 460	67 678		528 138
BB.43223	Lắp đặt bể nước bằng nhựa nằm ngang, dung tích 0,40m3	Bể	560 560	78 090		638 650
BB.43224	Lắp đặt bể nước bằng nhựa nằm ngang, dung tích 0,50m3	Bể	710 710	97 873		808 583

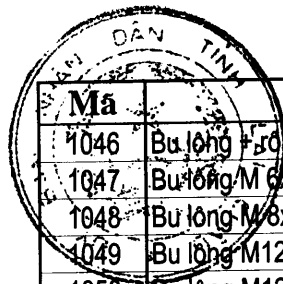
Đơn vị tính : Đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
BB.43225	Lắp đặt bể nước bằng nhựa nằm ngang, dung tích 0,70m <sup>3</sup>	Bể	870 870	109 326		980 196
BB.43226	Lắp đặt bể nước bằng nhựa nằm ngang, dung tích 0,90m <sup>3</sup>	Bể	1 119 118	127 026		1 246 144
BB.43227	Lắp đặt bể nước bằng nhựa nằm ngang, dung tích 1,0m <sup>3</sup>	Bể	1 201 200	136 397		1 337 597
BB.43228	Lắp đặt bể nước bằng nhựa nằm ngang, dung tích 1,5m <sup>3</sup>	Bể	1 951 950	146 809		2 098 759
BB.43229	Lắp đặt bể nước bằng nhựa nằm ngang, dung tích 2,0m <sup>3</sup>	Bể	2 642 640	156 180		2 798 820
BB.43230	Lắp đặt bể nước bằng nhựa nằm ngang, dung tích 3,0m <sup>3</sup>	Bể	3 963 960	166 592		4 130 552
BB.43231	Lắp đặt bể nước bằng nhựa nằm ngang, dung tích 4,0m <sup>3</sup>	Bể	4 004 000	175 963		4 179 963

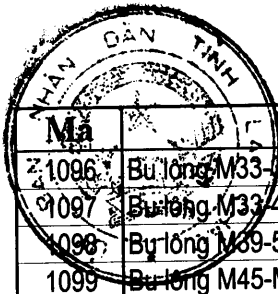
**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU TÍNH TRONG ĐƠN GIÁ XDCT**

Đơn vị tính : Đồng

Mã	Loại vật liệu	Đơn vị	Giá VLXD
0999	Vật liệu khác	%	0,00
1000	A xít hàn	Lít	20.000,00
1001	Acetylen	Chai	25.000,00
1002	Backer rode 25mm	m	50.000,00
1003	Bao tải	m <sup>2</sup>	2.500,00
1004	Bản chịu tải	Cái	80.000,00
1005	Bản đệm	Cái	10.000,00
1006	Bản đệm neo	Cái	80.000,00
1007	Bản lề goong	Cái	7.900,00
1008	Bảng đấu dây	Cái	8.500,00
1009	Bánh xe đỡ ống	Bộ	25.000,00
1010	Băng dính	Cuộn	8.000,00
1011	Băng keo lưới	m	4.500,00
1012	Bầu cỏ Vetiver	bầu	40.000,00
1013	Bắc thấm	m	1.500,00
1014	Bật sắt 3x30x250	Cái	1.700,00
1015	Bật sắt 20x 4x250	Cái	1.420,00
1016	Bật sắt fi 6	Cái	750,00
1017	Bật sắt fi 10	Cái	900,00
1018	Ben tô nit	Kg	1.750,00
1019	Bê tông bó vỉa 18x22x100	m	30.273,00
1020	Bê tông bó vỉa 18x33x100	m	40.091,00
1021	Bê tông bó vỉa cong 20x20	m	22.000,00
1022	Bê tông nhựa hạt mịn	Tấn	341.433,00
1023	Bê tông nhựa hạt thô	Tấn	299.721,00
1024	Bê tông nhựa hạt trung	Tấn	320.577,00
1025	Bếp phun cát	Cái	150.000,00
1026	Bi tum	Kg	7.000,00
1027	Biển báo đổ dốc	Cái	218.782,00
1028	Biển đường vòng	Cái	336.645,00
1029	Biển kéo còi BTĐS	cái	250.000,00
1030	Bóng đèn 25W	Cái	3.500,00
1031	Bộ định vị	Bộ	220.000,00
1032	Bộ phát sóng 86 B11	Cái	250.000,00
1033	Bột Betonite	Kg	1.750,00
1034	Bột Ejectoner	Kg	3.527,00
1035	Bột bả	Kg	3.854,00
1036	Bột bả Atanic	Kg	4.210,00
1037	Bột bả Jajynic	Kg	4.320,00
1038	Bột đá	Kg	410,00
1039	Bột màu pha véc ni	Kg	17.000,00
1040	Bột màu pha vôi quét	Kg	10.500,00
1041	Bột màu trộn đá granitô	Kg	10.500,00
1042	Bột phấn	Kg	12.500,00
1043	Bột thạch anh	Kg	11.288,00
1044	Bu lông	Bộ	8.800,00
1045	Bu lông + Đinh tán	Bộ	6.900,00



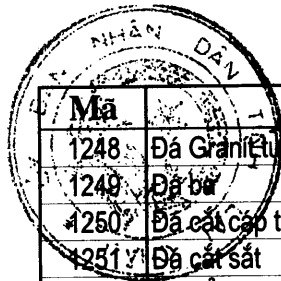
Mã	Loại vật liệu	Đơn vị	Giá VLXD
1046	Bu lông + song đen	Cái	5.500,00
1047	Bu lông/M 6x20	Cái	5.000,00
1048	Bu lông/M 8x30	Bộ	5.000,00
1049	Bu lông M12	Cái	4.000,00
1050	Bu lông M12x 150	Cái	4.200,00
1051	Bu lông M12x 200	Cái	4.805,00
1052	Bu lông M12x 250	Cái	5.281,00
1053	Bu lông M12x1000	Cái	12.424,00
1054	Bu lông M12x1140	Cái	13.757,00
1055	Bu lông M14x 50	Cái	4.762,00
1056	Bu lông M14x 70	Cái	5.000,00
1057	Bu lông M14x 250	Cái	7.662,00
1058	Bu lông M14x1690	Cái	35.090,00
1059	Bu lông M16	Cái	5.757,00
1060	Bu lông M16 L10	Bộ	6.200,00
1061	Bu lông M16-M20	Bộ	7.400,00
1062	Bu lông M16x 150	Cái	8.750,00
1063	Bu lông M16x 200	Cái	9.500,00
1064	Bu lông M16x 250	Cái	10.043,00
1065	Bu lông M16x 330	Cái	12.329,00
1066	Bu lông M16x2430	Cái	72.329,00
1067	Bu lông M18x 20	Cái	4.614,00
1068	Bu lông M18x 200	Cái	11.429,00
1069	Bu lông M20	Cái	5.714,00
1070	Bu lông M20-24	Bộ	5.700,00
1071	Bu lông M20-30	Bộ	6.329,00
1072	Bu lông M20-M27	Bộ	11.429,00
1073	Bu lông M20x 48	Cái	6.329,00
1074	Bu lông M20x 50	Cái	6.500,00
1075	Bu lông M20x 65	Cái	6.700,00
1076	Bu lông M20x 70	Cái	6.900,00
1077	Bu lông M20x 75	Cái	7.100,00
1078	Bu lông M20x 80	Cái	7.471,00
1079	Bu lông M20x 180	Cái	11.500,00
1080	Bu lông M20x 200	Cái	14.329,00
1081	Bu lông M20x 500	Cái	31.471,00
1082	Bu lông M20x1200	Cái	71.471,00
1083	Bu lông M20x1500	cái	38.700,00
1084	Bu lông M22x350	Cái	28.571,00
1085	Bu lông M24	Cái	12.412,00
1086	Bu lông M24-27	Bộ	12.412,00
1087	Bu lông M24-33	Bộ	12.412,00
1088	Bu lông M24x 85	Bộ	15.312,00
1089	Bu lông M24x100	Cái	16.200,00
1090	Bu lông M27-M30	Bộ	19.400,00
1091	Bu lông M27-M33	Bộ	19.400,00
1092	Bu lông M27-M45	Bộ	19.400,00
1093	Bu lông M28x105	Cái	19.400,00
1094	Bu lông M30-39	Bộ	20.000,00
1095	Bu lông M30-M45	Bộ	20.000,00



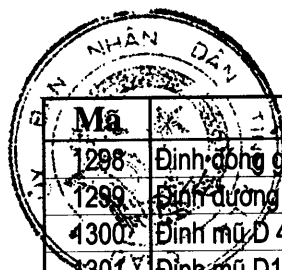
Mã	Loại vật liệu	Đơn vị	Giá VLXD
1096	Bu lông M33-49	Bộ	22.000,00
1097	Bu lông M33-45	Bộ	22.000,00
1098	Bu lông M39-52	Bộ	25.000,00
1099	Bu lông M45-M30	bộ	27.000,00
1100	Bu lông M45-M52	Bộ	30.000,00
1101	Bu lông chữ U - M12	Cái	12.424,00
1102	Bu lông cường độ cao M16-M50	Kg	16.500,00
1103	Bu lông fi 14	Con	4.762,00
1104	Bu lông fi 22-27mm	Cái	28.571,00
1105	Bu lông mạ M 6x20	Cái	5.000,00
1106	Bu lông mạ M 8x20	Cái	5.000,00
1107	Bu lông mạ M10x30	Cái	7.500,00
1108	Bu lông thép c.độ cao 36,l=5-8	Kg	16.500,00
1109	Bu lông và đai ốc	Kg	5.900,00
1110	Bu lông+lỏi	Con	12.238,00
1111	Búa khoan	Cái	100.000,00
1112	Cao su đệm	m	12.000,00
1113	Cáp	m	30.000,00
1114	Cáp thép cường độ cao	Kg	13.500,00
1115	Cáp trần - cáp chống dính	Kg	13.500,00
1116	Cát chuẩn	m3	133.400,00
1117	Cát đổ nền	m3	95.238,00
1118	Cát hạt nhỏ	m3	95.238,00
1119	Cát mịn làm móng	m3	50.000,00
1120	Cát mịn mô đun độ lớn 0,7-1,4	m3	114.286,00
1121	Cát mịn mô đun độ lớn 1,5-2,0	m3	133.400,00
1122	Cát sạn	m3	95.238,00
1123	Cát thạch anh	Kg	150.000,00
1124	Cát trắng mịn	Lít	133.400,00
1125	Cát vàng	m3	133.400,00
1126	Cây chống	Cây	6.200,00
1127	Cây chống > Fi 10	m	12.000,00
1128	Cây chống fi 8-10	m	6.200,00
1129	Cây chống thép hình	Kg	9.000,00
1130	Cây chống thép ống	Kg	9.500,00
1131	Cần khoan D114	m	140.000,00
1132	Cần khoan L=1,00m	Cái	140.000,00
1133	Cần khoan L=1,22m	Cái	170.800,00
1134	Cần khoan L=1,50m	Cái	210.000,00
1135	Cần khoan L=1,83m	Cái	256.200,00
1136	Cần khoan L=2,50m	Cái	350.000,00
1137	Cần khoan ROBBIN	Cái	178.000,00
1138	Cần khoan fi 32 - L=1,5m	Cái	267.000,00
1139	Cần khoan fi 32 - L=2,8m	Cái	498.400,00
1140	Cần khoan fi 32 - L=4,0m	Cái	712.000,00
1141	Cần khoan fi 33 - L=0,7m	Cái	124.600,00
1142	Cần khoan fi 38 - L=3,73	Cái	663.940,00
1143	Cần khoan fi 38 - L=4,32m	Cái	768.960,00
1144	Cần khoan fi 76 - L=1,20m	Cái	213.600,00
1145	Cần khoan fi 89 - L=0,96m	Cái	170.880,00

Mã	Loại vật liệu	Đơn vị	Giá VLXD
1146	Cáp phối để chôn 0,075-50mm	m3	114.236,00
1147	Choong nòn xoay loại K	Cái	72.000,00
1148	Choong nòn xoay loại T	Cái	72.000,00
1149	Chốt dầy	Cái	5.000,00
1150	Chốt phân loại	Cái	4.000,00
1151	Cọc + bu lông cóc	Cái	15.000,00
1152	Cốt ép	m2	6.944,00
1153	Cọc cừ BTĐƯ lực cao 30-50m	m	33.618,00
1154	Cọc cừ BTĐƯ lực cao 60-84m	m	48.411,00
1155	Cọc cừ BTĐƯ lực cao 94-120m	m	86.064,00
1156	Cọc đầu dây đồng mạ	Bộ	50.000,00
1157	Cọc gỗ Fi 8-10	m	7.200,00
1158	Cọc gỗ L<=10m	m	8.400,00
1159	Cọc gỗ L>10m	m	9.500,00
1160	Cọc móng bê tông mác 300;10x10	m	17.581,00
1161	Cọc móng bê tông mác 300;15x15	m	35.691,00
1162	Cọc móng bê tông mác 300;20x20	m	60.792,00
1163	Cọc móng bê tông mác 300;25x25	m	91.286,00
1164	Cọc móng bê tông mác 300;30x30	m	130.695,00
1165	Cọc móng bê tông mác 300;35x35	m	175.353,00
1166	Cọc móng bê tông mác 300;40x40	m	230.131,00
1167	Cọc móng ống BTCT M300 fi 550	m	21.516,00
1168	Cọc móng ống BTCT M300 fi 600	m	25.716,00
1169	Cọc móng ống BTCT M300 fi 800	m	31.520,00
1170	Cọc móng ống BTCT M300 fi 1000	m	36.500,00
1171	Cọc móc cáp 120x120x1200	Cái	9.294,00
1172	Cọc ống thép fi 300mm	m	210.000,00
1173	Cọc ống thép fi 500mm	m	305.000,00
1174	Cọc ống thép fi 600mm	m	395.000,00
1175	Cọc ống thép fi 800mm	m	628.000,00
1176	Cọc ống thép fi 1000mm	m	900.000,00
1177	Cọc thép làm tường chắn đất I, U <=10m	m	99.600,00
1178	Cọc thép làm tường chắn đất I, U > 10m	m	110.500,00
1179	Cọc tre	m	2.500,00
1180	Cọc ván thép (larsen)	m	105.827,00
1181	Côn nhựa néo cáp dự ứng lực	Cái	15.000,00
1182	Công tắc đạp chân	Cái	7.500,00
1183	Cổn 90 độ	Lít	12.000,00
1184	Cổn rửa	Kg	12.000,00
1185	Cốc nhựa néo cáp dự ứng lực	Cái	2.000,00
1186	Cốt pha thép	Kg	6.000,00
1187	Cột Km (bằng tôn + sắt)	Cái	220.000,00
1188	Cột bê tông chữ H cao 6m	cột	652.000,00
1189	Cột bê tông chữ H cao 7m	cột	712.000,00
1190	Cột bê tông chữ H cao 8m	cột	738.090,00
1191	Cột bê tông chữ H cao 9m	cột	1.093.000,00
1192	Cột bê tông ly tâm 7,5m	cột	880.000,00
1193	Cột bê tông ly tâm 8,5m	cột	940.000,00
1194	Cột bê tông ly tâm 9,5m	cột	1.260.000,00
1195	Cột chống thép ống	Kg	8.500,00

Mã	Loại vật liệu	Đơn vị	Giá VLXD
1196	Cột đánh dấu	Cái	14.532,00
1197	Cột đánh dấu 1,2m	Cột	15.200,00
1198	Cột đường vòng BTĐS	Cái	410.000,00
1199	Cơ cấu tín hiệu loại 2 đèn	Cái	100.000,00
1200	Cường sự thông tin	Cái	7.500,00
1201	Củi, củi đun	Kg	500,00
1203	Cút thép đầu cọc D34/15	Cái	7.400,00
1204	Cừ gỗ	m	6.000,00
1205	Cừ gỗ loại đuôi cá dầy < 8 cm	m	7.200,00
1206	Dây buộc phao	Kg	9.500,00
1207	Dây dẫn lưỡng kim Fi 2,5mm	Kg	11.000,00
1208	Dây dẫn lưỡng kim Fi 3mm	Kg	11.500,00
1209	Dây dẫn sắt Fi 3mm	Kg	11.500,00
1210	Dây dẫn sắt Fi 4mm	Kg	13.700,00
1211	Dây dẫn thép nhiều sợi	m	22.100,00
1212	Dây điện 19x0,52	m	1.900,00
1213	Dây điện nổ mìn	m	355,00
1214	Dây đồng fi 8mm	Kg	115.000,00
1215	Dây hãm	Kg	15.905,00
1216	Dây nổ chịu nước	m	4.643,00
1217	Dây nổ mìn	m	2.069,00
1218	Dây thép	Kg	10.476,00
1219	Dây thép buộc 1mm	Kg	10.476,00
1220	Dây thép buộc cốt thép	Kg	10.476,00
1221	Dây thép d=3mm	Kg	10.476,00
1223	Dây thép fi 2,5-3,0	Kg	10.476,00
1224	Dây thép fi 4	Kg	10.476,00
1225	Dây thép fi 5	Kg	10.476,00
1226	Dây thừng	m	10.000,00
1227	Dây tín hiệu cuộn 150m	Cuộn	112.500,00
1228	Dây tín hiệu cuộn 300m	Cuộn	225.700,00
1229	Dây xích truyền động	Cái	150.000,00
1230	Dầu CS46	Kg	25.000,00
1231	Dầu DO	Lít	34.500,00
1232	Dầu bảo ôn	Kg	14.000,00
1233	Dầu bóng	Kg	51.000,00
1234	Dầu bôi trơn	Kg	6.800,00
1235	Dầu điêzen	Kg	7.800,00
1236	Dầu hoả	Lít	6.800,00
1237	Dầu mazút	Kg	6.800,00
1238	Dầu nhờn	Lít	6.800,00
1239	Dầu thủy lực	Lít	34.500,00
1240	Dầu truyền nhiệt	Lít	23.920,00
1241	Dung môi PUH	Lít	14.000,00
1242	Dung môi PUV	Lít	14.000,00
1243	Đay buộc	Kg	8.000,00
1244	Đay sợi, dây đay	Kg	8.000,00
1245	Đá 0,5-1	m3	114.286,00
1246	Đá 0,5-1,6	m3	114.286,00
1247	Đá 0,5-2	m3	114.286,00

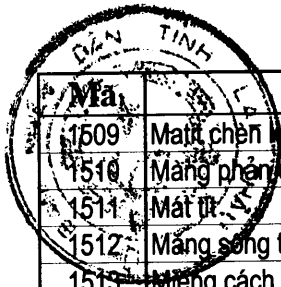


Mã	Loại vật liệu	Đơn vị	Giá VLXD
1248	Đá Granít tự nhiên	m2	230.000,00
1249	Đá bù	m3	85.714,00
1250	Đá cấp thép dự ứng lực	Viên	100.000,00
1251	Đá cắt sắt	Viên	100.000,00
1252	Đá cẩm thạch	m2	125.000,00
1253	Đá cấp phối Dmax 4cm	m3	119.048,00
1254	Đá cấp phối Dmax ≤ 6	m3	95.238,00
1255	Đá cấp phối Dmax > 6	m3	85.714,00
1256	Đá chẻ 10x20x20	Viên	1.590,00
1257	Đá chẻ 15x20x25	viên	1.850,00
1258	Đá chẻ 20x20x25	viên	2.560,00
1259	Đá dăm	m3	119.048,00
1260	Đá dăm 0,5 x 1	m3	95.238,00
1261	Đá dăm 1 x 2	m3	119.048,00
1262	Đá dăm 2 x 4	m3	109.524,00
1263	Đá dăm 4 x 6	m3	95.238,00
1264	Đá dăm 5 x 15 mm	m3	66.700,00
1265	Đá dăm 5 x 25	M3	66.700,00
1266	Đá dăm 60 x 80 mm	m3	66.700,00
1267	Đá dăm đen	Tấn	109.524,00
1268	Đá dăm tiêu chuẩn	m3	119.048,00
1269	Đá hoa cương	m2	148.000,00
1270	Đá học	m3	66.700,00
1271	Đá mài sắt	Viên	8.000,00
1272	Đá thạch anh	Kg	2.000,00
1273	Đá trắng nhỏ	Kg	432,00
1274	Đá xanh miếng 10x20x30	Viên	9.898,00
1275	Đầu dẫn hướng	Cái	15.000,00
1276	Đầu neo kéo cáp dự ứng lực	Cái	5.000,00
1277	Đầu nối cần khoan	Cái	100.000,00
1278	Đầu nối cần khoan	Cái	100.000,00
1279	Đầu nối nhanh	Cái	100.000,00
1280	Đầu phá 150mm	Cái	800.000,00
1281	Đầu phá 250mm	Cái	850.000,00
1282	Đất cấp phối	m3	10.000,00
1283	Đất đèn	Kg	9.500,00
1284	Đất dính	m3	12.000,00
1285	Đất đỏ ở đồi núi	m3	3.000,00
1286	Đất sét	m3	9.500,00
1287	Đế cắm Rơ le	Cái	5.500,00
1288	Đế cột bê tông	Cái	50.000,00
1289	Đệm cao su	Cái	10.000,00
1290	Đệm chống xoáy	Cái	10.000,00
1291	Đinh 7cm	Kg	9.500,00
1292	Đinh các loại	Kg	11.000,00
1293	Đinh crămpông	Cái	1.350,00
1294	Đinh đĩa fi 6x120	Cái	3.390,00
1295	Đinh đĩa fi 8x250	Cái	3.450,00
1296	Đinh đóng gỗ	Kg	11.000,00
1297	Đinh đóng gỗ dài 60	Kg	11.000,00

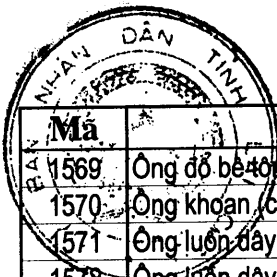


Ma	Loại vật liệu	Đơn vị	Giá VLXD
1298	Đinh đồng cỡ dài 100	Kg	9.500,00
1299	Đinh dẹt	Cái	1.000,00
4300	Đinh mũ D 4x100	Kg	13.000,00
1301	Đinh mũ D10x 20	Kg	13.000,00
1302	Đinh tán D20	Cái	950,00
1303	Đinh tán D22	Cái	1.100,00
1304	Đinh vấu	Kg	1.500,00
1305	Đinh vít	Cái	500,00
1307	Đinh vít lợp mái tôn	Cái	900,00
1308	Đĩa cắt	Cái	25.000,00
1309	Đĩa mài	Cái	25.000,00
1310	Đồng đổ lá dày 1,3-3,9	Kg	55.000,00
1311	Đồng hồ đo áp lực fi 60	Cái	125.000,00
1312	Đui đèn tín hiệu	Cái	21.000,00
1313	Đuôi chông fi 38	Cái	25.000,00
1314	Flinkote	Kg	45.300,00
1315	Formica	m2	18.667,00
1316	GAS đốt	Kg	15.400,00
1359	Gạch chỉ 6,5x10,5x22	Viên	450,00
1360	Gạch chịu lửa	Kg	1.591,00
1361	Gạch chống nóng 22x10,5x15	Viên	1.291,00
1362	Gạch chống nóng 22x15x10,5	Viên	1.291,00
1363	Gạch chống nóng 22x22x10,5	Viên	1.791,00
1423	Gấu khoan	Cái	516.000,00
1424	Gấu ngoạm	Cái	516.000,00
1434	Giáo công cụ	Bộ	135.000,00
1435	Giấy dầu	m2	4.400,00
1436	Giấy ráp mịn	m2	10.500,00
1437	Giấy ráp thô	m2	10.500,00
1438	Giấy trang trí	m2	2.000,00
1439	Gỗ bao nhóm 4 - lạt 3x1	m3	2.150.000,00
1440	Gỗ chèn, kê khi lắp cấu kiện	m3	2.000.000,00
1441	Gỗ chống	m3	2.000.000,00
1442	Gỗ đà kê máy nhóm II	m3	2.500.000,00
1443	Gỗ đà nẹp	m3	2.100.000,00
1444	Gỗ đà, chống	m3	2.100.000,00
1445	Gỗ dán	m2	50.000,00
1446	Gỗ dầm cầu	m3	2.500.000,00
1447	Gỗ fi 10	m	15.000,00
1448	Gỗ hộp	m3	2.200.000,00
1449	Gỗ hộp làm vi kèo	m3	2.200.000,00
1450	Gỗ lambris <KT 3x10x150cm>	m3	2.500.000,00
1451	Gỗ làm kết cấu gỗ mặt cầu	m3	3.200.000,00
1452	Gỗ làm khe co dãn	m3	2.000.000,00
1453	Gỗ làm ván sàn, tay vịn thang	m3	3.200.000,00
1454	Gỗ li tô 3x3	m3	2.200.000,00
1455	Gỗ nẹp, cọc chống	m3	2.000.000,00
1456	Gỗ nẹp, gỗ giằng chống	m3	2.000.000,00
1457	Gỗ nhóm 4	m3	2.000.000,00
1458	Gỗ phòng xô 100x100x700	Thanh	15.000,00

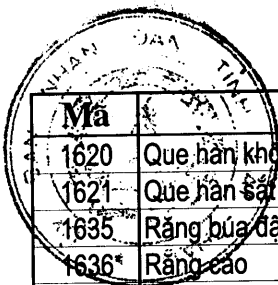
Mã	Loại vật liệu	Đơn vị	Giá VLXD
1459	Gỗ sần thao tác, kê đệm	m3	2.200.000,00
1460	Gỗ ván	m3	2.000.000,00
1461	Gỗ ván cấu công tác	m3	2.200.000,00
1462	Gỗ ván khylôn	m3	2.000.000,00
1463	Gỗ ván làm tường chắn	m3	2.000.000,00
1464	Gỗ ván nhóm IV	m3	2.000.000,00
1465	Gỗ xà gỗ, cầu phong (hồng sắc)	m3	2.100.000,00
1466	Gỗ xẻ	m3	2.100.000,00
1467	Gối cầu cao su	Bộ	160.000,00
1468	Gối cầu thép	Bộ	511.000,00
1469	Hắc ín	Kg	3.250,00
1470	Hòm biến thế	Cái	100.000,00
1471	Hộp cáp bằng gang	Cái	150.000,00
1472	Hộp cáp phân hướng bằng gang	Cái	150.000,00
1473	Hộp khoá điện	Cái	100.000,00
1474	Joăng Đồng thau xi	m	4.000,00
1475	Joăng cao su	m	4.500,00
1476	Joăng cao su dây 10mm	m2	5.500,00
1477	Joăng kính	m	2.500,00
1478	Joăng tampôn	Cái	30.000,00
1479	Keo Bituminuos	Kg	25.000,00
1480	Keo Megapoxy	Kg	84.000,00
1481	Keo da trâu	Kg	26.600,00
1482	Keo dán	Kg	30.500,00
1483	Keo dán đá Granít	Kg	32.500,00
1484	Keo dán formica	Kg	34.500,00
1485	Keo dán gạch	Kg	31.500,00
1486	Keo dán giấy	Kg	27.300,00
1487	Khe co dãn	m	23.000,00
1488	Khớp nối nhanh	Cái	15.000,00
1489	Khung xương nhôm	Kg	45.000,00
1490	Kính dày 4,5 mm Đáp Cầu	m2	55.000,00
1491	Kíp điện vi sai	Cái	6.117,00
1492	Kíp vi sa fi điện	Cái	2.239,00
1493	Lập lách	Đôi	176.000,00
1494	Lập lách P43	m	146.667,00
1495	Long đen vênh	Cái	2.000,00
1496	Lợi gấu hợp kim	Cái	150.000,00
1497	Lưới cắt	Cái	85.000,00
1498	Lưới cắt D350	Cái	87.000,00
1499	Lưới cửa sắt	Cái	10.000,00
1500	Lưới doa ROBBIN	Cái	50.000,00
1501	Lưới khoan ngầm	Cái	250.000,00
1502	Lưới an toàn	m2	21.000,00
1503	Lưới mắt cáo 1x1x1,2	m2	25.000,00
1504	Lưới sắt B40	m2	22.000,00
1505	Lưới thép fi 1mm (2 lớp)	m2	16.000,00
1506	Lưới thép fi 4mm	m2	18.000,00
1507	Lưới thép làm đầu đốc	m2	40.000,00
1508	Mastic	Kg	3.370,00



Mã	Loại vật liệu	Đơn vị	Giá VLXD
1509	Mặt chèn khe	Kg	4.725,00
1510	Màng phản quang	m <sup>2</sup>	25.000,00
1511	Mặt tr. S	Kg	4.725,00
1512	Máng song thép fi 25	Cái	12.000,00
1513	Miếng cách điện chữ I	Cái	10.000,00
1514	Móc INOX	Cái	2.500,00
1515	Móc sắt để ốp đá	Cái	500,00
1516	Móc sắt và đệm	Cái	700,00
1517	Mỡ bò	Kg	18.000,00
1518	Mỡ bôi trơn	Kg	18.000,00
1519	Mỡ thoa ống	Kg	18.000,00
1520	Mỡ trung tính	Kg	15.000,00
1521	Mùn cưa	Kg	700,00
1522	Mũi dẫn hướng Fi 40	Cái	250.000,00
1523	Mũi khoan	Cái	15.000,00
1524	Mũi khoan ROBBIN	Cái	250.000,00
1525	Mũi khoan fi 42mm	Cái	210.000,00
1526	Mũi khoan fi 45mm	Cái	215.000,00
1527	Mũi khoan fi 51mm	Cái	242.000,00
1528	Mũi khoan fi 59-76mm	Cái	295.000,00
1529	Mũi khoan fi 76mm	Cái	325.000,00
1530	Mũi khoan fi 80mm	Cái	400.000,00
1531	Mũi khoan fi 102mm	Cái	450.000,00
1532	Mũi khoan fi 105mm	Cái	500.000,00
1533	Mũi khoan fi 168mm	Cái	550.000,00
1534	Mũi khoan ngầm	Cái	600.000,00
1535	Mút dày 5cm	m <sup>2</sup>	65.000,00
1536	Mực in cao cấp	Lít	85.800,00
1537	Nắp chụp biển d60	Cái	25.000,00
1538	Nắp chụp biển d80	Cái	26.000,00
1543	Nẹp chỉ gỗ N2 <10x20cm>	m	5.500,00
1544	Nẹp gỗ 10x20	m	5.500,00
1551	Ngói mũi hài	Viên	731,00
1552	Nhựa bi tum	Kg	6.860,00
1553	Nhựa bi tum số 3	Kg	7.000,00
1554	Nhựa bi tum số 4	Kg	7.000,00
1555	Nhựa đặc	Kg	7.000,00
1556	Nhựa đường	Kg	6.860,00
1557	Nhựa nhũ tương gốc a xít 60%	Kg	2.684,00
1558	Nhựa thông	Kg	15.000,00
1559	Nước ngọt	m <sup>3</sup>	5.000,00
1560	Nước thi công	lít	5,00
1561	Ô khoá	Cái	18.000,00
1562	Ô xy	Chai	160.000,00
1563	Ông bảo vệ Fi 32	Cái	14.000,00
1564	Ông bảo vệ cáp	m	14.000,00
1565	Ông cao su cao áp	m	68.000,00
1566	Ông cao su cao áp fi 34	m	68.000,00
1567	Ông cao su cao áp fi 60	m	80.000,00
1568	Ông đỡ bê tông fi 150	m	175.000,00



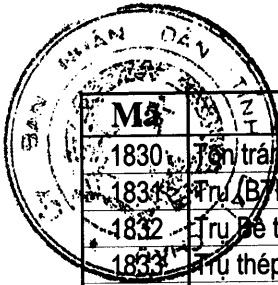
Mã	Loại vật liệu	Đơn vị	Giá VLXD
1569	Ông đỡ bê tông fi 300	m	235.000,00
1570	Ông khoan (cần khoan)	Cái	80.000,00
1571	Ông luồn dây Fi 52	m	7.400,00
1572	Ông luồn dây tín hiệu fi 32	m	7.400,00
1573	Ông nhựa	m	7.400,00
1574	Ông nhựa fi 42	m	7.500,00
1575	Ông nhựa fi 58	m	11.500,00
1576	Ông nhựa fi 75	m	16.100,00
1577	Ông nối D<= 80mm	m	19.636,00
1578	Ông nối D<=100mm	m	88.636,00
1579	Ông nối D<=150mm	m	62.727,00
1580	Ông nối nhanh	Cái	80.000,00
1581	Ông thép D36	m	32.600,00
1582	Ông thép D50	Kg	54.500,00
1583	Ông thép dàn khoan fi 60	m	68.200,00
1585	Ông thép fi 650mm	m	568.000,00
1586	Ông thép luồn cáp D<= 80mm	m	51.429,00
1587	Ông thép luồn cáp D<=100mm	m	75.000,00
1588	Ông thép luồn cáp D<=150mm	m	125.500,00
1589	Ông và đệm cách điện	Cái	80.000,00
1590	Ông vách	m	80.000,00
1591	Ông vách fi 168mm	m	150.000,00
1592	Ông xói fi 50mm	m	75.000,00
1593	Ông xói fi 150mm	m	150.000,00
1594	Ông xói fi 250mm	m	210.000,00
1595	Pat liên kết U trên và dưới	Cái	65.000,00
1596	Pat treo (V nhỏ)	Cái	42.500,00
1597	Phao đánh dấu	Cái	35.000,00
1598	Phao nhựa	Cái	25.000,00
1599	Phân bón lá	Lít	25.000,00
1600	Phân vi sinh	Kg	20.000,00
1601	Phấn talíc	Kg	8.000,00
1602	Phèn chua	Kg	35.000,00
1603	Phibrôximãng 5x152x92	m2	18.580,00
1604	Phôi thép 5-10	Kg	12.000,00
1605	Phụ gia CMC	Kg	9.000,00
1606	Phụ gia bả	Kg	21.000,00
1607	Phụ gia dẻo	Lít	3.000,00
1608	Phụ gia dẻo hoá bê tông	Kg	3.000,00
1609	Phụ gia siêu dẻo bê tông	Kg	5.000,00
1610	Phụ gia trương nở	Kg	5.000,00
1611	Puli D14	Cái	35.000,00
1612	Quang treo Rơ le	Cái	30.000,00
1613	Quả đập khí nén fi 80mm	Quả	80.000,00
1614	Quả đập khí nén fi 89mm	Cái	80.000,00
1615	Quả đập khí nén fi 105mm	Cái	150.000,00
1616	Quả đập khí nén fi 168mm	Quả	200.000,00
1617	Que hàn	kg	10.780,00
1618	Que hàn d=4	Kg	11.780,00
1619	Que hàn đồng	Kg	47.080,00



Mã	Loại vật liệu	Đơn vị	Giá VLXD
1620	Que hàn không rỉ	Kg	47.000,00
1621	Que hàn sắt	Kg	11.780,00
1635	Răng búa đập đá	Cái	350.000,00
1636*	Răng cào	Bộ	350.000,00
1637	Răng gấu hợp kim	Cái	1.050.000,00
1638	Rơ le	Cái	275.000,00
1639	Sắt L 50x50x5	Kg	8.800,00
1640	Sắt L bắt ray	Cái	9.000,00
1641	Sắt chữ U	Cái	9.000,00
1642	Sắt đà giáo (giáo thép)	Kg	8.675,00
1643	Sắt dẹt 25x4	Kg	8.403,00
1644	Sắt dẹt góc cóc	Cái	10.000,00
1645	Sắt hộp 50x50	m	16.000,00
1646	Sắt hộp làm khung 12x12	Kg	14.020,00
1647	Sắt hộp làm khung 14x14	Kg	13.579,00
1648	Sắt hộp làm khung 16x16	Kg	13.589,00
1649	Sắt ống Fi 60	m	33.680,00
1650	Sắt ống Fi 80	m	47.679,00
1651	Sắt ống làm khung fi 12	Kg	14.563,00
1652	Sắt ống làm khung fi 14	Kg	14.031,00
1653	Sắt ống làm khung fi 16	Kg	13.982,00
1654	Sắt tròn	Kg	8.350,00
1655	Sắt tròn fi 10mm	Kg	8.455,00
1656	Sắt tròn fi 12mm	Kg	8.455,00
1657	Sắt tròn fi 16mm	Kg	8.350,00
1658	Sắt vuông đặc 12x12	Kg	14.020,00
1659	Sắt vuông đặc 14x14	Kg	13.579,00
1660	Sắt vuông đặc 16x16	Kg	13.589,00
1661	Sắt vuông rỗng 12x12	Kg	14.563,00
1662	Sắt vuông rỗng 16x16	Kg	13.982,00
1663	Sét cục	m3	30.000,00
1664	Silicon chít mạch	Kg	30.000,00
1665	Simili	m2	27.300,00
1666	Sỏi 0,5x1 (Fi max=10mm)	m3	71.429,00
1667	Sỏi 1x2	m3	71.429,00
1668	Sỏi 2x4	m3	61.905,00
1669	Sỏi 4x6	m3	61.905,00
1670	Sỏi Fi max=20mm	m3	71.429,00
1671	Sỏi Fi max=30mm	m3	61.905,00
1672	Sỏi hạt lớn	Kg	55.000,00
1673	Sỏi thô	m3	55.000,00
1711	Sợi thủy tinh	m2	15.000,00
1712	Sứ thông tin	Cái	10.000,00
1723	Tán che đèn	Cái	50.000,00
1724	Tăng đơ Fi 38 - L=5-7m	Cái	25.000,00
1725	Tăng đơ M12	Cái	20.000,00
1726	Tăng đơ M14	Cái	25.000,00
1727	Tăng đơ treo tấm trần	Cái	7.500,00
1728	Tấm cách âm acoustic	m2	11.000,00
1729	Tấm cách điện PVC	m	120.000,00

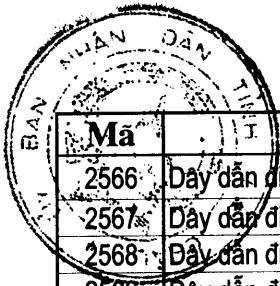
<b>Mã</b>	<b>Loại vật liệu</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Giá VLXD</b>
1730	Tấm cách nhiệt sirofort	m2	100.000,00
1731	Tấm lót	Kg	10.000,00
1732	Tấm lưới nối D 5	m	28.518,00
1733	Tấm lưới nối D10	m	64.176,00
1734	Tấm lưới nối D15	m	65.000,00
1735	Tấm mái D 5	m2	100.000,00
1736	Tấm mái D10	m2	120.000,00
1737	Tấm mái D15	m2	140.000,00
1738	Tấm nhựa + Khung xương	m2	75.000,00
1739	Tấm nhựa PVC loại KN92	m	17.000,00
1740	Tấm nhựa hoa văn 63x41cm	m2	4.900,00
1741	Tấm nhựa lợp mái	m2	21.905,00
1742	Tấm ốp	Kg	8.500,00
1743	Tấm sàn D 5	m2	80.000,00
1744	Tấm sàn D10	m2	160.000,00
1745	Tấm sàn D15	m2	240.000,00
1746	Tấm trần nhựa hoa văn 50x50cm	Tấm	9.000,00
1747	Tấm trần thạch cao 50x50cm	Tấm	37.500,00
1748	Tấm trần thạch cao dày 12mm	Tấm	21.000,00
1749	Tấm trần thạch cao dày 9mm	Tấm	17.000,00
1750	Tấm tường D 5	m2	50.000,00
1751	Tấm tường D10	m2	75.000,00
1752	Tấm tường D15	m2	100.000,00
1753	Than cám	Kg	700,00
1754	Than xỉ	Kg	800,00
1755	Thang leo tay vin	Kg	1.100,00
1756	Thanh C	Thanh	63.062,00
1757	Thanh U dưới	Thanh	120.640,00
1758	Thanh U ngang trên+dưới	Thanh	92.254,00
1759	Thanh U trên	Thanh	60.320,00
1760	Thanh V 25x25	Thanh	60.320,00
1761	Thanh chống	Cái	50.000,00
1762	Thanh giằng sắt 25 + phụ kiện	Bộ	150.000,00
1763	Thanh nhôn V 50x50	Thanh	18.000,00
1764	Thấu kính tín hiệu	Cái	100.000,00
1765	Thép U 160x150x5	m	100.281,00
1766	Thép bản B=2mm	Kg	8.571,00
1767	Thép chữ I (Ray - P24)	Kg	8.571,00
1768	Thép chữ U	Kg	8.381,00
1769	Thép cường độ cao	Kg	13.500,00
1770	Thép đệm	Kg	8.350,00
1771	Thép fi 25	Kg	8.350,00
1772	Thép góc	Kg	8.003,00
1773	Thép góc	m	16.000,00
1774	Thép góc 80x 80	Kg	8.003,00
1775	Thép góc 100x100	Kg	8.003,00
1776	Thép góc 120x120	Kg	8.003,00
1777	Thép góc L	Kg	8.003,00
1778	Thép hình	Kg	8.400,00
1779	Thép hình 40x40x3	Kg	8.400,00

Mã	Loại vật liệu	Đơn vị	Giá VLXD
1780	Thép hình các loại	Kg	8.400,00
1781	Thép hình hệ khung treo đỡ	Kg	8.400,00
1782	Thép hình hệ ván khuôn	Kg	8.320,00
1783	Thép hình: thép tấm	Kg	8.200,00
1784	Thép hộp 50x100	m	12.500,00
1785	Thép không rỉ	Kg	13.000,00
1786	Thép làm dây co fi 6	Kg	9.500,00
1787	Thép lưới định vị fi 6	Kg	7.980,00
1788	Thép nhíp	Kg	13.500,00
1789	Thép ống	Kg	7.500,00
1790	Thép ống fi 42-49	m	150.000,00
1791	Thép ống thang tải	Kg	11.000,00
1792	Thép tấm các loại	Kg	7.900,00
1793	Thép tấm dày 3mm	Kg	7.900,00
1794	Thép tấm dày 4-10	Kg	7.800,00
1795	Thép tấm hệ khung treo đỡ	Kg	7.950,00
1796	Thép tấm hệ ván khuôn	Kg	7.900,00
1797	Thép tấm làm sẵn	Kg	7.900,00
1798	Thép tròn	Kg	8.350,00
1799	Thép tròn 4-6mm	Kg	8.350,00
1800	Thép tròn 6-8mm	Kg	8.350,00
1801	Thép tròn D>14	Kg	8.400,00
1802	Thép tròn đốt d<=10	Kg	8.400,00
1803	Thép tròn đốt d<=18	Kg	8.350,00
1804	Thép tròn đốt d> 18	Kg	8.350,00
1805	Thép tròn đốt d>=32	Kg	8.350,00
1806	Thép tròn fi 8	Kg	8.350,00
1807	Thép tròn fi 20-25	Kg	8.350,00
1808	Thép tròn fi 25	Kg	8.350,00
1809	Thép tròn trơn d<=10	Kg	8.350,00
1810	Thép tròn trơn d<=18	Kg	8.560,00
1811	Thép tròn trơn d> 18	Kg	8.350,00
1812	Thép tròn trơn d>=32	Kg	8.350,00
1813	Thiếc hàn	Kg	8.950,00
1814	Thuốc hàn	Kg	10.000,00
1815	Thuốc nổ 113	Kg	16.736,00
1816	Thuốc nổ Anômit 60	Kg	16.137,00
1817	Thuốc nổ P113-F32	Kg	16.137,00
1818	Thuốc trừ sâu	Kg	15.000,00
1819	Thuỷ tinh nước	Kg	50.000,00
1820	Tôn 8 ly	Kg	8.200,00
1821	Tôn b=3	Kg	8.750,00
1822	Tôn đen	Kg	8.750,00
1823	Tôn lá d=1,5mm	Kg	8.360,00
1824	Tôn lá d=2mm	Kg	8.360,00
1825	Tôn lợp sóng làm giải p.cách	m	103.556,00
1826	Tôn múi lợp mái dài <2m	m <sup>2</sup>	55.000,00
1827	Tôn tráng kẽm	m <sup>2</sup>	45.000,00
1828	Tôn tráng kẽm 1,2mm	Kg	53.889,00
1829	Tôn tráng kẽm dày 1mm	kg	47.000,00

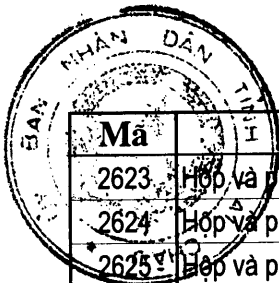


Mã	Loại vật liệu	Đơn vị	Giá VLXD
1830	Tôn tráng kẽm phẳng dài bất kỳ	m2	57.143,00
1831	Trụ (B7ĐS) 150x320x720	Cái	53.925,00
1832	Trụ bê tông	Cái	64.000,00
1833	Trụ thép đỡ tôn lợp sóng	Cái	36.696,00
1834	Ván ba chiều	Cái	65.000,00
1835	Vành cắt	Cái	15.000,00
1836	Vải địa kỹ thuật	m	14.804,00
1837	Ván công nghiệp	m2	35.000,00
1838	Ván ép	m2	40.320,00
1839	Ván ép 5mm	m2	65.040,00
1840	Ventonit	Kg	4.438,00
1841	Véc ni	Kg	15.455,00
1842	Viên phản quang	Viên	12.500,00
1843	Vòng đệm	Kg	12.000,00
1844	Vòng đỡ	Cái	80.000,00
1845	Vôi cục	Kg	900,00
1846	Vữa bê tông Dmax>=8mm	m3	573.166,00
1847	Vữa bê tông đổ đường lăn	m3	573.166,00
1848	Vữa không có cốt	Kg	2.500,00
1849	Vữa phun khô	m3	513.764,00
1850	Vữa phun ướt	m3	513.764,00
1851	Vữa samốt	Kg	25.000,00
1852	Vữa xi măng dùng néo Anke	m3	513.764,00
1853	Xà gỗ (8x20)m	m	36.190,00
1854	Xà nẹp	Bộ	80.000,00
1855	Xà phòng	Kg	18.000,00
1856	Xà thông tin	Cái	100.000,00
1857	Xà thông tin 2,5m	Cái	150.000,00
1858	Xăng	kg	9.200,00
1859	Xi măng PC30	kg	854,00
1860	Xi măng PC40	Kg	873,00
1861	Xi măng trắng	Kg	2.200,00
1862	Xút	Kg	3.500,00
2500	Ampe kế tự ghi	Cái	220.000,00
2501	Aptomat 1 pha 50A	Cái	61.600,00
2502	Aptomat 1 pha 100A	Cái	95.000,00
2503	Aptomat 1 pha 150A	Cái	105.000,00
2504	Aptomat 1 pha 200A	Cái	110.000,00
2505	Aptomat 1 pha <=10A	Cái	36.000,00
2506	Aptomat 1 pha >200A	Cái	120.000,00
2507	Aptomat 3 pha 50A	Cái	511.100,00
2508	Aptomat 3 pha 100A	Cái	650.000,00
2509	Aptomat 3 pha 150A	Cái	710.000,00
2510	Aptomat 3 pha 200A	Cái	750.000,00
2511	Aptomat 3 pha <=10A	Cái	307.300,00
2512	Aptomat 3 pha >200A	Cái	805.000,00
2513	Bảng gỗ 90x150	Cái	5.000,00
2514	Bảng gỗ 180x250	Cái	12.200,00
2515	Bảng gỗ 400x300	Cái	18.000,00
2516	Bảng gỗ 450x500	Cái	25.000,00

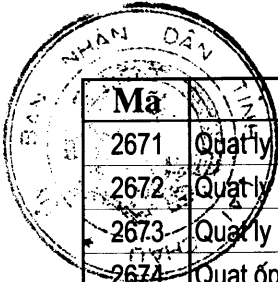
Mã	Loại vật liệu	Đơn vị	Giá VLXD
2517	Bảng gỗ 600x700	Cái	32.000,00
2518	Bảng gỗ lắp công tơ	Cái	5.000,00
2519	Bóng đèn ống 0.6 m	Cái	8.000,00
2520	Bóng đèn ống 1.2 m	Cái	12.000,00
2521	Bóng đèn ống 1.5 m	Cái	13.000,00
2522	Bộ ba sứ	Cái	150.000,00
2523	Bộ bốn sứ	Cái	200.000,00
2524	Bộ hai sứ	Cái	100.000,00
2525	Bộ sứ tai mèo	Cái	150.000,00
2526	Cầu dao 3 pha 1 chiều ≤ 60A	Cái	49.060,00
2527	Cầu dao 3 pha 1 chiều ≤ 100A	Cái	115.500,00
2528	Cầu dao 3 pha 1 chiều < 200A	Cái	155.200,00
2529	Cầu dao 3 pha 1 chiều > 200A	Cái	195.000,00
2530	Cầu dao 3 pha đảo chiều ≤ 60A	Cái	58.500,00
2531	Cầu dao 3 pha đảo chiều ≤ 100A	Cái	134.000,00
2532	Cầu dao 3 pha đảo chiều ≤ 200A	Cái	178.000,00
2533	Cầu dao 3 pha đảo chiều > 200A	Cái	215.000,00
2534	Chao chụp đèn thường	Cái	2.500,00
2535	Chao đèn chống ẩm	Cái	37.000,00
2536	Chao đèn chống nổ	Bộ	37.000,00
2537	Chao đèn sắt trần	Cái	3.000,00
2538	Chuông điện	Cái	50.000,00
2539	Cọc chống sét	Cái	20.500,00
2540	Công tắc 1 hạt	Cái	5.500,00
2541	Công tắc 2 hạt	Cái	10.500,00
2542	Công tắc 3 hạt	Cái	16.000,00
2543	Công tắc 4 hạt	Cái	21.500,00
2544	Công tắc 5 hạt	Cái	27.000,00
2545	Công tắc 6 hạt	Cái	32.500,00
2546	Công tắc chuông điện	Cái	17.500,00
2547	Công tơ 1 pha	Cái	95.000,00
2548	Công tơ 3 pha	Cái	280.000,00
2549	Cột Bê tông	Cái	100.000,00
2550	Dây dẫn điện 1 ruột loại 1x 0,3mm <sup>2</sup>	m	500,00
2551	Dây dẫn điện 1 ruột loại 1x 0,5mm <sup>2</sup>	m	504,00
2552	Dây dẫn điện 1 ruột loại 1x 0,70mm <sup>2</sup>	m	683,00
2553	Dây dẫn điện 1 ruột loại 1x 0,75mm <sup>2</sup>	m	683,00
2554	Dây dẫn điện 1 ruột loại 1x 0,8mm <sup>2</sup>	m	772,00
2555	Dây dẫn điện 1 ruột loại 1x 1,0mm <sup>2</sup>	m	861,00
2556	Dây dẫn điện 1 ruột loại 1x 1,5mm <sup>2</sup>	m	1.260,00
2557	Dây dẫn điện 1 ruột loại 1x 2,0mm <sup>2</sup>	m	1.680,00
2558	Dây dẫn điện 1 ruột loại 1x 2,5mm <sup>2</sup>	m	2.016,00
2559	Dây dẫn điện 1 ruột loại 1x 3,0mm <sup>2</sup>	m	2.237,00
2560	Dây dẫn điện 1 ruột loại 1x 4,0mm <sup>2</sup>	m	3.077,00
2561	Dây dẫn điện 1 ruột loại 1x 6,0mm <sup>2</sup>	m	4.389,00
2562	Dây dẫn điện 1 ruột loại 1x10,0mm <sup>2</sup>	m	4.832,00
2563	Dây dẫn điện 1 ruột loại 1x16,0mm <sup>2</sup>	m	7.197,00
2564	Dây dẫn điện 1 ruột loại 1x25,0mm <sup>2</sup>	m	11.092,00
2565	Dây dẫn điện 2 ruột loại 2x 0,5mm <sup>2</sup>	m	1.350,00



<b>Mã</b>	<b>Loại vật liệu</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Giá VLXD</b>
2566	Dây dẫn điện 2 ruột loại 2x 0,75mm <sup>2</sup>	m	3.128,00
2567	Dây dẫn điện 2 ruột loại 2x 1,0mm <sup>2</sup>	m	3.704,00
2568	Dây dẫn điện 2 ruột loại 2x 1,5mm <sup>2</sup>	m	2.600,00
2569	Dây dẫn điện 2 ruột loại 2x 2,5mm <sup>2</sup>	m	4.000,00
2570	Dây dẫn điện 2 ruột loại 2x 4,0mm <sup>2</sup>	m	5.710,00
2571	Dây dẫn điện 2 ruột loại 2x 6,0mm <sup>2</sup>	m	11.510,00
2572	Dây dẫn điện 2 ruột loại 2x 8,0mm <sup>2</sup>	m	13.370,00
2573	Dây dẫn điện 2 ruột loại 2x10,0mm <sup>2</sup>	m	17.500,00
2574	Dây dẫn điện 2 ruột loại 2x16,0mm <sup>2</sup>	m	26.500,00
2575	Dây dẫn điện 2 ruột loại 2x25,0mm <sup>2</sup>	m	36.800,00
2576	Dây dẫn điện 3 ruột loại 3x 0,5mm <sup>2</sup>	m	2.560,00
2577	Dây dẫn điện 3 ruột loại 3x 0,75mm <sup>2</sup>	m	2.750,00
2578	Dây dẫn điện 3 ruột loại 3x 1,0mm <sup>2</sup>	m	3.100,00
2579	Dây dẫn điện 3 ruột loại 3x 1,75mm <sup>2</sup>	m	3.990,00
2580	Dây dẫn điện 3 ruột loại 3x 2,0mm <sup>2</sup>	m	5.230,00
2581	Dây dẫn điện 3 ruột loại 3x 2,5mm <sup>2</sup>	m	6.300,00
2582	Dây dẫn điện 3 ruột loại 3x 2,75mm <sup>2</sup>	m	6.530,00
2583	Dây dẫn điện 3 ruột loại 3x 3,0mm <sup>2</sup>	m	7.560,00
2584	Dây dẫn điện 4 ruột loại 4x 0,5mm <sup>2</sup>	m	16.000,00
2585	Dây dẫn điện 4 ruột loại 4x 0,75mm <sup>2</sup>	m	17.100,00
2586	Dây dẫn điện 4 ruột loại 4x 1,0mm <sup>2</sup>	m	18.200,00
2587	Dây dẫn điện 4 ruột loại 4x 1,5mm <sup>2</sup>	m	20.070,00
2588	Dây dẫn điện 4 ruột loại 4x 1,75mm <sup>2</sup>	m	22.000,00
2589	Dây dẫn điện 4 ruột loại 4x 2,0mm <sup>2</sup>	m	22.600,00
2590	Dây dẫn điện 4 ruột loại 4x 2,5mm <sup>2</sup>	m	24.830,00
2591	Dây dẫn điện 4 ruột loại 4x 3,0mm <sup>2</sup>	m	28.000,00
2592	Dây dẫn điện 4 ruột loại 4x 3,5mm <sup>2</sup>	m	36.000,00
2593	Đèn chống ẩm	Cái	52.000,00
2594	Đèn chống nổ	Bộ	55.000,00
2595	Đèn chùm thủy tinh 3 bóng	Cái	250.000,00
2596	Đèn chùm thủy tinh 5 bóng	Cái	420.000,00
2597	Đèn chùm thủy tinh 10 bóng	Cái	692.727,00
2598	Đèn chùm thủy tinh >10 bóng	Cái	787.000,00
2599	Đèn cổ cò	Cái	75.000,00
2600	Đèn đĩa	Cái	65.000,00
2601	Đèn sát trần	Bộ	25.000,00
2602	Đèn thường	Bộ	10.000,00
2603	Đèn trang trí loại âm trần	Bộ	145.000,00
2604	Đèn trang trí loại nổi	Bộ	152.000,00
2605	Đèn tường ánh loại sáng hắt	Bộ	125.000,00
2606	Giá đỡ máy điều hoà	Cái	50.000,00
2620	Hộp số quạt trần	Cái	45.700,00
2621	Hộp và phụ kiện đèn ống 0.6 m loại 1 bóng	Bộ	36.000,00
2622	Hộp và phụ kiện đèn ống 0.6 m loại 2 bóng	Bộ	75.000,00

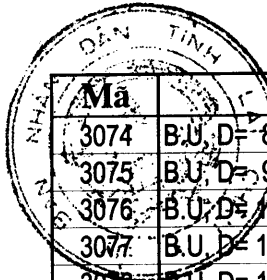


Mã	Loại vật liệu	Đơn vị	Giá VLXD
2623	Hộp và phụ kiện đèn ống 0.6 m loại 3 bóng	Bộ	105.000,00
2624	Hộp và phụ kiện đèn ống 1.2 m loại 1 bóng	Bộ	38.000,00
2625	Hộp và phụ kiện đèn ống 1.2 m loại 2 bóng	Bộ	85.000,00
2626	Hộp và phụ kiện đèn ống 1.2 m loại 3 bóng	Bộ	120.000,00
2627	Hộp và phụ kiện đèn ống 1.2 m loại 4 bóng	Bộ	155.000,00
2628	Hộp và phụ kiện đèn ống 1.5 m loại 1 bóng	Bộ	85.000,00
2629	Hộp và phụ kiện đèn ống 1.5 m loại 2 bóng	Bộ	120.000,00
2630	Hộp và phụ kiện đèn ống 1.5 m loại 3 bóng	Bộ	155.000,00
2631	Hộp và phụ kiện đèn ống 1.5 m loại 4 bóng	Bộ	155.000,00
2632	Khung gỗ dùng cho điều hoà	Cái	35.000,00
2633	Kim thu lôi 0,5m fi 16	Cái	21.142,00
2634	Kim thu lôi 1,0m fi 16	Cái	27.383,00
2635	Kim thu lôi 1,5m fi 16	Cái	33.821,00
2636	Kim thu lôi 2,0m fi 16	Cái	40.065,00
2637	Linh kiện báo cháy	Cái	50.000,00
2638	Linh kiện chống điện giật	Cái	50.000,00
2639	Máy biến dòng 50/5A	Cái	1.500.000,00
2640	Máy biến dòng 100/5A	Cái	3.000.000,00
2641	Máy biến dòng 200/5A	Cái	4.500.000,00
2642	Oát kế tự ghi	Cái	150.000,00
2643	Ô chắn ba	Cái	8.500,00
2644	Ô chắn bốn	Cái	10.900,00
2645	Ô chắn đôi	Cái	5.800,00
2646	Ô chắn đơn	Cái	2.500,00
2647	Ông bảo hộ kim loại fi <=26	m	19.067,00
2648	Ông bảo hộ kim loại fi <=35	m	26.500,00
2649	Ông bảo hộ kim loại fi <=40	m	29.620,00
2650	Ông bảo hộ kim loại fi <=50	m	38.000,00
2651	Ông bảo hộ kim loại fi <=66	m	54.660,00
2652	Ông bảo hộ kim loại fi <=80	m	63.990,00
2653	Ông bảo hộ nhựa chìm fi <=15	m	1.864,00
2654	Ông bảo hộ nhựa chìm fi <=27	m	3.400,00
2655	Ông bảo hộ nhựa chìm fi <=34	m	4.800,00
2656	Ông bảo hộ nhựa chìm fi <=48	m	7.900,00
2657	Ông bảo hộ nhựa chìm fi <=76	m	13.900,00
2658	Ông bảo hộ nhựa chìm fi <=90	m	16.400,00
2659	Ông bảo hộ nhựa đặt nổi fi <=15	m	1.864,00
2660	Ông bảo hộ nhựa đặt nổi fi <=27	m	3.800,00
2661	Ông bảo hộ nhựa đặt nổi fi <=34	m	4.500,00
2662	Ông bảo hộ nhựa đặt nổi fi <=48	m	7.500,00
2663	Ông bảo hộ nhựa đặt nổi fi <=76	m	13.500,00
2664	Ông bảo hộ nhựa đặt nổi fi <=90	m	16.400,00
2665	Ông sứ dài <=150	Cái	4.000,00
2666	Ông sứ dài <=250	Cái	5.000,00
2667	Ông sứ dài <=350	Cái	6.000,00
2668	Puli 30x30	Cái	800,00
2669	Puli 35x35	Cái	850,00
2670	Quạt ly tâm công suất 0,2 đến <=2,5Kw	Cái	252.000,00



<b>Mã</b>	<b>Loại vật liệu</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Giá VLXD</b>
2671	Quạt ly tâm công suất 10 đến <=22Kw	Cái	570.000,00
2672	Quạt ly tâm công suất 2,6 đến <=5,0Kw	Cái	285.000,00
2673	Quạt ly tâm công suất 5,1 đến <=10Kw	Cái	315.000,00
2674	Quạt ốp trần 250x250	Cái	180.000,00
2675	Quạt ốp trần 300x300	Cái	250.000,00
2676	Quạt ốp trần 350x350	Cái	285.000,00
2677	Quạt thông gió 250x250	Cái	210.000,00
2678	Quạt thông gió 300x300	Cái	256.000,00
2679	Quạt thông gió 350x350	Cái	310.000,00
2680	Quạt thông gió công suất 0,2 đến <=1,5Kw	Cái	310.000,00
2681	Quạt thông gió công suất 1,6 đến <=3,0Kw	Cái	620.000,00
2682	Quạt thông gió công suất 3,1 đến <=4,5Kw	Cái	930.000,00
2683	Quạt thông gió công suất 4,6 đến <=7,5Kw	Cái	1.240.000,00
2684	Quạt trần dài 1.4 mét	Cái	347.619,00
2685	Quạt treo tường	Cái	180.000,00
2686	Rơ le nhiệt	Cái	80.000,00
2687	Sứ hạ thế - sứ các loại	Cái	22.000,00
2688	Sứ kẹp	Cái	3.000,00
2689	Thùng đun nước nóng	Cái	1.461.905,00
2690	Thùng đun nước nóng liên tục	Cái	1.760.190,00
2691	Thùng tắm có hương sen	Bộ	2.212.857,00
2692	Thùng tắm không có hương sen	Bộ	1.952.381,00
2693	Vôn kế tự ghi	Cái	220.000,00
3000	Ami-ăng	Kg	15.000,00
3001	B.E, D< 100 mm	Cái	35.250,00
3002	B.E, D= 15 mm	Cái	35.250,00
3003	B.E, D= 20 mm	Cái	47.000,00
3004	B.E, D= 25 mm	Cái	58.750,00
3005	B.E, D= 32 mm	Cái	75.200,00
3006	B.E, D= 40 mm	Cái	94.000,00
3007	B.E, D= 50 mm	Cái	117.000,00
3008	B.E, D= 50 mm	Cái	117.000,00
3009	B.E, D= 60 mm	Cái	141.000,00
3010	B.E, D= 65 mm	Cái	152.750,00
3011	B.E, D= 70 mm	Cái	164.500,00
3012	B.E, D= 75 mm	Cái	176.250,00
3013	B.E, D= 80 mm	Cái	188.000,00
3014	B.E, D= 89 mm	Cái	209.150,00
3015	B.E, D= 100 mm	Cái	221.000,00
3016	B.E, D= 110 mm	Cái	258.500,00
3017	B.E, D= 125 mm	Cái	293.750,00
3018	B.E, D= 150 mm	Cái	359.000,00
3019	B.E, D= 160 mm	Cái	376.000,00
3020	B.E, D= 170 mm	Cái	399.500,00
3021	B.E, D= 180 mm	Cái	423.000,00
3022	B.E, D= 200 mm	Cái	502.000,00
3023	B.E, D= 240 mm	Cái	675.000,00

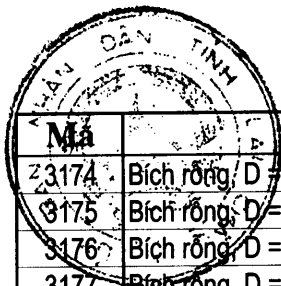
Mã	Loại vật liệu	Đơn vị	Giá VLXD
3024	B.E, D= 250 mm	Cái	886.000,00
3025	B.E, D= 300 mm	Cái	1.097.200,00
3026	B.E, D= 350 mm	Cái	1.350.000,00
3027	B.E, D= 400 mm	Cái	1.680.000,00
3028	B.E, D= 500 mm	Cái	2.100.000,00
3029	B.E, D= 600 mm	Cái	2.520.000,00
3030	B.E, D= 700 mm	Cái	2.940.000,00
3031	B.E, D= 800 mm	Cái	3.360.000,00
3032	B.E, D= 900 mm	Cái	3.780.000,00
3033	B.E, D= 1000 mm	Cái	4.200.000,00
3034	B.E, D= 1100 mm	Cái	4.620.000,00
3035	B.E, D= 1200 mm	Cái	5.040.000,00
3036	B.E, D= 1300 mm	Cái	5.460.000,00
3037	B.E, D= 1400 mm	Cái	5.460.000,00
3038	B.E, D= 1500 mm	Cái	5.460.000,00
3039	B.E, D= 1600 mm	Cái	5.460.000,00
3040	B.E, D= 1800 mm	Cái	5.460.000,00
3041	B.E, D= 2000 mm	Cái	5.460.000,00
3042	B.E, D= 2200 mm	Cái	5.460.000,00
3043	B.E, D= 2400 mm	Cái	5.460.000,00
3044	B.E, D= 2500 mm	Cái	5.460.000,00
3045	B.U, D< 100 mm	Cái	157.000,00
3046	B.U, D= 15 mm	Cái	23.550,00
3047	B.U, D= 20 mm	Cái	31.400,00
3048	B.U, D= 25 mm	Cái	39.250,00
3049	B.U, D= 32 mm	Cái	50.240,00
3050	B.U, D= 40 mm	Cái	62.800,00
3051	B.U, D= 50 mm	Cái	78.500,00
3052	B.U, D= 50 mm	Cái	78.500,00
3053	B.U, D= 60 mm	Cái	94.200,00
3054	B.U, D= 65 mm	Cái	102.050,00
3055	B.U, D= 70 mm	Cái	109.900,00
3056	B.U, D= 75 mm	Cái	117.750,00
3057	B.U, D= 80 mm	Cái	125.600,00
3058	B.U, D= 89 mm	Cái	139.730,00
3059	B.U, D= 100 mm	Cái	157.000,00
3060	B.U, D= 110 mm	Cái	172.700,00
3061	B.U, D= 125 mm	Cái	196.250,00
3062	B.U, D= 150 mm	Cái	337.000,00
3063	B.U, D= 160 mm	Cái	251.200,00
3064	B.U, D= 170 mm	Cái	266.900,00
3065	B.U, D= 180 mm	Cái	282.600,00
3066	B.U, D= 200 mm	Cái	314.000,00
3067	B.U, D= 250 mm	Cái	392.500,00
3068	B.U, D= 300 mm	Cái	471.000,00
3069	B.U, D= 350 mm	Cái	549.500,00
3070	B.U, D= 400 mm	Cái	628.000,00
3071	B.U, D= 500 mm	Cái	785.000,00
3072	B.U, D= 600 mm	Cái	942.000,00
3073	B.U, D= 700 mm	Cái	1.099.000,00



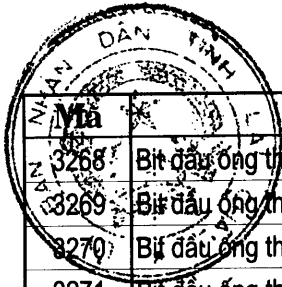
Mã	Loại vật liệu	Đơn vị	Giá VLXD
3074	B.U, D= 800 mm	Cái	1.256.000,00
3075	B.U, D= 900 mm	Cái	1.413.000,00
3076	B.U, D= 1000 mm	Cái	1.570.000,00
3077	B.U, D= 1100 mm	Cái	1.727.000,00
3078	B.U, D= 1200 mm	Cái	1.884.000,00
3079	B.U, D= 1300 mm	Cái	2.041.000,00
3080	B.U, D= 1400 mm	Cái	2.198.000,00
3081	B.U, D= 1500 mm	Cái	2.355.000,00
3082	B.U, D= 1600 mm	Cái	2.512.000,00
3083	B.U, D= 1800 mm	Cái	2.826.000,00
3084	B.U, D= 2000 mm	Cái	3.140.000,00
3085	B.U, D= 2200 mm	Cái	3.454.000,00
3086	B.U, D= 2400 mm	Cái	3.768.000,00
3087	B.U, D= 2500 mm	Cái	3.925.000,00
3088	Băng dính bảo ôn	Cuộn	75.000,00
3089	Băng dính bạc	Cuộn	75.000,00
3090	Băng tan	m	300,00
3091	Bể Inox dung tích 0,5m3	Cái	1.062.857,00
3092	Bể Inox dung tích 1,0m3	Cái	1.450.000,00
3093	Bể Inox dung tích 1,5m3	Cái	2.476.190,00
3094	Bể Inox dung tích 2,0m3	Cái	3.380.952,00
3095	Bể Inox dung tích 2,5m3	Cái	4.095.238,00
3096	Bể Inox dung tích 3,0m3	Cái	4.571.429,00
3097	Bể Inox dung tích 3,5m3	Cái	5.238.095,00
3098	Bể Inox dung tích 4,0m3	Cái	5.809.524,00
3099	Bể Inox dung tích 5,0m3	Cái	7.047.619,00
3100	Bể Inox dung tích 6,0m3	Cái	8.095.238,00
3101	Bể Inox nằm dung tích 0,5m3	Cái	1.146.857,00
3102	Bể Inox nằm dung tích 1,0m3	Cái	1.786.300,00
3103	Bể Inox nằm dung tích 1,5m3	Cái	2.727.273,00
3104	Bể Inox nằm dung tích 2,0m3	Cái	3.512.010,00
3105	Bể Inox nằm dung tích 2,5m3	Cái	4.095.238,00
3106	Bể Inox nằm dung tích 3,0m3	Cái	5.045.455,00
3107	Bể Inox nằm dung tích 3,5m3	Cái	5.636.364,00
3108	Bể Inox nằm dung tích 4,0m3	Cái	6.809.524,00
3109	Bể Inox nằm dung tích 5,0m3	Cái	7.636.364,00
3110	Bể Inox nằm dung tích 6,0m3	Cái	8.818.182,00
3111	Bể nhựa dung tích 0,25m3	Cái	150.000,00
3112	Bể nhựa dung tích 0,30m3	Cái	390.000,00
3113	Bể nhựa dung tích 0,40m3	Cái	456.760,00
3114	Bể nhựa dung tích 0,50m3	Cái	531.000,00
3115	Bể nhựa dung tích 0,70m3	Cái	670.000,00
3116	Bể nhựa dung tích 0,90m3	Cái	930.000,00
3117	Bể nhựa dung tích 1,00m3	Cái	1.095.000,00
3118	Bể nhựa dung tích 1,50m3	Cái	1.230.000,00
3119	Bể nhựa dung tích 2,00m3	Cái	1.460.000,00
3120	Bể nhựa dung tích 3,00m3	Cái	2.120.000,00
3121	Bể nhựa dung tích 4,00m3	Cái	2.950.000,00
3122	Bể nhựa nằm dung tích 0,25m3	Cái	338.000,00
3123	Bể nhựa nằm dung tích 0,30m3	Cái	460.000,00



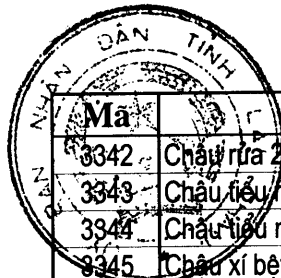
<b>Mã</b>	<b>Loại vật liệu</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Giá VLXD</b>
3124	Bể nhựa nằm dung tích 0,40m3	Cái	560.000,00
3125	Bể nhựa nằm dung tích 0,50m3	Cái	710.000,00
3126	Bể nhựa nằm dung tích 0,70m3	Cái	870.000,00
3127	Bể nhựa nằm dung tích 0,90m3	Cái	1.118.000,00
3128	Bể nhựa nằm dung tích 1,00m3	Cái	1.200.000,00
3129	Bể nhựa nằm dung tích 1,50m3	Cái	1.950.000,00
3130	Bể nhựa nằm dung tích 2,00m3	Cái	2.640.000,00
3131	Bể nhựa nằm dung tích 3,00m3	Cái	3.960.000,00
3132	Bể nhựa nằm dung tích 4,00m3	Cái	4.000.000,00
3133	Bi hợp kim	Kg	20.000,00
3134	Bích đặc, D < 100 mm	Cái	56.900,00
3135	Bích đặc, D = 100 mm	Cái	76.000,00
3136	Bích đặc, D = 125 mm	Cái	80.000,00
3137	Bích đặc, D = 150 mm	Cái	145.000,00
3138	Bích đặc, D = 200 mm	Cái	200.000,00
3139	Bích đặc, D = 250 mm	Cái	302.000,00
3140	Bích đặc, D = 300 mm	Cái	403.600,00
3141	Bích đặc, D = 350 mm	Cái	569.000,00
3142	Bích đặc, D = 400 mm	Cái	712.600,00
3143	Bích đặc, D = 500 mm	Cái	1.089.000,00
3144	Bích đặc, D = 600 mm	Cái	1.560.000,00
3145	Bích đặc, D = 700 mm	Cái	1.820.000,00
3146	Bích đặc, D = 800 mm	Cái	2.080.000,00
3147	Bích đặc, D = 900 mm	Cái	2.080.000,00
3148	Bích đặc, D = 1000 mm	Cái	2.080.000,00
3149	Bích đặc, D = 1100 mm	Cái	2.080.000,00
3150	Bích đặc, D = 1200 mm	Cái	2.080.000,00
3151	Bích đặc, D = 1300 mm	Cái	2.080.000,00
3152	Bích đặc, D = 1400 mm	Cái	2.080.000,00
3153	Bích đặc, D = 1500 mm	Cái	2.080.000,00
3154	Bích đặc, D = 1600 mm	Cái	2.080.000,00
3155	Bích đặc, D = 1800 mm	Cái	2.080.000,00
3156	Bích đặc, D = 2000mm	Cái	2.080.000,00
3157	Bích đặc, D = 2200mm	Cái	2.080.000,00
3158	Bích đặc, D = 2400mm	Cái	2.080.000,00
3159	Bích đặc, D = 2500mm	Cái	2.080.000,00
3160	Bích rỗng, D < 100 mm	Cái	25.332,00
3161	Bích rỗng, D = 100 mm	Cái	27.332,00
3162	Bích rỗng, D = 125 mm	Cái	79.665,00
3163	Bích rỗng, D = 150 mm	Cái	115.998,00
3164	Bích rỗng, D = 200 mm	Cái	154.664,00
3165	Bích rỗng, D = 250 mm	Cái	193.330,00
3166	Bích rỗng, D = 300 mm	Cái	231.996,00
3167	Bích rỗng, D = 350 mm	Cái	270.662,00
3168	Bích rỗng, D = 400 mm	Cái	309.328,00
3169	Bích rỗng, D = 500 mm	Cái	386.660,00
3170	Bích rỗng, D = 600 mm	Cái	463.992,00
3171	Bích rỗng, D = 700 mm	Cái	541.324,00
3172	Bích rỗng, D = 800 mm	Cái	618.656,00
3173	Bích rỗng, D = 900 mm	Cái	695.988,00



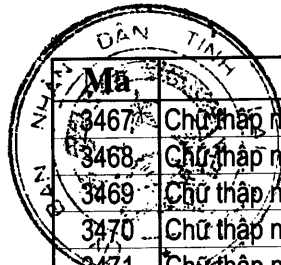
Mã	Loại vật liệu	Đơn vị	Giá VLXD
3174	Bích rỗng, D =1000 mm	Cái	773.320,00
3175	Bích rỗng, D=1100 mm	Cái	850.652,00
3176	Bích rỗng, D =1200 mm	Cái	927.984,00
3177	Bích rỗng, D =1300 mm	Cái	1.005.000,00
3178	Bích rỗng, D =1400 mm	Cái	1.082.000,00
3179	Bích rỗng, D =1500 mm	Cái	1.159.000,00
3180	Bích rỗng, D =1600 mm	Cái	1.237.000,00
3181	Bích rỗng, D =1800 mm	Cái	1.391.976,00
3182	Bích rỗng, D =2000 mm	Cái	1.546.000,00
3183	Bích rỗng, D =2200 mm	Cái	1.701.000,00
3184	Bích rỗng, D =2400 mm	Cái	1.855.000,00
3185	Bích rỗng, D =2500 mm	Cái	1.933.000,00
3186	Bích thép, D= 40mm	Cái	18.000,00
3187	Bích thép, D= 50mm	Cái	20.000,00
3188	Bích thép, D= 75mm	Cái	28.000,00
3189	Bích thép, D= 100mm	Cái	34.000,00
3190	Bích thép, D= 150mm	Cái	56.000,00
3191	Bích thép, D= 200mm	Cái	72.000,00
3192	Bích thép, D= 250mm	Cái	140.000,00
3193	Bích thép, D= 300mm	Cái	173.000,00
3194	Bích thép, D= 350mm	Cái	345.000,00
3195	Bích thép, D= 400mm	Cái	410.000,00
3196	Bích thép, D= 500mm	Cái	750.000,00
3197	Bích thép, D= 600mm	Cái	897.000,00
3198	Bích thép, D= 700mm	Cái	1.044.000,00
3199	Bích thép, D= 800mm	Cái	1.191.000,00
3200	Bích thép, D=1000mm	Cái	1.338.000,00
3201	Bích thép, D=1200mm	Cái	1.485.000,00
3202	Bích thép, D=1500mm	Cái	1.632.000,00
3203	Bích thép, D=1800mm	Cái	1.779.000,00
3204	Bích thép, D=2000mm	Cái	1.926.000,00
3205	Bích thép, D=2200mm	Cái	2.073.000,00
3206	Bích thép, D=2400mm	Cái	2.220.000,00
3207	Bích thép, D=2500mm	Cái	2.367.000,00
3245	Bịt đầu ống thép tráng kẽm, D 15mm	Cái	1.600,00
3246	Bịt đầu ống thép tráng kẽm, D 20mm	Cái	2.000,00
3247	Bịt đầu ống thép tráng kẽm, D 25mm	Cái	3.100,00
3248	Bịt đầu ống thép tráng kẽm, D 32mm	Cái	4.300,00
3249	Bịt đầu ống thép tráng kẽm, D 40mm	Cái	7.600,00
3250	Bịt đầu ống thép tráng kẽm, D 50mm	Cái	15.500,00
3251	Bịt đầu ống thép tráng kẽm, D 67mm	Cái	24.000,00
3252	Bịt đầu ống thép tráng kẽm, D 76mm	Cái	31.000,00
3253	Bịt đầu ống thép tráng kẽm, D 89mm	Cái	31.000,00
3254	Bịt đầu ống thép tráng kẽm, D100mm	Cái	43.000,00
3265	Bịt đầu ống thép, D = 15 mm	Cái	1.600,00
3266	Bịt đầu ống thép, D = 20 mm	Cái	2.000,00
3267	Bịt đầu ống thép, D = 25 mm	Cái	3.100,00



Mã	Loại vật liệu	Đơn vị	Giá VLXD
3268	Bịt đầu ống thép, D = 32 mm	Cái	4.300,00
3269	Bịt đầu ống thép, D = 40 mm	Cái	7.600,00
3270	Bịt đầu ống thép, D = 50 mm	Cái	15.500,00
3271	Bịt đầu ống thép, D = 60 mm	Cái	24.500,00
3272	Bịt đầu ống thép, D = 75 mm	Cái	24.500,00
3273	Bịt đầu ống thép, D = 80 mm	Cái	31.000,00
3274	Bịt đầu ống thép, D = 100 mm	Cái	43.000,00
3275	Bịt đầu ống thép, D = 125mm	Cái	55.000,00
3276	Bịt đầu ống thép, D = 150 mm	Cái	55.000,00
3277	Bịt đầu ống thép, D = 200 mm	Cái	67.000,00
3278	Bịt đầu ống thép, D = 250 mm	Cái	79.000,00
3279	Bịt đầu ống thép, D = 300 mm	Cái	91.000,00
3280	Bịt đầu ống thép, D = 350 mm	Cái	103.000,00
3281	Bịt đầu ống thép, D = 400 mm	Cái	115.000,00
3282	Bịt đầu ống thép, D = 500 mm	Cái	127.000,00
3283	Bịt đầu ống thép, D = 600 mm	Cái	139.000,00
3284	Bịt đầu ống thép, D = 700 mm	Cái	151.000,00
3285	Bịt đầu ống thép, D = 800 mm	Cái	163.000,00
3286	Bịt đầu ống thép, D = 900 mm	Cái	175.000,00
3287	Bịt đầu ống thép, D = 1000 mm	Cái	187.000,00
3288	Bịt đầu ống thép, D = 1200 mm	Cái	199.000,00
3289	Bịt đầu ống thép, D = 1300 mm	Cái	211.000,00
3290	Bịt đầu ống thép, D = 1400 mm	Cái	223.000,00
3291	Bịt đầu ống thép, D = 1500 mm	Cái	235.000,00
3292	Bịt đầu ống thép, D = 1600 mm	Cái	247.000,00
3293	Bịt đầu ống thép, D = 1800 mm	Cái	259.000,00
3294	Bịt đầu ống thép, D = 2000 mm	Cái	271.000,00
3295	Bịt đầu ống thép, D = 2200 mm	Cái	283.000,00
3296	Bịt đầu ống thép, D = 2500 mm	Cái	295.000,00
3324	Bông khoáng dày 40mm	m2	35.000,00
3325	Bông thủy tinh	m3	27.000,00
3326	Bông vải thủy tinh	Cuộn	55.000,00
3327	Bộ cần khoan loại D165:600kg/bộ	Bộ	3.280.000,00
3328	Bộ cần khoan loại D188:840kg/bộ	Bộ	3.760.000,00
3329	Bộ cần khoan loại D220:1120kg/bộ	Bộ	4.200.000,00
3330	Bộ chèo nón xoay loại C	Bộ	300.000,00
3331	Bộ chèo nón xoay loại K	Bộ	357.000,00
3332	Bộ chèo nón xoay loại M	Bộ	386.000,00
3333	Bộ chèo nón xoay loại T	Bộ	425.600,00
3334	Bột cao su	Kg	0,00
3335	Cao su làm gioăng	m2	28.000,00
3336	Cao su tấm	m2	28.000,00
3337	Cáp D=16	Kg	8.500,00
3338	Cáp khoan	Kg	8.200,00
3339	Cần khoan D114m	m	85.000,00
3340	Cần khoan D=63,5 mm	m	80.000,00
3341	Chậu rửa 1 vòi	Bộ	620.000,00

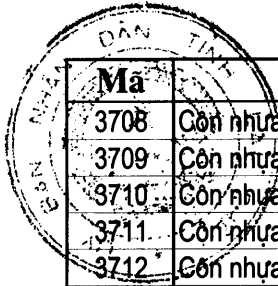


Ma	Loại vật liệu	Đơn vị	Giá VLXD
3342	Chậu rửa 2 vòi	Bộ	380.000,00
3343	Chậu tiểu nam	Bộ	105.000,00
3344	Chậu tiểu nữ	Bộ	265.000,00
3345	Chậu xí bệt	Bộ	500.000,00
3346	Chậu xí xồm	Bộ	90.000,00
3347	Choòng khoan loại 596kg/cái	Cái	4.470.000,00
3348	Choòng khoan loại 900kg/cái	Cái	6.750.000,00
3349	Choòng khoan loại 1400kg/cái	Cái	10.500.000,00
3350	Choòng khoan loại 1450kg/cái	Cái	10.875.000,00
3351	Choòng khoan loại 1520kg/cái	Cái	11.400.000,00
3352	Choòng khoan loại 1580kg/cái	Cái	11.850.000,00
3353	Chụp lọc nhựa	Cái	10.000,00
3354	Chụp lọc sứ	Cái	10.000,00
3382	Chữ thập gang, D = 50 mm	Cái	100.000,00
3383	Chữ thập gang, D = 75 mm	Cái	157.000,00
3384	Chữ thập gang, D = 100 mm	Cái	400.000,00
3385	Chữ thập gang, D = 150 mm	Cái	706.667,00
3386	Chữ thập gang, D = 200 mm	Cái	1.080.000,00
3387	Chữ thập gang, D = 250 mm	Cái	1.488.000,00
3388	Chữ thập gang, D = 300 mm	Cái	2.120.000,00
3389	Chữ thập gang, D = 350 mm	Cái	2.786.667,00
3390	Chữ thập gang, D = 400 mm	Cái	3.573.333,00
3391	Chữ thập gang, D = 500 mm	Cái	5.506.667,00
3407	Chữ thập gang, m.bích D = 50 mm	Cái	95.000,00
3408	Chữ thập gang, m.bích D = 75 mm	Cái	170.000,00
3409	Chữ thập gang, m.bích D = 100 mm	Cái	346.667,00
3410	Chữ thập gang, m.bích D = 150 mm	Cái	626.667,00
3411	Chữ thập gang, m.bích D = 200 mm	Cái	986.667,00
3412	Chữ thập gang, m.bích D = 250 mm	Cái	1.253.333,00
3413	Chữ thập gang, m.bích D = 300 mm	Cái	1.601.333,00
3414	Chữ thập gang, m.bích D = 350 mm	Cái	2.060.000,00
3415	Chữ thập gang, m.bích D = 400 mm	Cái	2.428.000,00
3416	Chữ thập gang, m.bích D = 500 mm	Cái	2.840.000,00
3432	Chữ thập nhựa PVC, D=100mm	Cái	18.400,00
3433	Chữ thập nhựa PVC, D=150mm	Cái	34.000,00
3434	Chữ thập nhựa PVC, D=200mm	Cái	55.000,00
3435	Chữ thập nhựa PVC, D=250mm	Cái	68.400,00
3436	Chữ thập nhựa PVC, D=300mm	Cái	79.500,00
3437	Chữ thập nhựa gân xoắn HDPE, 1 lớp, D= 100mm	Cái	18.400,00
3438	Chữ thập nhựa gân xoắn HDPE, 1 lớp, D= 150mm	Cái	34.000,00
3439	Chữ thập nhựa gân xoắn HDPE, 1 lớp, D= 200mm	Cái	55.000,00
3440	Chữ thập nhựa gân xoắn HDPE, 1 lớp, D= 250mm	Cái	68.400,00
3441	Chữ thập nhựa gân xoắn HDPE, 1 lớp, D= 300mm	Cái	79.500,00
3461	Chữ thập nhựa m.bát, D = 32 mm	Cái	2.900,00
3462	Chữ thập nhựa m.bát, D = 40 mm	Cái	3.400,00
3463	Chữ thập nhựa m.bát, D = 50 mm	Cái	3.400,00
3464	Chữ thập nhựa m.bát, D = 65 mm	Cái	7.500,00
3465	Chữ thập nhựa m.bát, D = 89 mm	Cái	8.300,00
3466	Chữ thập nhựa m.bát, D = 100 mm	Cái	16.000,00

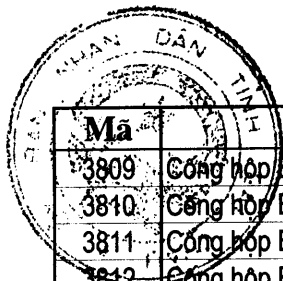


Ma	Loại vật liệu	Đơn vị	Giá VLXD
3467	Chữ thập nhựa m.bát, D = 125 mm	Cái	23.400,00
3468	Chữ thập nhựa m.bát, D = 150 mm	Cái	31.200,00
3469	Chữ thập nhựa m.bát, D = 200 mm	Cái	51.400,00
3470	Chữ thập nhựa m.bát, D = 250 mm	Cái	65.400,00
3471	Chữ thập nhựa m.bát, D = 300 mm	Cái	75.500,00
3477	Chữ thập nhựa, đường kính 15 mm	Cái	1.500,00
3478	Chữ thập nhựa, đường kính 20 mm	Cái	1.900,00
3479	Chữ thập nhựa, đường kính 25 mm	Cái	2.400,00
3480	Chữ thập nhựa, đường kính 32 mm	Cái	2.900,00
3481	Chữ thập nhựa, đường kính 40 mm	Cái	3.400,00
3482	Chữ thập nhựa, đường kính 50 mm	Cái	3.400,00
3483	Chữ thập nhựa, đường kính 60 mm	Cái	7.500,00
3484	Chữ thập nhựa, đường kính 67 mm	Cái	7.500,00
3485	Chữ thập nhựa, đường kính 75 mm	Cái	7.600,00
3486	Chữ thập nhựa, đường kính 76 mm	Cái	7.600,00
3487	Chữ thập nhựa, đường kính 80 mm	Cái	8.300,00
3488	Chữ thập nhựa, đường kính 89 mm	Cái	9.200,00
3489	Chữ thập nhựa, đường kính 100 mm	Cái	16.000,00
3490	Chữ thập nhựa, đường kính 125 mm	Cái	23.400,00
3491	Chữ thập nhựa, đường kính 150 mm	Cái	31.200,00
3492	Chữ thập nhựa, đường kính 200 mm	Cái	51.400,00
3493	Chữ thập nhựa, đường kính 250 mm	Cái	65.400,00
3499	Chữ thập thép tráng kẽm, D 15mm	Cái	2.500,00
3500	Chữ thập thép tráng kẽm, D 20mm	Cái	3.700,00
3501	Chữ thập thép tráng kẽm, D 25mm	Cái	4.667,00
3502	Chữ thập thép tráng kẽm, D 32mm	Cái	8.000,00
3503	Chữ thập thép tráng kẽm, D 40mm	Cái	9.333,00
3504	Chữ thập thép tráng kẽm, D 50mm	Cái	14.667,00
3505	Chữ thập thép tráng kẽm, D 67mm	Cái	32.000,00
3506	Chữ thập thép tráng kẽm, D 76mm	Cái	41.333,00
3507	Chữ thập thép tráng kẽm, D 89mm	Cái	59.333,00
3508	Chữ thập thép tráng kẽm, D100mm	Cái	77.333,00
3519	Chữ thập thép, D = 15 mm	Cái	2.500,00
3520	Chữ thập thép, D = 20 mm	Cái	3.700,00
3521	Chữ thập thép, D = 25 mm	Cái	4.667,00
3522	Chữ thập thép, D = 32 mm	Cái	7.540,00
3523	Chữ thập thép, D = 40 mm	Cái	8.750,00
3524	Chữ thập thép, D = 50 mm	Cái	12.500,00
3525	Chữ thập thép, D = 60 mm	Cái	28.000,00
3526	Chữ thập thép, D = 75 mm	Cái	35.800,00
3527	Chữ thập thép, D = 80 mm	Cái	56.800,00
3528	Chữ thập thép, D = 100 mm	Cái	187.333,00
3529	Chữ thập thép, D = 125 mm	Cái	225.000,00
3530	Chữ thập thép, D = 150 mm	Cái	429.333,00
3531	Chữ thập thép, D = 200 mm	Cái	718.000,00
3532	Chữ thập thép, D = 250 mm	Cái	1.074.333,00
3533	Chữ thập thép, D = 300 mm	Cái	1.398.333,00
3534	Chữ thập thép, D = 350 mm	Cái	1.798.333,00
3535	Chữ thập thép, D = 400 mm	Cái	2.150.333,00
3536	Chữ thập thép, D = 500 mm	Cái	2.601.000,00

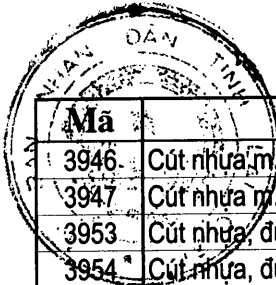
Ma	Loại vật liệu	Đơn vị	Giá VLXD
3578	Clor bột	Gram	20.000,00
3606	Côn gang, D = 50 mm	Cái	57.000,00
3607	Côn gang, D = 75 mm	Cái	110.000,00
3608	Côn gang, D = 100 mm	Cái	180.000,00
3609	Côn gang, D = 150 mm	Cái	340.000,00
3610	Côn gang, D = 200 mm	Cái	510.000,00
3611	Côn gang, D = 250 mm	Cái	720.000,00
3612	Côn gang, D = 300 mm	Cái	950.000,00
3613	Côn gang, D = 350 mm	Cái	1.460.000,00
3614	Côn gang, D = 400 mm	Cái	1.810.000,00
3615	Côn gang, D = 500 mm	Cái	2.410.000,00
3631	Côn gang, m.bích D = 50 mm	Cái	37.000,00
3632	Côn gang, m.bích D = 75 mm	Cái	83.000,00
3633	Côn gang, m.bích D = 100 mm	Cái	120.000,00
3634	Côn gang, m.bích D = 150 mm	Cái	250.000,00
3635	Côn gang, m.bích D = 200 mm	Cái	370.000,00
3636	Côn gang, m.bích D = 250 mm	Cái	500.000,00
3637	Côn gang, m.bích D = 300 mm	Cái	650.000,00
3638	Côn gang, m.bích D = 350 mm	Cái	1.060.000,00
3639	Côn gang, m.bích D = 400 mm	Cái	1.370.000,00
3640	Côn gang, m.bích D = 500 mm	Cái	1.740.000,00
3656	Côn nhựa PVC, D=100mm	Cái	5.909,00
3657	Côn nhựa PVC, D=150mm	Cái	10.278,00
3658	Côn nhựa PVC, D=200mm	Cái	18.000,00
3659	Côn nhựa PVC, D=250mm	Cái	28.000,00
3660	Côn nhựa PVC, D=300mm	Cái	35.000,00
3661	Côn nhựa gân xoắn HDPE, 1 lớp, D= 100mm	Cái	6.010,00
3662	Côn nhựa gân xoắn HDPE, 1 lớp, D= 150mm	Cái	11.570,00
3663	Côn nhựa gân xoắn HDPE, 1 lớp, D= 200mm	Cái	19.500,00
3664	Côn nhựa gân xoắn HDPE, 1 lớp, D= 250mm	Cái	28.900,00
3665	Côn nhựa gân xoắn HDPE, 1 lớp, D= 300mm	Cái	36.500,00
3685	Côn nhựa m.bát, D = 32 mm	Cái	909,00
3686	Côn nhựa m.bát, D = 40 mm	Cái	1.364,00
3687	Côn nhựa m.bát, D = 50 mm	Cái	1.818,00
3688	Côn nhựa m.bát, D = 65 mm	Cái	2.727,00
3689	Côn nhựa m.bát, D = 89 mm	Cái	3.800,00
3690	Côn nhựa m.bát, D = 100 mm	Cái	4.545,00
3691	Côn nhựa m.bát, D = 125 mm	Cái	5.909,00
3692	Côn nhựa m.bát, D = 150 mm	Cái	10.278,00
3693	Côn nhựa m.bát, D = 200 mm	Cái	18.000,00
3694	Côn nhựa m.bát, D = 250 mm	Cái	28.000,00
3695	Côn nhựa m.bát, D = 300 mm	Cái	35.000,00
3701	Côn nhựa, đường kính 15 mm	Cái	655,00
3702	Côn nhựa, đường kính 20 mm	Cái	655,00
3703	Côn nhựa, đường kính 25 mm	Cái	920,00
3704	Côn nhựa, đường kính 32 mm	Cái	909,00
3705	Côn nhựa, đường kính 40 mm	Cái	1.364,00
3706	Côn nhựa, đường kính 50 mm	Cái	1.818,00
3707	Côn nhựa, đường kính 60 mm	Cái	2.273,00



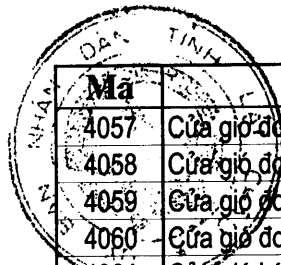
<b>Ma</b>	<b>Loại vật liệu</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Giá VLXD</b>
3708	Côn nhựa, đường kính 67 mm	Cái	2.727,00
3709	Côn nhựa, đường kính 75 mm	Cái	2.990,00
3710	Côn nhựa, đường kính 76 mm	Cái	3.102,00
3711	Côn nhựa, đường kính 80 mm	Cái	3.526,00
3712	Côn nhựa, đường kính 89 mm	Cái	3.800,00
3713	Côn nhựa, đường kính 100 mm	Cái	4.545,00
3714	Côn nhựa, đường kính 125 mm	Cái	7.273,00
3715	Côn nhựa, đường kính 150 mm	Cái	10.500,00
3716	Côn nhựa, đường kính 200 mm	Cái	18.000,00
3717	Côn nhựa, đường kính 250 mm	Cái	28.000,00
3718	Côn thép tráng kẽm, D 15mm	Cái	2.500,00
3719	Côn thép tráng kẽm, D 20mm	Cái	2.500,00
3720	Côn thép tráng kẽm, D 25mm	Cái	2.900,00
3721	Côn thép tráng kẽm, D 32mm	Cái	3.500,00
3722	Côn thép tráng kẽm, D 40mm	Cái	4.500,00
3723	Côn thép tráng kẽm, D 50mm	Cái	6.500,00
3724	Côn thép tráng kẽm, D 67mm	Cái	16.000,00
3725	Côn thép tráng kẽm, D 76mm	Cái	22.000,00
3726	Côn thép tráng kẽm, D 89mm	Cái	27.000,00
3727	Côn thép tráng kẽm, D100mm	Cái	32.000,00
3738	Côn thép, D = 15 mm	Cái	2.500,00
3739	Côn thép, D = 20 mm	Cái	2.500,00
3740	Côn thép, D = 25 mm	Cái	3.700,00
3741	Côn thép, D = 32 mm	Cái	6.100,00
3742	Côn thép, D = 40 mm	Cái	7.600,00
3743	Côn thép, D = 50 mm	Cái	11.500,00
3744	Côn thép, D = 60 mm	Cái	25.500,00
3745	Côn thép, D = 75 mm	Cái	34.000,00
3746	Côn thép, D = 80 mm	Cái	34.000,00
3747	Côn thép, D = 100 mm	Cái	54.000,00
3748	Côn thép, D = 125 mm	Cái	78.000,00
3749	Côn thép, D = 150 mm	Cái	141.500,00
3750	Côn thép, D = 200 mm	Cái	203.000,00
3751	Côn thép, D = 250 mm	Cái	368.000,00
3752	Côn thép, D = 300 mm	Cái	569.000,00
3753	Côn thép, D = 350 mm	Cái	876.000,00
3754	Côn thép, D = 400 mm	Cái	1.264.000,00
3755	Côn thép, D = 500 mm	Cái	2.070.000,00
3797	Cống hộp BT 400x 600	m	121.719,00
3798	Cống hộp BT 400x 800	m	152.149,00
3799	Cống hộp BT 400x1000	m	182.579,00
3800	Cống hộp BT 600x 600	m	213.000,00
3801	Cống hộp BT 600x 800	m	229.000,00
3802	Cống hộp BT 800x 800	m	229.000,00
3803	Cống hộp BT 800x1000	m	238.700,00
3804	Cống hộp BT 800x1400	m	273.689,00
3805	Cống hộp BT 1200x1400	m	304.299,00
3806	Cống hộp BT 1200x1600	m	334.729,00
3807	Cống hộp BT 1200x1800	m	365.159,00
3808	Cống hộp BT 1200x2000	m	384.589,00



<b>Mã</b>	<b>Loại vật liệu</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Giá VLXD</b>
3809	Cống hộp BT 1400x1500	m	403.729,00
3810	Cống hộp BT 1400x1800	m	428.370,00
3811	Cống hộp BT 1400x2000	m	435.000,00
3812	Cống hộp BT 1400x2200	m	441.340,00
3813	Cống hộp BT 2000x1500	m	380.370,00
3814	Cống hộp BT 2200x1800	m	441.230,00
3815	Cống hộp BT 2500x1500	m	435.000,00
3816	Cống hộp BT 2500x2000	m	494.486,00
3817	Cống hộp BT 2500x2500	m	570.560,00
3818	Cống hộp BT 3000x3000	m	684.674,00
3858	Cút gang, D = 50 mm	Cái	95.000,00
3859	Cút gang, D = 75 mm	Cái	125.000,00
3860	Cút gang, D = 100 mm	Cái	170.000,00
3861	Cút gang, D = 150 mm	Cái	300.000,00
3862	Cút gang, D = 200 mm	Cái	490.000,00
3863	Cút gang, D = 250 mm	Cái	720.000,00
3864	Cút gang, D = 300 mm	Cái	1.080.000,00
3865	Cút gang, D = 350 mm	Cái	1.371.500,00
3866	Cút gang, D = 400 mm	Cái	1.890.000,00
3867	Cút gang, D = 500 mm	Cái	2.693.000,00
3868	Cút gang, D = 600 mm	Cái	3.023.800,00
3883	Cút gang, m.bích D = 50 mm	Cái	95.000,00
3884	Cút gang, m.bích D = 75 mm	Cái	125.000,00
3885	Cút gang, m.bích D = 100 mm	Cái	170.000,00
3886	Cút gang, m.bích D = 150 mm	Cái	310.000,00
3887	Cút gang, m.bích D = 200 mm	Cái	490.000,00
3888	Cút gang, m.bích D = 250 mm	Cái	720.000,00
3889	Cút gang, m.bích D = 300 mm	Cái	1.000.000,00
3890	Cút gang, m.bích D = 350 mm	Cái	1.370.000,00
3891	Cút gang, m.bích D = 400 mm	Cái	1.805.000,00
3892	Cút gang, m.bích D = 500 mm	Cái	2.900.000,00
3908	Cút nhựa PVC, D=100mm	Cái	21.200,00
3909	Cút nhựa PVC, D=150mm	Cái	33.200,00
3910	Cút nhựa PVC, D=200mm	Cái	53.100,00
3911	Cút nhựa PVC, D=250mm	Cái	84.600,00
3912	Cút nhựa PVC, D=300mm	Cái	103.600,00
3913	Cút nhựa gân xoắn HDPE, 1 lớp, D= 100mm	Cái	24.200,00
3914	Cút nhựa gân xoắn HDPE, 1 lớp, D= 150mm	Cái	34.200,00
3915	Cút nhựa gân xoắn HDPE, 1 lớp, D= 200mm	Cái	59.030,00
3916	Cút nhựa gân xoắn HDPE, 1 lớp, D= 250mm	Cái	85.600,00
3917	Cút nhựa gân xoắn HDPE, 1 lớp, D= 300mm	Cái	104.600,00
3937	Cút nhựa m.bát, D = 32 mm	Cái	3.810,00
3938	Cút nhựa m.bát, D = 40 mm	Cái	4.280,00
3939	Cút nhựa m.bát, D = 50 mm	Cái	7.610,00
3940	Cút nhựa m.bát, D = 65 mm	Cái	11.420,00
3941	Cút nhựa m.bát, D = 89 mm	Cái	19.900,00
3942	Cút nhựa m.bát, D = 100 mm	Cái	28.570,00
3943	Cút nhựa m.bát, D = 125 mm	Cái	36.930,00
3944	Cút nhựa m.bát, D = 150 mm	Cái	43.520,00
3945	Cút nhựa m.bát, D = 200 mm	Cái	67.200,00

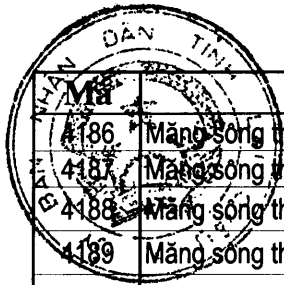


Mã	Loại vật liệu	Đơn vị	Giá VLXD
3946	Cút nhựa, m.bát, D = 250 mm	Cái	91.020,00
3947	Cút nhựa, m.bát, D = 300 mm	Cái	110.900,00
3953	Cút nhựa, đường kính 15 mm	Cái	455,00
3954	Cút nhựa, đường kính 20 mm	Cái	475,00
3955	Cút nhựa, đường kính 25 mm	Cái	636,00
3956	Cút nhựa, đường kính 32 mm	Cái	1.094,00
3957	Cút nhựa, đường kính 40 mm	Cái	1.818,00
3958	Cút nhựa, đường kính 50 mm	Cái	2.091,00
3959	Cút nhựa, đường kính 60 mm	Cái	3.273,00
3960	Cút nhựa, đường kính 67 mm	Cái	5.620,00
3961	Cút nhựa, đường kính 75 mm	Cái	6.818,00
3962	Cút nhựa, đường kính 76 mm	Cái	7.120,00
3963	Cút nhựa, đường kính 80 mm	Cái	7.890,00
3964	Cút nhựa, đường kính 89 mm	Cái	9.091,00
3965	Cút nhựa, đường kính 100 mm	Cái	9.537,00
3966	Cút nhựa, đường kính 125 mm	Cái	12.525,00
3967	Cút nhựa, đường kính 150 mm	Cái	18.520,00
3968	Cút nhựa, đường kính 200 mm	Cái	48.182,00
3969	Cút nhựa, đường kính 250 mm	Cái	72.000,00
3975	Cút thép tráng kẽm, D 15mm	Cái	2.380,00
3976	Cút thép tráng kẽm, D 20mm	Cái	3.330,00
3977	Cút thép tráng kẽm, D 25mm	Cái	4.760,00
3978	Cút thép tráng kẽm, D 32mm	Cái	6.190,00
3979	Cút thép tráng kẽm, D 40mm	Cái	7.620,00
3980	Cút thép tráng kẽm, D 50mm	Cái	12.860,00
3981	Cút thép tráng kẽm, D 67mm	Cái	21.950,00
3982	Cút thép tráng kẽm, D 76mm	Cái	32.380,00
3983	Cút thép tráng kẽm, D 89mm	Cái	36.200,00
3984	Cút thép tráng kẽm, D100mm	Cái	52.400,00
3995	Cút thép, D = 15 mm	Cái	2.380,00
3996	Cút thép, D = 20 mm	Cái	3.330,00
3997	Cút thép, D = 25 mm	Cái	4.760,00
3998	Cút thép, D = 32 mm	Cái	6.120,00
3999	Cút thép, D = 40 mm	Cái	7.620,00
4000	Cút thép, D = 50 mm	Cái	12.860,00
4001	Cút thép, D = 60 mm	Cái	17.800,00
4002	Cút thép, D = 75 mm	Cái	21.950,00
4003	Cút thép, D = 80 mm	Cái	34.680,00
4004	Cút thép, D = 100 mm	Cái	52.400,00
4005	Cút thép, D = 125 mm	Cái	62.700,00
4006	Cút thép, D = 150 mm	Cái	178.000,00
4007	Cút thép, D = 200 mm	Cái	388.500,00
4008	Cút thép, D = 250 mm	Cái	784.500,00
4009	Cút thép, D = 300 mm	Cái	1.186.500,00
4010	Cút thép, D = 350 mm	Cái	2.150.000,00
4011	Cút thép, D = 400 mm	Cái	2.310.000,00
4012	Cút thép, D = 500 mm	Cái	2.700.000,00
4054	Cút vòi rửa	Cái	1.500,00
4055	Cửa gió đơn 100x 200mm	Cái	25.000,00
4056	Cửa gió đơn 150x 150mm	Cái	27.000,00



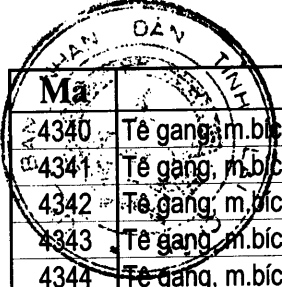
<b>Mã</b>	<b>Loại vật liệu</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Giá VLXD</b>
4057	Cửa gió đơn 200x 200mm	Cái	31.000,00
4058	Cửa gió đơn 200x 300mm	Cái	34.000,00
4059	Cửa gió đơn 200x 400mm	Cái	36.500,00
4060	Cửa gió đơn 200x 600mm	Cái	39.600,00
4061	Cửa gió kép 200x 400mm	Cái	46.500,00
4062	Cửa gió kép 200x 450mm	Cái	47.600,00
4063	Cửa gió kép 200x 750mm	Cái	49.600,00
4064	Cửa gió kép 200x 850mm	Cái	56.720,00
4067	Cửa lưới 250x200mm	Cái	15.000,00
4068	Cửa lưới 500x300mm	Cái	32.000,00
4069	Cửa lưới 500x400mm	Cái	46.700,00
4070	Cửa lưới 500x500mm	Cái	55.000,00
4071	Cửa lưới 600x600mm	Cái	71.900,00
4072	Cửa lưới 1000x400mm	Cái	75.600,00
4073	Cửa lưới 1000x600mm	Cái	78.900,00
4074	Cửa lưới 1250x300mm	Cái	100.000,00
4075	Cửa lưới 1300x1200mm	Cái	100.000,00
4076	Cửa lưới 1500x200mm	Cái	100.000,00
4077	Cửa lưới 1500x500mm	Cái	100.500,00
4078	Cửa lưới 1600x1500mm	Cái	100.000,00
4079	Cửa lưới 2000x200mm	Cái	100.000,00
4080	Cửa lưới 3000x250mm	Cái	100.000,00
4082	Đai khởi thủy 60	Cái	110.000,00
4083	Đai khởi thủy 80	Cái	150.000,00
4084	Đai khởi thủy 100	Cái	175.000,00
4085	Đai khởi thủy 125	Cái	217.000,00
4086	Đai khởi thủy 150	Cái	260.000,00
4087	Đai khởi thủy 200	Cái	340.000,00
4088	Đai khởi thủy 250	Cái	485.000,00
4089	Đai khởi thủy 300	Cái	660.000,00
4090	Đai khởi thủy 350	Cái	790.000,00
4091	Đai khởi thủy 400	Cái	980.000,00
4092	Đai khởi thủy 450	Cái	1.238.000,00
4093	Đai khởi thủy 500	Cái	1.450.000,00
4094	Đai khởi thủy 600	Cái	1.657.000,00
4097	Đầu nối cầu khoan	Bộ	40.000,00
4098	Đinh ghim	Cái	900,00
4099	Đinh tán nhôm	Cái	200,00
4100	Đồng hồ đo áp lực	Cái	593.086,00
4101	Đồng hồ nước D<= 50	Cái	115.000,00
4102	Đồng hồ nước D<=100	Cái	208.000,00
4103	Đồng hồ nước D<=200	Cái	425.000,00
4108	Giá treo khăn mặt	Cái	90.000,00
4109	Gioăng cao su lá 10mm	m2	28.000,00
4110	Gioăng cao su tấm	m2	28.000,00
4111	Gioăng cao su, D = 50 mm	Cái	3.400,00
4112	Gioăng cao su, D = 60 mm	Cái	3.900,00
4113	Gioăng cao su, D = 70 mm	Cái	4.520,00
4114	Gioăng cao su, D = 75 mm	Cái	4.900,00
4115	Gioăng cao su, D = 80 mm	Cái	5.600,00

Mã	Loại vật liệu	Đơn vị	Giá VLXD
4116	Gioăng cao su, D = 90 mm	Cái	6.400,00
4117	Gioăng cao su, D = 100 mm	Cái	9.200,00
4118	Gioăng cao su, D = 110 mm	Cái	10.500,00
4119	Gioăng cao su, D = 125 mm	Cái	11.600,00
4120	Gioăng cao su, D = 150 mm	Cái	14.000,00
4121	Gioăng cao su, D = 160 mm	Cái	15.500,00
4122	Gioăng cao su, D = 170 mm	Cái	16.700,00
4123	Gioăng cao su, D = 180 mm	Cái	17.800,00
4124	Gioăng cao su, D = 200 mm	Cái	20.000,00
4125	Gioăng cao su, D = 240 mm	Cái	23.000,00
4126	Gioăng cao su, D = 250 mm	Cái	25.000,00
4127	Gioăng cao su, D = 300 mm	Cái	35.000,00
4128	Gioăng cao su, D = 350 mm	Cái	72.500,00
4129	Gioăng cao su, D = 400 mm	Cái	97.700,00
4130	Gioăng cao su, D = 500 mm	Cái	217.000,00
4146	Gương soi	Cái	180.000,00
4147	Họng cứu hoả D= 80mm	Cái	4.000.000,00
4148	Họng cứu hoả D=100mm	Cái	5.500.000,00
4149	Hộp phòng tắm	Cái	26.000,00
4150	Keo dán	Kg	47.300,00
4151	Kệ Kính	Cái	96.000,00
4152	Lưới cửa cắt ống HDPE	Cái	5.000,00
4153	Lưới thép 10x10	m2	12.000,00
4154	Lưới thép 16x16	m2	12.000,00
4155	Màng keo dán ống nhựa	m2	7.500,00
4156	Măng sông nhựa nhôn, D=12mm	Cái	900,00
4157	Măng sông nhựa nhôn, D=16mm	Cái	1.100,00
4158	Măng sông nhựa nhôn, D=20mm	Cái	1.320,00
4159	Măng sông nhựa nhôn, D=26mm	Cái	1.570,00
4160	Măng sông nhựa nhôn, D=32mm	Cái	1.780,00
4166	Măng sông nhựa, D = 15 mm	Cái	900,00
4167	Măng sông nhựa, D = 20 mm	Cái	1.320,00
4168	Măng sông nhựa, D = 25 mm	Cái	1.570,00
4169	Măng sông nhựa, D = 32 mm	Cái	1.780,00
4170	Măng sông nhựa, D = 40 mm	Cái	2.100,00
4171	Măng sông nhựa, D = 50 mm	Cái	2.300,00
4172	Măng sông nhựa, D = 67 mm	Cái	2.900,00
4173	Măng sông nhựa, D = 76 mm	Cái	3.150,00
4174	Măng sông nhựa, D = 89 mm	Cái	3.560,00
4175	Măng sông nhựa, D =100 mm	Cái	4.210,00
4176	Măng sông nhựa, D =110 mm	Cái	4.860,00
4177	Măng sông nhựa, D =150 mm	Cái	5.500,00
4178	Măng sông nhựa, D =200 mm	Cái	6.200,00
4179	Măng sông nhựa, D =250 mm	Cái	6.800,00
4180	Măng sông thép kh.rỉ, D <= 25 mm	Cái	2.500,00
4181	Măng sông thép kh.rỉ, D = 32 mm	Cái	3.500,00
4182	Măng sông thép kh.rỉ, D = 40 mm	Cái	4.500,00
4183	Măng sông thép kh.rỉ, D = 50 mm	Cái	6.500,00
4184	Măng sông thép kh.rỉ, D = 67 mm	Cái	16.000,00
4185	Măng sông thép kh.rỉ, D = 76 mm	Cái	22.000,00



	<b>Loại vật liệu</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Giá VLXD</b>
4186	Măng sòng thép kh.rỉ, D = 89 mm	Cái	27.000,00
4187	Măng sòng thép kh.rỉ, D = 100 mm	Cái	32.000,00
4188	Măng sòng thép tráng kẽm, D= 15mm	Cái	2.381,00
4189	Măng sòng thép tráng kẽm, D= 20mm	Cái	3.335,00
4190	Măng sòng thép tráng kẽm, D= 25mm	Cái	4.762,00
4191	Măng sòng thép tráng kẽm, D= 30mm	Cái	5.200,00
4192	Măng sòng thép tráng kẽm, D= 40mm	Cái	7.619,00
4193	Măng sòng thép tráng kẽm, D= 50mm	Cái	12.857,00
4194	Măng sòng thép tráng kẽm, D= 67mm	Cái	21.905,00
4195	Măng sòng thép tráng kẽm, D= 76mm	Cái	33.330,00
4196	Măng sòng thép tráng kẽm, D= 89mm	Cái	36.190,00
4197	Măng sòng thép tráng kẽm, D=100mm	Cái	52.380,00
4198	Măng sòng thép tráng kẽm, D=110mm	Cái	59.450,00
4199	Măng sòng thép tráng kẽm, D=110mm	Cái	59.450,00
4200	Măng sòng thép tráng kẽm, D=150mm	Cái	67.250,00
4201	Măng sòng thép tráng kẽm, D=150mm	Cái	67.250,00
4202	Măng sòng thép tráng kẽm, D=200mm	Cái	86.700,00
4203	Măng sòng thép tráng kẽm, D=200mm	Cái	86.700,00
4206	Mối nối mêm, D = 50 mm	Cái	115.000,00
4207	Mối nối mêm, D = 75 mm	Cái	125.000,00
4208	Mối nối mêm, D = 100 mm	Cái	293.000,00
4209	Mối nối mêm, D = 150 mm	Cái	435.800,00
4210	Mối nối mêm, D = 200 mm	Cái	570.800,00
4211	Mối nối mêm, D = 250 mm	Cái	769.000,00
4212	Mối nối mêm, D = 300 mm	Cái	969.000,00
4213	Mối nối mêm, D = 350 mm	Cái	1.276.000,00
4214	Mối nối mêm, D = 400 mm	Cái	1.556.000,00
4215	Mối nối mêm, D = 500 mm	Cái	1.867.000,00
4232	Nắp cống BT 400x 600	Cái	12.171,00
4233	Nắp cống BT 400x 800	Cái	16.229,00
4234	Nắp cống BT 400x1000	Cái	20.286,00
4235	Nắp cống BT 600x 600	Cái	24.257,00
4236	Nắp cống BT 600x 800	Cái	28.343,00
4237	Nắp cống BT 800x 800	Cái	32.450,00
4238	Nắp cống BT 800x1000	Cái	40.573,00
4239	Nắp cống BT 800x1400	Cái	56.802,00
4240	Nắp cống BT 1200x1400	Cái	85.203,00
4241	Nắp cống BT 1200x1600	Cái	97.275,00
4242	Nắp cống BT 1200x1800	Cái	109.547,00
4243	Nắp cống BT 1200x2000	Cái	121.719,00
4244	Nắp cống BT 1400x1500	Cái	106.504,00
4245	Nắp cống BT 1400x1800	Cái	127.805,00
4246	Nắp cống BT 1400x2000	Cái	142.006,00
4247	Nắp cống BT 1400x2200	Cái	156.207,00
4248	Nắp cống BT 2200x1500	Cái	167.364,00
4249	Nắp cống BT 2200x1800	Cái	200.837,00
4250	Nắp cống BT 2500x1800	Cái	228.224,00

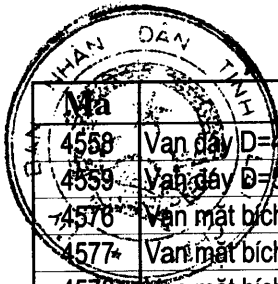
Mã	Loại vật liệu	Đơn vị	Giá VLXD
4251	Nắp công BT 2500x2000	Cái	253.583,00
4252	Nắp công BT 2500x2500	Cái	316.978,00
4253	Nắp công BT 3000x3000	Cái	456.500,00
4254	Nhóm lạt b=0,8	m2	21.000,00
4255	Nút bịt đầu nhựa, D= 15mm	Cái	1.500,00
4256	Nút bịt đầu nhựa, D= 20mm	Cái	1.700,00
4257	Nút bịt đầu nhựa, D= 25mm	Cái	2.500,00
4258	Nút bịt đầu nhựa, D= 32mm	Cái	3.500,00
4259	Nút bịt đầu nhựa, D= 40mm	Cái	4.500,00
4260	Nút bịt đầu nhựa, D= 50mm	Cái	5.500,00
4261	Nút bịt đầu nhựa, D= 67mm	Cái	7.600,00
4262	Nút bịt đầu nhựa, D= 76mm	Cái	8.900,00
4263	Nút bịt đầu nhựa, D= 89mm	Cái	10.200,00
4264	Nút bịt đầu nhựa, D=100mm	Cái	12.500,00
4265	Nút bịt đầu nhựa, D=110mm	Cái	13.600,00
4266	Nút bịt đầu nhựa, D=150mm	Cái	15.600,00
4267	Nút bịt đầu nhựa, D=200mm	Cái	17.800,00
4268	Nút bịt đầu nhựa, D=250mm	Cái	22.500,00
4269	Nút bịt đầu thép tráng kẽm, D= 15mm	Cái	2.600,00
4270	Nút bịt đầu thép tráng kẽm, D= 20mm	Cái	3.000,00
4271	Nút bịt đầu thép tráng kẽm, D= 25mm	Cái	3.910,00
4272	Nút bịt đầu thép tráng kẽm, D= 30mm	Cái	5.300,00
4273	Nút bịt đầu thép tráng kẽm, D= 40mm	Cái	7.600,00
4274	Nút bịt đầu thép tráng kẽm, D= 50mm	Cái	9.500,00
4275	Nút bịt đầu thép tráng kẽm, D= 67mm	Cái	14.500,00
4276	Nút bịt đầu thép tráng kẽm, D= 76mm	Cái	21.000,00
4277	Nút bịt đầu thép tráng kẽm, D= 89mm	Cái	21.000,00
4278	Nút bịt đầu thép tráng kẽm, D=100mm	Cái	33.000,00
4279	Nút bịt đầu thép tráng kẽm, D=110mm	Cái	39.000,00
4280	Nút bịt đầu thép tráng kẽm, D=150mm	Cái	45.000,00
4281	Nút bịt đầu thép tráng kẽm, D=200mm	Cái	61.000,00
4282	Nút bịt đầu thép tráng kẽm, D=250mm	Cái	69.800,00
4283	Ông kiểm tra fi 50	Cái	15.500,00
4284	Ông kiểm tra fi 100	Cái	25.600,00
4285	Phễu thu fi 50	Cái	12.500,00
4286	Phễu thu fi 100	Cái	19.400,00
4287	Sét bột bentonit	Kg	25.000,00
4315	Tê gang, D = 50 mm	Cái	285.160,00
4316	Tê gang, D = 75 mm	Cái	325.000,00
4317	Tê gang, D = 100 mm	Cái	409.000,00
4318	Tê gang, D = 150 mm	Cái	779.000,00
4319	Tê gang, D = 200 mm	Cái	1.005.000,00
4320	Tê gang, D = 250 mm	Cái	1.445.000,00
4321	Tê gang, D = 300 mm	Cái	1.980.000,00
4322	Tê gang, D = 350 mm	Cái	2.473.000,00
4323	Tê gang, D = 400 mm	Cái	2.895.000,00
4324	Tê gang, D = 500 mm	Cái	3.535.000,00



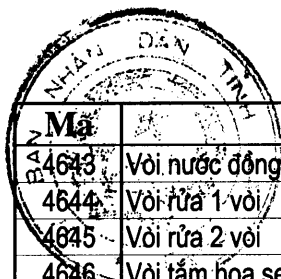
Ma	Loại vật liệu	Đơn vị	Giá VLXD
4340	Tê gang, m.bích D = 50 mm	Cái	376.800,00
4341	Tê gang, m.bích D = 75 mm	Cái	410.650,00
4342	Tê gang, m.bích D = 100 mm	Cái	494.000,00
4343	Tê gang, m.bích D = 150 mm	Cái	893.000,00
4344	Tê gang, m.bích D = 200 mm	Cái	1.194.000,00
4345	Tê gang, m.bích D = 250 mm	Cái	1.593.000,00
4346	Tê gang, m.bích D = 300 mm	Cái	2.086.000,00
4347	Tê gang, m.bích D = 350 mm	Cái	2.570.000,00
4348	Tê gang, m.bích D = 400 mm	Cái	3.006.000,00
4349	Tê gang, m.bích D = 500 mm	Cái	3.689.000,00
4365	Tê nhựa PVC, D=100mm	Cái	25.714,00
4366	Tê nhựa PVC, D=150mm	Cái	51.368,00
4367	Tê nhựa PVC, D=200mm	Cái	82.641,00
4368	Tê nhựa PVC, D=250mm	Cái	134.000,00
4369	Tê nhựa PVC, D=300mm	Cái	152.000,00
4370	Tê nhựa gân xoắn HDPE, 1 lớp, D= 100mm	Cái	26.700,00
4371	Tê nhựa gân xoắn HDPE, 1 lớp, D= 150mm	Cái	52.400,00
4372	Tê nhựa gân xoắn HDPE, 1 lớp, D= 200mm	Cái	83.600,00
4373	Tê nhựa gân xoắn HDPE, 1 lớp, D= 250mm	Cái	135.000,00
4374	Tê nhựa gân xoắn HDPE, 1 lớp, D= 300mm	Cái	157.000,00
4394	Tê nhựa m.bát, D = 32 mm	Cái	1.850,00
4395	Tê nhựa m.bát, D = 40 mm	Cái	2.720,00
4396	Tê nhựa m.bát, D = 50 mm	Cái	3.182,00
4397	Tê nhựa m.bát, D = 65 mm	Cái	9.200,00
4398	Tê nhựa m.bát, D = 89 mm	Cái	10.250,00
4399	Tê nhựa m.bát, D = 100 mm	Cái	13.620,00
4400	Tê nhựa m.bát, D = 125 mm	Cái	24.500,00
4401	Tê nhựa m.bát, D = 150 mm	Cái	27.560,00
4402	Tê nhựa m.bát, D = 200 mm	Cái	58.180,00
4403	Tê nhựa m.bát, D = 250 mm	Cái	125.455,00
4404	Tê nhựa m.bát, D = 300 mm	Cái	131.200,00
4410	Tê nhựa, đường kính 15 mm	Cái	727,00
4411	Tê nhựa, đường kính 20 mm	Cái	727,00
4412	Tê nhựa, đường kính 25 mm	Cái	1.273,00
4413	Tê nhựa, đường kính 32 mm	Cái	1.818,00
4414	Tê nhựa, đường kính 40 mm	Cái	2.720,00
4415	Tê nhựa, đường kính 50 mm	Cái	3.182,00
4416	Tê nhựa, đường kính 60 mm	Cái	6.364,00
4417	Tê nhựa, đường kính 67 mm	Cái	8.120,00
4418	Tê nhựa, đường kính 75 mm	Cái	9.540,00
4419	Tê nhựa, đường kính 76 mm	Cái	9.545,00
4420	Tê nhựa, đường kính 80 mm	Cái	10.250,00
4421	Tê nhựa, đường kính 89 mm	Cái	13.636,00
4422	Tê nhựa, đường kính 100 mm	Cái	13.620,00
4423	Tê nhựa, đường kính 125 mm	Cái	24.500,00
4424	Tê nhựa, đường kính 150 mm	Cái	27.560,00
4425	Tê nhựa, đường kính 200 mm	Cái	58.182,00
4426	Tê nhựa, đường kính 250 mm	Cái	76.700,00
4432	Tê thép tráng kẽm, D 15mm	Cái	2.100,00



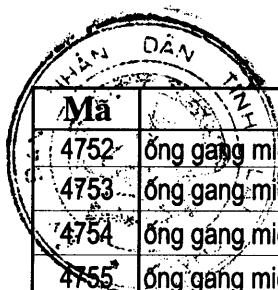
Mã	Loại vật liệu	Đơn vị	Giá VLXD
4433	Tê thép tráng kẽm, D 20mm	Cái	2.700,00
4434	Tê thép tráng kẽm, D 25mm	Cái	3.500,00
4435	Tê thép tráng kẽm, D 32mm	Cái	6.000,00
4436	Tê thép tráng kẽm, D 40mm	Cái	7.000,00
4437	Tê thép tráng kẽm, D 50mm	Cái	11.000,00
4438	Tê thép tráng kẽm, D 67mm	Cái	24.000,00
4439	Tê thép tráng kẽm, D 76mm	Cái	31.000,00
4440	Tê thép tráng kẽm, D 89mm	Cái	44.000,00
4441	Tê thép tráng kẽm, D100mm	Cái	58.000,00
4452	Tê thép, D = 15 mm	Cái	2.100,00
4453	Tê thép, D = 20 mm	Cái	2.700,00
4454	Tê thép, D = 25 mm	Cái	3.500,00
4455	Tê thép, D = 32 mm	Cái	6.000,00
4456	Tê thép, D = 40 mm	Cái	7.500,00
4457	Tê thép, D = 50 mm	Cái	11.500,00
4458	Tê thép, D = 60 mm	Cái	24.500,00
4459	Tê thép, D = 75 mm	Cái	31.260,00
4460	Tê thép, D = 80 mm	Cái	44.250,00
4461	Tê thép, D = 100 mm	Cái	58.670,00
4462	Tê thép, D = 125 mm	Cái	71.000,00
4463	Tê thép, D = 150 mm	Cái	95.000,00
4464	Tê thép, D = 200 mm	Cái	135.000,00
4465	Tê thép, D = 250 mm	Cái	157.000,00
4466	Tê thép, D = 300 mm	Cái	186.500,00
4467	Tê thép, D = 350 mm	Cái	234.000,00
4468	Tê thép, D = 400 mm	Cái	265.000,00
4469	Tê thép, D = 500 mm	Cái	315.000,00
4511	Thuốc tạo khối	Kg	10.000,00
4512	Thùng đo lưu lượng	cái	21.000,00
4513	Trụ cứu hoả D=100mm	Cái	4.500.000,00
4514	Trụ cứu hoả D=150mm	Cái	7.500.000,00
4515	Van 1 chiều, D <=100 mm	Cái	725.200,00
4516	Van 1 chiều, D = 15 mm	Cái	37.800,00
4517	Van 1 chiều, D = 20 mm	Cái	47.500,00
4518	Van 1 chiều, D = 25 mm	Cái	55.000,00
4519	Van 1 chiều, D = 32 mm	Cái	69.500,00
4520	Van 1 chiều, D = 40 mm	Cái	81.000,00
4521	Van 1 chiều, D = 50 mm	Cái	118.000,00
4522	Van 1 chiều, D = 65 mm	Cái	153.000,00
4523	Van 1 chiều, D = 75 mm	Cái	193.000,00
4524	Van 1 chiều, D = 89 mm	Cái	256.000,00
4525	Van 1 chiều, D = 100 mm	Cái	289.000,00
4526	Van 1 chiều, D = 125 mm	Cái	315.000,00
4527	Van 1 chiều, D = 150 mm	Cái	356.000,00
4528	Van 1 chiều, D = 200 mm	Cái	392.000,00
4529	Van 1 chiều, D = 250 mm	Cái	435.000,00
4530	Van 1 chiều, D = 300 mm	Cái	486.000,00
4531	Van 1 chiều, D = 350 mm	Cái	534.000,00
4532	Van 1 chiều, D = 400 mm	Cái	598.000,00
4533	Van 1 chiều, D = 500 mm	Cái	650.000,00



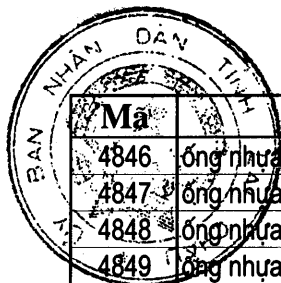
Mã	Loại vật liệu	Đơn vị	Giá VLXD
4558	Van dầy D=400	Bộ	250.000,00
4559	Van dầy D=500	Bộ	315.000,00
4576	Van mặt bích D= 40mm	Cái	279.000,00
4577	Van mặt bích D= 50mm	Cái	290.000,00
4578	Van mặt bích D= 75mm	Cái	410.000,00
4579	Van mặt bích D= 100 mm	Cái	480.000,00
4580	Van mặt bích D= 150 mm	Cái	980.000,00
4581	Van mặt bích D= 200 mm	Cái	1.459.000,00
4582	Van mặt bích D= 250 mm	Cái	2.048.000,00
4583	Van mặt bích D= 300 mm	Cái	2.580.000,00
4584	Van mặt bích D= 350 mm	Cái	3.247.000,00
4585	Van mặt bích D= 400 mm	Cái	3.860.000,00
4586	Van mặt bích D= 500 mm	Cái	4.459.000,00
4598	Van phao D=250mm	Bộ	35.000,00
4599	Van phao D=300mm	Bộ	50.000,00
4603	Van thép, D = 25 mm	Cái	25.000,00
4604	Van thép, D = 32 mm	Cái	55.000,00
4605	Van thép, D = 40 mm	Cái	90.000,00
4606	Van thép, D = 50 mm	Cái	125.000,00
4607	Van thép, D = 67 mm	Cái	285.000,00
4608	Van thép, D = 76 mm	Cái	405.000,00
4609	Van thép, D = 89 mm	Cái	510.000,00
4610	Van thép, D =100 mm	Cái	625.000,00
4615	Van xả khí D40	Cái	26.000,00
4616	Van xả khí, D = 25 mm	Cái	15.000,00
4617	Van xả khí, D = 32 mm	Cái	26.000,00
4618	Van xả khí, D = 40 mm	Cái	55.000,00
4619	Van xả khí, D = 50 mm	Cái	75.000,00
4620	Van xả khí, D = 76 mm	Cái	98.000,00
4621	Van xả khí, D = 89 mm	Cái	115.000,00
4622	Van xả khí, D = 100 mm	Cái	134.500,00
4623	Van xả khí, D = 150 mm	Cái	197.000,00
4624	Van xả khí, D = 200 mm	Cái	225.000,00
4625	Vành đai ống BTĐS fi 100	Cái	10.000,00
4626	Vành đai ống BTĐS fi 150	Cái	12.000,00
4627	Vành đai ống BTĐS fi 200	Cái	15.000,00
4628	Vành đai ống BTĐS fi 250	Cái	18.000,00
4629	Vành đai ống BTĐS fi 300	Cái	22.000,00
4630	Vành đai ống BTĐS fi 350	Cái	25.000,00
4631	Vành đai ống BTĐS fi 400	Cái	28.000,00
4632	Vành đai ống BTĐS fi 500	Cái	30.000,00
4633	Vành đai ống BTĐS fi 600	Cái	34.000,00
4634	Vành đai ống BTĐS fi 700	Cái	38.000,00
4635	Vành đai ống BTĐS fi 800	Cái	42.000,00
4636	Vành đai ống BTĐS fi 900	Cái	45.000,00
4637	Vành đai ống BTĐS fi 1000	Cái	48.000,00
4638	Vành đai ống BTĐS fi 1100	Cái	53.000,00
4639	Vành đai ống BTĐS fi 1200	Cái	58.000,00
4640	Vành đai ống BTĐS fi 1400	Cái	68.000,00
4641	Vành đai ống BTĐS fi 1600	Cái	75.000,00



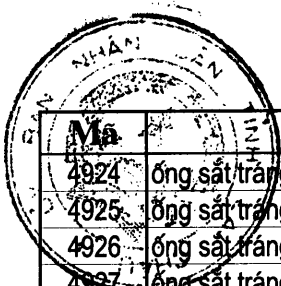
<b>Mã</b>	<b>Loại vật liệu</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Giá VLXD</b>
4643	Vòi nước đồng fi 15	Cái	25.000,00
4644	Vòi rửa 1 vòi	Bộ	440.000,00
4645	Vòi rửa 2 vòi	Cái	450.000,00
4646	Vòi tắm hoa sen 1 vòi+h.sen	Bộ	460.000,00
4647	Vòi tắm hoa sen 2 vòi+h.sen	Bộ	485.000,00
4649	Vữa xi măng M100	lít	475,00
4650	ống bê tông dài 1m, D= 100mm	m	40.000,00
4651	ống bê tông dài 1m, D= 150mm	m	60.000,00
4652	ống bê tông dài 1m, D= 200mm	m	80.000,00
4653	ống bê tông dài 1m, D= 250mm	m	100.000,00
4654	ống bê tông dài 1m, D= 300mm	m	120.000,00
4655	ống bê tông dài 1m, D= 350mm	m	145.000,00
4656	ống bê tông dài 1m, D= 400mm	m	172.727,00
4657	ống bê tông dài 1m, D= 500mm	m	236.364,00
4658	ống bê tông dài 1m, D= 600mm	m	300.000,00
4659	ống bê tông dài 1m, D= 700mm	m	431.818,00
4660	ống bê tông dài 1m, D= 800mm	m	563.636,00
4661	ống bê tông dài 1m, D= 900mm	m	706.818,00
4662	ống bê tông dài 1m, D=1000mm	m	850.000,00
4663	ống bê tông dài 1m, D=1100mm	m	950.000,00
4664	ống bê tông dài 1m, D=1200mm	m	1.050.000,00
4665	ống bê tông dài 1m, D=1400mm	m	1.250.000,00
4666	ống bê tông dài 1m, D=1600mm	m	1.450.000,00
4667	ống bê tông ly tâm dài 2m, D= 300mm	m	120.000,00
4668	ống bê tông ly tâm dài 2m, D= 400mm	m	172.727,00
4669	ống bê tông ly tâm dài 2m, D= 500mm	m	236.364,00
4670	ống bê tông ly tâm dài 2m, D= 600mm	m	300.000,00
4671	ống bê tông ly tâm dài 2m, D= 700mm	m	431.818,00
4672	ống bê tông ly tâm dài 2m, D= 800mm	m	563.636,00
4673	ống bê tông ly tâm dài 2m, D= 900mm	m	706.818,00
4674	ống bê tông ly tâm dài 2m, D=1000mm	m	850.000,00
4675	ống bê tông ly tâm dài 2m, D=1100mm	m	950.000,00
4676	ống bê tông ly tâm dài 2m, D=1200mm	m	1.050.000,00
4677	ống bê tông ly tâm dài 2m, D=1400mm	m	1.250.000,00
4678	ống bê tông ly tâm dài 2m, D=1600mm	m	1.450.000,00
4727	ống gang mặt bích, D = 50 mm, dài 6m	m	84.670,00
4728	ống gang mặt bích, D = 75 mm, dài 6m	m	127.050,00
4729	ống gang mặt bích, D = 100 mm, dài 6m	m	192.050,00
4730	ống gang mặt bích, D = 150 mm, dài 6m	m	295.669,00
4731	ống gang mặt bích, D = 200 mm, dài 6m	m	453.820,00
4732	ống gang mặt bích, D = 250 mm, dài 6m	m	573.740,00
4733	ống gang mặt bích, D = 300 mm, dài 6m	m	672.510,00
4734	ống gang mặt bích, D = 350 mm, dài 6m	m	860.000,00
4735	ống gang mặt bích, D = 400 mm, dài 6m	m	1.056.470,00
4736	ống gang mặt bích, D = 500 mm, dài 6m	m	1.437.770,00
4737	ống gang mặt bích, D = 600 mm, dài 6m	m	1.918.980,00



Mã	Loại vật liệu	Đơn vị	Giá VLXD
4752	ống gang miệng bát, D = 50 mm, dài 6m	m	84.670,00
4753	ống gang miệng bát, D = 75 mm, dài 6m	m	127.050,00
4754	ống gang miệng bát, D = 100 mm, dài 6m	m	192.050,00
4755	ống gang miệng bát, D = 150 mm, dài 6m	m	295.669,00
4756	ống gang miệng bát, D = 200 mm, dài 6m	m	453.820,00
4757	ống gang miệng bát, D = 250 mm, dài 6m	m	573.740,00
4758	ống gang miệng bát, D = 300 mm, dài 6m	m	723.510,00
4759	ống gang miệng bát, D = 350 mm, dài 6m	m	865.200,00
4760	ống gang miệng bát, D = 400 mm, dài 6m	m	1.078.470,00
4761	ống gang miệng bát, D = 500 mm, dài 6m	m	1.474.770,00
4762	ống gang miệng bát, D = 600 mm, dài 6m	m	1.983.900,00
4796	ống mềm, D= 15mm	m	2.500,00
4797	ống mềm, D= 20mm	m	3.100,00
4798	ống mềm, D= 25mm	m	4.550,00
4799	ống mềm, D= 32mm	m	5.800,00
4800	ống mềm, D= 40mm	m	12.700,00
4801	ống mềm, D= 50mm	m	28.150,00
4802	ống mềm, D= 65mm	m	39.500,00
4803	ống mềm, D= 75mm	m	51.500,00
4804	ống mềm, D= 89mm	m	62.500,00
4805	ống mềm, D= 100mm	m	74.800,00
4806	ống mềm, D= 125mm	m	83.500,00
4807	ống mềm, D= 150mm	m	94.500,00
4808	ống mềm, D= 200mm	m	116.000,00
4809	ống mềm, D= 250mm	m	132.000,00
4810	ống mềm, D= 300mm	m	176.000,00
4811	ống mềm, D= 350mm	m	195.000,00
4826	ống nhựa PVC dài 6m, D= 20mm	m	3.100,00
4827	ống nhựa PVC dài 6m, D= 25mm	m	3.900,00
4828	ống nhựa PVC dài 6m, D= 32mm	m	5.000,00
4829	ống nhựa PVC dài 6m, D= 40mm	m	7.500,00
4830	ống nhựa PVC dài 6m, D= 50mm	m	8.700,00
4831	ống nhựa PVC dài 6m, D= 60mm	m	11.500,00
4832	ống nhựa PVC dài 6m, D= 75mm	m	16.100,00
4833	ống nhựa PVC dài 6m, D= 80mm	m	17.600,00
4834	ống nhựa PVC dài 6m, D=100mm	m	15.600,00
4835	ống nhựa PVC dài 6m, D=125mm	m	48.400,00
4836	ống nhựa PVC dài 6m, D=150mm	m	70.000,00
4837	ống nhựa PVC dài 6m, D=200mm	m	124.500,00
4838	ống nhựa PVC dài 6m, D=250mm	m	199.700,00
4839	ống nhựa PVC miệng bát, L=6m, D=100mm	m	74.600,00
4840	ống nhựa PVC miệng bát, L=6m, D=150mm	m	135.600,00
4841	ống nhựa PVC miệng bát, L=6m, D=200mm	m	236.800,00
4842	ống nhựa PVC miệng bát, L=6m, D=250mm	m	380.800,00
4843	ống nhựa PVC miệng bát, L=6m, D=300mm	m	493.000,00
4844	ống nhựa dài 8m, D = 15 mm	m	3.800,00
4845	ống nhựa dài 8m, D = 20 mm	m	4.200,00



Mã	Loại vật liệu	Đơn vị	Giá VLXD
4846	ống nhựa dài 8m, D = 25 mm	m	6.500,00
4847	ống nhựa dài 8m, D = 32 mm	m	10.800,00
4848	ống nhựa dài 8m, D = 40 mm	m	17.300,00
4849	ống nhựa dài 8m, D = 50 mm	m	26.900,00
4850	ống nhựa dài 8m, D = 67 mm	m	43.500,00
4851	ống nhựa dài 8m, D = 76 mm	m	60.700,00
4852	ống nhựa dài 8m, D = 89 mm	m	87.100,00
4853	ống nhựa dài 8m, D = 100 mm	m	136.500,00
4854	ống nhựa dài 8m, D = 110 mm	m	141.600,00
4855	ống nhựa dài 8m, D = 150 mm	m	235.610,00
4856	ống nhựa dài 8m, D = 200 mm	m	431.600,00
4857	ống nhựa dài 8m, D = 250 mm	m	659.300,00
4858	ống nhựa gân xoắn HDPE, 1 lớp, D= 100, L=5m	m	42.470,00
4859	ống nhựa gân xoắn HDPE, 1 lớp, D= 150, L=5m	m	94.720,00
4860	ống nhựa gân xoắn HDPE, 1 lớp, D= 200, L=5m	m	198.780,00
4861	ống nhựa gân xoắn HDPE, 1 lớp, D= 250, L=5m	m	254.000,00
4862	ống nhựa gân xoắn HDPE, 1 lớp, D= 300, L=5m	m	286.000,00
4882	ống nhựa miệng bát, L=6m, D= 20mm	m	4.200,00
4883	ống nhựa miệng bát, L=6m, D= 25mm	m	6.500,00
4884	ống nhựa miệng bát, L=6m, D= 32mm	m	10.800,00
4885	ống nhựa miệng bát, L=6m, D= 40mm	m	17.300,00
4886	ống nhựa miệng bát, L=6m, D= 50mm	m	26.900,00
4887	ống nhựa miệng bát, L=6m, D= 60mm	m	39.610,00
4888	ống nhựa miệng bát, L=6m, D= 89mm	m	56.230,00
4889	ống nhựa miệng bát, L=6m, D=100mm	m	91.260,00
4890	ống nhựa miệng bát, L=6m, D=125mm	m	167.400,00
4891	ống nhựa miệng bát, L=6m, D=150mm	m	235.600,00
4892	ống nhựa miệng bát, L=6m, D=200mm	m	431.600,00
4893	ống nhựa miệng bát, L=6m, D=250mm	m	659.300,00
4894	ống nhựa miệng bát, L=6m, D=300mm	m	825.400,00
4895	ống nhựa nhôn, D=12 dài 100m	m	11.500,00
4896	ống nhựa nhôn, D=16 dài 100m	m	14.500,00
4897	ống nhựa nhôn, D=20 dài 50m	m	18.000,00
4898	ống nhựa nhôn, D=26 dài 6m	m	22.500,00
4899	ống nhựa nhôn, D=32 dài 6m	m	33.000,00
4900	ống nối nhựa, D= 100mm	Cái	22.500,00
4901	ống nối nhựa, D= 150mm	Cái	35.000,00
4902	ống nối nhựa, D= 200mm	Cái	61.000,00
4903	ống nối nhựa, D= 250mm	Cái	84.000,00
4904	ống nối nhựa, D= 300mm	Cái	104.000,00
4917	ống sắt tráng kẽm, D= 15mm	m	13.500,00
4918	ống sắt tráng kẽm, D= 20mm	m	17.860,00
4919	ống sắt tráng kẽm, D= 25mm	m	21.800,00
4920	ống sắt tráng kẽm, D= 32mm	m	37.900,00
4921	ống sắt tráng kẽm, D= 40mm	m	63.800,00
4922	ống sắt tráng kẽm, D= 50mm	m	74.800,00
4923	ống sắt tráng kẽm, D= 65mm	m	112.000,00



<b>Mã</b>	<b>Loại vật liệu</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Giá VLXD</b>
4924	ống sắt trắng kẽm, D= 75mm	m	135.000,00
4925	ống sắt trắng kẽm, D= 89mm	m	168.000,00
4926	ống sắt trắng kẽm, D= 100mm	m	248.800,00
4927	ống sắt trắng kẽm, D= 125mm	m	278.500,00
4928	ống sắt trắng kẽm, D= 150mm	m	310.500,00
4929	ống sắt trắng kẽm, D= 200mm	m	368.000,00
4930	ống sắt trắng kẽm, D= 250mm	m	421.000,00
4931	ống sắt trắng kẽm, D= 300mm	m	487.000,00
4962	ống thép đen, D = 15 mm, dài 8m	m	13.500,00
4963	ống thép đen, D = 20 mm, dài 8m	m	17.800,00
4964	ống thép đen, D = 25 mm, dài 8m	m	21.800,00
4965	ống thép đen, D = 32 mm, dài 8m	m	37.000,00
4966	ống thép đen, D = 40 mm, dài 8m	m	63.000,00
4967	ống thép đen, D = 50 mm, dài 8m	m	72.500,00
4968	ống thép đen, D = 60 mm, dài 8m	m	112.050,00
4969	ống thép đen, D = 75 mm, dài 8m	m	128.500,00
4970	ống thép đen, D = 80 mm, dài 8m	m	171.200,00
4971	ống thép đen, D = 100 mm, dài 8m	m	248.500,00
4972	ống thép đen, D = 125 mm, dài 8m	m	287.000,00
4973	ống thép đen, D = 150 mm, dài 8m	m	315.000,00
4974	ống thép đen, D = 200 mm, dài 8m	m	355.000,00
4975	ống thép đen, D = 250 mm, dài 8m	m	397.000,00
4976	ống thép đen, D = 300 mm, dài 8m	m	445.000,00
4977	ống thép đen, D = 350 mm, dài 8m	m	510.500,00
4978	ống thép đen, D = 400 mm, dài 8m	m	565.000,00
4979	ống thép đen, D = 500 mm, dài 8m	m	715.700,00
5025	ống thép trắng kẽm, D= 25mm, dài 8m	m	21.010,00
5026	ống thép trắng kẽm, D= 32mm, dài 8m	m	37.000,00
5027	ống thép trắng kẽm, D= 40mm, dài 8m	m	63.000,00
5028	ống thép trắng kẽm, D= 50mm, dài 8m	m	72.000,00
5029	ống thép trắng kẽm, D= 67mm, dài 8m	m	112.000,00
5030	ống thép trắng kẽm, D= 76mm, dài 8m	m	123.000,00
5031	ống thép trắng kẽm, D= 89mm, dài 8m	m	168.000,00
5032	ống thép trắng kẽm, D=100mm, dài 8m	m	248.800,00
5033	ống thép trắng kẽm, D=110mm, dài 8m	m	305.200,00
5034	ống thép trắng kẽm, D=150mm, dài 8m	m	354.000,00
5035	ống thép trắng kẽm, D=200mm, dài 8m	m	398.000,00
5036	ống thép trắng kẽm, D=250mm, dài 8m	m	435.700,00
6001	Que hàn	Kg	10.780,00

**I- Quy định về việc áp dụng bản lương cho các công tác:**

**1- Bảng lương A1; Ngành 8 - Xây dựng cơ bản, Vật liệu xây dựng, sành sứ thủy tinh:**

**a- Nhóm I:**

- Mộc, nề, sắt.
- Lắp ghép cấu kiện, thí nghiệm hiện trường.
- Sơn vôi và cát lấp kính.
- Bê tông.
- Duy tu bảo dưỡng đường băng sân bay.
- Sửa chữa cơ khí tại hiện trường.
- Các công việc thủ công khác.

**b- Nhóm II:**

- Vận hành các loại máy xây dựng.
- Khảo sát đo đạc xây dựng.
- Lắp đặt máy móc thiết bị đường ống.
- Bảo dưỡng máy thi công.
- Xây dựng đường giao thông.
- Lắp đặt turbine có công suất  $\leq 25\text{Mw}$ .
- Gác chắn đường ngang, gác chắn cầu chung thuộc ngành đường sắt;
- Quản lý, sửa chữa thường xuyên đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa;
- Tuân đường, tuân cầu, tuân hầm đường sắt, đường bộ;
- Kéo phà, lắp cầu phao thủ công.

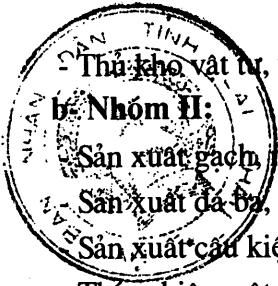
**c- Nhóm III:**

- Xây lắp đường dây điện cao thế.
- Xây lắp thiết bị trạm biến áp.
- Xây lắp cầu.
- Xây lắp công trình thủy.
- Xây dựng đường băng sân bay.
- Công nhân địa vật lý.
- Lắp đặt turbine có công suất  $> 25\text{MW}$ .
- Xây dựng công trình ngầm;
- Xây dựng công trình ngoài biển;
- Xây dựng công trình thủy điện, công trình đầu mối thủy lợi;
- Đại tu, làm mới đường sắt.

**2- Bảng lương A1; Ngành 8.2 - Vật liệu xây dựng:**

**a- Nhóm I:**

- Khai thác cát sỏi, bảo dưỡng vật liệu xây dựng.
- Sản xuất xi măng.
- Sản xuất vỏ bao xi măng bằng giấy grát.
- Vệ sinh công nghiệp và các loại lao động phổ thông khác.
- Lấy mẫu, vận hành máy bơm nước trong nhà máy;



Thủ kho vật tư, thiết bị phụ tùng.

**b- Nhóm II:**

Sản xuất gạch, ngói đất sét nung.

Sản xuất đá đá, đá dăm.

Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn.

- Thí nghiệm vật liệu xây dựng.
- Sản xuất tấm đan cách nhiệt từ sợi bazan;
- Sản xuất đá nguyên liệu bazan;
- Sản xuất matic;
- Sản xuất xi măng: Vệ sinh công nghiệp trong phân xưởng sản xuất chính; sửa chữa cơ khí, điện trong nhà máy, phân tích thí nghiệm trong sản xuất xi măng; vận hành thiết bị xuất XM; clinker; vận hành trung tâm cùn; sản xuất vữa xây dựng; xây vữa lò nung; sản xuất vỏ bao xi măng bằng bao bì PP, PE;

**c- Nhóm III:**

- Sản xuất đá học, đá ốp lát, tấm lợp, tấm pa nen cách nhiệt, khuôn mộc mẫu.
- Đúc lò nấu chảy đá bazan và tạo sợi siêu mảnh (BOCAN);
- Sửa chữa lò nấu chảy đá bazan và máy dệt tấm đan từ sợi bazan;
- Sản xuất xi măng: Vận hành hệ thống lọc bụi, phân ly, băng cân định lượng; vận hành cầu trục kho nguyên liệu, cần trục chân đế, cầu rải, máy cào, máy đánh đồng; vận hành hệ thống bơm vữa bột liệu, XM; vận hành hệ thống máy nghiền bi; vận hành thiết bị cấp liệu; vận hành trung tâm nhà máy; vận hành máy sấy, lò nung, tháp điều hoà, trao đổi nhiệt; buồng đốt canxino, thiết bị làm nguội clinker; vận hành máy nén khí cùn; vận hành máy ronghen (QCX); vận hành máy đóng bao xi măng;
- Nung vôi công nghiệp.

**BẢNG LƯƠNG NHÂN CÔNG TÍNH TRONG ĐƠN GIÁ XDCT**

**1. Bảng lương A.I - Ngành 8 - Nhóm I**

Số TT	Cấp bậc thợ	Lương cơ bản		Khu vực phụ cấp 0,4			Khu vực phụ cấp 0,5			Khu vực phụ cấp 0,7		
		Hệ số	Lương C.B	P.c.l.động 40%, khu vực 40%	P.cấp khác 26%	Lương ngày	P.c.l.động 40%, khu vực 50%	P.cấp khác 26%	Lương ngày	P.c.l.động 40%, khu vực 70%	P.cấp khác 27,2%	Lương ngày
1	Bậc 1,7	1,550	20.865	10.769	5.425	37.060	12.115	5.425	38.406	14.808	5.675	41.348
2	Bậc 1,5/7	1,690	22.750	10.769	5.915	39.434	12.115	5.915	40.780	14.808	6.188	43.746
3	Bậc 2/7	1,830	24.635	10.769	6.405	41.809	12.115	6.405	43.155	14.808	6.701	46.143
4	Bậc 2,2/7	1,896	25.523	10.769	6.636	42.928	12.115	6.636	44.274	14.808	6.942	47.273
5	Bậc 2,5/7	1,995	26.856	10.769	6.983	44.608	12.115	6.983	45.954	14.808	7.305	48.968
6	Bậc 2,7/7	2,061	27.744	10.769	7.214	45.727	12.115	7.214	47.073	14.808	7.546	50.098
7	Bậc 2,9/7	2,127	28.633	10.769	7.445	46.846	12.115	7.445	48.193	14.808	7.788	51.228
8	Bậc 3,0/7	2,160	29.077	10.769	7.560	47.406	12.115	7.560	48.752	14.808	7.909	51.794
9	Bậc 3,2/7	2,238	30.127	10.769	7.833	48.729	12.115	7.833	50.075	14.808	8.195	53.129
10	Bậc 3,5/7	2,355	31.702	10.769	8.243	50.714	12.115	8.243	52.060	14.808	8.623	55.133
11	Bậc 3,7/7	2,433	32.752	10.769	8.516	52.037	12.115	8.516	53.383	14.808	8.909	56.468
12	Bậc 4,0/7	2,550	34.327	10.769	8.925	54.021	12.115	8.925	55.367	14.808	9.337	58.472
13	Bậc 4,1/7	2,596	34.946	10.769	9.086	54.801	12.115	9.086	56.148	14.808	9.505	59.259
14	Bậc 4,3/7	2,688	36.185	10.769	9.408	56.362	12.115	9.408	57.708	14.808	9.842	60.835
15	Bậc 4,5/7	2,780	37.423	10.769	9.730	57.922	12.115	9.730	59.268	14.808	10.179	62.410
16	Bậc 5,0/7	3,010	40.519	10.769	10.535	61.823	12.115	10.535	63.170	14.808	11.021	66.348
17	Bậc 6,0/7	3,560	47.923	10.769	12.460	71.152	12.115	12.460	72.498	14.808	13.035	75.766
18	Bậc 7,0/7	4,200	56.538	10.769	14.700	82.008	12.115	14.700	83.354	14.808	15.378	86.725

2. Bảng lương A.1 - Ngành 8 - Nhóm II

Số TT	Cấp bậc thời	Lương cơ bản		Khu vực phụ cấp 0,4			Khu vực phụ cấp 0,5			Khu vực phụ cấp 0,7		
		Hệ số	Lương C.B	P.c I.động 40%, khu vực 40%	P.cấp khác 26%	Lương ngày	P.c I.động 40%, khu vực 50%	P.cấp khác 26%	Lương ngày	P.c I.động 40%, khu vực 70%	P.cấp khác 27,2%	Lương ngày
1	Bậc 1/7	1,670	22.481	10.769	5.845	39.095	12.115	5.845	40.441	14.808	6.115	43.403
2	Bậc 1,5/7	1,815	24.433	10.769	6.353	41.554	12.115	6.353	42.901	14.808	6.646	45.886
3	Bậc 2/7	1,960	26.385	10.769	6.860	44.014	12.115	6.860	45.360	14.808	7.177	48.369
4	Bậc 2,2/7	2,030	27.327	10.769	7.105	45.201	12.115	7.105	46.547	14.808	7.433	49.568
5	Bậc 2,5/7	2,135	28.740	10.769	7.473	46.982	12.115	7.473	48.328	14.808	7.817	51.365
6	Bậc 2,7/7	2,205	29.683	10.769	7.718	48.169	12.115	7.718	49.516	14.808	8.074	52.564
7	Bậc 2,9/7	2,275	30.625	10.769	7.963	49.357	12.115	7.963	50.703	14.808	8.330	53.763
8	Bậc 3,0/7	2,310	31.096	10.769	8.085	49.950	12.115	8.085	51.297	14.808	8.458	54.362
9	Bậc 3,2/7	2,400	32.302	10.769	8.399	51.470	12.115	8.399	52.816	14.808	8.786	55.896
10	Bậc 3,5/7	2,510	33.788	10.769	8.785	53.343	12.115	8.785	54.689	14.808	9.190	57.787
11	Bậc 3,7/7	2,598	34.973	10.769	9.093	54.835	12.115	9.093	56.181	14.808	9.513	59.293
12	Bậc 4,0/7	2,710	36.481	10.769	9.485	56.735	12.115	9.485	58.081	14.808	9.923	61.211
13	Bậc 4,1/7	2,758	37.127	10.769	9.653	57.549	12.115	9.653	58.895	14.808	10.099	62.033
14	Bậc 4,3/7	2,854	38.419	10.769	9.989	59.177	12.115	9.989	60.524	14.808	10.450	63.677
15	Bậc 4,5/7	2,950	39.712	10.769	10.325	60.806	12.115	10.325	62.152	14.808	10.802	65.321
16	Bậc 5,0/7	3,190	42.942	10.769	11.165	64.877	12.115	11.165	66.223	14.808	11.680	69.430
17	Bậc 6,0/7	3,740	50.346	10.769	13.090	74.205	12.115	13.090	75.552	14.808	13.694	78.848
18	Bậc 7,0/7	4,400	59.231	10.769	15.400	85.400	12.115	15.400	86.746	14.808	16.111	90.149

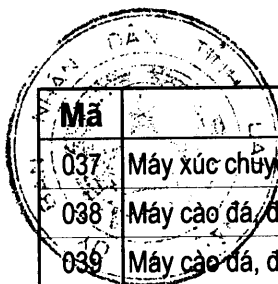
3. Bảng lương A12, Ngành 8 - Nhóm III

Số TT	Đơn vị	Cấp bậc	Hệ số	Lương cơ bản		Khu vực phụ cấp 0,4			Khu vực phụ cấp 0,5			Khu vực phụ cấp 0,7		
				Lương C.B	P.c I.động 40%, khu vực 40%	P.cấp khác 26%	Lương ngày	P.c I.động 40%, khu vực 50%	P.cấp khác 26%	Lương ngày	P.c I.động 40%, khu vực 70%	P.cấp khác 27,2%	Lương ngày	
														Lương cơ bản
1	Bạc 1/7	1,850	24.904	10.769	6.475	42.148	12.115	6.475	43.494	14.808	6.774	46.485		
2	Bạc 1,5/7	2,015	27.125	10.769	7.053	44.947	12.115	7.053	46.293	14.808	7.378	49.311		
3	Bạc 2/7	2,180	29.346	10.769	7.630	47.745	12.115	7.630	49.092	14.808	7.982	52.136		
4	Bạc 2,2/7	2,256	30.369	10.769	7.896	49.034	12.115	7.896	50.381	14.808	8.260	53.437		
5	Bạc 2,5/7	2,370	31.904	10.769	8.295	50.968	12.115	8.295	52.314	14.808	8.678	55.389		
6	Bạc 2,7/7	2,446	32.927	10.769	8.561	52.257	12.115	8.561	53.603	14.808	8.956	56.691		
7	Bạc 2,9/7	2,522	33.950	10.769	8.827	53.546	12.115	8.827	54.892	14.808	9.234	57.992		
8	Bạc 3,0/7	2,560	34.462	10.769	8.960	54.191	12.115	8.960	55.537	14.808	9.374	58.643		
9	Bạc 3,2/7	2,650	35.673	10.769	9.275	55.717	12.115	9.275	57.063	14.808	9.703	60.184		
10	Bạc 3,5/7	2,785	37.490	10.769	9.748	58.007	12.115	9.748	59.353	14.808	10.197	62.495		
11	Bạc 3,7/7	2,875	38.702	10.769	10.063	59.534	12.115	10.063	60.880	14.808	10.527	64.037		
12	Bạc 4,0/7	3,010	40.519	10.769	10.535	61.823	12.115	10.535	63.170	14.808	11.021	66.348		
13	Bạc 4,1/7	3,063	41.233	10.769	10.721	62.722	12.115	10.721	64.069	14.808	11.215	67.256		
14	Bạc 4,3/7	3,169	42.660	10.769	11.092	64.520	12.115	11.092	65.867	14.808	11.603	69.071		
15	Bạc 4,5/7	3,275	44.087	10.769	11.463	66.318	12.115	11.463	67.664	14.808	11.992	70.886		
16	Bạc 5,0/7	3,540	47.654	10.769	12.390	70.813	12.115	12.390	72.159	14.808	12.962	75.423		
17	Bạc 6,0/7	4,170	56.135	10.769	14.595	81.499	12.115	14.595	82.845	14.808	15.269	86.211		
18	Bạc 7,0/7	4,900	65.962	10.769	17.150	93.881	12.115	17.150	95.227	14.808	17.942	98.711		

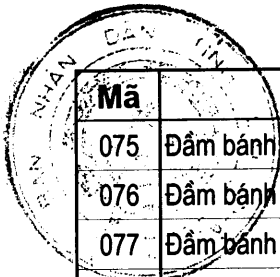
**BẢNG GIÁ CÀ MÁY VÀ THIẾT BỊ XÂY DỰNG TÍNH TRONG ĐƠN GIÁ XDCT**

Đơn vị tính : Đồng

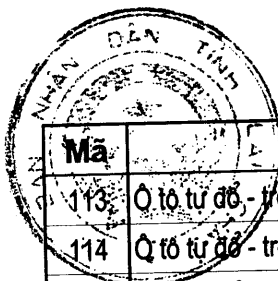
Mã	Loại máy và thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy
002	Máy đào một gầu, bánh xích dung tích 0,30 m <sup>3</sup>	Ca	854.360,00
003	Máy đào một gầu, bánh xích dung tích 0,40 m <sup>3</sup>	Ca	980.595,00
004	Máy đào một gầu, bánh xích dung tích 0,50 m <sup>3</sup>	Ca	1.151.012,00
005	Máy đào một gầu, bánh xích dung tích 0,65 m <sup>3</sup>	Ca	1.362.767,00
006	Máy đào một gầu, bánh xích dung tích 0,80 m <sup>3</sup>	Ca	1.483.333,00
007	Máy đào một gầu, bánh xích dung tích 1,00 m <sup>3</sup>	Ca	1.681.719,00
008	Máy đào một gầu, bánh xích dung tích 1,20 m <sup>3</sup>	Ca	2.082.789,00
009	Máy đào một gầu, bánh xích dung tích 1,25 m <sup>3</sup>	Ca	2.142.312,00
010	Máy đào một gầu, bánh xích dung tích 1,60 m <sup>3</sup>	Ca	2.575.971,00
011	Máy đào một gầu, bánh xích dung tích 2,00 m <sup>3</sup>	Ca	3.150.644,00
012	Máy đào một gầu, bánh xích dung tích 2,30 m <sup>3</sup>	Ca	3.495.188,00
013	Máy đào một gầu, bánh xích dung tích 2,50 m <sup>3</sup>	Ca	3.757.701,00
014	Máy đào một gầu, bánh xích dung tích 3,50 m <sup>3</sup>	Ca	5.263.856,00
015	Máy đào một gầu, bánh xích dung tích 3,60 m <sup>3</sup>	Ca	5.509.585,00
016	Máy đào một gầu, bánh xích dung tích 5,40 m <sup>3</sup>	Ca	6.439.820,00
017	Máy đào một gầu, bánh xích dung tích 6,50 m <sup>3</sup>	Ca	8.579.246,00
018	Máy đào một gầu, bánh xích dung tích 9,50 m <sup>3</sup>	Ca	12.469.107,00
019	Máy đào một gầu, bánh xích dung tích 10,40 m <sup>3</sup>	Ca	13.719.842,00
020	Máy đào một gầu, bánh xích, động cơ điện 2,50 m <sup>3</sup>	Ca	3.063.685,00
021	Máy đào một gầu, bánh xích, động cơ điện 4,00 m <sup>3</sup>	Ca	4.143.964,00
022	Máy đào một gầu, bánh xích, động cơ điện 4,60 m <sup>3</sup>	Ca	5.498.000,00
023	Máy đào một gầu, bánh xích, động cơ điện 5,00 m <sup>3</sup>	Ca	5.751.881,00
024	Máy đào một gầu, bánh xích, động cơ điện 8,00 m <sup>3</sup>	Ca	10.019.448,00
025	Máy đào một gầu, bánh hơi 0,15 m <sup>3</sup>	Ca	706.633,00
026	Máy đào một gầu, bánh hơi 0,30 m <sup>3</sup>	Ca	897.071,00
027	Máy đào một gầu, bánh hơi 0,75 m <sup>3</sup>	Ca	1.374.761,00
028	Máy đào một gầu, bánh hơi 1,25 m <sup>3</sup>	Ca	2.129.814,00
029	Máy xúc lật - dung tích gầu 1,00 m <sup>3</sup>	Ca	1.009.514,00
030	Máy xúc lật - dung tích gầu 1,65 m <sup>3</sup>	Ca	1.611.116,00
031	Máy xúc lật - dung tích gầu 2,00 m <sup>3</sup>	Ca	1.807.056,00
032	Máy xúc lật - dung tích gầu 2,80 m <sup>3</sup>	Ca	2.532.679,00
033	Máy xúc lật - dung tích gầu 3,20 m <sup>3</sup>	Ca	3.522.257,00
034	Máy xúc lật - dung tích gầu 4,20 m <sup>3</sup>	Ca	4.508.108,00
035	Máy xúc chuyên dùng trong hầm 0,90 m <sup>3</sup>	Ca	2.691.417,00
036	Máy xúc chuyên dùng trong hầm 1,65 m <sup>3</sup>	Ca	3.118.805,00



Mã	Loại máy và thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy
037	Máy xúc chuyên dùng trong hầm 4,20 m3	Ca	5.685.464,00
038	Máy cào đá/động cơ điện - năng suất 2 m3/ph	Ca	635.454,00
039	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất 3 m3/ph	Ca	1.034.618,00
040	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất 8 m3/ph	Ca	2.187.032,00
041	Máy ủi - công suất 45,0 CV	Ca	548.238,00
042	Máy ủi - công suất 54,0 CV	Ca	602.593,00
043	Máy ủi - công suất 75,0 CV	Ca	764.732,00
044	Máy ủi - công suất 105,0 CV	Ca	1.043.451,00
045	Máy ủi - công suất 108,0 CV	Ca	1.100.155,00
046	Máy ủi - công suất 130,0 CV	Ca	1.341.062,00
047	Máy ủi - công suất 140,0 CV	Ca	1.581.891,00
048	Máy ủi - công suất 160,0 CV	Ca	1.954.890,00
049	Máy ủi - công suất 180,0 CV	Ca	2.126.605,00
050	Máy ủi - công suất 250,0 CV	Ca	2.618.000,00
051	Máy ủi - công suất 271,0 CV	Ca	2.904.408,00
052	Máy ủi - công suất 320,0 CV	Ca	3.735.786,00
053	Thùng cạp + đầu kéo bánh xích 2,50 m3	Ca	844.676,00
054	Thùng cạp + đầu kéo bánh xích 2,75 m3	Ca	901.977,00
055	Thùng cạp + đầu kéo bánh xích 3,00 m3	Ca	945.428,00
056	Thùng cạp + đầu kéo bánh xích 4,50 m3	Ca	1.266.823,00
057	Thùng cạp + đầu kéo bánh xích 5,00 m3	Ca	1.357.486,00
058	Thùng cạp + đầu kéo bánh xích 8,00 m3	Ca	1.648.467,00
059	Thùng cạp + đầu kéo bánh xích 9,00 m3	Ca	1.782.814,00
060	Máy cạp tự hành - dung tích thùng 9,0 m3	Ca	2.377.804,00
061	Máy cạp tự hành - dung tích thùng 10,0 m3	Ca	2.436.727,00
062	Máy cạp tự hành - dung tích thùng 16,0 m3	Ca	3.132.779,00
063	Máy cạp tự hành - dung tích thùng 25,0 m3	Ca	3.808.335,00
064	Máy san tự hành - công suất 54,00 CV	Ca	866.227,00
065	Máy san tự hành - công suất 90,00 CV	Ca	1.187.664,00
066	Máy san tự hành - công suất 108,0 CV	Ca	1.545.555,00
067	Máy san tự hành - công suất 180,0 CV	Ca	2.345.058,00
068	Máy san tự hành - công suất 250,0 CV	Ca	3.252.740,00
069	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng 50 kg	Ca	106.963,00
070	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng 60 kg	Ca	118.483,00
071	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng 70 kg	Ca	126.004,00
072	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng 80 kg	Ca	132.616,00
073	Đầm bánh hơi + đầu kéo bánh xích 9,0 T	Ca	700.888,00
074	Đầm bánh hơi + đầu kéo bánh xích 12,5 T	Ca	760.711,00



Mã	Loại máy và thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy
075	Đầm bánh hơi + đầu kéo bánh xích 18,0 T	Ca	921.173,00
076	Đầm bánh hơi + đầu kéo bánh xích 25,0 T	Ca	1.145.806,00
077	Đầm bánh hơi + đầu kéo bánh xích 26,5 T	Ca	1.244.354,00
078	Đầm bánh hơi tự hành 16,0 T	Ca	950.186,00
079	Đầm bánh hơi tự hành 17,5 T	Ca	1.042.919,00
080	Đầm bánh hơi tự hành 25,0 T	Ca	1.291.936,00
081	Máy đầm rung tự hành 8 T	Ca	861.067,00
082	Máy đầm rung tự hành 15T	Ca	1.406.007,00
083	Máy đầm rung tự hành 18T	Ca	1.690.959,00
084	Máy đầm rung tự hành 25T	Ca	1.923.557,00
085	Đầm chân cừu + đầu kéo - trọng lượng 5,5 T	Ca	618.646,00
086	Đầm chân cừu + đầu kéo - trọng lượng 9,0 T	Ca	781.866,00
087	Đầm bánh thép tự hành - trọng lượng 8,50 T	Ca	506.290,00
088	Đầm bánh thép tự hành - trọng lượng 10,0 T	Ca	614.758,00
089	Đầm bánh thép tự hành - trọng lượng 12,2 T	Ca	688.130,00
090	Đầm bánh thép tự hành - trọng lượng 13,0 T	Ca	747.848,00
091	Đầm bánh thép tự hành - trọng lượng 14,5 T	Ca	822.939,00
092	Đầm bánh thép tự hành - trọng lượng 15,5 T	Ca	937.538,00
093	Máy lu rung không tự hành (quả đầm 16 T) 10 T	Ca	839.447,00
094	Ô tô vận tải thùng - trọng tải 2,0 T	Ca	331.571,00
095	Ô tô vận tải thùng - trọng tải 2,5 T	Ca	374.586,00
096	Ô tô vận tải thùng - trọng tải 4,0 T	Ca	457.728,00
097	Ô tô vận tải thùng - trọng tải 5,0 T	Ca	515.932,00
098	Ô tô vận tải thùng - trọng tải 6,0 T	Ca	587.395,00
099	Ô tô vận tải thùng - trọng tải 7,0 T	Ca	662.404,00
100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải 10,0 T	Ca	799.053,00
101	Ô tô vận tải thùng - trọng tải 12,0 T	Ca	858.690,00
102	Ô tô vận tải thùng - trọng tải 12,5 T	Ca	895.837,00
103	Ô tô vận tải thùng - trọng tải 20,0 T	Ca	1.391.344,00
104	Ô tô tự đổ - trọng tải 2,5 T	Ca	413.172,00
105	Ô tô tự đổ - trọng tải 3,5 T	Ca	535.572,00
106	Ô tô tự đổ - trọng tải 4,0 T	Ca	598.538,00
107	Ô tô tự đổ - trọng tải 5,0 T	Ca	644.044,00
108	Ô tô tự đổ - trọng tải 6,0 T	Ca	716.220,00
109	Ô tô tự đổ - trọng tải 7,0 T	Ca	809.985,00
110	Ô tô tự đổ - trọng tải 9,0 T	Ca	890.820,00
111	Ô tô tự đổ - trọng tải 10,0 T	Ca	968.381,00
112	Ô tô tự đổ - trọng tải 12,0 T	Ca	1.111.749,00

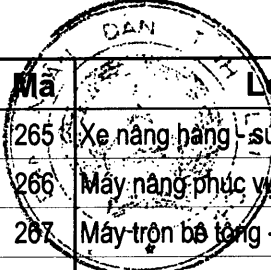


Mã	Loại máy và thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy
113	Ô tô tự đổ - trọng tải 15,0 T	Ca	1.487.033,00
114	Ô tô tự đổ - trọng tải 20,0 T	Ca	2.045.095,00
115	Ô tô tự đổ - trọng tải 22,0 T	Ca	2.324.347,00
116	Ô tô tự đổ - trọng tải 25,0 T	Ca	2.717.867,00
117	Ô tô tự đổ - trọng tải 27,0 T	Ca	3.098.561,00
118	Ô tô tự đổ - trọng tải 32,0 T	Ca	3.356.095,00
119	Ô tô tự đổ - trọng tải 36,0 T	Ca	4.181.868,00
120	Ô tô tự đổ - trọng tải 42,0 T	Ca	5.121.044,00
121	Ô tô tự đổ - trọng tải 55,0 T	Ca	5.816.297,00
122	Ô tô đầu kéo - công suất 150,0 CV	Ca	658.981,00
123	Ô tô đầu kéo - công suất 180,0 CV	Ca	774.960,00
124	Ô tô đầu kéo - công suất 200,0 CV	Ca	876.102,00
125	Ô tô đầu kéo - công suất 240,0 CV	Ca	1.015.430,00
126	Ô tô đầu kéo - công suất 255,0 CV	Ca	1.156.439,00
127	Ô tô đầu kéo - công suất 272,0 CV	Ca	1.304.131,00
128	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích 5,0 m <sup>3</sup>	Ca	984.640,00
129	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích 6,0 m <sup>3</sup>	Ca	1.125.292,00
130	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích 8,0 m <sup>3</sup>	Ca	1.563.675,00
131	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích 8,7 m <sup>3</sup>	Ca	1.754.278,00
132	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích 10,7 m <sup>3</sup>	Ca	2.273.679,00
133	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích 14,5 m <sup>3</sup>	Ca	2.975.932,00
134	Ô tô tưới nước - dung tích 4,0 m <sup>3</sup>	Ca	518.257,00
135	Ô tô tưới nước - dung tích 5,0 m <sup>3</sup>	Ca	565.300,00
136	Ô tô tưới nước - dung tích 6,0 m <sup>3</sup>	Ca	625.806,00
137	Ô tô tưới nước - dung tích 7,0 m <sup>3</sup>	Ca	695.316,00
138	Ô tô tưới nước - dung tích 9,0 m <sup>3</sup>	Ca	775.127,00
139	Xe ô tô tải có gắn cần trục - trọng tải xe 5,0 T	Ca	833.312,00
140	Xe ô tô tải có gắn cần trục - trọng tải xe 6,0 T	Ca	945.724,00
141	Xe ô tô tải có gắn cần trục - trọng tải xe 7,0 T	Ca	1.109.714,00
142	Xe ô tô tải có gắn cần trục - trọng tải xe 10,0 T	Ca	1.545.247,00
143	Rơ mooc - trọng tải 2,0 T	Ca	111.358,00
144	Rơ mooc - trọng tải 4,0 T	Ca	135.336,00
145	Rơ mooc - trọng tải 7,5 T	Ca	148.507,00
146	Rơ mooc - trọng tải 14,0 T	Ca	164.106,00
147	Rơ mooc - trọng tải 15,0 T	Ca	171.991,00
148	Rơ mooc - trọng tải 21,0 T	Ca	193.354,00
149	Rơ mooc - trọng tải 40,0 T	Ca	314.963,00
150	Rơ mooc - trọng tải 100,0 T	Ca	516.100,00

Mã	Loại máy và thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy
151	Rơ mooc - trọng tải 125,0 T	Ca	570.032,00
152	Máy kéo bánh xích - công suất 45,0 CV	Ca	422.100,00
153	Máy kéo bánh xích - công suất 54,0 CV	Ca	490.165,00
154	Máy kéo bánh xích - công suất 75,0 CV	Ca	575.694,00
155	Máy kéo bánh xích - công suất 110,0 CV	Ca	695.190,00
156	Máy kéo bánh xích - công suất 130,0 CV	Ca	780.345,00
157	Máy kéo bánh hơi - công suất 28,0 CV	Ca	295.285,00
158	Máy kéo bánh hơi - công suất 40,0 CV	Ca	345.180,00
159	Máy kéo bánh hơi - công suất 50,0 CV	Ca	394.438,00
160	Máy kéo bánh hơi - công suất 60,0 CV	Ca	446.682,00
161	Máy kéo bánh hơi - công suất 80,0 CV	Ca	567.232,00
162	Máy kéo bánh hơi - công suất 165,0 CV	Ca	785.457,00
163	Máy kéo bánh hơi - công suất 215,0 CV	Ca	970.071,00
164	Tời ma nơ - 13 kW	Ca	180.707,00
165	Xe goòng 3 T	Ca	140.637,00
166	Xe goòng 5,8 m3	Ca	791.171,00
167	Đầu kéo 30 T	Ca	1.806.222,00
168	Quang lật 360 T/h	Ca	280.973,00
169	Cần trục máy kéo - sức nâng 5,0 T	Ca	498.416,00
170	Cần trục máy kéo - sức nâng 6,0 T.	Ca	565.445,00
171	Cần trục máy kéo - sức nâng 7,0 T	Ca	659.081,00
172	Cần trục máy kéo - sức nâng 8,0 T	Ca	787.598,00
173	Cần trục ô tô - sức nâng 1,0 T	Ca	634.097,00
174	Cần trục ô tô - sức nâng 3,0 T	Ca	734.449,00
175	Cần trục ô tô - sức nâng 4,0 T	Ca	833.723,00
176	Cần trục ô tô - sức nâng 5,0 T	Ca	917.202,00
177	Cần trục ô tô - sức nâng 6,0 T	Ca	1.109.240,00
178	Cần trục ô tô - sức nâng 10,0 T	Ca	1.421.679,00
179	Cần trục ô tô - sức nâng 16,0 T	Ca	1.813.423,00
180	Cần trục ô tô - sức nâng 20,0 T	Ca	2.164.342,00
181	Cần trục ô tô - sức nâng 25,0 T	Ca	2.440.596,00
182	Cần trục ô tô - sức nâng 30,0 T	Ca	2.736.851,00
183	Cần trục ô tô - sức nâng 35,0 T	Ca	3.118.732,00
184	Cần trục ô tô - sức nâng 40,0 T	Ca	3.708.598,00
185	Cần trục ô tô - sức nâng 45,0 T	Ca	4.226.570,00
186	Cần trục ô tô - sức nâng 50,0 T	Ca	4.967.284,00
187	Cần trục bánh hơi - sức nâng 16,0 T	Ca	1.396.924,00
188	Cần trục bánh hơi - sức nâng 25,0 T	Ca	1.669.738,00

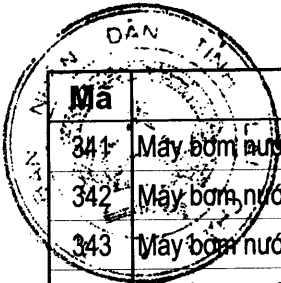
Mã	Loại máy và thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy
189	Cần trục bánh hơi - sức nâng 40,0 T	Ca	2.966.568,00
190	Cần trục bánh hơi - sức nâng 63,0 T	Ca	3.503.621,00
191	Cần trục bánh hơi - sức nâng 90,0 T	Ca	5.873.847,00
192	Cần trục bánh hơi - sức nâng 100,0 T	Ca	7.041.601,00
193	Cần trục bánh hơi - sức nâng 110,0 T	Ca	8.628.997,00
194	Cần trục bánh hơi - sức nâng 130,0 T	Ca	10.179.221,00
195	Cần trục bánh xích - sức nâng 5,0 T	Ca	1.256.621,00
196	Cần trục bánh xích - sức nâng 7,0 T	Ca	1.369.711,00
197	Cần trục bánh xích - sức nâng 10,0 T	Ca	1.472.030,00
198	Cần trục bánh xích - sức nâng 16,0 T	Ca	1.865.492,00
199	Cần trục bánh xích - sức nâng 25,0 T	Ca	2.383.759,00
200	Cần trục bánh xích - sức nâng 28,0 T	Ca	2.765.839,00
201	Cần trục bánh xích - sức nâng 40,0 T	Ca	3.361.221,00
202	Cần trục bánh xích - sức nâng 50,0 T	Ca	3.672.670,00
203	Cần trục bánh xích - sức nâng 63,0 T	Ca	4.644.932,00
204	Cần trục bánh xích - sức nâng 100,0 T	Ca	9.362.643,00
205	Cần trục bánh xích - sức nâng 110,0 T	Ca	10.705.192,00
206	Cần trục bánh xích - sức nâng 130,0 T	Ca	12.491.054,00
207	Cần trục bánh xích - sức nâng 150,0 T	Ca	13.934.831,00
208	Cần trục tháp - sức nâng 3,0 T	Ca	680.172,00
209	Cần trục tháp - sức nâng 5,0 T	Ca	876.007,00
210	Cần trục tháp - sức nâng 8,0 T	Ca	963.303,00
211	Cần trục tháp - sức nâng 10,0 T	Ca	1.226.609,00
212	Cần trục tháp - sức nâng 12,0 T	Ca	1.463.368,00
213	Cần trục tháp - sức nâng 15,0 T	Ca	1.611.229,00
214	Cần trục tháp - sức nâng 20,0 T	Ca	1.830.485,00
215	Cần trục tháp - sức nâng 25,0 T	Ca	2.467.687,00
216	Cần trục tháp - sức nâng 30,0 T	Ca	3.038.543,00
217	Cần trục tháp - sức nâng 40,0 T	Ca	3.456.019,00
218	Cần trục tháp - sức nâng 50,0 T	Ca	4.283.825,00
219	Cần trục tháp - sức nâng 60,0 T	Ca	5.340.406,00
220	Cầu tháp MD 900	Ca	15.269.076,00
221	Cần cầu nổi, kéo theo - sức nâng 30T	Ca	3.877.711,00
222	Cần cầu nổi, tự hành - sức nâng 100T	Ca	5.474.411,00
223	Cầu lao dầm K33-60	Ca	2.922.088,00
224	Cổng trục - sức nâng 10T	Ca	814.039,00
225	Cổng trục - sức nâng 25T	Ca	1.015.738,00
226	Cổng trục - sức nâng 30T	Ca	1.172.422,00

Mã	Loại máy và thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy
227	Cổng trục - sức nâng 60T	Ca	1.527.852,00
228	Cầu trục - sức nâng 30 T	Ca	382.575,00
229	Cầu trục - sức nâng 40 T	Ca	420.287,00
230	Cầu trục - sức nâng 50 T	Ca	463.243,00
231	Cầu trục - sức nâng 60 T	Ca	539.428,00
232	Cầu trục - sức nâng 90 T	Ca	640.367,00
233	Cầu trục - sức nâng 110 T	Ca	808.375,00
234	Cầu trục - sức nâng 125 T	Ca	901.450,00
235	Cầu trục - sức nâng 180 T	Ca	1.112.144,00
236	Cầu trục - sức nâng 250 T	Ca	1.377.011,00
237	Máy vận thăng - sức nâng 0,3 T nâng 30 m	Ca	100.918,00
238	Máy vận thăng - sức nâng 0,5 T nâng 50 m	Ca	141.790,00
239	Máy vận thăng - sức nâng 0,8 T nâng 80 m	Ca	181.695,00
240	Máy vận thăng - sức nâng 2,0 T nâng 100 m	Ca	222.473,00
241	Cần trục thiếu nhi - sức nâng 0,5 T	Ca	66.739,00
242	Tời điện - sức kéo 0,5 T	Ca	59.274,00
243	Tời điện - sức kéo 1,0 T	Ca	62.505,00
244	Tời điện - sức kéo 1,5 T	Ca	71.355,00
245	Tời điện - sức kéo 2,0 T	Ca	78.757,00
246	Tời điện - sức kéo 2,5 T	Ca	88.700,00
247	Tời điện - sức kéo 3,0 T	Ca	96.275,00
248	Tời điện - sức kéo 4,0 T	Ca	102.567,00
249	Tời điện - sức kéo 5,0 T	Ca	110.607,00
250	Kích thông tâm YCW - 150 T	Ca	68.092,00
251	Kích thông tâm YCW - 250 T	Ca	103.978,00
252	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60T,6c)	Ca	366.673,00
253	Kích thông tâm YCW - 500 T	Ca	73.001,00
254	Kích sợi đơn YDC - 500 T	Ca	74.814,00
255	Kích thông tâm RRH - 100 T	Ca	127.898,00
256	Kích thông tâm RRH - 300 T	Ca	279.972,00
257	Máy luồn cáp - công suất 15 kW	Ca	139.321,00
258	Trạm bơm dầu áp lực công suất 40MPa (HCP-400)	Ca	96.570,00
259	Trạm bơm dầu áp lực công suất 50MPa (ZB4-500)	Ca	108.950,00
260	Xe nâng hàng - sức nâng 1,5 T	Ca	241.122,00
261	Xe nâng hàng - sức nâng 2,0 T	Ca	261.024,00
262	Xe nâng hàng - sức nâng 3,0 T	Ca	303.000,00
263	Xe nâng hàng - sức nâng 3,2 T	Ca	330.714,00
264	Xe nâng hàng - sức nâng 3,5 T	Ca	374.886,00



Mã	Loại máy và thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy
265	Xe nâng hàng - sức nâng 5,0 T	Ca	426.702,00
266	Máy nâng phục vụ thi công hầm - CS 135 CV	Ca	873.869,00
267	Máy trộn bê tông - dung tích 100,0 lít	Ca	86.346,00
268	Máy trộn bê tông - dung tích 150,0 lít	Ca	95.941,00
269	Máy trộn bê tông - dung tích 200,0 lít	Ca	100.916,00
270	Máy trộn bê tông - dung tích 250,0 lít	Ca	115.721,00
271	Máy trộn bê tông - dung tích 425,0 lít	Ca	178.088,00
272	Máy trộn bê tông - dung tích 500,0 lít	Ca	188.196,00
273	Máy trộn bê tông - dung tích 800,0 lít	Ca	247.888,00
274	Máy trộn bê tông - dung tích 1150,0 lít	Ca	293.924,00
275	Máy trộn bê tông - dung tích 1600,0 lít	Ca	379.054,00
276	Máy trộn vữa - dung tích 80,0 lít	Ca	78.215,00
277	Máy trộn vữa - dung tích 110,0 lít	Ca	83.826,00
278	Máy trộn vữa - dung tích 150,0 lít	Ca	88.857,00
279	Máy trộn vữa - dung tích 200,0 lít	Ca	94.562,00
280	Máy trộn vữa - dung tích 250,0 lít	Ca	99.738,00
281	Máy trộn vữa - dung tích 325,0 lít	Ca	120.948,00
282	Trạm trộn bê tông - năng suất 20,0 m <sup>3</sup> /h	Ca	1.087.999,00
283	Trạm trộn bê tông - năng suất 22,0 m <sup>3</sup> /h	Ca	1.196.923,00
284	Trạm trộn bê tông - năng suất 25,0 m <sup>3</sup> /h	Ca	1.271.800,00
285	Trạm trộn bê tông - năng suất 30,0 m <sup>3</sup> /h	Ca	1.651.757,00
286	Trạm trộn bê tông - năng suất 50,0 m <sup>3</sup> /h	Ca	2.580.493,00
287	Trạm trộn bê tông - năng suất 60,0 m <sup>3</sup> /h	Ca	2.752.340,00
288	Trạm trộn bê tông - năng suất 75,0 m <sup>3</sup> /h	Ca	3.483.596,00
289	Trạm trộn bê tông - năng suất 125,0 m <sup>3</sup> /h	Ca	6.020.859,00
290	Máy bơm vữa - năng suất 2,0 m <sup>3</sup> /h	Ca	189.070,00
291	Máy bơm vữa - năng suất 4,0 m <sup>3</sup> /h	Ca	223.187,00
292	Máy bơm vữa - năng suất 6,0 m <sup>3</sup> /h	Ca	320.952,00
293	Máy bơm vữa - năng suất 9,0 m <sup>3</sup> /h	Ca	383.717,00
294	Máy bơm vữa - năng suất 32 - 50 m <sup>3</sup> /h	Ca	491.475,00
295	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất 50 m <sup>3</sup> /h	Ca	2.595.382,00
296	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất 60 m <sup>3</sup> /h	Ca	2.857.904,00
297	Máy bơm bê tông - năng suất 40 - 60 m <sup>3</sup> /h	Ca	1.338.326,00
298	Máy bơm bê tông - năng suất 60 - 90 m <sup>3</sup> /h	Ca	1.790.151,00
299	Máy phun vẩy - năng suất 9 m <sup>3</sup> /h (AL 285)	Ca	1.971.605,00
300	Máy phun vẩy - năng suất 16 m <sup>3</sup> /h (AL 500)	Ca	7.140.145,00
301	Máy trải bê tông SP.500	Ca	7.422.230,00
302	Máy đầm bê tông, đầm bàn - 0,4 kW	Ca	59.506,00

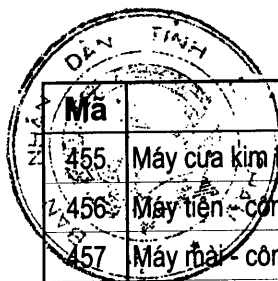
Mã	Loại máy và thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy
303	Máy đầm bê tông, đầm bàn - 0,6 kW	Ca	61.990,00
304	Máy đầm bê tông, đầm bàn - 0,8 kW	Ca	64.473,00
305	Máy đầm bê tông, đầm bàn - 1,0 kW	Ca	66.795,00
306	Máy đầm bê tông, đầm cạnh 1,0 kW	Ca	64.357,00
307	Máy đầm bê tông, đầm dùi - 0,6 kW	Ca	61.604,00
308	Máy đầm bê tông, đầm dùi - 0,8 kW	Ca	64.937,00
309	Máy đầm bê tông, đầm dùi - 1,0 kW	Ca	65.708,00
310	Máy đầm bê tông, đầm dùi - 1,5 kW	Ca	69.175,00
311	Máy đầm bê tông, đầm dùi - 2,8 kW	Ca	77.225,00
312	Máy đầm bê tông, đầm dùi - 3,5 kW	Ca	100.170,00
313	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất 11,0 m3/h	Ca	104.642,00
314	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất 35,0 m3/h	Ca	168.112,00
315	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất 45,0 m3/h	Ca	197.416,00
316	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất 6,0 m3/h	Ca	523.716,00
317	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất 20,0 m3/h	Ca	1.575.346,00
318	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất 25,0 m3/h	Ca	1.977.643,00
319	1Máy nghiền sàng đá di động - năng suất 25,0 m3/h	Ca	5.745.913,00
320	Máy nghiền đá thô - năng suất 14,0 m3/h	Ca	423.017,00
321	Máy nghiền đá thô - năng suất 200,0 m3/h	Ca	2.691.929,00
322	Trạm trộn bê tông asphan 25,0 T/h (140 m3/ca)	Ca	12.574.840,00
323	Trạm trộn bê tông asphan 30,0 T/h (156 m3/ca)	Ca	14.267.584,00
324	Trạm trộn bê tông asphan 40,0 T/h (176 m3/ca)	Ca	16.109.835,00
325	Trạm trộn bê tông asphan 50,0 T/h (200 m3/ca)	Ca	17.778.471,00
326	Trạm trộn bê tông asphan 60,0 T/h (216 m3/ca)	Ca	19.611.615,00
327	Trạm trộn bê tông asphan 80,0 T/h (256 m3/ca)	Ca	21.806.783,00
328	Máy phun nhựa đường - công suất 190 CV	Ca	1.703.935,00
329	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - 65,0 T/h	Ca	1.555.702,00
330	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - 100,0 T/h	Ca	1.897.534,00
331	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	Ca	3.365.117,00
332	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	Ca	120.199,00
333	Lò nấu sơn YHK 3A	Ca	452.183,00
334	Nồi nấu nhựa	Ca	71.069,00
335	Máy bơm nước, động cơ điện - 0,55 kW	Ca	55.579,00
336	Máy bơm nước, động cơ điện - 0,75 kW	Ca	56.632,00
337	Máy bơm nước, động cơ điện - 1,10 kW	Ca	58.073,00
338	Máy bơm nước, động cơ điện - 1,50 kW	Ca	59.465,00
339	Máy bơm nước, động cơ điện - 2,00 kW	Ca	60.937,00
340	Máy bơm nước, động cơ điện - 2,80 kW	Ca	63.720,00



Mã	Loại máy và thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy
341	Máy bơm nước, động cơ điện - 4,00 kW	Ca	70.552,00
342	Máy bơm nước, động cơ điện - 4,50 kW	Ca	72.959,00
343	Máy bơm nước, động cơ điện - 7,00 kW	Ca	82.119,00
344	Máy bơm nước, động cơ điện - 10,00 kW	Ca	97.593,00
345	Máy bơm nước, động cơ điện - 14,00 kW	Ca	111.334,00
346	Máy bơm nước, động cơ điện - 20,00 kW	Ca	138.220,00
347	Máy bơm nước, động cơ điện - 22,00 kW	Ca	147.563,00
348	Máy bơm nước, động cơ điện - 28,00 kW	Ca	166.306,00
349	Máy bơm nước, động cơ điện - 30,00 kW	Ca	180.196,00
350	Máy bơm nước, động cơ điện - 40,00 kW	Ca	217.697,00
351	Máy bơm nước, động cơ điện - 50,00 kW	Ca	252.498,00
352	Máy bơm nước, động cơ điện - 55,00 kW	Ca	268.287,00
353	Máy bơm nước, động cơ điện - 75,00 kW	Ca	339.661,00
354	Máy bơm nước, động cơ điện - 113,00 kW	Ca	460.530,00
355	Máy bơm nước, động cơ diesel - 5,0 CV	Ca	96.685,00
356	Máy bơm nước, động cơ diesel - 5,5 CV	Ca	101.721,00
357	Máy bơm nước, động cơ diesel - 7,0 CV	Ca	110.599,00
358	Máy bơm nước, động cơ diesel - 7,5 CV	Ca	114.783,00
359	Máy bơm nước, động cơ diesel - 10,0 CV	Ca	133.337,00
360	Máy bơm nước, động cơ diesel - 15,0 CV	Ca	180.150,00
361	Máy bơm nước, động cơ diesel - 20,0 CV	Ca	217.215,00
362	Máy bơm nước, động cơ diesel - 37,0 CV	Ca	323.956,00
363	Máy bơm nước, động cơ diesel - 45,0 CV	Ca	365.532,00
364	Máy bơm nước, động cơ diesel - 75,0 CV	Ca	595.119,00
365	Máy bơm nước, động cơ diesel - 100,0 CV	Ca	664.855,00
366	Máy bơm nước, động cơ diesel - 150,0 CV	Ca	882.960,00
367	Máy bơm nước, động cơ xăng - 3,0 CV	Ca	86.400,00
368	Máy bơm nước, động cơ xăng - 4,0 CV	Ca	94.749,00
369	Máy bơm nước, động cơ xăng - 6,0 CV	Ca	110.145,00
370	Máy bơm nước, động cơ xăng - 7,0 CV	Ca	120.436,00
371	Máy bơm nước, động cơ xăng - 8,0 CV	Ca	126.816,00
372	Máy phát điện lưu động - 5,2 kW	Ca	121.761,00
373	Máy phát điện lưu động - 8,0 kW	Ca	149.204,00
374	Máy phát điện lưu động - 10,0 kW	Ca	196.267,00
375	Máy phát điện lưu động - 15,0 kW	Ca	225.674,00
376	Máy phát điện lưu động - 20,0 kW	Ca	294.673,00
377	Máy phát điện lưu động - 25,0 kW	Ca	327.841,00
378	Máy phát điện lưu động - 30,0 kW	Ca	362.402,00

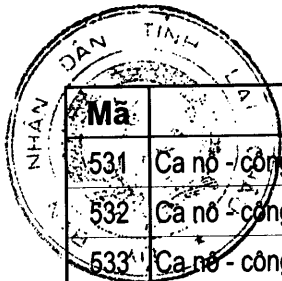
Mã	Loại máy và thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy
379	Máy phát điện lưu động - 38,0 kW	Ca	420.787,00
380	Máy phát điện lưu động - 45,0 kW	Ca	453.135,00
381	Máy phát điện lưu động - 50,0 kW	Ca	507.504,00
382	Máy phát điện lưu động - 60,0 kW	Ca	559.423,00
383	Máy phát điện lưu động - 75,0 kW	Ca	635.465,00
384	Máy phát điện lưu động - 112,0 kW	Ca	862.414,00
385	Máy phát điện lưu động - 122,0 kW	Ca	930.436,00
386	Máy nén khí, động cơ xăng - 3,0 m3/h	Ca	69.478,00
387	Máy nén khí, động cơ xăng - 11,0 m3/h	Ca	83.135,00
388	Máy nén khí, động cơ xăng - 25,0 m3/h	Ca	100.639,00
389	Máy nén khí, động cơ xăng - 40,0 m3/h	Ca	153.792,00
390	Máy nén khí, động cơ xăng - 120,0 m3/h	Ca	259.136,00
391	Máy nén khí, động cơ xăng - 200,0 m3/h	Ca	388.908,00
392	Máy nén khí, động cơ xăng - 300,0 m3/h	Ca	519.897,00
393	Máy nén khí, động cơ xăng - 600,0 m3/h	Ca	815.813,00
394	Máy nén khí, động cơ diesel - 5,50 m3/h	Ca	67.691,00
395	Máy nén khí, động cơ diesel - 75,00 m3/h	Ca	142.996,00
396	Máy nén khí, động cơ diesel - 102,00 m3/h	Ca	217.105,00
397	Máy nén khí, động cơ diesel - 120,00 m3/h	Ca	232.059,00
398	Máy nén khí, động cơ diesel - 200,00 m3/h	Ca	305.864,00
399	Máy nén khí, động cơ diesel - 240,00 m3/h	Ca	407.191,00
400	Máy nén khí, động cơ diesel - 300,00 m3/h	Ca	484.235,00
401	Máy nén khí, động cơ diesel - 360,00 m3/h	Ca	515.188,00
402	Máy nén khí, động cơ diesel - 420,00 m3/h	Ca	599.907,00
403	Máy nén khí, động cơ diesel - 540,00 m3/h	Ca	627.290,00
404	Máy nén khí, động cơ diesel - 600,00 m3/h	Ca	700.522,00
405	Máy nén khí, động cơ diesel - 660,00 m3/h	Ca	763.643,00
406	Máy nén khí, động cơ diesel - 1200,00 m3/h	Ca	1.405.908,00
407	Máy nén khí, động cơ điện - 5,0 m3/h	Ca	55.987,00
408	Máy nén khí, động cơ điện - 10,0 m3/h	Ca	61.215,00
409	Máy nén khí, động cơ điện - 22,0 m3/h	Ca	68.635,00
410	Máy nén khí, động cơ điện - 30,0 m3/h	Ca	74.654,00
411	Máy nén khí, động cơ điện - 56,0 m3/h	Ca	96.023,00
412	Máy nén khí, động cơ điện - 150,0 m3/h	Ca	150.373,00
413	Máy nén khí, động cơ điện - 216,0 m3/h	Ca	181.458,00
414	Máy nén khí, động cơ điện - 270,0 m3/h	Ca	230.940,00
415	Máy nén khí, động cơ điện - 300,0 m3/h	Ca	263.760,00
416	Máy nén khí, động cơ điện - 600,0 m3/h	Ca	451.307,00

Mã	Loại máy và thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy
417	Máy biến thế hàn một chiều - 40,0 kW	Ca	166.284,00
418	Máy biến thế hàn một chiều - 50,0 kW	Ca	194.559,00
419	Biến thế hàn xoay chiều - 4,0 kW	Ca	70.073,00
420	Biến thế hàn xoay chiều - 7,0 kW	Ca	78.278,00
421	Biến thế hàn xoay chiều - 10,0 kW	Ca	86.877,00
422	Biến thế hàn xoay chiều - 14,0 kW	Ca	98.672,00
423	Biến thế hàn xoay chiều - 23,0 kW	Ca	126.549,00
424	Biến thế hàn xoay chiều - 27,5 kW	Ca	139.452,00
425	Biến thế hàn xoay chiều - 29,2 kW	Ca	144.044,00
426	Biến thế hàn xoay chiều - 33,5 kW	Ca	155.535,00
427	Máy hàn điện, động cơ xăng - 9,0 CV	Ca	121.588,00
428	Máy hàn điện, động cơ xăng - 20,0 CV	Ca	150.607,00
429	Máy hàn điện, động cơ diesel - 4,0 CV	Ca	92.466,00
430	Máy hàn điện, động cơ diesel - 10,2 CV	Ca	125.218,00
431	Máy hàn điện, động cơ diesel - 27,5 CV	Ca	181.342,00
432	Máy hàn hơi - công suất 1000 l/h	Ca	67.410,00
433	Máy hàn hơi - công suất 2000 l/h	Ca	72.683,00
434	Máy hàn cắt dưới nước	Ca	643.945,00
435	Máy phun sơn (chưa tính khí nén) 400,0 m <sup>2</sup> /h	Ca	67.608,00
436	Máy phun cát (chưa tính khí nén)	Ca	73.949,00
437	Máy khoan đứng - công suất 4,5 kW	Ca	105.672,00
438	Máy khoan sắt cầm tay, ØK13 mm	Ca	61.135,00
439	Máy cắt sắt cầm tay - công suất 1,0 kW	Ca	69.519,00
440	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất 0,62 kW	Ca	62.130,00
441	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất 0,75 kW	Ca	62.218,00
442	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất 0,85 kW	Ca	63.346,00
443	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất 1,05 kW	Ca	66.258,00
444	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất 1,50 kW	Ca	73.139,00
445	Máy cắt gạch đá - công suất 1,7 kW	Ca	69.266,00
446	Máy cắt bê tông - công suất 1,50 kW	Ca	70.715,00
447	Máy cắt bê tông - công suất 12 CV (MCD 218)	Ca	213.761,00
448	Búa căn khí nén - tiêu hao khí 1,5 m <sup>3</sup> /ph	Ca	73.057,00
449	Búa căn khí nén - tiêu hao khí 3,0 m <sup>3</sup> /ph	Ca	75.137,00
450	Máy uốn ống - công suất 2,8 kW	Ca	76.863,00
451	Máy cắt ống - công suất 5,0 kW	Ca	80.620,00
452	Máy cắt tôn - công suất 15,0 kW	Ca	183.715,00
453	Máy cắt đột - công suất 2,8 kW	Ca	86.152,00
454	Máy cắt uốn cốt thép - công suất 5,0 kW	Ca	73.035,00

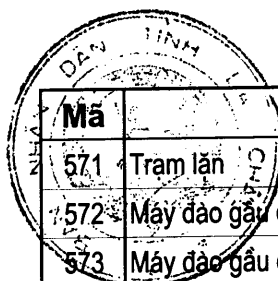


Mã	Loại máy và thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy
455	Máy cửa kim loại - công suất 1,7 kW	Ca	71.042,00
456	Máy tiện - công suất 4,5 kW	Ca	89.501,00
457	Máy mài - công suất 1,0 kW	Ca	56.046,00
458	Máy mài - công suất 2,7 kW	Ca	63.822,00
459	Máy cửa gỗ cầm tay - công suất 1,3 kW	Ca	66.760,00
460	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất 0,8 kW	Ca	67.859,00
461	Máy khoan đất đá, cầm tay 42 mm (1,2 kW)	Ca	68.806,00
462	Máy khoan đất đá, cầm tay 42 mm (khí nén)	Ca	76.213,00
463	Máy khoan đất đá, cầm tay 42 mm (khoan SIG)	Ca	190.027,00
464	Búa chèn (truyền động khí nén)	Ca	57.258,00
465	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén F 75-95mm	Ca	1.087.408,00
466	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén F 105-110mm	Ca	1.331.631,00
467	Máy khoan xoay đập tự hành, điện F 150 (56 kW)	Ca	1.324.247,00
468	Máy khoan đập cáp - F 200 - 260 (20 kW)	Ca	481.587,00
469	Máy khoan đập xoay tự hành F 160 - 200 (90 kW)	Ca	1.524.385,00
470	Máy khoan đập xoay tự hành F 51-76 (310CV)	Ca	3.457.853,00
471	Máy khoan đập xoay tự hành F 76-89 (145 CV)	Ca	3.880.407,00
472	Máy khoan đập xoay tự hành F 89-102 (220 CV)	Ca	5.048.211,00
473	Máy khoan đập xoay tự hành F 102-115 (300 CV)	Ca	5.602.718,00
474	Máy khoan đập xoay tự hành F 115-127 (144 CV)	Ca	5.106.980,00
475	Máy khoan đập xoay tự hành F 127-152 (335 CV)	Ca	5.617.171,00
476	Máy khoan xoay cầu, điện F 243 - 269 (322 kW)	Ca	6.810.010,00
477	Máy khoan xoay cầu, diesel F 152 - 228 (450 CV)	Ca	8.416.029,00
478	Máy khoan hầm tự hành, diesel F 45 (2 cần-147 CV)	Ca	8.596.469,00
479	Máy khoan hầm tự hành, diesel F 45 (3 cần-255 CV)	Ca	12.510.780,00
480	Máy khoan néo - độ sâu khoan 3,5 m (80 CV)	Ca	8.185.093,00
481	Máy khoan ngược F 2,40 m (250 kW)	Ca	31.327.805,00
482	Tổ hợp dàn khoan leo, công suất 9,0 kW	Ca	2.132.815,00
483	Máy khoan giếng nước ngầm, đập cáp 40 kW	Ca	13.802.667,00
484	Máy khoan giếng nước ngầm, kh. xoay 54 CV	Ca	1.237.214,00
485	Máy khoan giếng nước ngầm, kh. xoay 300 CV	Ca	5.983.610,00
486	Búa diesel tự hành, bánh xích - 0,6 T	Ca	1.150.344,00
487	Búa diesel tự hành, bánh xích - 1,2 T	Ca	1.427.914,00
488	Búa diesel tự hành, bánh xích - 1,8 T	Ca	1.549.380,00
489	Búa diesel tự hành, bánh xích - 3,5 T	Ca	2.459.324,00
490	Búa diesel tự hành, bánh xích - 4,5 T	Ca	2.782.318,00
491	Búa diesel chạy trên ray - 1,2 T	Ca	817.159,00
492	Búa diesel chạy trên ray - 1,8 T	Ca	1.092.055,00

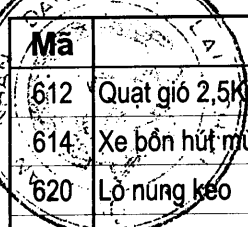
Mã	Loại máy và thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy
493	Búa diesel chạy trên ray - 2,2 T	Ca	13.582.745,00
494	Búa diesel chạy trên ray - 2,5 T	Ca	1.329.843,00
495	Búa diesel chạy trên ray - 3,5 T	Ca	1.523.425,00
496	Búa diesel chạy trên ray - 4,5 T	Ca	1.854.395,00
497	Búa diesel chạy trên ray - 5,5 T	Ca	2.187.717,00
498	Búa rung cọc cát, tự hành, bánh xích 60,0 kW	Ca	1.193.998,00
499	Búa rung - công suất 40,0 kW	Ca	315.277,00
500	Búa rung - công suất 50,0 kW	Ca	363.585,00
501	Búa rung - công suất 170,0 kW	Ca	720.538,00
502	Búa đóng cọc nổi (sà lan+máy phụ trợ) <=3,5 T	Ca	3.359.410,00
503	Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, 7,5 T	Ca	9.731.972,00
504	Máy ép cọc trước - lực ép 60 T	Ca	331.085,00
505	Máy ép cọc trước - lực ép 100 T	Ca	411.805,00
506	Máy ép cọc trước - lực ép 150 T	Ca	466.530,00
507	Máy ép cọc trước - lực ép 200 T	Ca	508.327,00
508	Máy ép cọc sau	Ca	240.898,00
509	Máy cắm bắc thấm	Ca	1.137.922,00
510	Búa khoan cọc nhồi VRM 1500/800HD	Ca	6.490.920,00
511	Bộ thiết bị khoan nhồi TRC-15	Ca	11.881.435,00
512	Máy khoan cọc nhồi GPS 15	Ca	2.733.252,00
513	Máy khoan cọc nhồi QJ 250	Ca	4.198.272,00
514	Máy khoan cọc nhồi VRM 2000	Ca	9.247.866,00
515	Máy trộn dung dịch khoan - 750 lít	Ca	81.494,00
516	Máy trộn dung dịch khoan - 1000 lít	Ca	189.406,00
517	Máy sàng lọc Bentonit BE100 100 m3/h	Ca	305.585,00
518	Sà lan công trình - trọng tải 100,0 T	Ca	425.907,00
519	Sà lan công trình - trọng tải 200,0 T	Ca	580.042,00
520	Sà lan công trình - trọng tải 250,0 T	Ca	700.484,00
521	Sà lan công trình - trọng tải 300,0 T	Ca	822.042,00
522	Sà lan công trình - trọng tải 400,0 T	Ca	892.155,00
523	Sà lan công trình - trọng tải 600,0 T	Ca	1.032.268,00
524	Sà lan công trình - trọng tải 800,0 T	Ca	1.407.020,00
525	Sà lan công trình - trọng tải 1000,0 T	Ca	1.637.991,00
526	Phà chuyên dùng, trọng tải 250 T	Ca	676.753,00
527	Phao thép, trọng tải 10 T	Ca	53.638,00
528	Phao thép, trọng tải 15 T	Ca	70.827,00
529	Phao thép, trọng tải 60 T	Ca	110.433,00
530	Phao thép, trọng tải 200 T	Ca	192.476,00



Mã	Loại máy và thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy
531	Ca nô - công suất 15 CV	Ca	154.474,00
532	Ca nô - công suất 23 CV	Ca	189.357,00
533	Ca nô - công suất 30 CV	Ca	204.674,00
534	Ca nô - công suất 55 CV	Ca	303.755,00
535	Ca nô - công suất 75 CV	Ca	364.612,00
536	Ca nô - công suất 90 CV	Ca	427.178,00
537	Ca nô - công suất 120 CV	Ca	481.882,00
537A	Ca nô - công suất 150cv	ca	649.169,00
538	Tàu kéo công suất 75 CV	Ca	1.016.414,00
539	Tàu kéo công suất 150 CV	Ca	1.541.518,00
540	Tàu kéo công suất 360 CV	Ca	2.537.984,00
541	Tàu kéo công suất 600 CV	Ca	3.852.195,00
542	Tàu kéo công suất 1200 CV (tàu kéo biển)	Ca	8.279.397,00
543	Xe nâng - chiều cao nâng 12 m	Ca	627.526,00
544	Xe nâng - chiều cao nâng 18 m	Ca	781.185,00
545	Xe nâng - chiều cao nâng 24 m	Ca	936.428,00
546	Xe thang - chiều dài thang 9 m	Ca	744.965,00
547	Xe thang - chiều dài thang 12 m	Ca	945.939,00
548	Xe thang - chiều dài thang 18 m	Ca	1.120.345,00
549	Bộ phao thả kè - trọng tải 95 T, L<=30 m	Ca	199.973,00
550	Bộ phao thả kè - trọng tải 137 T, 30<L<=70 m	Ca	173.163,00
551	Bộ phao thả kè - trọng tải 190 T, L>70 m	Ca	239.651,00
552	Tàu cuốc sông- công suất 495 CV	Ca	9.837.536,00
553	Tàu cuốc biển - công suất 2085 CV	Ca	30.333.909,00
554	Tàu hút bùn - công suất 150 CV	Ca	1.209.574,00
555	Tàu hút bùn - công suất 300 CV	Ca	1.719.289,00
556	Tàu hút bùn - công suất 585 CV	Ca	6.728.218,00
557	Tàu hút bùn - công suất 900 CV	Ca	8.682.641,00
558	Tàu hút bùn - công suất 1200 CV	Ca	17.609.882,00
560	Tàu hút bùn tự hành - công suất 1390 CV	Ca	9.969.744,00
563	Xáng cạp - dung tích gầu 0,65 m <sup>3</sup>	Ca	1.378.927,00
564	Xáng cạp - dung tích gầu 1,00 m <sup>3</sup>	Ca	1.625.641,00
565	Xáng cạp - dung tích gầu 1,25 m <sup>3</sup>	Ca	1.884.403,00
566	Máy đào gầu ngoạm 1,2m <sup>3</sup>	Ca	2.082.789,00
567	Máy bơm xói 4MC	Ca	339.666,00
568	Máy bơm nước 200m <sup>3</sup> /h	Ca	217.215,00
569	Ca nô 150 CV	Ca	412.944,00
570	Phao 250 tấn	Ca	202.128,00



Mã	Loại máy và thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy
571	Trạm lặn	Ca	176.367,00
572	Máy đào gầu dây 0,40m3	Ca	980.595,00
573	Máy đào gầu dây 0,65m3	Ca	1.362.767,00
574	Máy đào gầu dây 1,20m3	Ca	2.082.789,00
575	Máy đào gầu dây 1,60m3	Ca	2.575.971,00
576	Máy đào gầu dây 2,30m3	Ca	3.495.188,00
579	Máy bơm nước áp lực	Ca	252.498,00
581	Máy khoan ED, KH, Solimec	Ca	4.750.192,00
582	Máy khoan xoay momen > 200 KNm	Ca	10.097.096,00
583	Máy khoan ngắn có định hướng	Ca	2.132.815,00
584	Hệ thống STS	Ca	2.466.623,00
585	Xe tưới nhựa 7 Tấn	Ca	67.608,00
586	Máy vận thăng lồng	Ca	428.000,00
587	Palăng xích 5 tấn	Ca	60.610,00
588	Máy phun vữa 5,5Kw	Ca	67.608,00
589	Máy bơm nước 9m3	Ca	97.593,00
590	Cầu tháp 80 Tấn	Ca	5.340.406,00
591	Máy khoan 1,7Kw	Ca	70.615,00
592	Máy trục đặc	Ca	127.333,00
593	Bộ kích 10 Tấn	Ca	62.557,00
594	Bộ kích 50 Tấn	Ca	63.734,00
595	Bộ kích 30 Tấn	Ca	67.739,00
596	Máy cắt cáp 10Kw	Ca	82.083,00
597	Máy cán tôn	Ca	183.715,00
598	Máy khoan 2,5Kw	Ca	90.398,00
599	Máy cưa 2,7Kw	Ca	76.404,00
600	Máy tiện 10Kw	Ca	149.646,00
601	Máy phay bào 7Kw	Ca	118.955,00
602	Máy cắt thép Flaxma	Ca	110.074,00
603	Máy lốc tôn 5Kw	Ca	98.074,00
604	Thiết bị đun rót	Ca	136.017,00
605	Máy cắt cáp	Ca	57.808,00
606	Thùng trộn 750 lít	Ca	1.087.999,00
607	Máy xúc gầu dây 1,0m3	Ca	1.681.719,00
608	Máy hàn nhiệt	Ca	79.972,00
609	Máy nâng TO 12-24	Ca	873.869,00
610	Máy khoan ngang UDB4	Ca	1.475.938,00
611	Máy ghép mí 1,1Kw	Ca	65.256,00



<b>Mã</b>	<b>Loại máy và thiết bị</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Giá ca máy</b>
612	Quạt gió 2,5kw	Ca	71.603,00
614	Xe bồn hút mùn 3m3	Ca	787.316,00
620	Lò nung kéo	Ca	22.133,00
621	Giá long môn	Ca	96.275,00
627	Thiết bị lặn	Ca	176.367,00
701	Cầu cầu tháp 25T	Ca	2.467.687,00
733	Máy cắt bê tông 7,5 kW	ca	99.829,00
999	Máy khác.	%	0,00



Phụ lục số IV:

## ĐỊNH MỨC BỐC DỠ, VẬN CHUYỂN BỘ VẬT TƯ, VẬT LIỆU

### I- Điều kiện áp dụng:

Định mức áp dụng cho điều kiện vận chuyển bộ với độ dốc  $\leq 15^{\circ}$ , bùn nước  $\leq 20\text{cm}$ , nếu gặp địa hình phức tạp thì định mức nhân công vận chuyển được áp dụng các hệ số sau:

- Bùn nước  $\leq 30\text{cm}$ , đôi dốc  $\leq 20^{\circ}$ : Nhân hệ số 1,5;
- Bùn nước  $\leq 40\text{cm}$ , đôi dốc  $\leq 25^{\circ}$ : Nhân hệ số 2,0;
- Bùn nước  $\leq 50\text{cm}$ , đôi dốc  $\leq 30^{\circ}$ : Nhân hệ số 2,5;
- Bùn nước  $\leq 60\text{cm}$ , đôi dốc  $\leq 35^{\circ}$ : Nhân hệ số 3,0;
- Đôi dốc  $36^{\circ}-40^{\circ}$ : Nhân hệ số 4,5;
- Núi cheo leo hiểm trở có độ dốc  $>40^{\circ}$ : Nhân hệ số 6,0.

Cự ly vận chuyển bằng thủ công tính bình quân gia quyền trên toàn tuyến. Đối với các vị trí nằm gần đường mà xe máy vận chuyển vào tận vị trí thì không được tính vận chuyển bằng thủ công. Nếu ngập bùn nước  $>60\text{cm}$  thì dùng bè mảng để vận chuyển.

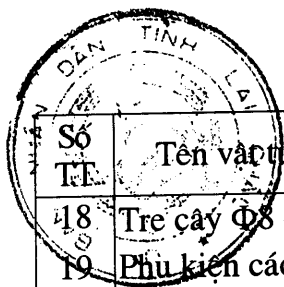
### II- Định mức:

- Thành phần công việc: Chuẩn bị, bốc dỡ, vận chuyển đến vị trí quy định, vun thành đồng hoặc xếp gọn theo loại.

- Nhân công: Bậc thợ bình quân 2,5/7 - Bảng lương A1- ngành 8 - Nhóm I.

*Đơn vị tính: Công/km.*

Số TT	Tên vật tư, vật liệu	Đơn vị	Bốc dỡ	Cự ly vận chuyển			
				$\leq 100\text{m}$	$\leq 300\text{m}$	$\leq 500\text{m}$	$> 500\text{m}$
1	Cát đen	m <sup>3</sup>	0,09	3,61	3,45	3,42	3,40
2	Cát vàng	m <sup>3</sup>	0,10	4,28	4,09	4,06	4,02
3	Đá dăm, sỏi các loại	m <sup>3</sup>	0,14	4,80	4,60	4,56	4,53
4	Đá hộc	m <sup>3</sup>	0,19	4,52	4,26	4,21	4,08
5	Đất cấp I	m <sup>3</sup>	0,12	4,41	4,22	4,18	4,15
6	Đất cấp II	m <sup>3</sup>	0,13	4,56	4,35	4,31	4,28
7	Đất cấp III	m <sup>3</sup>	0,17	4,91	4,72	4,68	4,65
8	Đất cấp IV	m <sup>3</sup>	0,21	5,30	5,10	5,06	5,03
9	Bùn	m <sup>3</sup>	0,14	3,45	3,31	3,29	3,27
10	Nước	m <sup>3</sup>	0,19	3,93	3,87	3,37	3,29
11	Ván khuôn, gỗ các loại	m <sup>3</sup>	0,12	3,90	3,74	3,69	3,66
12	Xi măng	tấn	0,13	4,38	4,59	4,55	4,52
13	Bu lông, tiếp địa, cốt thép các loại	tấn	0,27	7,49	7,03	6,94	6,37
14	Cột thép chưa lắp vận chuyển từng thanh xà	tấn	0,25	6,81	6,39	6,31	6,25
15	Cột thép đã lắp vận chuyển từng đoạn	tấn	0,30	8,17	7,67	7,17	7,50
16	Gạch chỉ	1000 viên	0,30	6,96	5,29	5,15	5,05
17	Cọc tre dài 1,5-2,5m	100 cái	0,13	1,22	1,15	1,14	1,13



Số TT	Tên vật tư, vật liệu	Đơn vị	Bốc dỡ	Cự ly vận chuyển			
				≤100m	≤300m	≤500m	>500m
18	Tre cây Ø8 dài 6-7m	100 cây	0,61	4,08	3,84	3,79	3,75
19	Phụ kiện các loại	tấn	0,28	6,74	6,33	6,25	6,18
20	Sứ các loại	tấn	0,55	8,85	8,31	8,20	8,12
21	Dây dẫn điện, dây cáp các loại	tấn	0,32	6,81	6,38	6,31	6,25
22	Cấu kiện bê tông đúc sẵn	tấn	0,27	6,13	5,75	5,68	5,62
23	Cột bê tông	tấn	0,33	9,53	8,95	8,83	8,75
24	Nhựa bi tum	tấn	0,16	4,26	3,86	3,78	3,73
25	Dụng cụ thi công	tấn	0,22	6,19	5,75	5,68	5,63
26	Thuốc nổ, kíp, dây	tấn	0,55	8,85	8,31	8,20	8,12
27	Vôi cục	tấn	0,16	4,26	3,86	3,78	3,73

Ghi chú: Định mức tính cho vận chuyển bằng gánh bộ, khiêng vác. Nếu dùng phương tiện vận chuyển thủ công: xe cải tiến hoặc thuyền, bè, mảng... để vận chuyển, định mức nhân công được nhân với hệ số 0,5 cho cự ly tương ứng.



## ĐÌNH MỨC BỐC DỠ VẬT TƯ, VẬT LIỆU CHO VẬN CHUYỂN CƠ GIỚI

### I- Điều kiện áp dụng:

Đình mức áp dụng cho vận chuyển cơ giới không có bộ phận bốc dỡ chuyên dùng với điều kiện:

- Bốc dỡ trong giờ làm việc, vật liệu và phụ kiện để cách phương tiện không quá 30m.

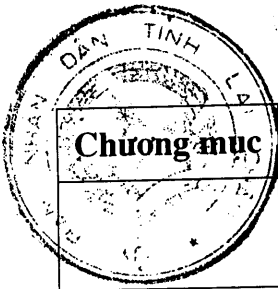
- Bốc lên, dỡ xuống phải gọn gàng, thuận tiện cho việc kiểm tra, đo, đếm và phải đảm bảo an toàn cho người và mức vật liệu hư hao.

### II- Đình mức:

- Thành phần công việc: Kê thùng hoặc bục lên xuống, bốc lên hoặc xếp xuống, kê chèn khi bốc lên hoặc dỡ xuống của từng loại.

- Nhân công: Bạc thợ bình quân 2,5/7 - Bảng lương A1- ngành 8 - Nhóm I.

Số TT	Tên vật tư, vật liệu	Đơn vị	Nhân công bốc xếp (công)	
			Bốc lên	Xếp xuống
1	Cát đen	m3	0,23	0,15
2	Cát vàng	m3	0,23	0,15
3	Đá dăm, sỏi các loại	m3	0,37	0,31
4	Đá hộc	m3	0,42	0,40
5	Sỏi	m3	0,37	0,31
6	Đất đắp	m3	0,31	0,26
7	Gạch chỉ	1000 viên	0,40	0,37
8	Xi măng	tấn	0,41	0,18
9	Thép thanh	tấn	0,44	0,40
10	Tre cây L≥6m	100 cây	1,00	0,50
11	Cấu kiện thép	tấn	0,51	0,40
12	Phụ kiện	tấn	0,48	0,37
13	Dụng cụ thi công	tấn	0,41	0,30
14	Dây điện các loại	tấn	0,55	0,51
15	Sứ các loại	tấn	0,65	0,68
16	Gỗ các loại	m3	0,24	0,22
17	Thuốc nổ, kíp, dây	tấn	0,65	0,68
18	Nhựa bi tum	tấn	0,41	0,18
19	Vôi cục	tấn	0,41	0,18



## MỤC LỤC ĐƠN GIÁ ( PHẦN LẮP ĐẶT )

Chương mục	Nội dung	Trang
	Quyết định ban hành đơn giá xây dựng công trình của UBND tỉnh Lai Châu.	1
	Thuyết minh và Quy định áp dụng đơn giá xây dựng công trình tỉnh Lai Châu.	3
Chương I	Lắp đặt hệ thống điện trong công trình.	9
Chương II	Lắp đặt các loại ống và phụ tùng.	23
Phụ lục số I	Bảng giá vật liệu tính trong đơn giá XDCT.	78
Phụ lục số II	Bảng giá nhân công tính trong đơn giá XDCT.	128
Phụ lục số III	Bảng giá máy thi công tính trong đơn giá XDCT.	133
Phụ lục số IV	Định mức bốc dỡ, vận chuyển bộ vật tư, vật liệu.	150
Phụ lục số V	Định mức bốc dỡ vật tư, vật liệu cho vận chuyển cơ giới.	152